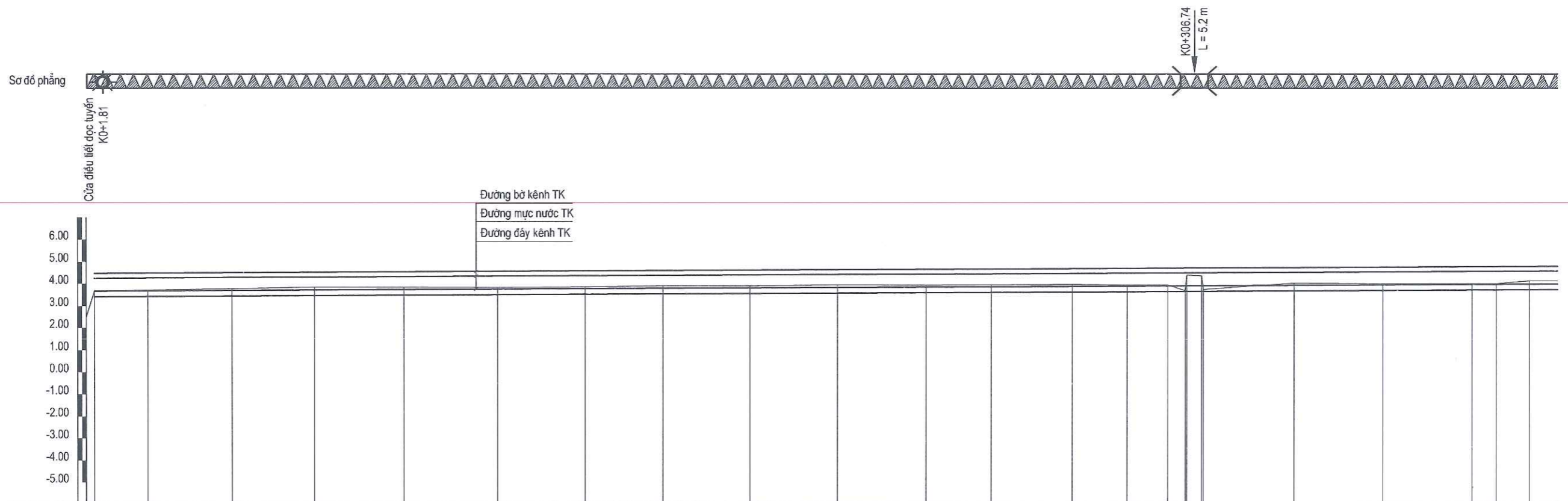


CẮT ĐỌC TUYẾN KÊNH

TỈ LỆ ĐỨNG 1 : 1000; TỶ LỆ NGANG 1:200

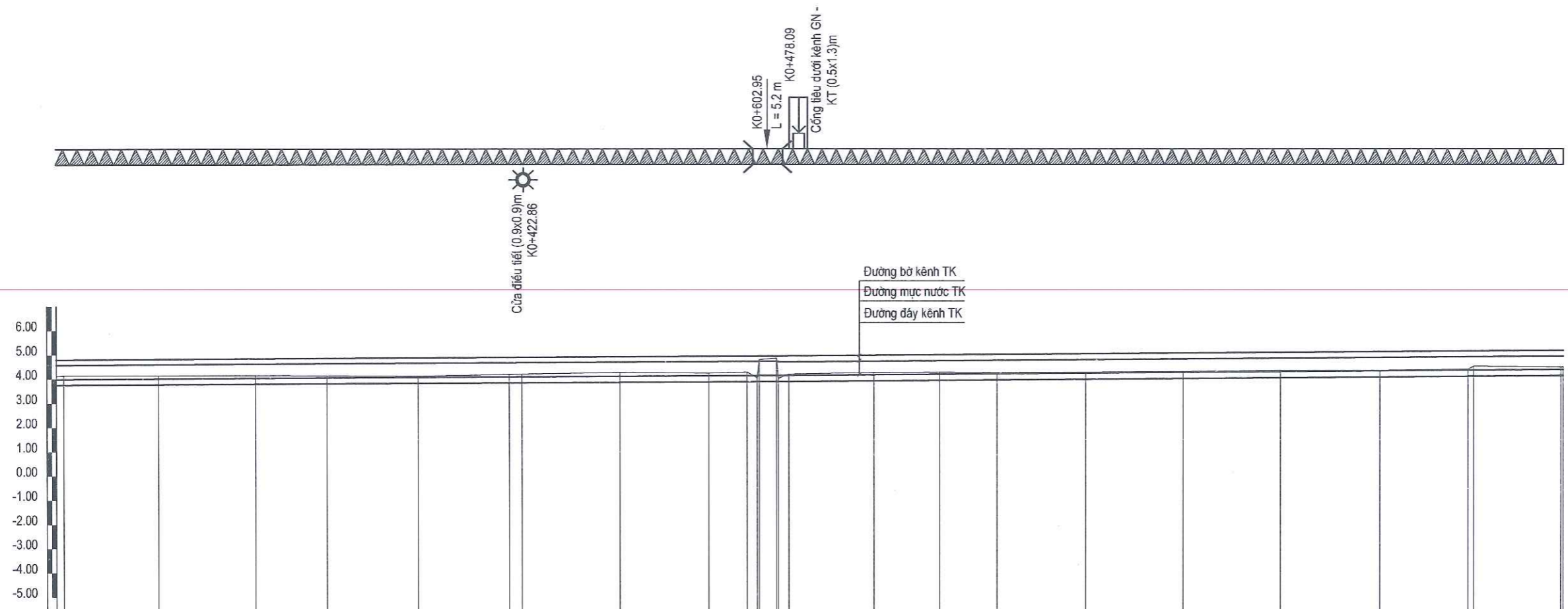


Cao độ mặt đất	2.49 3.67	3.71	3.78	3.85	3.85	3.83	3.86	3.91	3.91	3.95	3.94	3.97	3.98	3.96	3.96	3.70 4.40 4.40 3.75	4.04	4.02	4.03	4.03	4.14
Cao độ bờ kênh	4.47	4.48	4.50	4.52	4.54	4.56	4.58	4.60	4.62	4.64	4.66	4.67	4.69	4.70	4.71	4.72 4.72 4.72	4.74	4.76	4.78	4.79	4.80
Cao độ mực nước	4.26	4.27	4.29	4.31	4.33	4.35	4.37	4.39	4.40	4.42	4.44	4.46	4.48	4.49	4.50	4.50 4.50 4.51	4.53	4.55	4.57	4.57	4.58
Cao độ đáy kênh	3.67	3.68	3.70	3.72	3.74	3.76	3.78	3.80	3.82	3.84	3.86	3.87	3.89	3.90	3.91	3.92 3.92 3.92	3.94	3.96	3.98	3.99	4.00
Khoảng cách từng cọc	1.81	12.13	19.09	18.78	20.28	21.27	19.92	17.69	19.65	19.89	20.15	14.86	18.42	12.59	9.32	3.94 3.94 3.94	20.88	20.21	20.39	5.27	7.35
Khoảng cách dồn	0.00 1.81	13.94	33.03	51.81	72.09	93.36	113.28	130.97	150.62	170.51	190.66	205.52	223.94	236.53	245.85	249.79 253.73 258.64	274.72	294.93	315.32	320.59	327.94
Tên cọc	I0 I1	I2	I3	I4	I5	I6	I7	I8	I9	I10	I11	I12	I13	I14	I18 I15 I17	I20	I21	I22	I23	I24	
Sơ họa tuyến	0d5'44"	0d4'18"	0d4'42"	0d1'33"	0d1'47"	0d7'50"	0d8'36"	0d18'9"	0d42'59"	0d23'42"	0d0'30"	1d58'38"	0d49'56"	0d31'13"	0d48'42" 0d23'46"	0d4'20"	0d20'9"	0d18'31" 0d31'30"	0d16'50"		
Độ dốc		←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010	←0.0010

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">CHỨC DANH</td> <td style="text-align: center;">HỌ VÀ TÊN</td> <td style="text-align: center;">CHỮ KÝ</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">THIẾT KẾ</td> <td style="text-align: center;">NGUYỄN HỮU NAM</td> <td style="text-align: center;"><i>NHN</i></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</td> <td style="text-align: center;">LÊ CÔNG CƯỜNG</td> <td style="text-align: center;"><i>LC</i></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">KCS CÔNG TY</td> <td style="text-align: center;">LÊ CÔNG CƯỜNG</td> <td style="text-align: center;"><i>LC</i></td> </tr> </table>	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>NHN</i>	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>LC</i>	KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>LC</i>	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	TUYẾN KÊNH 10 CẮT ĐỌC TUYẾN KÊNH TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ: LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ														
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>NHN</i>														
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>LC</i>														
KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>LC</i>														

CẮT ĐỌC TUYẾN KÊNH

TỈ LỆ ĐỨNG 1 : 1000; TỶ LỆ NGANG 1:200



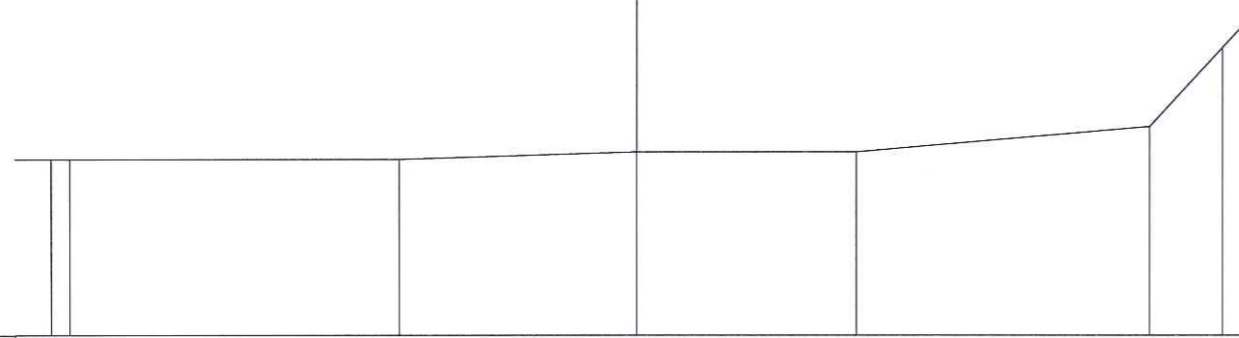
Cao độ mặt đất	4.14	4.14	4.15	4.13	4.12	4.19	4.20	4.27	4.24	4.29	4.04	4.80	4.86	4.27	4.29	4.27	4.29	4.31	4.36	4.36	4.41	4.53	4.50
Cao độ bờ kênh	4.80	4.82	4.84	4.85	4.87	4.89	4.89	4.91	4.93	4.94	4.94	4.94	4.94	4.98	5.00	5.02	5.04	5.07	5.10	5.13	5.16	5.19	5.19
Cao độ mực nước	4.58	4.60	4.62	4.64	4.66	4.67	4.68	4.70	4.72	4.72	4.73	4.73	4.73	4.74	4.76	4.78	4.81	4.84	4.87	4.90	4.92	4.93	4.95
Cao độ đáy kênh	4.00	4.02	4.04	4.05	4.07	4.09	4.09	4.11	4.13	4.14	4.14	4.14	4.14	4.18	4.20	4.22	4.24	4.27	4.30	4.33	4.36	4.39	4.39
Khoảng cách từng cọc	7.35	19.59	20.15	14.85	18.77	18.90	2.66	20.38	18.24	8.01	2.70	3.63	2.22	17.64	13.67	11.77	18.41	20.20	20.31	20.64	18.38	1.25	17.93
Khoảng cách dồn	327.94	347.53	367.68	382.53	401.30	420.20	422.86	443.24	461.48	469.49	471.59	474.97	478.09	495.73	509.40	521.17	539.58	559.78	580.09	600.73	619.11	620.36	638.29
Tên cọc	I24	I25	I26	I27	I28	I30	I29	I31	I32	I34	I35	I37	I39	I40	I41	I42	I43	I44	I45	I46	I47	I48	dc
Sơ họa tuyến	0d16'50"	0d10'50"	0d15'35"	0d50'5"	0d1'15"	33d36'35"	0d9'37"	9d17'52d18'18d23'55d4"	0d21'57"	0d17'58"	1d48'50"	0d1'27"	0d3'38"	0d2'48"	0d15'20"	0d2'32"							
Độ dốc	0.0010	0.0010	0.0010	0.0010	0.0010	0.0010	0.0010	0.0010	0.0010	0.0010	0.0010	0.0010	0.0010	0.0015	0.0015	0.0015	0.0015	0.0015	0.0015	0.0015	0.0015	0.0015	0.0015

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">CHỨC DANH</td> <td style="text-align: center;">HỌ VÀ TÊN</td> <td style="text-align: center;">CHỮ KÝ</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">THIẾT KẾ</td> <td style="text-align: center;">NGUYỄN HỮU NAM</td> <td style="text-align: center;"></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</td> <td style="text-align: center;">LÊ CÔNG CƯỜNG</td> <td style="text-align: center;"></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">KCS CÔNG TY</td> <td style="text-align: center;">LÊ CÔNG CƯỜNG</td> <td style="text-align: center;"></td> </tr> </table>	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN 	TUYẾN KÊNH 10 CẮT ĐỌC TUYẾN KÊNH TỶ LỆ: LẦN XUẤT BẢN:
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ														
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM															
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG															
KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG															
			NGUYỄN ĐÌNH LỢI GIÁM ĐỐC	BẢN VẼ SỐ: KÝ HIỆU HỒ SƠ:												

Cọc:10
Lý trình:0+00

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.00	m2
Đất đào	0.00	m2
Đất đắp	0.00	m2

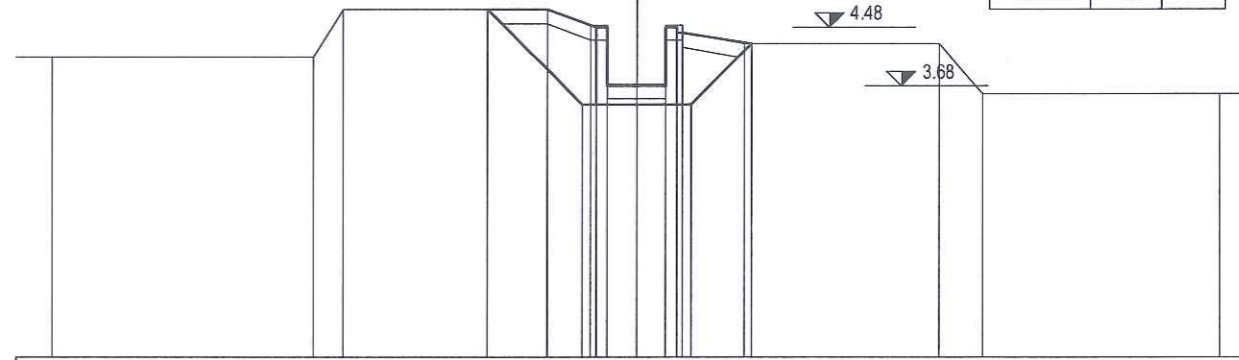


Cao độ thiên nhiên	2.19	2.19	2.19	2.49	2.49	2.84	3.92
Khoảng cách mìa	0.25	4.50	3.25	3.00	4.00	1.00	
Cao độ thiết kế							
Khoảng cách lẻ thiết kế							

Cọc:12
Lý trình:0+13.94

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.69	m2
Đất đào	1.47	m2
Đất đắp	1.61	m2

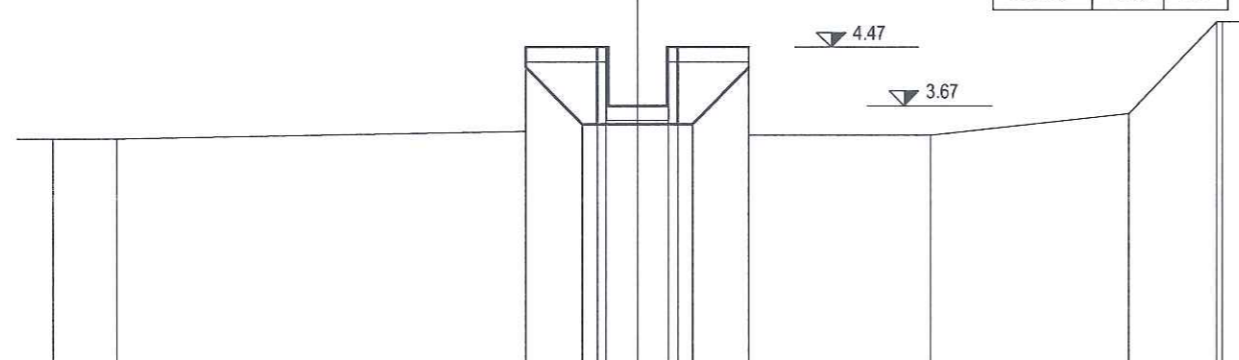


Cao độ thiên nhiên	4.08	4.08	4.73	4.73	4.51	4.51	3.71	4.41	4.26	4.26	3.58	
Khoảng cách mìa	3.57	0.40	2.80	0.60	0.23	0.40	0.40	0.23	0.85	2.70	0.60	3.22
Cao độ thiết kế				4.73	4.73	3.43	3.43	3.43	4.43	4.26	4.26	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.82	0.68	0.55	0.75	0.83				

Cọc:11
Lý trình:0+1.81

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.61	m2
Đất đào	1.31	m2
Đất đắp	1.45	m2

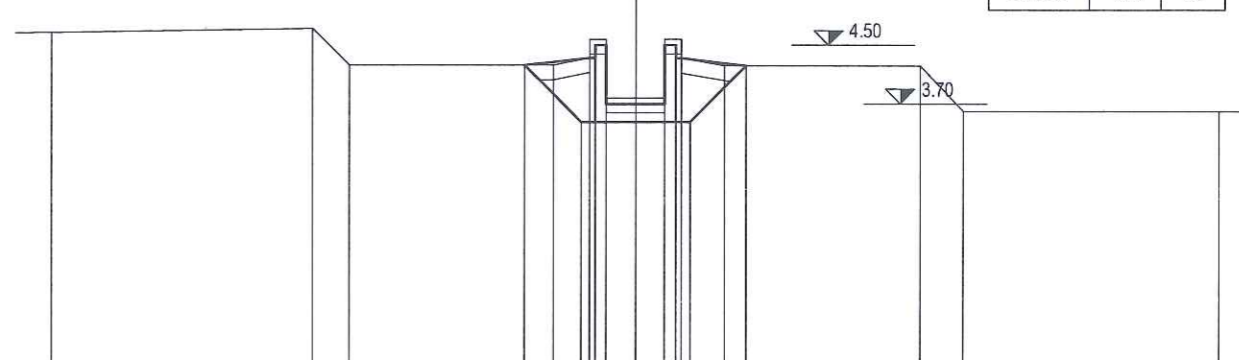


Cao độ thiên nhiên	3.22	3.22	3.32	4.47	4.47	3.67	3.67	4.47	4.47	3.27	3.27	3.57	4.82	4.82
Khoảng cách mìa	0.87	5.60	1.10	0.43	0.42	1.10	2.50	2.70	1.20	0.08				
Cao độ thiết kế			4.20	4.47	4.20	3.42	3.42	3.42	4.47	4.47				
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.98	0.55	0.75	0.77								

Cọc:13
Lý trình:0+33.03

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.57	m2
Đất đào	1.05	m2
Đất đắp	1.01	m2

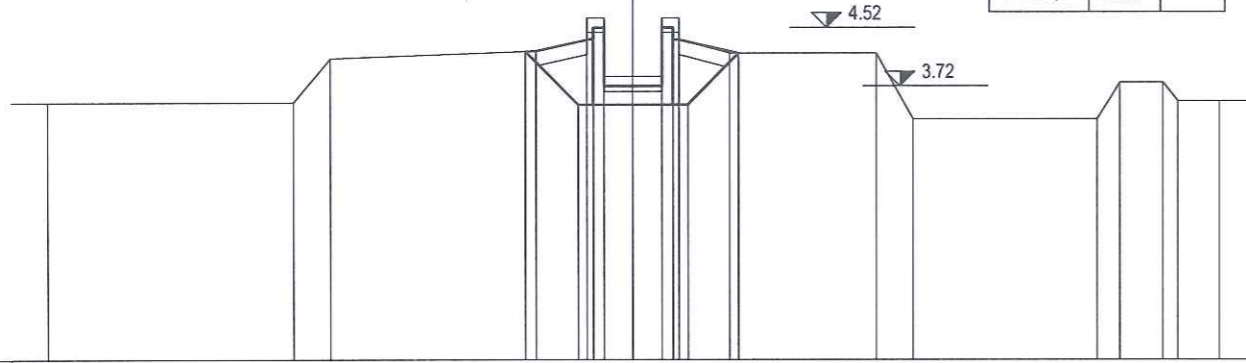


Cao độ thiên nhiên	4.68	4.73	4.23	4.23	4.33	4.68	3.78	4.58	4.32	4.22	3.60	3.60
Khoảng cách mìa	3.57	0.50	2.80	0.50	0.23	0.40	0.40	0.23	0.60	2.70	0.60	3.47
Cao độ thiết kế				4.23	3.45	4.23	3.45	3.45	4.23	4.22	4.50	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.90	0.55	0.75	0.77					

Cọc:14
Lý trình:0+51.81

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.55	m2
Đất đào	1.10	m2
Đất đắp	0.95	m2

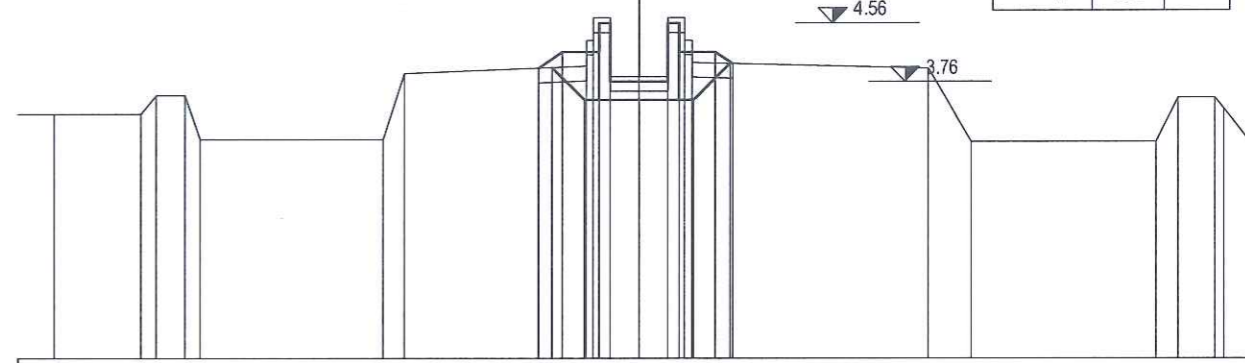


Cao độ thiên nhiên	3.50	3.50	4.10	4.20	4.35	4.37	4.36	3.85	3.85	4.65	4.35	4.17	4.17	3.27	3.27	3.77	3.77	3.52	3.52	
Khoảng cách mìa		3.37	0.50		2.80	0.70	0.23	0.40	0.40	0.23	0.70		2.00	0.50		2.50	0.30	0.60	0.20	0.57
Cao độ thiết kế						4.19	4.20	4.37	4.36	4.37	4.35	4.17	4.52							
Khoảng cách lẻ thiết kế						0.78	0.55	0.75	0.70											

Cọc:16
Lý trình:0+93.36

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.53	m2
Đất đào	0.72	m2
Đất đắp	0.72	m2

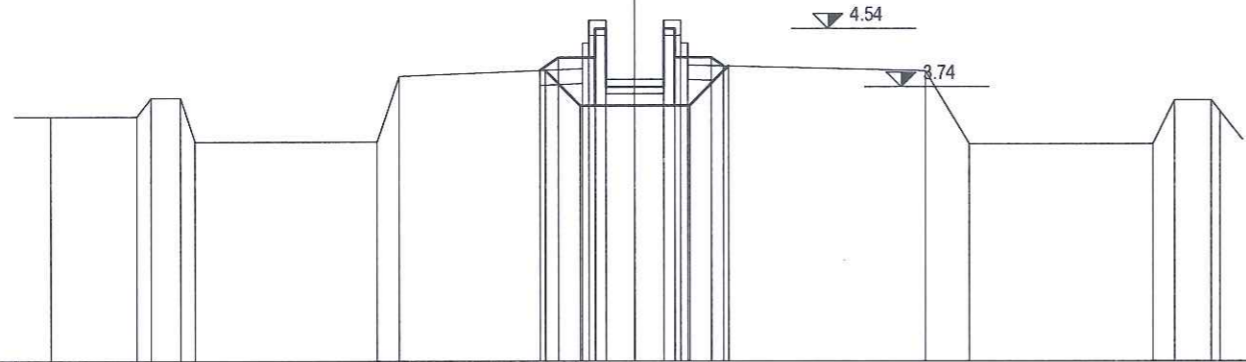


Cao độ thiên nhiên	3.32	3.32	3.57	2.97	2.97	3.87	3.97	4.88	3.83	4.63	4.62	3.94	2.94	2.94	2.94	3.54	3.54	3.54	3.39
Khoảng cách mìa		1.18	0.20	0.40	0.20	2.50	0.30	2.50	0.23	0.40	0.40	0.23	3.25	0.60		2.50	0.30	0.50	0.12
Cao độ thiết kế									3.94	4.16	4.16	3.51	3.51	3.51	3.51	3.51	3.51	3.51	3.51
Khoảng cách lẻ thiết kế									0.32	0.50	0.55	0.75	0.50						

Cọc:15
Lý trình:0+72.09

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.50	m2
Đất đào	0.81	m2
Đất đắp	0.67	m2

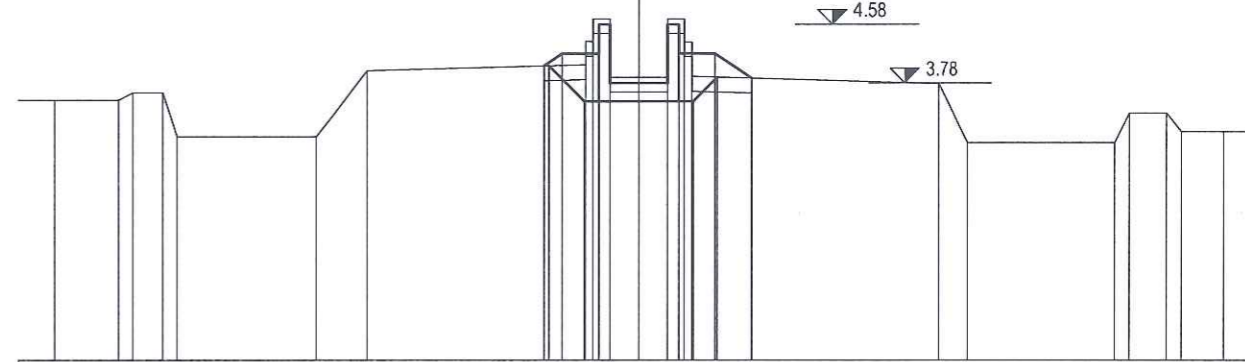


Cao độ thiên nhiên	3.34	3.34	3.33	2.99	2.99	3.89	3.99	4.88	3.85	4.65	4.64	3.96	2.96	2.96	2.96	3.56	3.56	3.56	3.41
Khoảng cách mìa		1.18	0.20	0.40	0.20	2.50	0.30	2.50	0.23	0.40	0.40	0.23	3.25	0.60		2.50	0.30	0.50	0.12
Cao độ thiết kế									3.97	4.14	4.14	3.49	3.49	3.49	3.49	3.49	3.49	3.49	3.49
Khoảng cách lẻ thiết kế									0.76	0.50	0.55	0.75	0.54						

Cọc:17
Lý trình:0+113.28

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.57	m2
Đất đào	0.71	m2
Đất đắp	0.82	m2

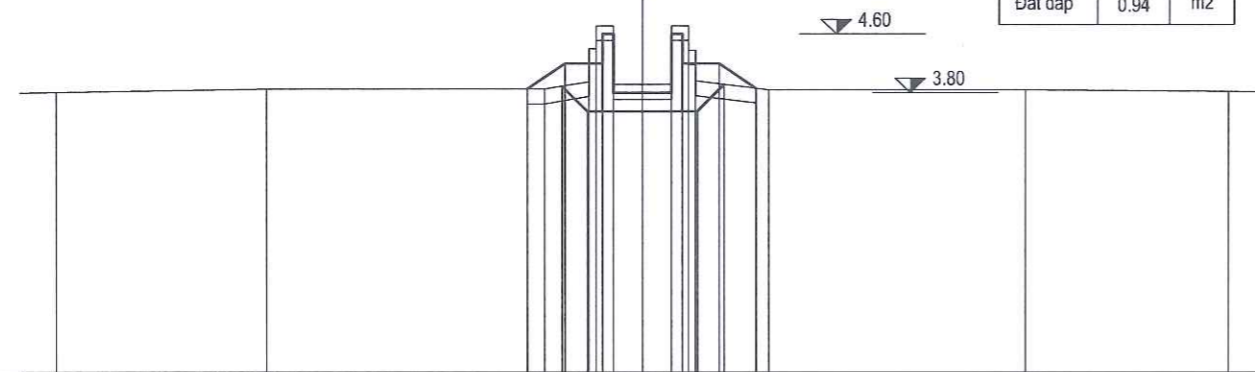


Cao độ thiên nhiên	3.55	3.55	3.65	3.05	3.05	3.95	4.03	4.88	3.86	4.63	4.62	3.77	2.97	2.97	2.97	3.37	3.37	3.12	3.12
Khoảng cách mìa		0.87	0.20	0.40	0.20	1.90	0.70	3.00	0.23	0.40	0.40	0.23	3.40	0.40		2.00	0.20	0.50	0.57
Cao độ thiết kế									4.01	4.18	4.18	3.53	3.53	3.53	3.53	3.53	3.53	3.53	3.53
Khoảng cách lẻ thiết kế									0.25	0.50	0.55	0.75	0.33						0.47

Cọc:18
Lý trình:0+130.97

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.63	m2
Đất đào	0.74	m2
Đất đắp	0.94	m2

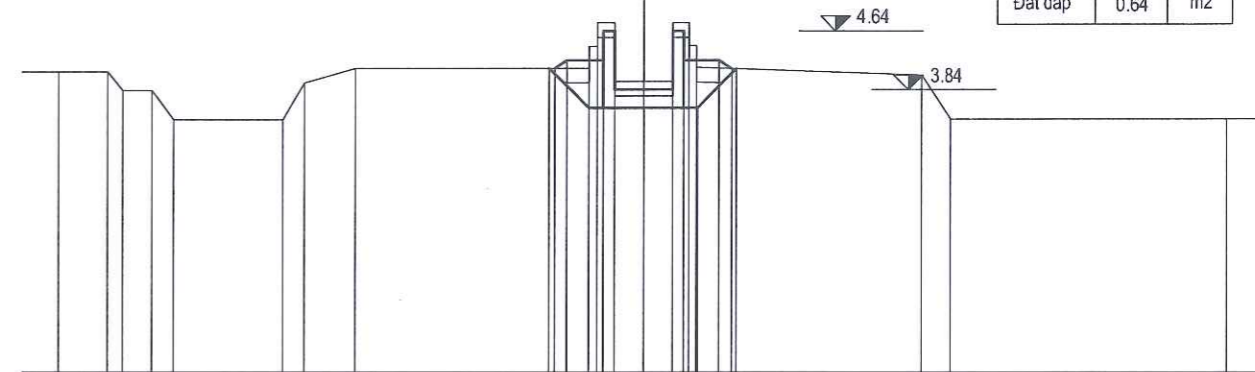


Cao độ thiên nhiên	3.81	3.85	3.85	3.95	4.00	3.91	3.91	4.71	4.38	3.84	3.84	3.82
Khoảng cách mìa		2.87	3.80	0.60	0.60	0.40	0.40	0.23	0.60	1.00	3.50	2.77
Cao độ thiết kế			3.85	4.20	3.55	4.20	3.55	3.85	4.30	4.60	3.86	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.52	0.50	0.55	0.75	0.36	0.44				

Cọc:10
Lý trình:0+170.51

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.48	m2
Đất đào	0.84	m2
Đất đắp	0.64	m2

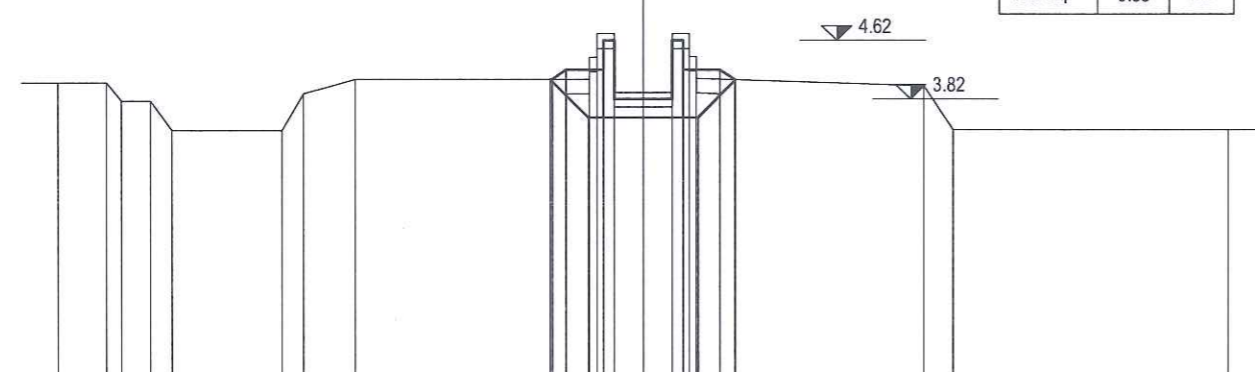


Cao độ thiên nhiên	4.08	4.08	3.83	3.43	3.43	3.93	4.13	4.13	4.13	4.13	4.04	3.44
Khoảng cách mìa	0.66	0.20	0.40	0.30	1.50	0.30	0.70	3.20	0.90	0.23	0.40	0.40
Cao độ thiết kế			4.13	4.24	3.59	4.24	3.59	4.13	4.24	4.64	3.86	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.16	0.50	0.55	0.75	0.53					

Cọc:19
Lý trình:0+150.62

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.47	m2
Đất đào	0.79	m2
Đất đắp	0.63	m2

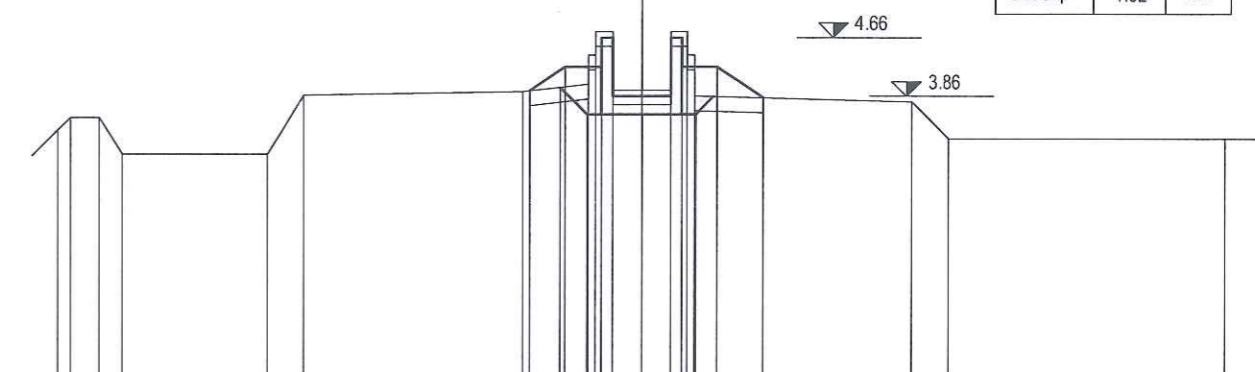


Cao độ thiên nhiên	4.04	4.04	3.78	3.39	3.39	3.89	4.09	4.09	4.09	4.71	4.18	3.40
Khoảng cách mìa	0.66	0.20	0.40	0.30	1.50	0.30	0.70	3.20	0.90	0.23	0.40	0.40
Cao độ thiết kế			4.09	4.22	3.57	4.22	3.57	4.09	4.22	4.62	3.82	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.13	0.30	0.55	0.75	0.51					

Cọc:11
Lý trình:0+190.66

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.64	m2
Đất đào	0.68	m2
Đất đắp	1.02	m2

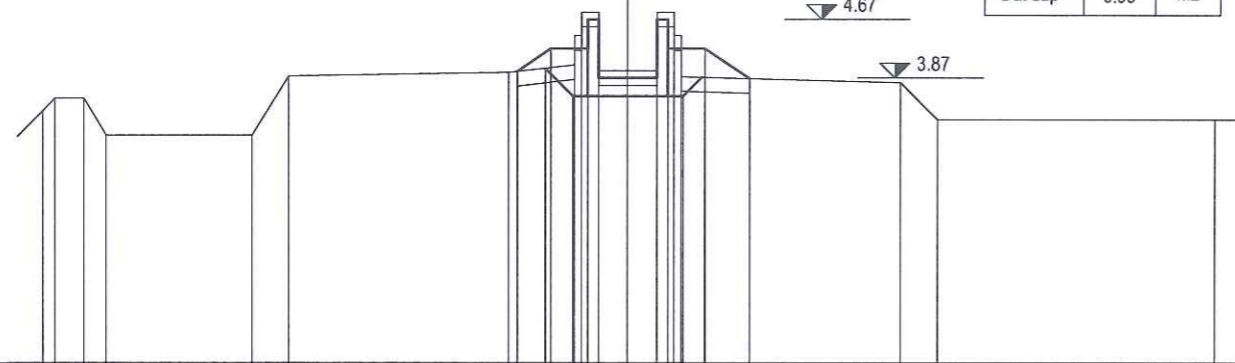


Cao độ thiên nhiên	3.40	3.57	3.07	3.07	3.07	3.87	3.92	4.02	4.02	4.71	4.18	3.28
Khoảng cách mìa	0.17	0.40	0.30	2.00	0.50	3.00	0.90	0.90	0.23	0.40	0.40	0.40
Cao độ thiết kế				3.93	4.26	3.61	4.26	3.61	4.26	4.66	3.86	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.49	0.30	0.55	1.66					

Cọc:112
Lý trình:0+205.52

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.63	m2
Đất đào	0.71	m2
Đất đắp	0.99	m2

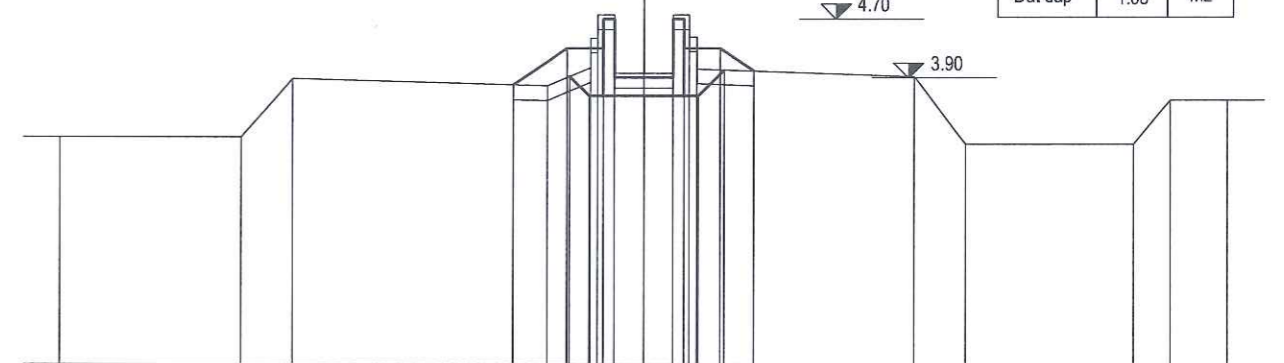


Cao độ thiên nhiên	3.43	3.60	3.10	3.10	3.90	3.95	4.05	4.45	3.97	4.77	4.69	3.81	3.31	
Khoảng cách mìa	0.17	0.40	0.30	2.00	0.50	3.00	0.90	0.40	0.40	0.40	0.40	3.00	0.50	3.77
Cao độ thiết kế							3.96	4.27	3.92	4.67	3.62	4.27	4.27	3.87
Khoảng cách lẻ thiết kế							0.46	0.50	0.55	1.66				

Cọc:114
Lý trình:0+236.53

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.66	m2
Đất đào	0.65	m2
Đất đắp	1.08	m2

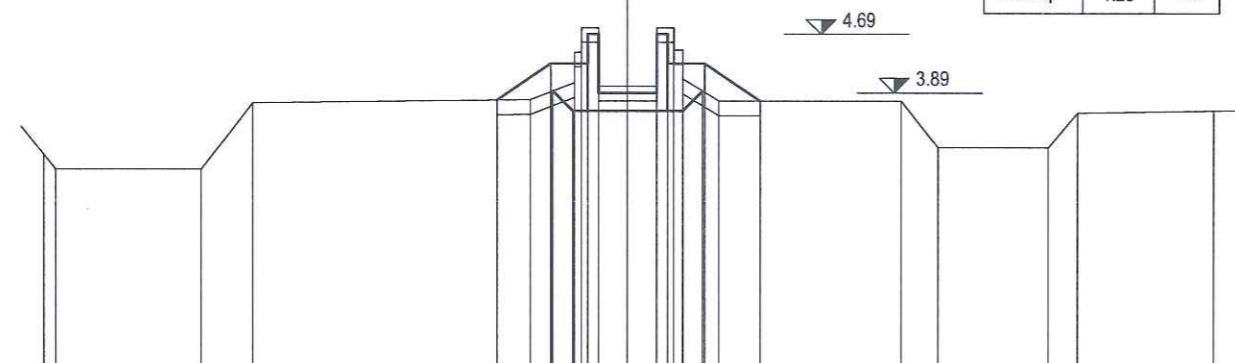


Cao độ thiên nhiên	3.09	3.09	3.89	3.79	4.04	4.76	3.96	4.76	4.69	3.92	3.00	3.00	3.60	3.60
Khoảng cách mìa		2.47	0.70	3.50	0.60	0.23	0.40	0.40	0.40	3.00	0.70	2.30	0.50	0.77
Cao độ thiết kế					3.80	4.30	3.65	3.65	3.65	4.66	4.90	4.90	3.99	
Khoảng cách lẻ thiết kế					0.75	0.50	0.55	0.75	0.35	0.41				

Cọc:113
Lý trình:0+223.94

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.72	m2
Đất đào	0.71	m2
Đất đắp	1.25	m2

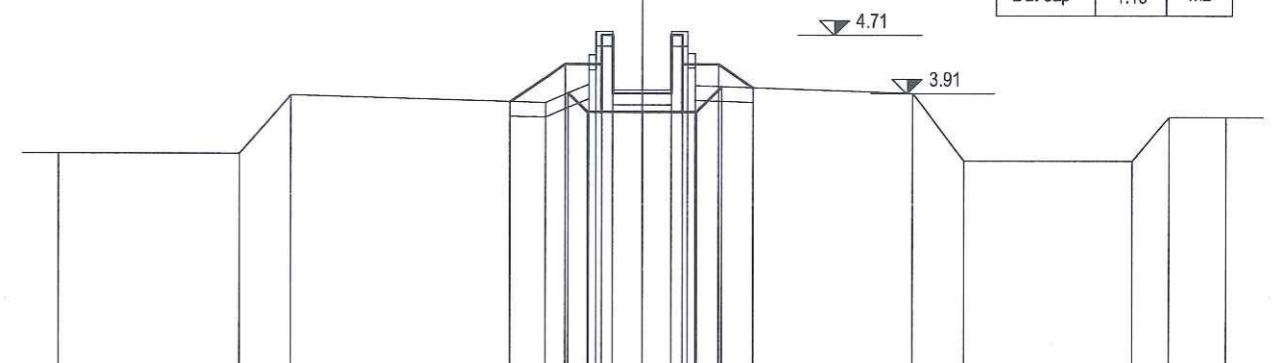


Cao độ thiên nhiên	3.05	2.85	2.85	3.75	3.80	4.03	4.76	3.96	4.76	4.69	3.78	3.15	3.15	3.62	3.65	
Khoảng cách mìa	0.17		2.00	0.70	3.80	0.60	0.23	0.40	0.40	0.40	0.50	2.50	0.50	1.50	0.40	1.85
Cao độ thiết kế					3.79	4.29	3.64	3.64	4.66	4.90	4.90	3.78				
Khoảng cách lẻ thiết kế					0.74	0.50	0.55	0.75	0.63	0.76						

Cọc:115
Lý trình:0+245.85

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.67	m2
Đất đào	0.63	m2
Đất đắp	1.10	m2

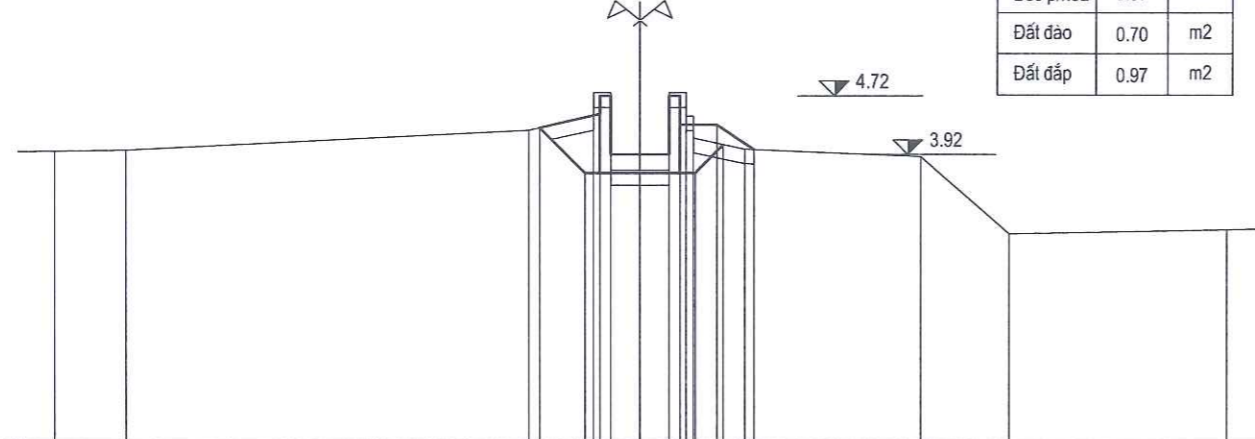


Cao độ thiên nhiên	3.09	3.09	3.89	3.79	4.04	4.76	3.96	4.76	4.69	3.92	3.00	3.00	3.60	3.60
Khoảng cách mìa		2.47	0.70	3.50	0.60	0.23	0.40	0.40	0.40	3.00	0.70	2.30	0.50	0.77
Cao độ thiết kế					3.80	4.31	3.65	3.65	3.65	4.66	4.91	4.91	3.99	
Khoảng cách lẻ thiết kế					0.76	0.50	0.55	0.75	0.34	0.43				

Cọc:116
Lý trình:0+249.79

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.57	m2
Đất đào	0.70	m2
Đất đắp	0.97	m2

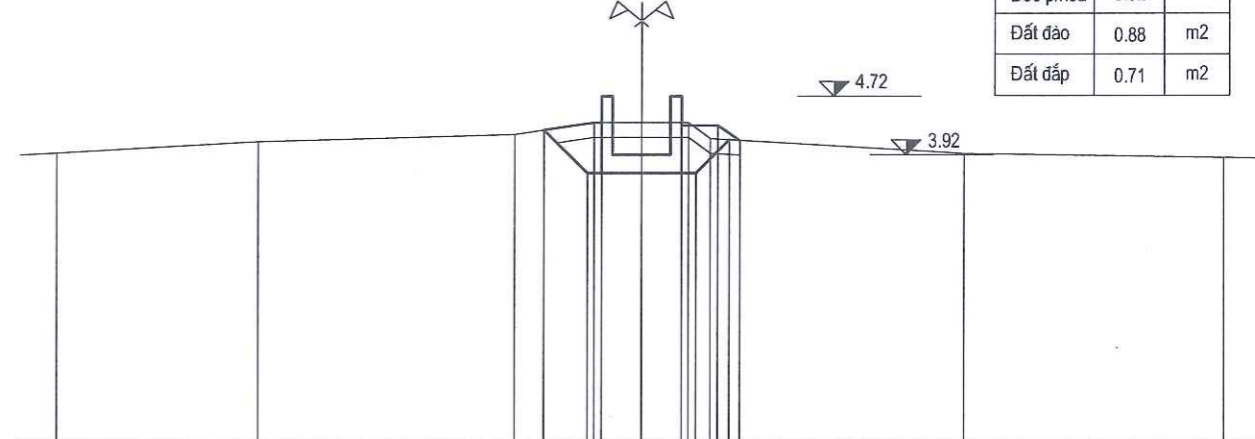


Cao độ thiên nhiên	3.97	3.98	4.25	4.45	4.76	3.70	4.76	4.14	3.99	3.89	2.84	2.89
Khoảng cách mìa	0.98	5.50	0.89	0.23	0.40	0.40	0.70			2.40	1.20	2.97
Cao độ thiết kế			3.67	4.26	3.67	4.07	4.35	3.99				
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.55	0.75	0.39	0.41						

Cọc:118
Lý trình:0+253.42

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.52	m2
Đất đào	0.88	m2
Đất đắp	0.71	m2

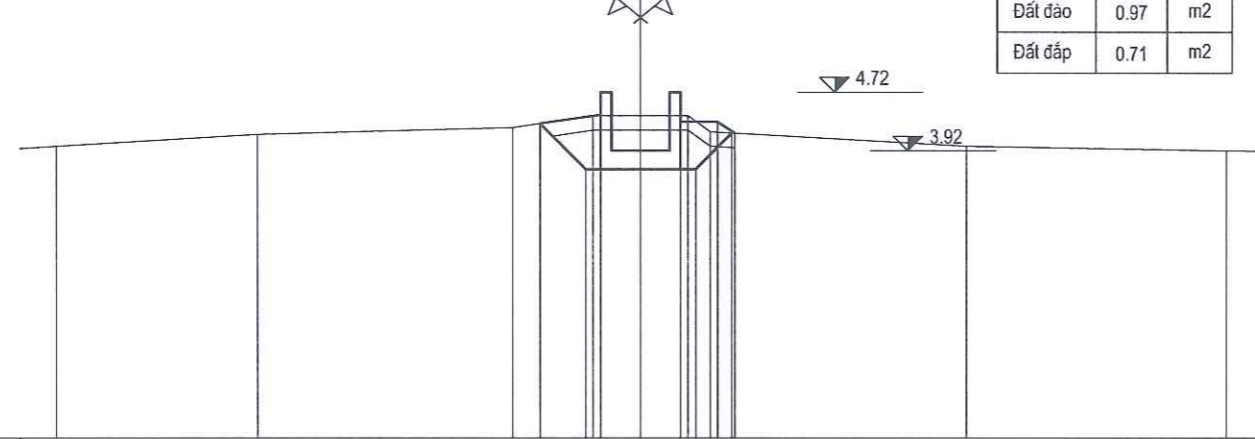


Cao độ thiên nhiên	3.94	4.10	4.20	4.36	4.36	4.36	4.14	3.94	3.88
Khoảng cách mìa	2.75	3.50	1.10	0.65	0.65	0.30	3.50	3.55	
Cao độ thiết kế			4.26	3.67	4.26	3.67	4.07	4.35	4.12
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.69	0.55	0.75	0.45			

Cọc:117
Lý trình:0+250.17

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.51	m2
Đất đào	0.97	m2
Đất đắp	0.71	m2

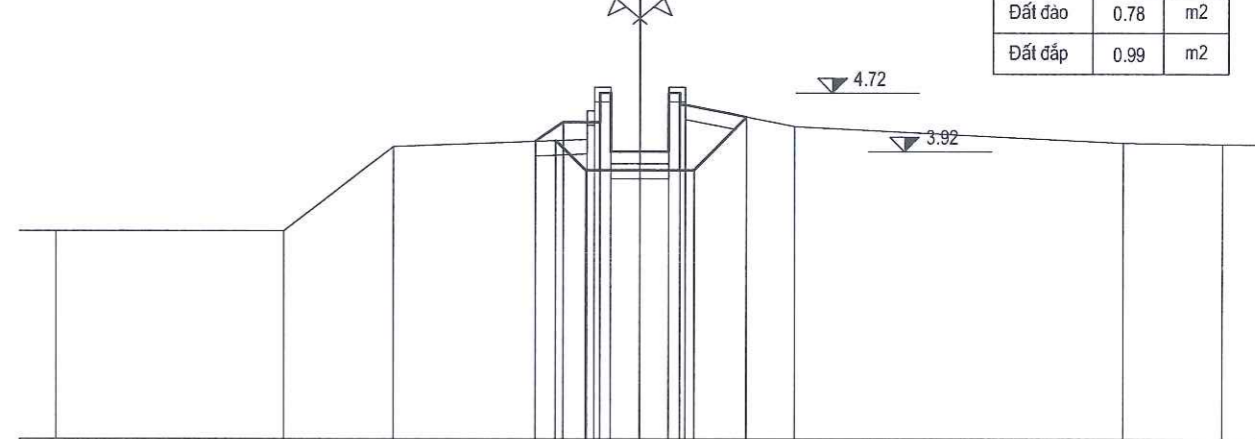


Cao độ thiên nhiên	3.98	4.14	4.24	4.40	4.40	4.40	4.18	3.98	3.92
Khoảng cách mìa	2.75	3.50	1.10	0.65	0.65	0.30	3.50	3.55	
Cao độ thiết kế			4.29	3.67	4.26	3.67	4.07	4.35	4.12
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.83	0.55	0.75	0.49			

Cọc:119
Lý trình:0+253.84

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.56	m2
Đất đào	0.78	m2
Đất đắp	0.99	m2

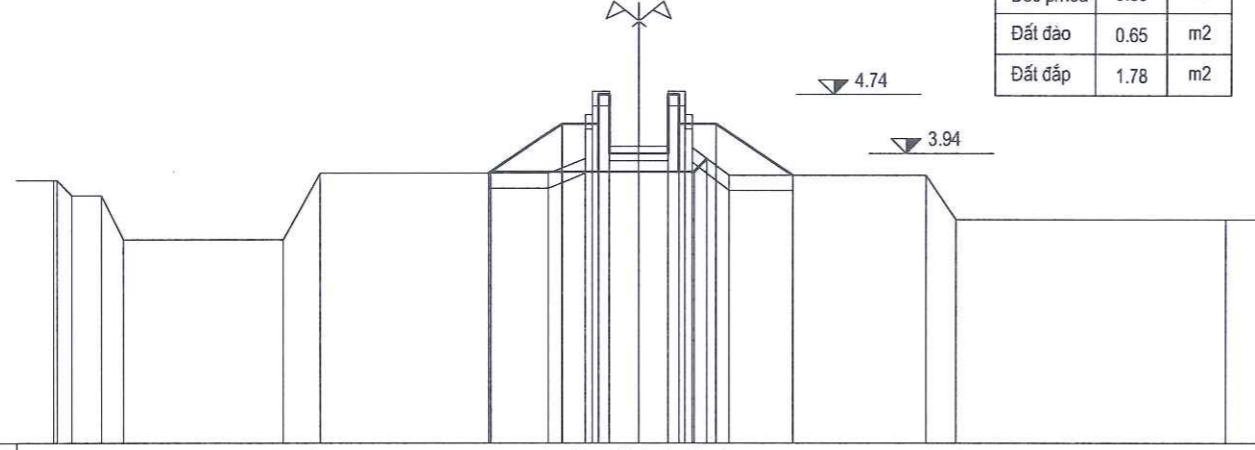


Cao độ thiên nhiên	2.84	2.84	3.99	4.09	4.48	3.75	4.80	4.56	4.26	4.04	4.02
Khoảng cách mìa	3.12	1.50	2.65	0.65	0.40	0.40	1.50	4.50	1.37		
Cao độ thiết kế				4.06	4.32	3.67	4.26	3.67	4.07	4.35	4.12
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.39	0.50	0.55	0.75	0.72			

Cọc: I20
Lý trình: 0+274.72

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.83	m2
Đất đào	0.65	m2
Đất đắp	1.78	m2

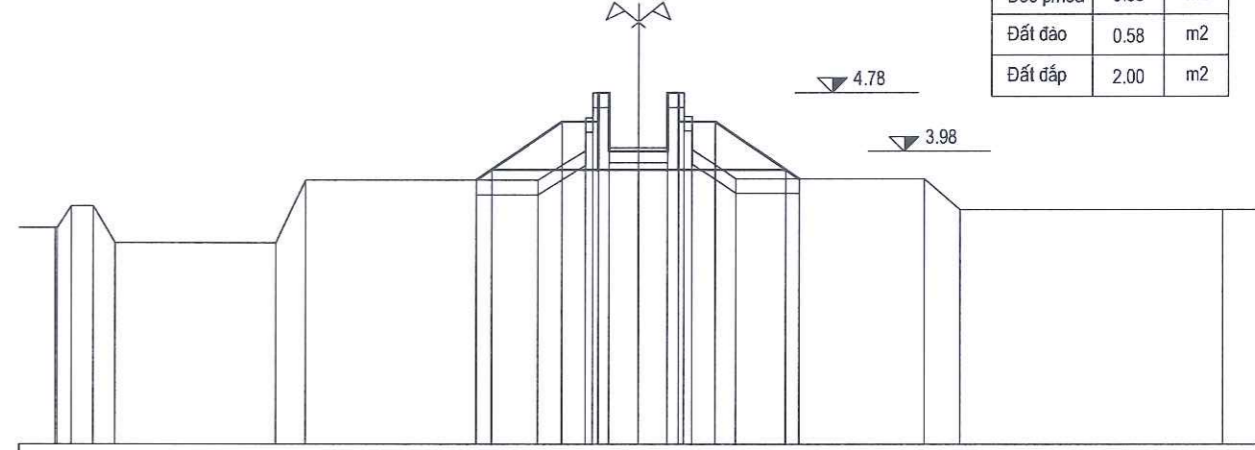


Cao độ thiên nhiên	3.57	3.57	3.57	2.77	2.77	3.67	3.67	3.67	3.87	3.87	4.79	4.04	4.04	4.79	3.64	3.04	
Khoảng cách mìa	0.30	0.40	0.30	2.20	0.50	3.12	0.50	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.50	2.70	0.40	3.67
Cao độ thiết kế						3.67	4.34	4.34	3.69	3.69	4.79	4.04	4.04	4.79	3.64		
Khoảng cách lề thiết kế						1.00	0.50	0.55	0.75	0.75	0.12	0.12	0.12	1.05			

Cọc: I22
Lý trình: 0+315.32

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.89	m2
Đất đào	0.58	m2
Đất đắp	2.00	m2

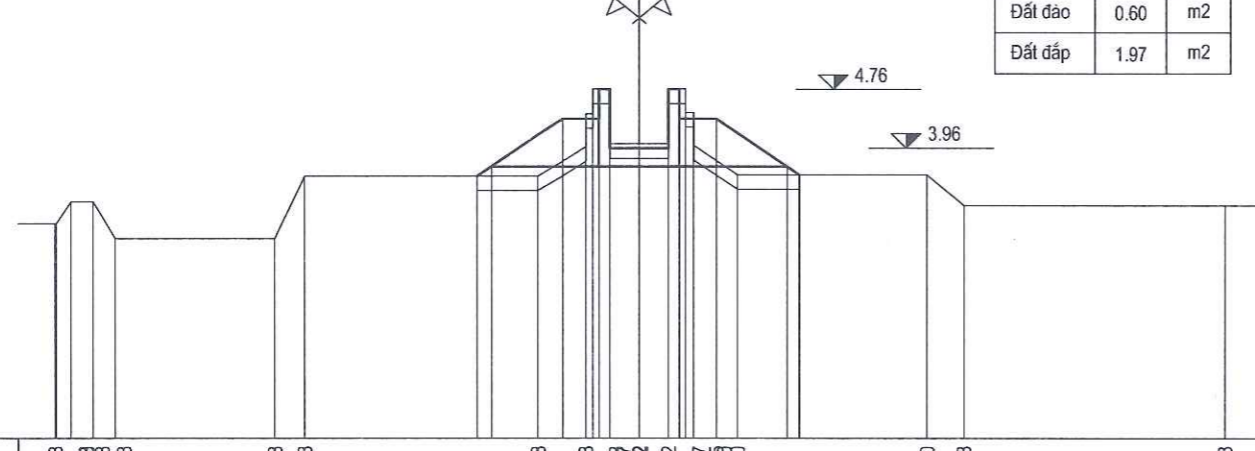


Cao độ thiên nhiên	2.94	3.04	3.24	2.74	2.74	3.59	3.59	3.99	4.78	4.03	4.03	4.78	4.03	3.61	3.19	
Khoảng cách mìa	0.30	0.30	0.30	2.20	0.40	3.20	0.65	0.40	0.40	0.40	0.40	0.60	0.60	2.60	0.50	3.56
Cao độ thiết kế						3.59	4.38	4.38	3.73	3.73	4.78	4.03	4.03	3.61	3.19	
Khoảng cách lề thiết kế						1.18	0.50	0.55	2.02	0.12	0.12	0.12				

Cọc: I21
Lý trình: 0+294.93

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.88	m2
Đất đào	0.60	m2
Đất đắp	1.97	m2

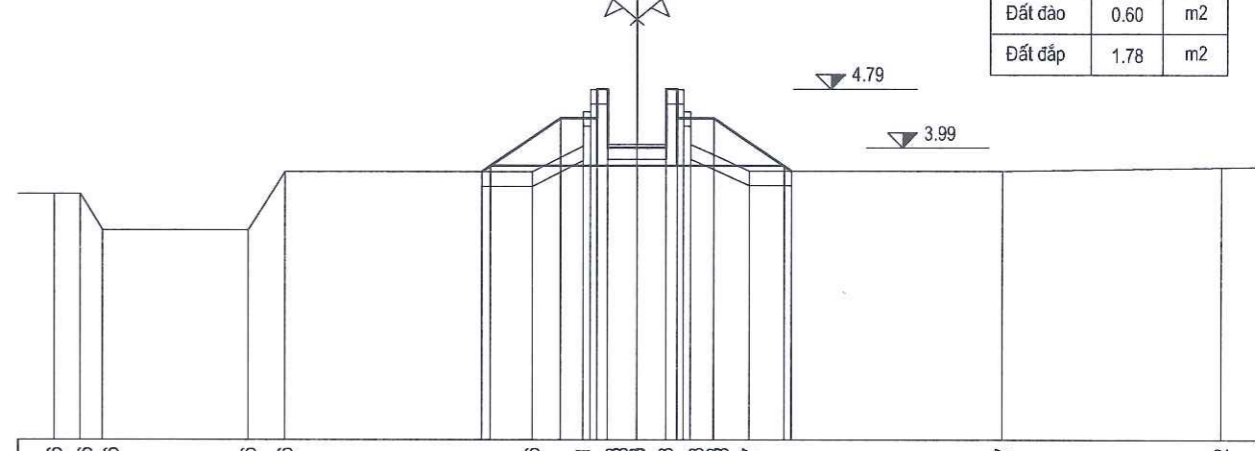


Cao độ thiên nhiên	2.93	3.03	3.23	2.73	2.73	3.58	3.58	3.98	4.79	4.02	4.02	4.79	4.02	3.60	3.18	
Khoảng cách mìa	0.30	0.30	0.30	2.20	0.40	3.20	0.65	0.40	0.40	0.40	0.40	0.60	0.60	2.60	0.50	3.56
Cao độ thiết kế						3.58	4.36	4.36	3.71	3.71	4.79	4.02	4.02	3.60	3.18	
Khoảng cách lề thiết kế						1.17	0.50	0.55	2.02	0.12	0.12	0.12				

Cọc: I23
Lý trình: 0+320.59

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.85	m2
Đất đào	0.60	m2
Đất đắp	1.78	m2

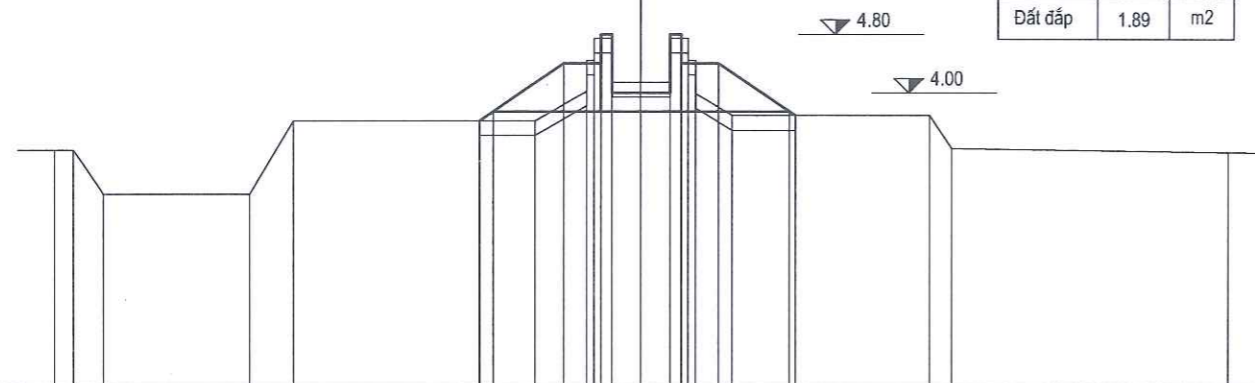


Cao độ thiên nhiên	3.36	3.36	2.86	2.86	3.66	3.66	4.01	4.78	4.03	4.03	4.78	4.03	3.67	3.67
Khoảng cách mìa	0.36	0.30	2.00	0.50	3.40	0.70	0.40	0.40	0.40	0.40	0.80	0.80	3.50	2.96
Cao độ thiết kế					3.66	4.39	4.39	3.74	3.74	4.78	4.03	4.03	3.67	3.67
Khoảng cách lề thiết kế					1.09	0.50	0.55	2.02	0.12	0.12	0.12			

Cọc: I24
Lý trình: 0+327.94

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.86	m2
Đất đào	0.64	m2
Đất đắp	1.89	m2

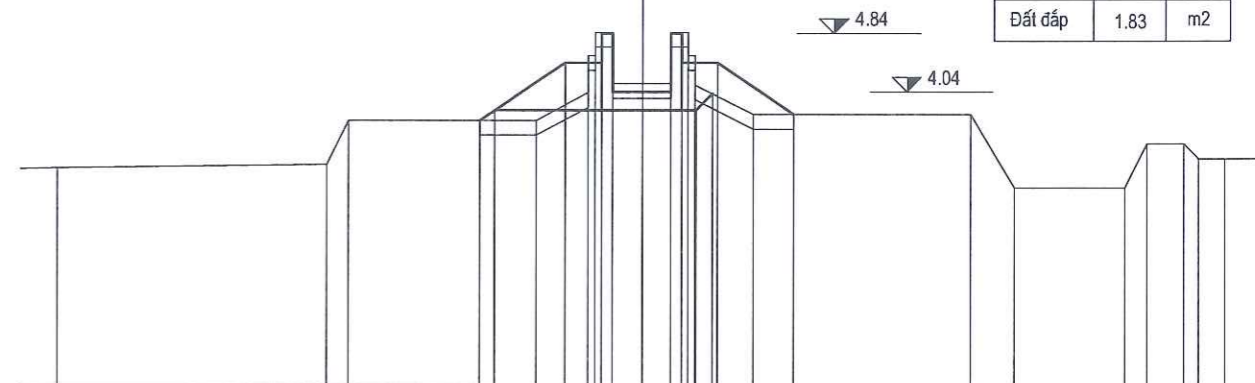


Cao độ thiên nhiên	3.22	3.22	2.62	3.62	3.62	3.62	4.02	4.14	4.14	4.14	4.14	3.69	3.24	3.19
Khoảng cách mìa	0.26	0.40	2.00	0.60	3.30	0.70	0.24	0.40	0.40	0.24	0.50	2.70	0.30	3.76
Cao độ thiết kế					3.62	4.40	4.40	3.80	3.75	4.40	4.40	3.75	4.80	
Khoảng cách lẻ thiết kế					1.16	0.50	0.55			2.02	0.08			

Cọc: I26
Lý trình: 0+367.68

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.87	m2
Đất đào	0.66	m2
Đất đắp	1.83	m2

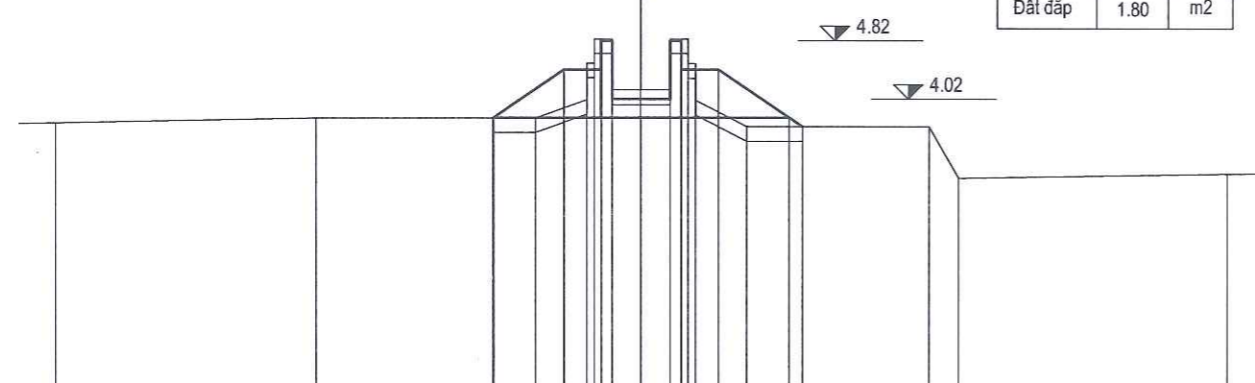


Cao độ thiên nhiên	2.99	3.05	3.65	3.65	4.03	4.63	4.16	4.15	4.85	4.83	3.73	3.73	2.73	2.73	2.73	3.33	3.33	3.13
Khoảng cách mìa			3.68	0.30	2.58	0.70	0.24	0.40	0.40	0.24	0.80	3.00	0.60	1.50	0.30	0.50	0.20	0.36
Cao độ thiết kế					3.65	4.44	4.44	3.79	3.79	4.44	4.84	3.73						
Khoảng cách lẻ thiết kế					1.17	0.50	0.55	0.75	0.24	0.63	1.05							

Cọc: I25
Lý trình: 0+347.53

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.85	m2
Đất đào	0.67	m2
Đất đắp	1.80	m2

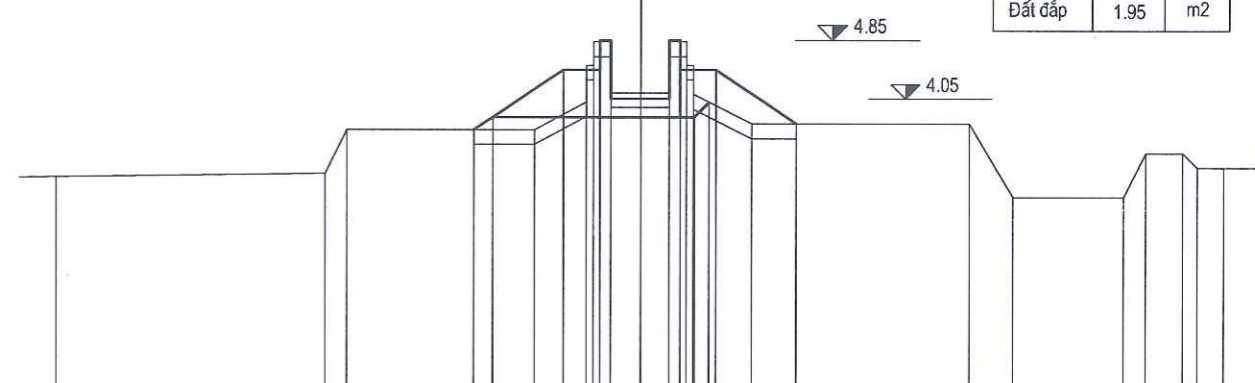


Cao độ thiên nhiên	3.70	3.76	3.76	4.01	4.64	4.14	4.14	4.84	4.86	3.64	3.64	2.94	3.00
Khoảng cách mìa		3.56	3.00	0.70	0.24	0.40	0.40	0.24	0.70	2.50	0.40	3.66	
Cao độ thiết kế			3.76	4.42	4.42	3.77	4.42	4.42	3.77	4.82	4.82	3.77	4.82
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.98	0.50	0.55			2.02	0.13				

Cọc: I27
Lý trình: 0+382.53

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.89	m2
Đất đào	0.61	m2
Đất đắp	1.95	m2

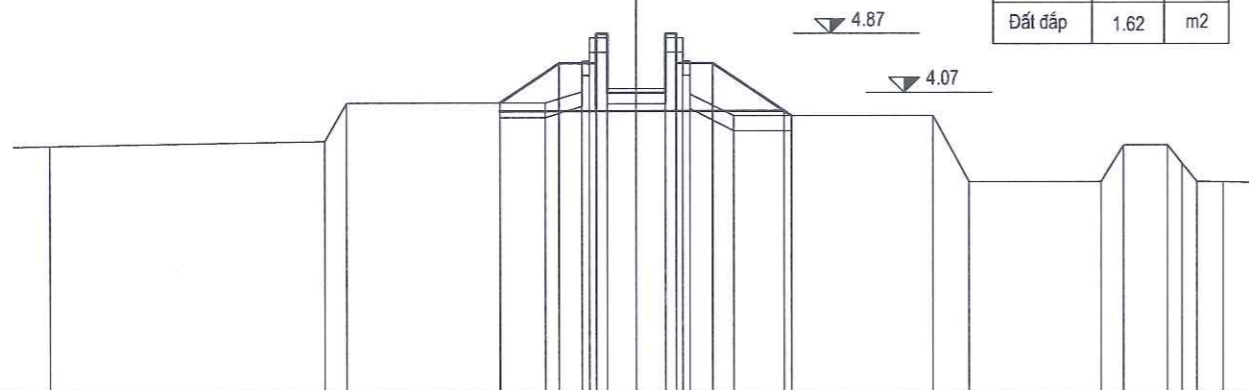


Cao độ thiên nhiên	2.97	3.03	3.63	3.63	4.01	4.63	4.13	4.83	4.81	3.71	3.71	2.71	2.71	2.71	3.31	3.31	3.11
Khoảng cách mìa			3.68	0.30	2.58	0.70	0.24	0.40	0.40	0.24	0.80	3.00	0.60	1.50	0.30	0.50	0.36
Cao độ thiết kế					3.63	4.45	4.45	3.80	3.80	4.85	4.85	3.71					
Khoảng cách lẻ thiết kế					1.22	0.50	0.55	0.75	0.24	0.63	1.11						

Cọc: I28
Lý trình: 0+401.30

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.80	m2
Đất đào	0.57	m2
Đất đắp	1.62	m2

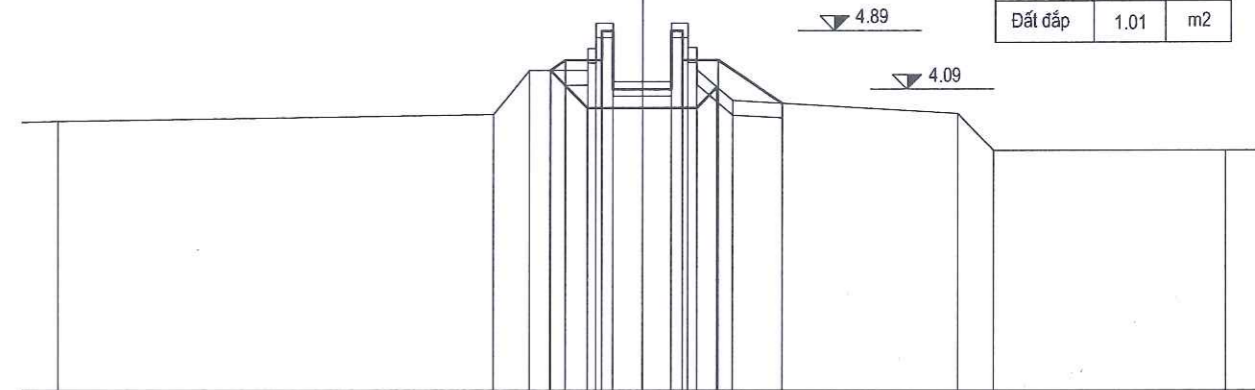


Cao độ thiên nhiên	3.35	3.41	3.93	3.93	4.08	4.69	4.12	4.12	4.82	4.69	3.75	2.85	2.85	3.35	3.35	3.10	2.85	2.84
Khoảng cách mìa	3.76	0.30	2.70	0.50	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.80	2.70	0.50	1.80	0.30	0.60	0.70	0.36	
Cao độ thiết kế				3.93	4.47	4.47	3.82	4.47	4.47	3.86	4.87							
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.81	0.50	0.55			2.02	0.10								

Cọc: I30
Lý trình: 0+422.86

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.62	m2
Đất đào	0.79	m2
Đất đắp	1.01	m2

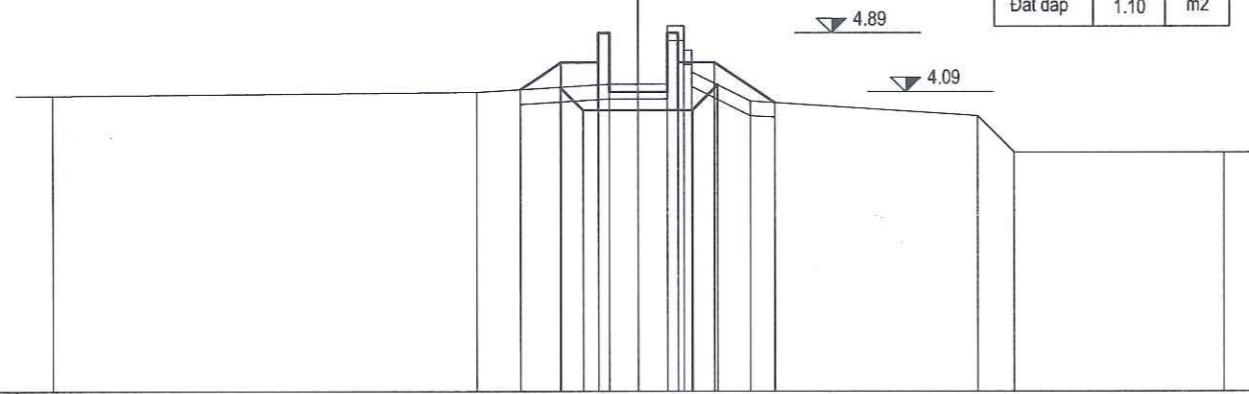


Cao độ thiên nhiên	3.66	3.75	4.35	4.35	4.66	4.20	4.20	5.00	4.89	3.76	3.26	3.26
Khoảng cách mìa	5.96	0.50	0.80	0.40	0.40	0.40	0.40	0.60	3.10	0.50	3.15	
Cao độ thiết kế			4.35	4.49	3.84	4.89	3.84	4.89	3.90			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.21	0.50	0.55	0.75	0.68	0.88				

Cọc: I29
Lý trình: 0+420.20

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.70	m2
Đất đào	0.50	m2
Đất đắp	1.10	m2

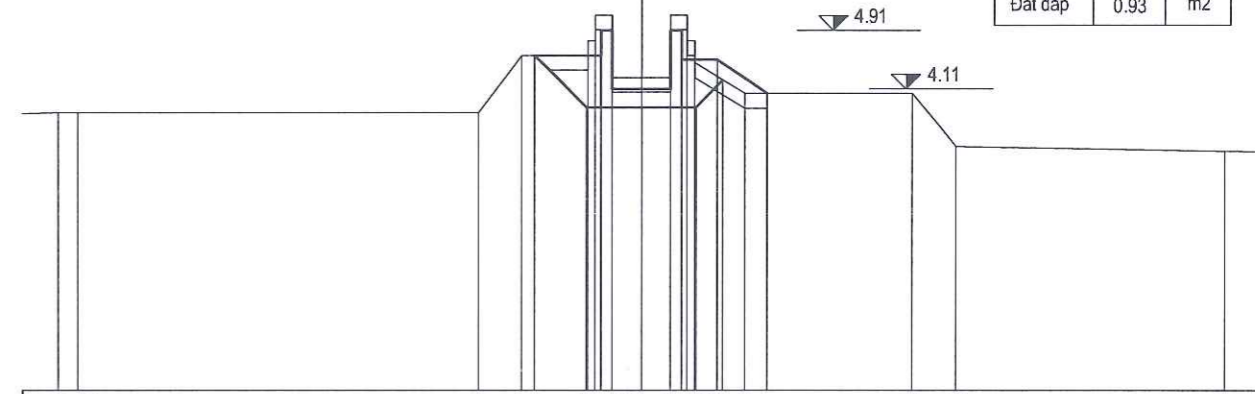


Cao độ thiên nhiên	4.04	4.08	4.19	4.19	4.19	4.99	4.99	3.96	3.76	3.26	3.26
Khoảng cách mìa	5.80	1.80	0.40	0.40	0.40	0.80	3.10	0.50	2.86		
Cao độ thiết kế			4.12	4.49	3.84	4.89	3.84	4.89	3.94		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.56	0.50	0.55	0.75	0.34	0.78			

Cọc: I31
Lý trình: 0+443.24

KHỐI LƯỢNG KÈNH

Bóc p/hóa	0.62	m2
Đất đào	0.99	m2
Đất đắp	0.93	m2

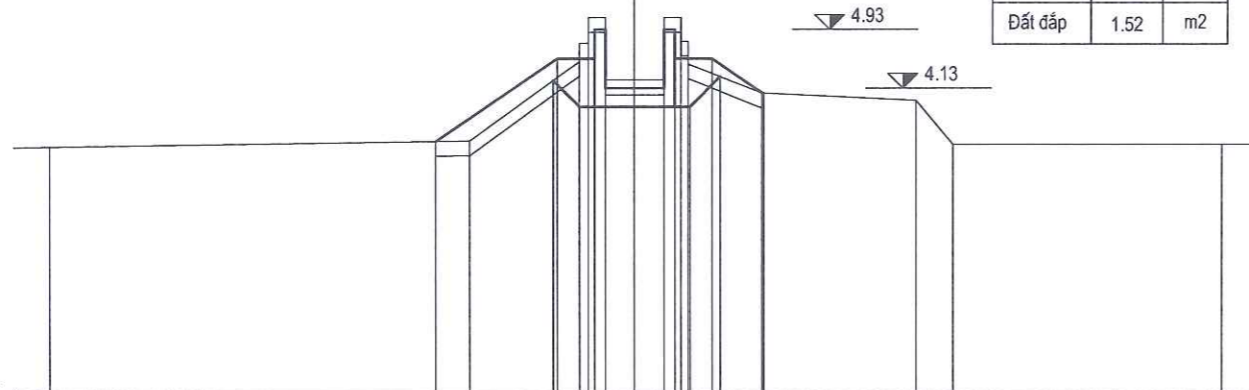


Cao độ thiên nhiên	3.79	3.79	3.79	4.57	4.57	4.77	4.27	5.12	4.47	4.05	4.05	3.33	3.26
Khoảng cách mìa	0.26	5.50	0.60	0.91	0.40	0.40	0.40	0.70	2.31	0.60	3.66		
Cao độ thiết kế			4.57	3.86	4.91	3.86	4.89	4.05					
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.91	0.55	0.75	0.37	0.62						

Cọc: I32
Lý trình: 0+461.48

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.90	m2
Đất đào	0.85	m2
Đất đắp	1.52	m2

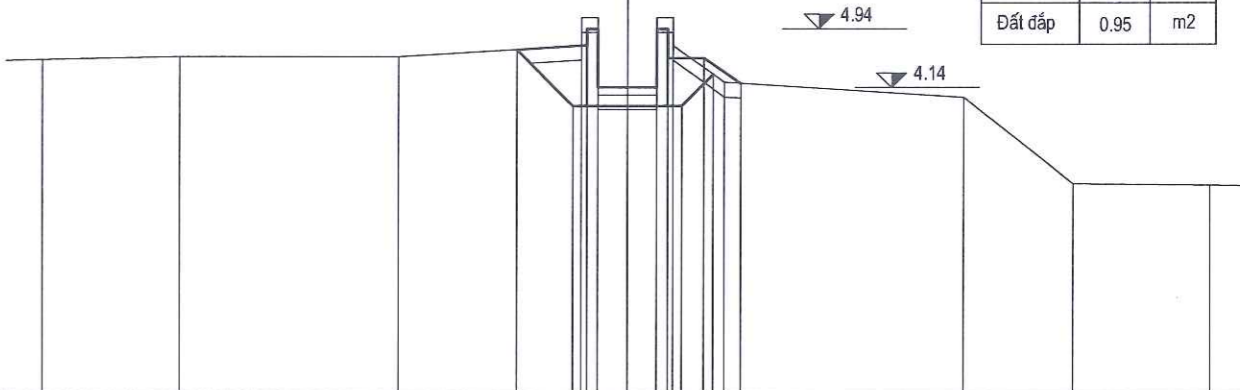


Cao độ thiên nhiên	3.33	3.41	4.49	4.71	4.24	4.24	5.09	4.46	4.06	3.96	3.36	
Khoảng cách mìa		5.74	1.50	0.99	0.23	0.40	0.40	0.99	1.00	2.10	0.50	3.67
Cao độ thiết kế		3.40	4.53	3.88	4.33	3.88	4.88	4.59	4.93	4.06		
Khoảng cách lề thiết kế		1.68	0.50	0.55	0.75	0.41	0.59					

Cọc: I34
Lý trình: 0+471.59

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.60	m2
Đất đào	0.86	m2
Đất đắp	0.95	m2

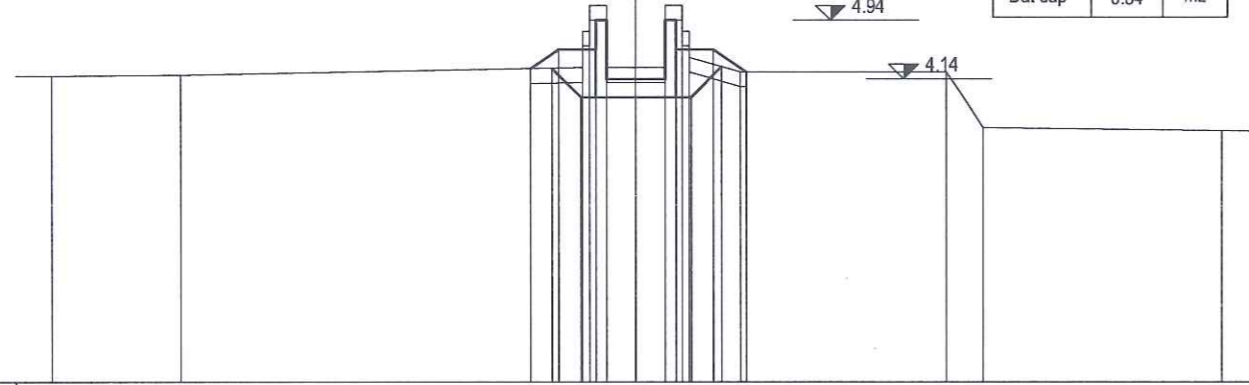


Cao độ thiên nhiên	4.52	4.56	4.56	4.71	5.09	4.04	5.09	4.71	4.21	4.01	2.83	2.81
Khoảng cách mìa	1.87	3.00	2.50	0.23	0.40	0.40	0.23	0.70	3.30	1.50	1.87	
Cao độ thiết kế			4.66	3.89	4.71	4.06	3.89	4.88	4.94	4.20		
Khoảng cách lề thiết kế			0.97	0.55	0.75	0.43	0.38					

Cọc: I33
Lý trình: 0+469.49

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.59	m2
Đất đào	0.86	m2
Đất đắp	0.84	m2

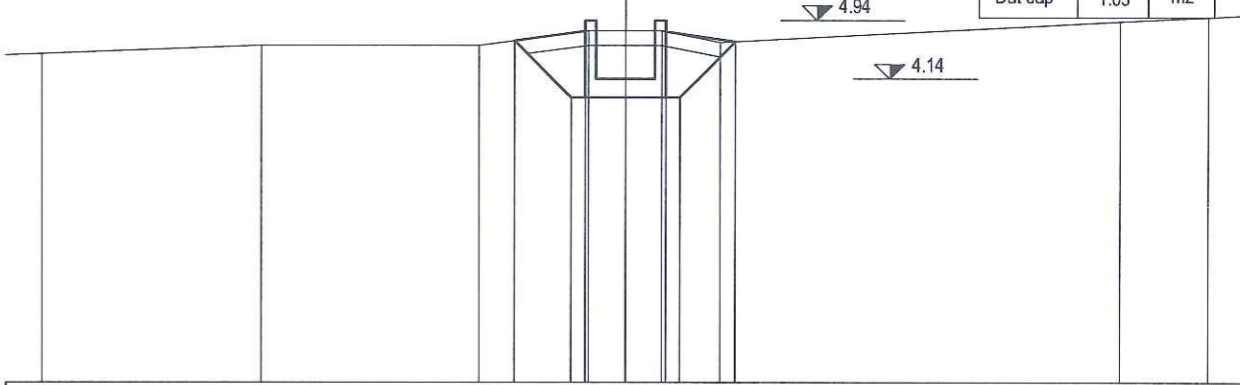


Cao độ thiên nhiên	4.18	4.19	4.29	4.71	4.29	5.14	4.48	4.23	4.23	4.23	3.47	3.43
Khoảng cách mìa	1.77	5.50	0.99	0.23	0.40	0.40	0.99	0.70	2.80	0.50	3.27	
Cao độ thiết kế			4.28	4.54	3.89	4.54	3.89	4.88	4.54	4.94	4.23	
Khoảng cách lề thiết kế			0.39	0.50	0.55	0.75	0.42	0.34				

Cọc: I35
Lý trình: 0+471.97

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.57	m2
Đất đào	1.44	m2
Đất đắp	1.03	m2

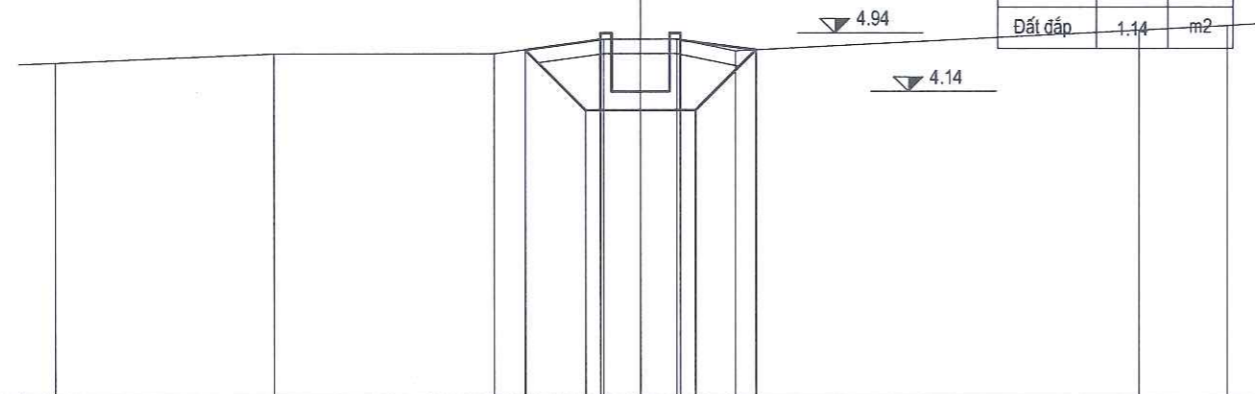


Cao độ thiên nhiên	4.48	4.60	4.60	4.80	4.80	4.80	4.64	4.92	4.98			
Khoảng cách mìa	3.00	3.00	1.50	0.50	0.50	0.80	5.50	1.20				
Cao độ thiết kế			4.66	3.89	4.79	4.06	3.89	4.88	4.94			
Khoảng cách lề thiết kế			0.97	0.55	0.75	0.76						

Cọc: I36
Lý trình: 0+475.50

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.59	m2
Đất đào	1.59	m2
Đất đắp	1.14	m2

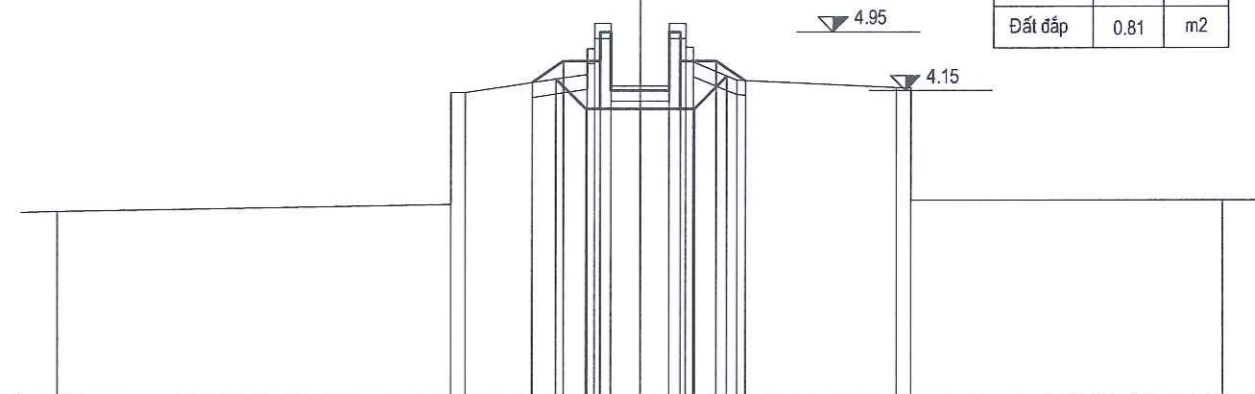


Cao độ thiên nhiên	4.54	4.66	4.66	4.86	4.86	4.86	4.70	4.98	5.04	
Khoảng cách mìa		3.00	3.00	1.50	0.50	0.50	0.80	5.50	1.20	
Cao độ thiết kế				4.72	3.89	4.08	3.89	4.89	4.71	4.94
Khoảng cách lề thiết kế				1.02	0.55	0.75	0.82			

Cọc: I38
Lý trình: 0+478.09

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.59	m2
Đất đào	0.76	m2
Đất đắp	0.81	m2

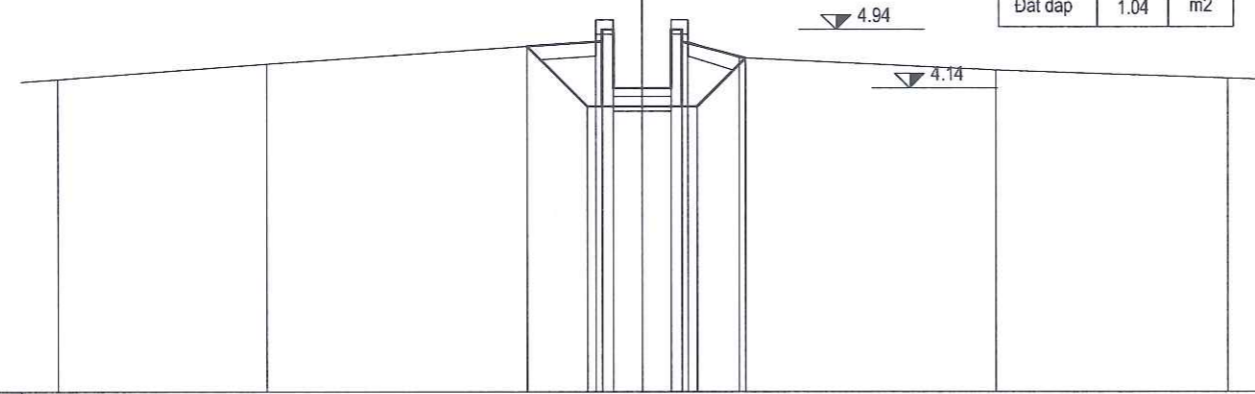


Cao độ thiên nhiên	2.50	2.60	4.12	4.37	4.06	4.21	4.21	5.06	4.59	4.19	4.18	2.66
Khoảng cách mìa		5.39	0.98	1.68	0.99	0.40	0.40	0.73	0.80	2.20	0.76	4.27
Cao độ thiết kế				4.26	4.55	3.90	4.35	3.90	4.96	4.55	4.98	
Khoảng cách lề thiết kế				0.44	0.50	0.55	0.75	0.45	0.25			

Cọc: I37
Lý trình: 0+475.87

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.56	m2
Đất đào	0.99	m2
Đất đắp	1.04	m2

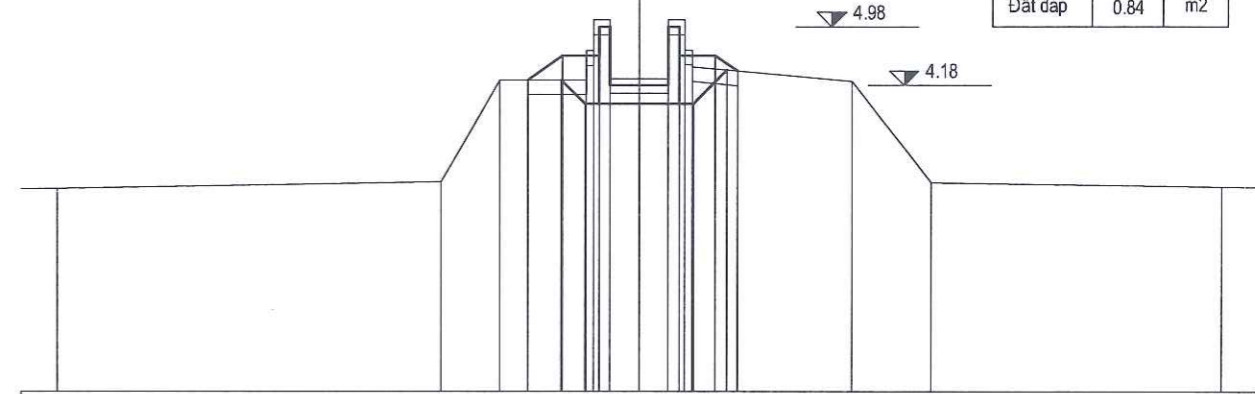


Cao độ thiên nhiên	4.27	4.48	4.76	5.08	4.03	5.08	4.78	4.56	4.39	4.28
Khoảng cách mìa		2.87	4.50	0.23	0.40	0.40	0.70	3.50	3.17	
Cao độ thiết kế			4.72	3.89	4.79	3.89	4.88	4.56	4.94	
Khoảng cách lề thiết kế			1.02	0.55	0.75	0.66				

Cọc: I39
Lý trình: 0+495.73

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.58	m2
Đất đào	0.71	m2
Đất đắp	0.84	m2

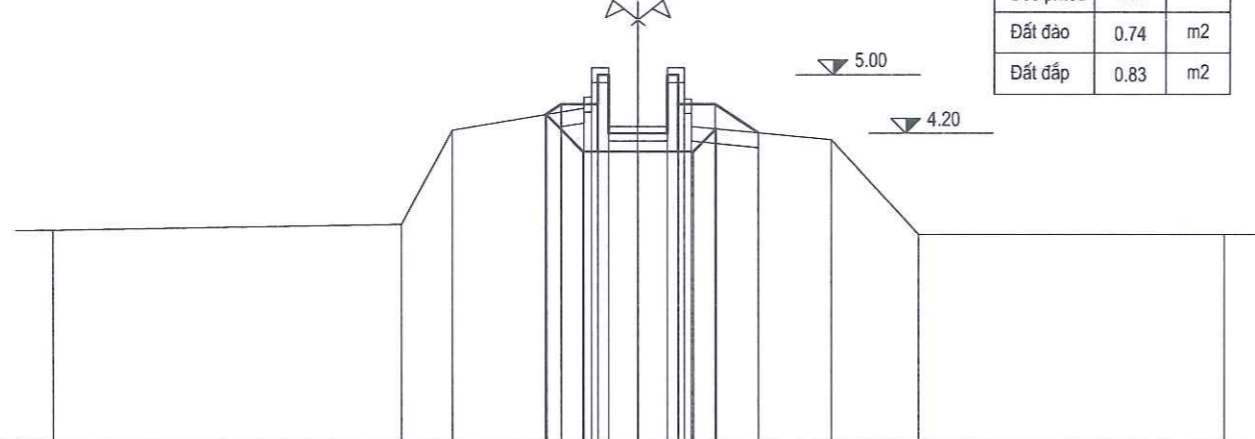


Cao độ thiên nhiên	2.77	2.86	4.25	4.25	4.65	4.27	5.07	4.95	4.23	2.85	2.80
Khoảng cách mìa		5.27	0.80	1.20	0.99	0.40	0.40	2.20	1.10	3.97	
Cao độ thiết kế			4.25	4.58	3.93	4.38	3.93	4.98	4.58	4.98	
Khoảng cách lề thiết kế			0.49	0.50	0.55	0.75	0.46	0.15			

Cọc:140
Lý trình:0+509.40

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.56	m2
Đất đào	0.74	m2
Đất đắp	0.83	m2

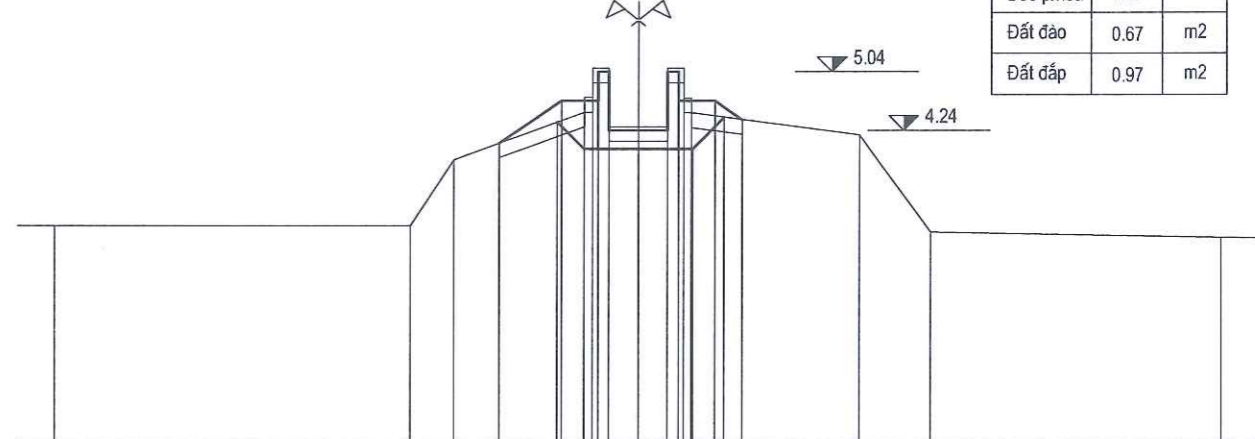


Cao độ thiên nhiên	2.89	2.96	4.24	4.54	4.69	4.29	5.09	4.69	4.11	2.82
Khoảng cách mìa	4.76	0.70	1.80	0.40	0.40	0.40	1.90	1.20	4.17	
Cao độ thiết kế				4.45	3.95	3.95	4.05	5.00	4.20	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.22	0.50	0.55	0.75	0.31	0.58	

Cọc:142
Lý trình:0+539.58

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.67	m2
Đất đào	0.67	m2
Đất đắp	0.97	m2

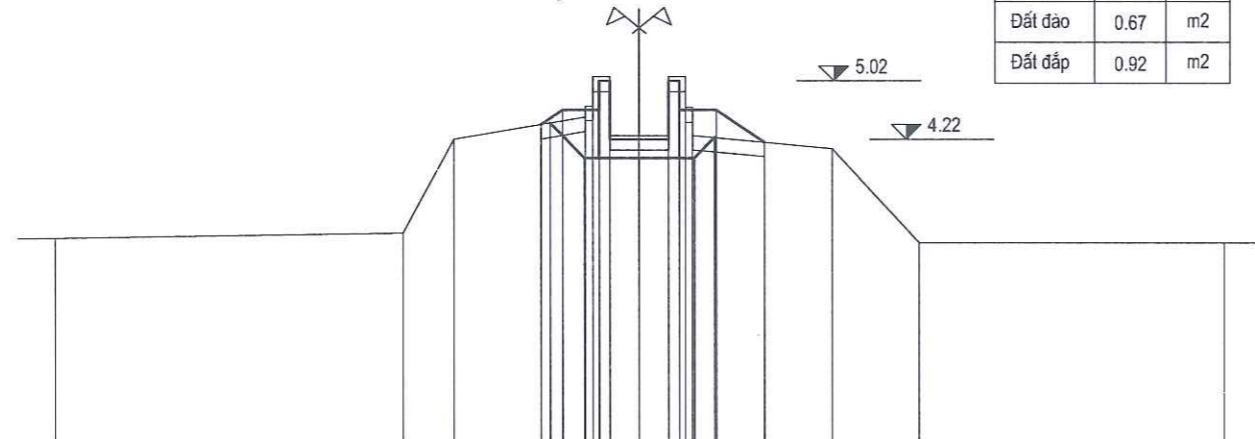


Cao độ thiên nhiên	2.94	2.94	3.84	4.49	4.69	4.29	5.09	4.69	4.18	2.86	2.79
Khoảng cách mìa	4.86	0.60	1.80	0.40	0.40	0.40	2.30	0.99	3.98		
Cao độ thiết kế				4.07	4.64	3.99	4.64	3.99	4.05	4.64	4.09
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.86	0.50	0.55	0.75	0.43	0.25		

Cọc:141
Lý trình:0+521.17

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.61	m2
Đất đào	0.67	m2
Đất đắp	0.92	m2

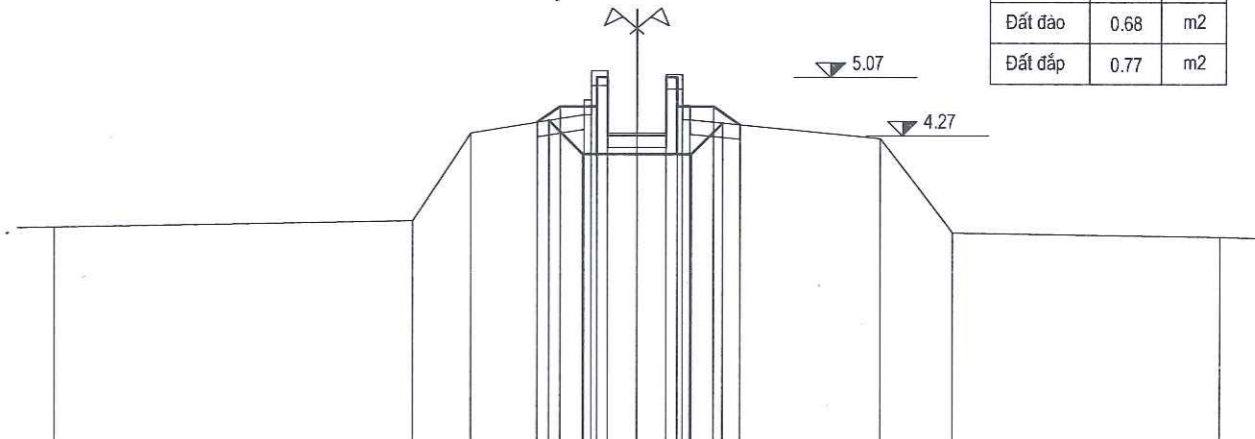


Cao độ thiên nhiên	2.87	2.94	4.22	4.52	4.67	4.27	5.07	4.67	4.09	2.80
Khoảng cách mìa	4.76	0.70	1.80	0.40	0.40	0.40	1.90	1.20	4.17	
Cao độ thiết kế				4.42	3.97	3.97	4.07	5.00	4.18	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.29	0.50	0.55	0.75	0.65		

Cọc:143
Lý trình:0+559.78

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.56	m2
Đất đào	0.68	m2
Đất đắp	0.77	m2

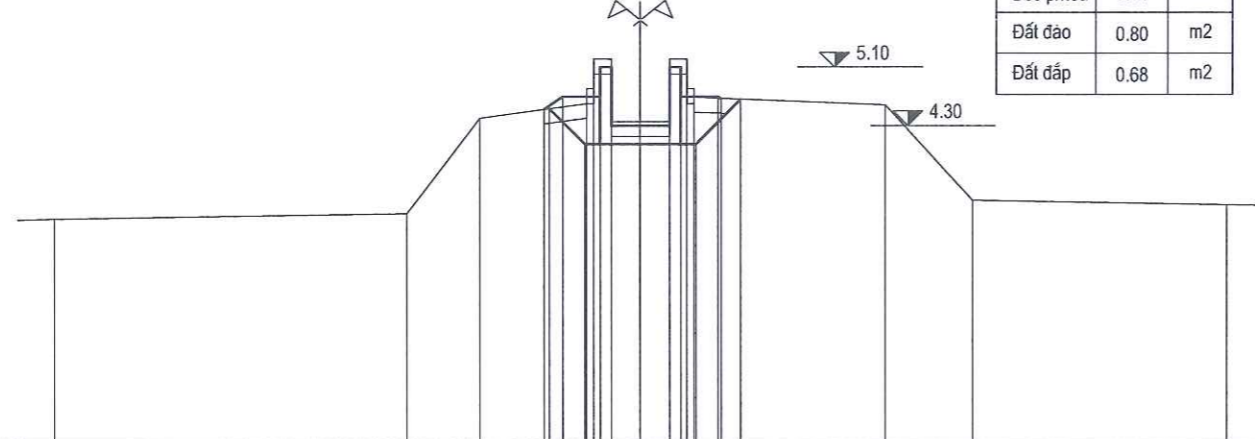


Cao độ thiên nhiên	3.02	3.11	4.31	4.56	4.76	4.31	5.11	4.76	4.24	2.95	2.89
Khoảng cách mìa	4.91	0.80	1.56	0.40	0.40	0.40	2.62	1.00	3.65		
Cao độ thiết kế				4.46	4.07	4.07	4.07	4.07	4.62	4.62	4.62
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.32	0.50	0.55	0.75	0.42	0.25		

Cọc:144
Lý trình:0+580.09

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.51	m2
Đất đào	0.80	m2
Đất đắp	0.68	m2

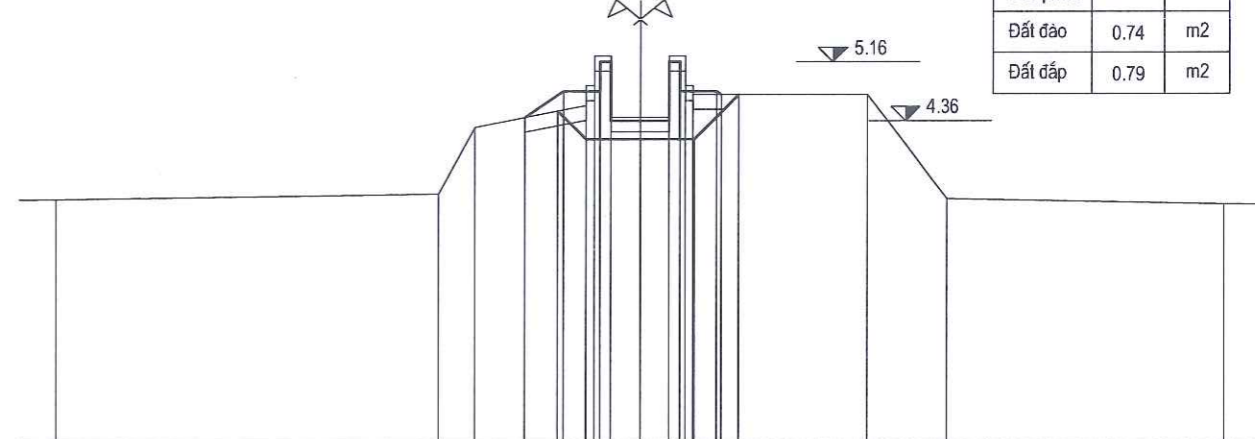


Cao độ thiên nhiên	3.04	3.11	4.41	4.61	4.81	4.36	4.36	5.21	4.69	4.59	3.29	3.23
Khoảng cách mìa		4.81	1.00	1.46	0.99	0.23	0.40	0.40	0.33	2.61	1.20	3.46
Cao độ thiết kế				4.53	4.70	4.99	4.30	4.05	4.06	4.70	4.69	5.10
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.26	0.50	0.55	0.75	0.61				

Cọc:146
Lý trình:0+619.11

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.57	m2
Đất đào	0.74	m2
Đất đắp	0.79	m2

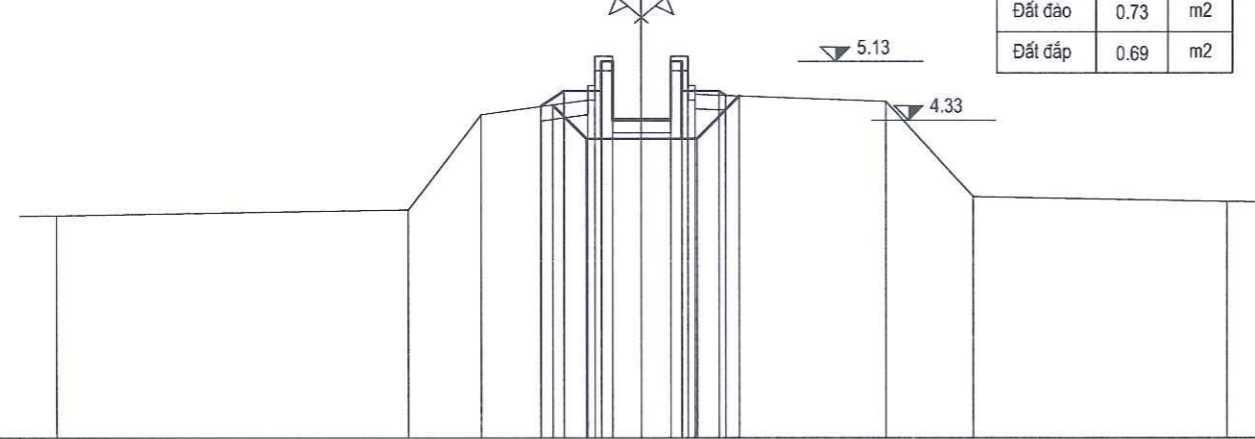


Cao độ thiên nhiên	3.29	3.37	4.27	4.57	4.94	4.41	4.41	5.24	4.92	4.72	3.30	3.23
Khoảng cách mìa		5.23	0.50	1.52	0.99	0.23	0.40	0.40	0.33	2.40	1.10	3.77
Cao độ thiết kế				4.41	4.76	4.11	4.46	4.11	4.76	4.72	5.16	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.53	0.50	0.55	0.75	0.61				

Cọc:145
Lý trình:0+600.73

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.52	m2
Đất đào	0.73	m2
Đất đắp	0.69	m2

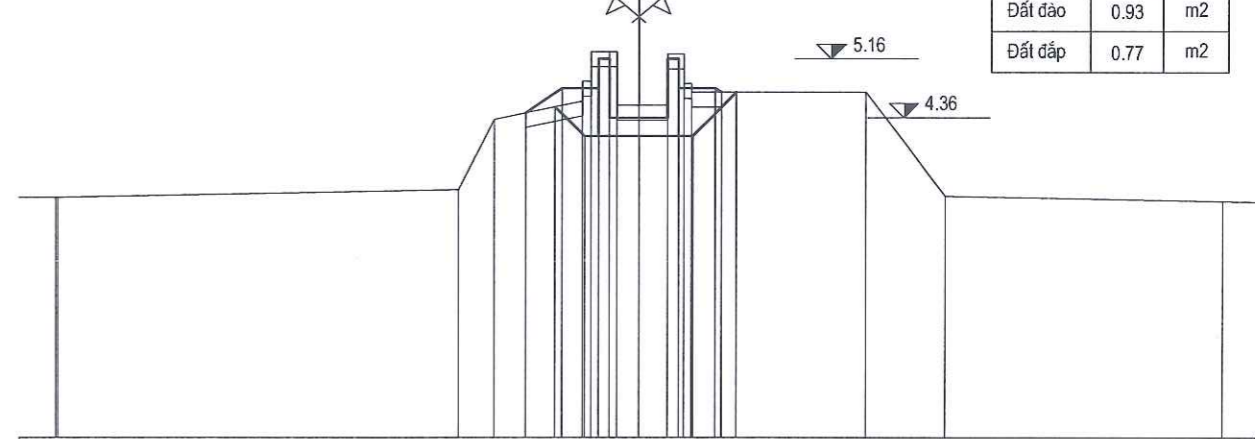


Cao độ thiên nhiên	3.04	3.11	4.41	4.61	4.81	4.36	4.36	5.21	4.69	4.59	3.29	3.23
Khoảng cách mìa		4.81	1.00	1.46	0.99	0.23	0.40	0.40	0.33	2.61	1.20	3.46
Cao độ thiết kế				4.52	4.73	4.99	4.36	4.08	4.08	4.72	4.69	5.13
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.32	0.50	0.55	0.75	0.68				

Cọc:147
Lý trình:0+620.36

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.56	m2
Đất đào	0.93	m2
Đất đắp	0.77	m2

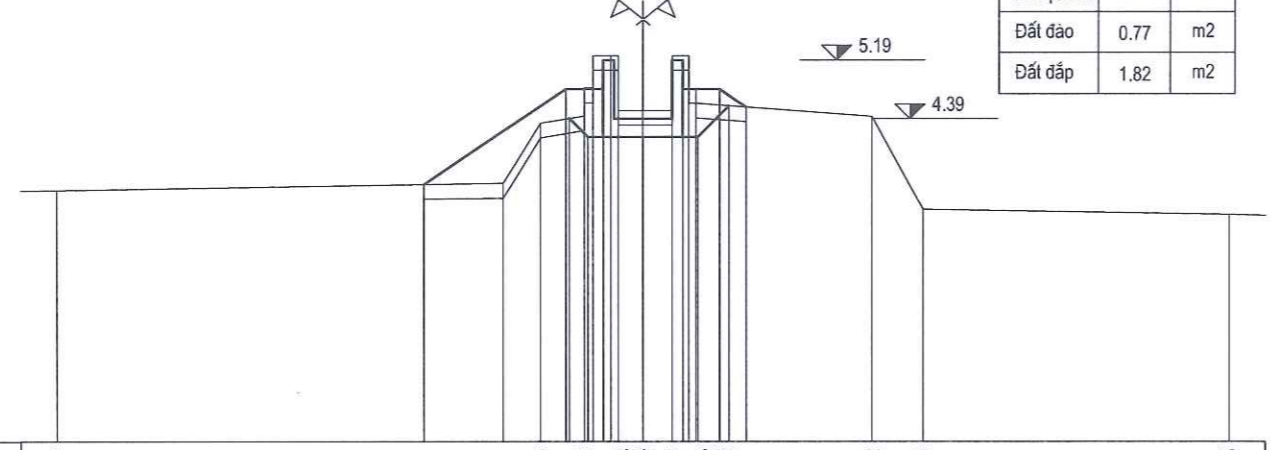


Cao độ thiên nhiên	3.28	3.28	3.38	4.34	4.59	4.96	4.36	4.33	5.23	4.94	4.71	3.29	3.22
Khoảng cách mìa	6.62		5.50	0.50	1.20	0.99	0.23	0.30	0.40	0.33	2.40	1.10	3.77
Cao độ thiết kế				4.43	4.76	4.11	4.46	4.11	4.76	4.71	5.16		
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.50	0.50	0.55	0.75	0.60					

Cọc: I48
 Lý trình: 0+638.29

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.88	m2
Đất đào	0.77	m2
Đất đắp	1.82	m2

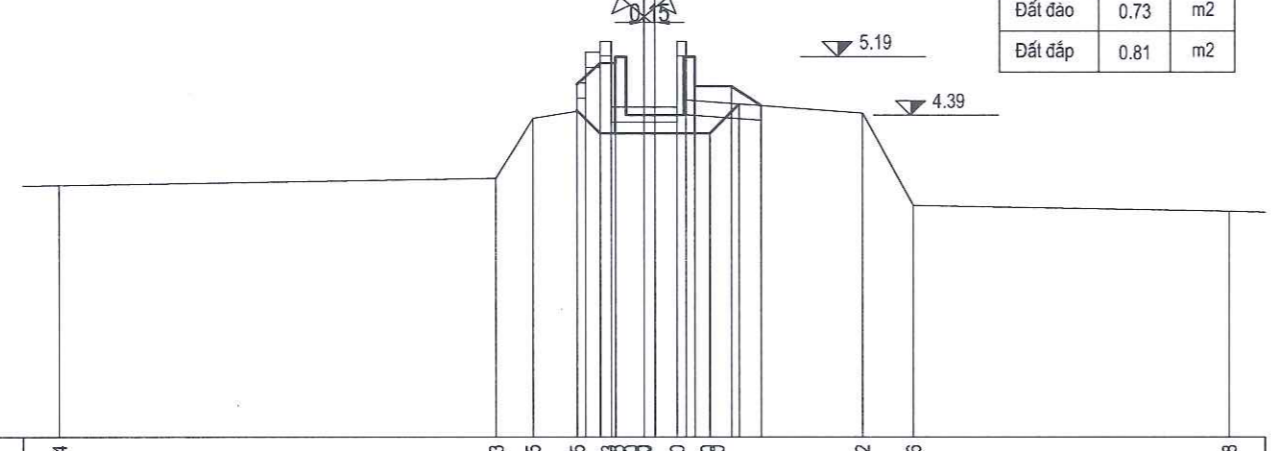


Cao độ thiên nhiên	3.42			3.51	4.33	4.43	4.85	4.25	4.50	5.25	4.88	4.42	3.16	3.08
Khoảng cách mìa		6.10		0.50	0.60	0.99	0.72	0.34	0.40	0.73	0.66	2.40	0.70	4.17
Cao độ thiết kế			3.49		4.79	4.14	4.79	4.49	4.14	4.79	4.59			
Khoảng cách lề thiết kế			1.94		0.50	0.55	0.75	0.43		0.24				

Cọc: I48
 Lý trình: 0+638.74

KHỐI LƯỢNG KÊNH

Bóc p/hóa	0.50	m2
Đất đào	0.73	m2
Đất đắp	0.81	m2



Cao độ thiên nhiên	3.44			3.53	4.35	4.45	4.83	4.70	4.50	5.25	4.88	4.42	3.16	3.08
Khoảng cách mìa		5.98		0.50	0.60	0.98	0.75	0.45	0.45	0.73	0.66	2.41	0.70	4.31
Cao độ thiết kế				4.81	4.14	4.79	4.49	4.14	4.79	4.59	4.59			
Khoảng cách lề thiết kế				0.32	0.20	0.55	0.75	0.40		0.30				

4. BẢN VẼ CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN
CÁC TUYẾN KÊNH NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ



4.1. BẢN VẼ CÔNG QUA ĐƯỜNG
CÁC TUYẾN KÊNH NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ

BẢNG THỐNG KÊ CỐNG QUA ĐƯỜNG TRÊN TUYẾN KÊNH 01, 02, 03, 08

TT	Vị trí	Thông số thiết kế kênh		Thông số thiết kế cống qua đường					Loại cống
		Btk (m)	Htk (m)	Lc (m)	Bc (m)	Hc (m)	Cao độ ĐK (m)	Cao độ MĐ (m)	
1	Tuyến kênh 01								
1.1	K0+1.19	0,50	0,60	5,20	0,50	0,60	+4,60	+5,40	Loại 2
1.2	K0+36.96	0,50	0,60	5,20	0,50	0,60	+4,56	+5,36	Loại 2
1.3	K0+170.90	0,50	0,60	5,20	0,50	0,60	+4,14	+4,94	Loại 2
2	Tuyến kênh 02								
2.1	K0+261.92	0,60	0,60	5,70	0,60	0,60	+8,22	+9,02	Loại 4
2.2	K0+537.29	0,60	0,60	5,20	0,60	0,60	+6,34	+7,14	Loại 3
2.3	K0+546.26	0,60	0,60	5,20	0,60	0,60	+6,29	+7,09	Loại 3
3	Tuyến kênh 03								
3.1	K0+195.88	0,60	0,70	5,20	0,60	0,70	+4,30	+5,20	Loại 5
4	Tuyến kênh 08								
4.1	K0+195.88	0,90	0,70	5,20	0,90	0,70	+5,72	+6,62	Loại 7

BẢNG THỐNG KÊ CỐNG QUA ĐƯỜNG TRÊN TUYẾN KÊNH 04A, 04B, 05

TT	Vị trí	Thông số thiết kế kênh		Thông số thiết kế cống qua đường					Loại cống
		Btk (m)	Htk (m)	Lc (m)	Bc (m)	Hc (m)	Cao độ ĐK (m)	Cao độ MĐ (m)	
1	Tuyến kênh 04A								
1.1	K0+79.37	0,60	0,70	5,20	0,60	0,70	+5,44	+6,34	Loại 5
1.2	K0+209.34	0,60	0,70	5,20	0,60	0,70	+5,18	+6,08	Loại 5
1.3	K0+277.88	0,60	0,70	5,20	0,60	0,70	+5,04	+5,94	Loại 5
1.4	K0+382.60	0,60	0,60	5,20	0,60	0,60	+4,47	+5,27	Loại 3
1.5	K0+461.39	0,60	0,60	5,20	0,60	0,60	+4,27	+5,07	Loại 3
1.6	K0+517.62	0,60	0,60	5,20	0,60	0,60	+4,13	+4,93	Loại 3
1.7	K0+632.63	0,60	0,60	5,20	0,60	0,60	+3,41	+4,21	Loại 3
2	Tuyến kênh 04B								
2.1	K0+51.85	0,50	0,60	5,20	0,50	0,60	+5,53	+6,33	Loại 2
2.2	K0+128.69	0,50	0,60	5,20	0,50	0,60	+5,45	+6,25	Loại 2
2.3	K0+206.53	0,50	0,60	5,20	0,50	0,60	+5,37	+6,17	Loại 2
2.4	K0+595.74	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+3,59	+4,29	Loại 1
2.5	K0+700.73	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+3,48	+4,18	Loại 1
3	Tuyến kênh 05								
3.1	K0+98.75	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+4,12	+4,82	Loại 1
3.2	K0+157.69	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+3,88	+4,58	Loại 1
3.3	K0+216.19	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+3,65	+4,35	Loại 1
3.4	K0+426.90	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+2,99	+3,69	Loại 1

BẢNG THỐNG KÊ CỐNG QUA ĐƯỜNG TRÊN TUYẾN KÊNH 06, 07, 09, 10

TT	Vị trí	Thông số thiết kế kênh		Thông số thiết kế cống qua đường					Loại cống
		Btk (m)	Htk (m)	Lc (m)	Bc (m)	Hc (m)	Cao độ ĐK (m)	Cao độ MĐ (m)	
1	Tuyến kênh 06								
1.1	K0+1.54	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+4,90	+5,60	Loại 1
1.2	K0+133.41	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+4,76	+5,46	Loại 1
1.3	K0+184.37	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+4,72	+5,42	Loại 1
2	Tuyến kênh 07								
2.1	K0+1.49	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+5,10	+5,80	Loại 1
2.2	K0+234.07	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+4,86	+5,56	Loại 1
2.3	K0+327.44	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+4,77	+5,47	Loại 1
2.4	K0+483.52	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+4,62	+5,32	Loại 1
3	Tuyến kênh 09								
3.1	K0+139.54	0,50	0,50	5,20	0,50	0,50	+3,99	+4,69	Loại 1
3.2	K0+307.58	0,50	0,60	5,20	0,50	0,60	+3,70	+4,50	Loại 2
3.3	K0+406.69	0,50	0,60	5,20	0,50	0,60	+3,60	+4,40	Loại 2
3.4	K0+561.25	0,50	0,60	5,20	0,50	0,60	+3,44	+4,24	Loại 2
4	Tuyến kênh 10								
4.1	K0+306.74	0,80	0,80	5,20	0,80	0,80	+3,92	+4,92	Loại 6
4.2	K0+602.95	0,80	0,80	5,20	0,80	0,80	+4,14	+5,14	Loại 6

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN M.S: 2902006072 - C.T.T TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>[Signature]</i>		TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>		LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>			

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG QUA ĐƯỜNG

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG CÁC TUYẾN KÊNH - XÃ ĐẠI HUỆ

TT	Phần công tác	Đơn vị	Khối lượng cống qua đường các tuyến kênh			Tổng cộng
			Tổng KL kênh 01, 02, 03, 08	Tổng KL kênh 04A, 04B, 05	Tổng KL kênh 06, 07, 09, 10	
			8 cái	16 cái	13 cái	37 cái
1	BTCT M250 đá 1x2	m3	30,26	56,39	45,56	132,20
	Trụ cống	m3	10,52	19,34	15,39	45,26
	Bản đáy	m3	10,68	20,13	16,39	47,20
	Mặt cống	m3	9,06	16,91	13,78	39,75
2	Bê tông lót M100	m3	5,05	9,52	7,75	22,32
3	Ván khuôn	m2	192,56	359,70	289,10	841,36
	Móng cống	m2	31,02	60,90	49,50	141,42
	Trụ cống (Vk tường)	m2	109,20	200,88	159,84	469,92
	Trần cống (VK sàn)	m2	52,34	97,92	79,76	230,02
4	Thép tròn	Kg	3.433,40	6.557,10	5.350,70	15.341,20
	Thép mặt cống d=10	Kg	391,20	744,00	619,90	1.755,10
	Thép mặt cống d=12	Kg	418,70	777,70	633,80	1.830,20
	Thép đáy cống d=12	Kg	1.620,90	3.116,80	2.554,90	7.292,60
	Thép tường cống d=10	Kg	1.002,60	1.918,60	1.542,10	4.463,30
5	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2	10,40	19,52	15,76	45,68
6	Đất Đào	m3	Đã tính trong KL tuyến kênh			
7	Đất Đắp	m3	Đã tính trong KL tuyến kênh			

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN TỈNH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ THKL CỐNG QUA ĐƯỜNG	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM			TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG			LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG				

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG QUA ĐƯỜNG

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG CÁC TUYẾN KÊNH 01, 02, 03, 08 - XÃ ĐẠI HUỆ

TT	Phần công tác	Đơn vị	Khối lượng cống qua đường các tuyến kênh										Tổng KL kênh 01, 02, 03, 08
			Khối lượng các tuyến kênh 01, 02, 03, 08										
			Tuyến kênh 01		Tuyến kênh 02		Tuyến kênh 03		Tuyến kênh 08				
			Loại 2	Tổng	Loại 3	Loại 4	Tổng	Loại 5	Loại 6	Tổng	Loại 7	Tổng	
			0,50x0,60 L=5,2m		0,60x0,60 L=5,2m	0,60x0,60 L=5,7m		0,60x0,70 L=5,2m	0,80x0,80 L=5,2m		0,90x0,70 L=5,2m		
3 cái	3 cái	2 cái	1 cái	3 cái	1 cái	0 cái	1 cái	1 cái	1 cái	8 cái			
1	BTCT M250 đá 1x2	m3	10,40	10,40	7,38	4,03	11,40	3,90	-	3,90	4,56	4,56	30,26
	Trụ cống	m3	3,74	3,74	2,50	1,37	3,86	1,46	-	1,46	1,46	1,46	10,52
	Bản đáy	m3	3,63	3,63	2,64	1,44	4,08	1,32	-	1,32	1,65	1,65	10,68
	Mặt cống	m3	3,02	3,02	2,24	1,22	3,46	1,12	-	1,12	1,46	1,46	9,06
2	Bê tông lót M100	m3	1,72	1,72	1,25	0,68	1,93	0,62	-	0,62	0,78	0,78	5,05
3	Ván khuôn	m2	67,74	67,74	46,56	25,28	71,84	25,44	-	25,44	27,54	27,54	192,56
	Móng cống	m2	11,34	11,34	7,68	4,14	11,82	3,84	-	3,84	4,02	4,02	31,02
	Trụ cống (Vk tường)	m2	38,88	38,88	25,92	14,16	40,08	15,12	-	15,12	15,12	15,12	109,20
	Trần cống (VK sàn)	m2	17,52	17,52	12,96	6,98	19,94	6,48	-	6,48	8,40	8,40	52,34
4	Thép tròn	Kg	1.212,90	1.212,90	829,20	455,00	1.284,20	434,40	-	434,40	501,90	501,90	3.433,40
	Thép mặt cống d=10	Kg	139,50	139,50	93,00	50,20	143,20	46,50	-	46,50	62,00	62,00	391,20
	Thép mặt cống d=12	Kg	138,60	138,60	103,40	56,70	160,10	51,70	-	51,70	68,30	68,30	418,70
	Thép đáy cống d=12	Kg	578,10	578,10	395,00	217,40	612,40	197,50	-	197,50	232,90	232,90	1.620,90
	Thép tường cống d=10	Kg	356,70	356,70	237,80	130,70	368,50	138,70	-	138,70	138,70	138,70	1.002,60
5	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2	3,60	3,60	2,56	1,28	3,84	1,36	-	1,36	1,60	1,60	10,40
6	Đất Đào	m3	Đã tính trong KL tuyến kênh										
7	Đất Đắp	m3	Đã tính trong KL tuyến kênh										

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG CÁC TUYẾN KÊNH 04A, 04B, 05 - XÃ ĐẠI HUỆ

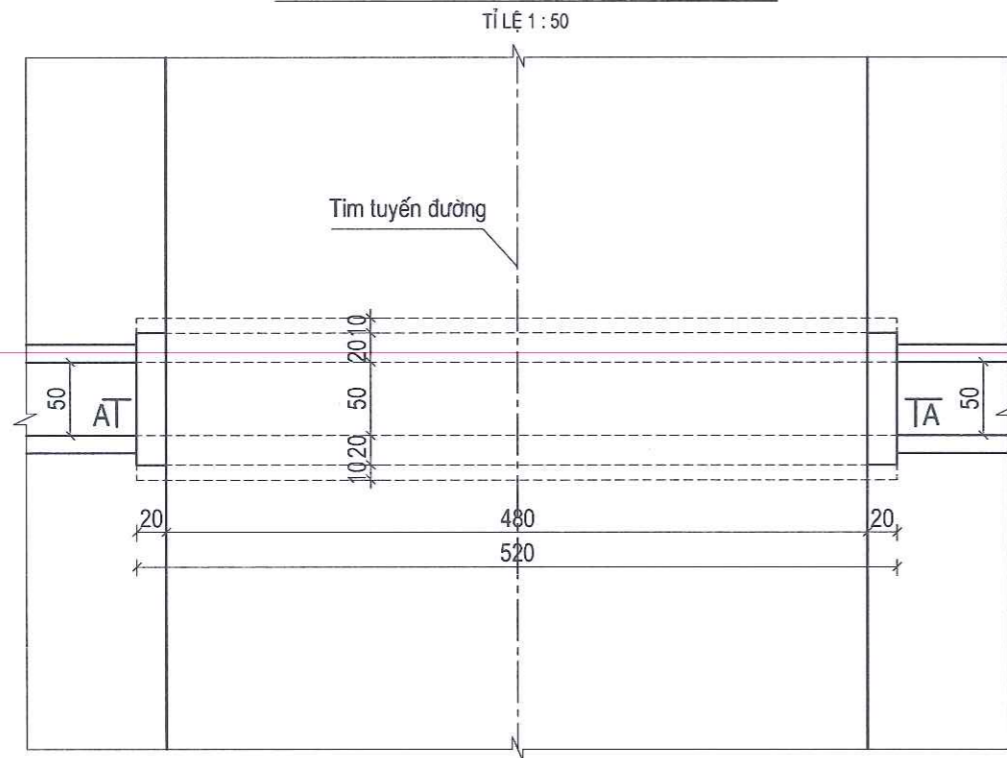
TT	Phần công tác	Đơn vị	Khối lượng cống qua đường các tuyến kênh										Tổng KL kênh 04A, 04B, 05
			Khối lượng các tuyến kênh 04A, 04B, 05										
			Tuyến kênh 04A			Tuyến kênh 04B			Tuyến kênh 05				
			Loại 3	Loại 5	Tổng	Loại 1	Loại 2	Tổng	Loại 1	Tổng			
			0,60x0,60 L=5,2m	0,60x0,70 L=5,2m		0,50x0,50 L=5,2m	0,50x0,60 L=5,2m		0,50x0,50 L=5,2m				
4 cái	3 cái	7 cái	2 cái	3 cái	5 cái	4 cái	4 cái	16 cái					
1	BTCT M250 đá 1x2	m3	14,75	11,69	26,44	6,52	10,40	16,91	13,03	13,03	56,39		
	Trụ cống	m3	4,99	4,37	9,36	2,08	3,74	5,82	4,16	4,16	19,34		
	Bản đáy	m3	5,28	3,96	9,24	2,42	3,63	6,05	4,84	4,84	20,13		
	Mặt cống	m3	4,48	3,36	7,84	2,02	3,02	5,04	4,03	4,03	16,91		
2	Bê tông lót M100	m3	2,50	1,87	4,37	1,14	1,72	2,86	2,29	2,29	9,52		
3	Ván khuôn	m2	93,12	76,32	169,44	40,84	67,74	108,58	81,68	81,68	359,70		
	Móng cống	m2	15,36	11,52	26,88	7,56	11,34	18,90	15,12	15,12	60,90		
	Trụ cống (Vk tường)	m2	51,84	45,36	97,20	21,60	38,88	60,48	43,20	43,20	200,88		
	Trần cống (VK sàn)	m2	25,92	19,44	45,36	11,68	17,52	29,20	23,36	23,36	97,92		
4	Thép tròn	Kg	1.658,40	1.303,20	2.961,60	794,20	1.212,90	2.007,10	1.588,40	1.588,40	6.557,10		
	Thép mái cống d=10	Kg	186,00	139,50	325,50	93,00	139,50	232,50	186,00	186,00	744,00		
	Thép mái cống d=12	Kg	206,80	155,10	361,90	92,40	138,60	231,00	184,80	184,80	777,70		
	Thép đáy cống d=12	Kg	790,00	592,50	1.382,50	385,40	578,10	963,50	770,80	770,80	3.116,80		
	Thép tường cống d=10	Kg	475,60	416,10	891,70	223,40	356,70	580,10	446,80	446,80	1.918,60		
5	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2	5,12	4,08	9,20	2,24	3,60	5,84	4,48	4,48	19,52		
6	Đất Đào	m3	Đã tính trong KL tuyến kênh										
7	Đất Đắp	m3	Đã tính trong KL tuyến kênh										

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG CÁC TUYẾN KÊNH 06, 07, 09, 10 - XÃ ĐẠI HUỆ

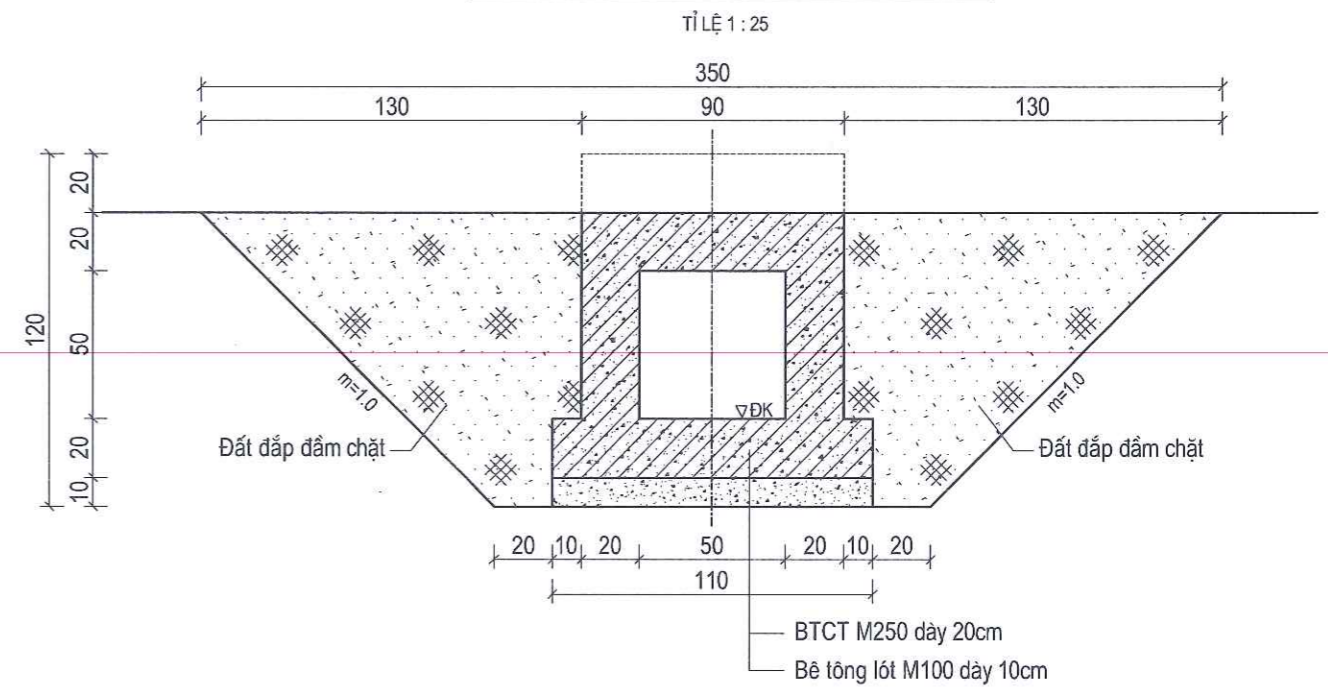
TT	Phần công tác	Đơn vị	Khối lượng cống qua đường các tuyến kênh													Tổng cộng
			Khối lượng các tuyến kênh 06, 09, 10						Khối lượng các tuyến kênh 07, 09 (vận chuyển bộ 250m)							
			Tuyến kênh 06		Tuyến kênh 09		Tuyến kênh 10		Tuyến kênh 07		Tuyến kênh 09					
			Loại 1	Tổng	Loại 1	Tổng	Loại 6	Tổng	Loại 1	Tổng	Loại 2	Tổng				
			0,50x0,50 L=5,2m		0,50x0,50 L=5,2m		0,80x0,80 L=5,2m		0,50x0,50 L=5,2m		0,50x0,60 L=5,2m					
3 cái	3 cái	1 cái	1 cái	2 cái	2 cái	6 cái	4 cái	4 cái	3 cái	3 cái	7 cái	13 cái				
1	BTCT M250 đá 1x2	m3	9,77	9,77	3,26	3,26	9,10	9,10	22,13	13,03	13,03	10,40	10,40	23,43	45,56	
	Trụ cống	m3	3,12	3,12	1,04	1,04	3,33	3,33	7,49	4,16	4,16	3,74	3,74	7,90	15,39	
	Bản đáy	m3	3,63	3,63	1,21	1,21	3,08	3,08	7,92	4,84	4,84	3,63	3,63	8,47	16,39	
	Mặt cống	m3	3,02	3,02	1,01	1,01	2,69	2,69	6,72	4,03	4,03	3,02	3,02	7,06	13,78	
2	Bê tông lót M100	m3	1,72	1,72	0,57	0,57	1,46	1,46	3,74	2,29	2,29	1,72	1,72	4,00	7,75	
3	Ván khuôn	m2	61,26	61,26	20,42	20,42	58,00	58,00	139,68	81,68	81,68	67,74	67,74	149,42	289,10	
	Móng cống	m2	11,34	11,34	3,78	3,78	7,92	7,92	23,04	15,12	15,12	11,34	11,34	26,46	49,50	
	Trụ cống (Vk tường)	m2	32,40	32,40	10,80	10,80	34,56	34,56	77,76	43,20	43,20	38,88	38,88	82,08	159,84	
	Trần cống (VK sàn)	m2	17,52	17,52	5,84	5,84	15,52	15,52	38,88	23,36	23,36	17,52	17,52	40,88	79,76	
4	Thép tròn	Kg	1.191,30	1.191,30	397,10	397,10	961,00	961,00	2.549,40	1.588,40	1.588,40	1.212,90	1.212,90	2.801,30	5.350,70	
	Thép mặt cống d=10	Kg	139,50	139,50	46,50	46,50	108,40	108,40	294,40	186,00	186,00	139,50	139,50	325,50	619,90	
	Thép mặt cống d=12	Kg	138,60	138,60	46,20	46,20	125,60	125,60	310,40	184,80	184,80	138,60	138,60	323,40	633,80	
	Thép đáy cống d=12	Kg	578,10	578,10	192,70	192,70	435,20	435,20	1.206,00	770,80	770,80	578,10	578,10	1.348,90	2.554,90	
	Thép tường cống d=10	Kg	335,10	335,10	111,70	111,70	291,80	291,80	738,60	446,80	446,80	356,70	356,70	803,50	1.542,10	
5	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2	3,36	3,36	1,12	1,12	3,20	3,20	7,68	4,48	4,48	3,60	3,60	8,08	15,76	
6	Đất Đào	m3	Đã tính trong KL tuyến kênh													
7	Đất Đắp	m3	Đã tính trong KL tuyến kênh													

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="text-align: center;">CHỨC DANH</td><td style="text-align: center;">HỌ VÀ TÊN</td><td style="text-align: center;">CHỮ KÝ</td></tr> <tr><td style="text-align: center;">THIẾT KẾ</td><td style="text-align: center;">NGUYỄN HỮU NAM</td><td style="text-align: center;"></td></tr> <tr><td style="text-align: center;">CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</td><td style="text-align: center;">LÊ CÔNG CƯỜNG</td><td style="text-align: center;"></td></tr> <tr><td style="text-align: center;">KCS CÔNG TY</td><td style="text-align: center;">LÊ CÔNG CƯỜNG</td><td style="text-align: center;"></td></tr> </table>	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG		 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ THKL CỐNG QUA ĐƯỜNG TỶ LỆ: LẦN XUẤT BẢN:	BẢN VẼ SỐ: KÝ HIỆU HỒ SƠ:
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ															
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM																
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG																
KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG																

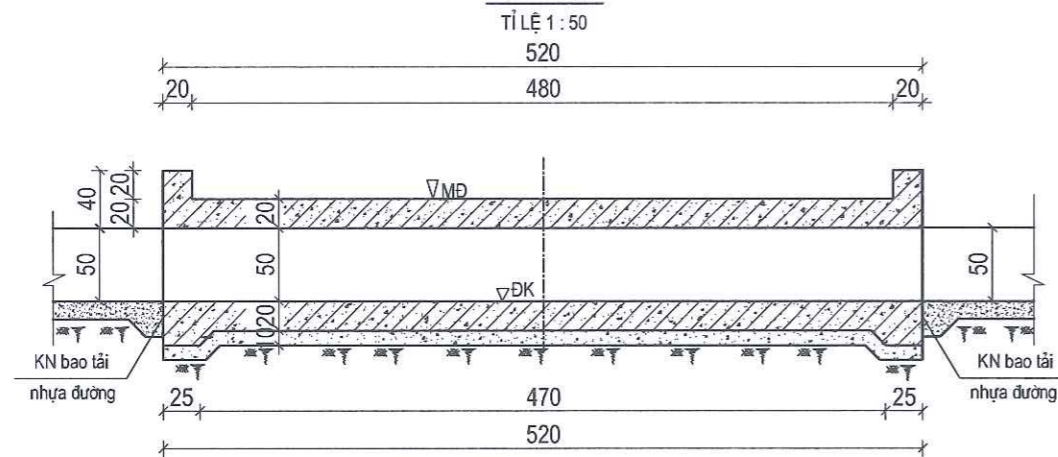
MẶT BẰNG CỐNG QUA ĐƯỜNG



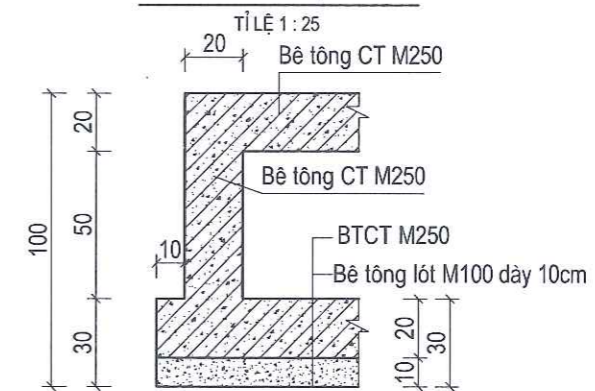
CẮT NGANG CỐNG QUA ĐƯỜNG



A - A



CHI TIẾT TRỤ CỐNG

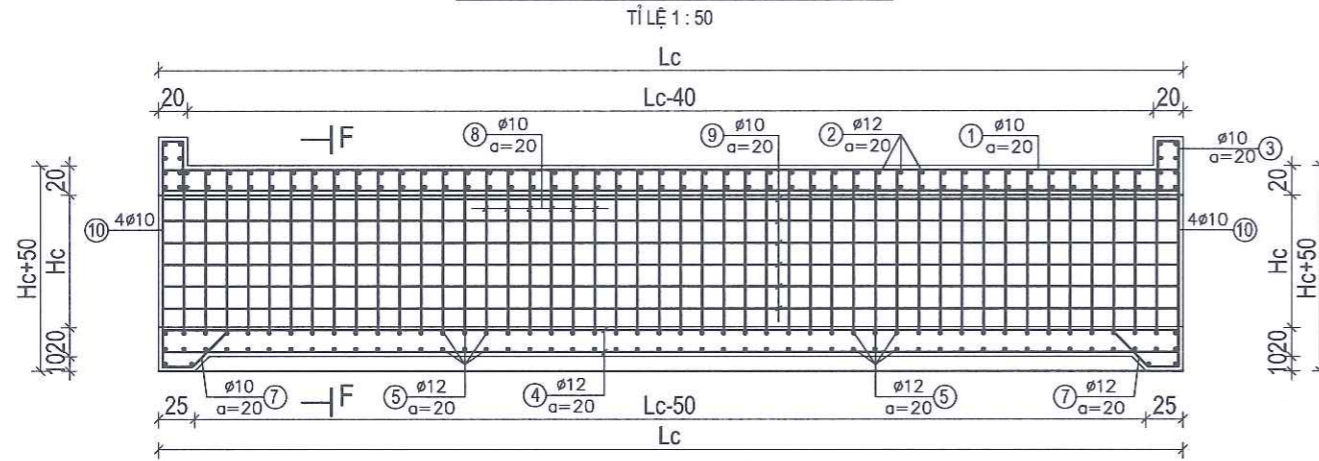


GHI CHÚ

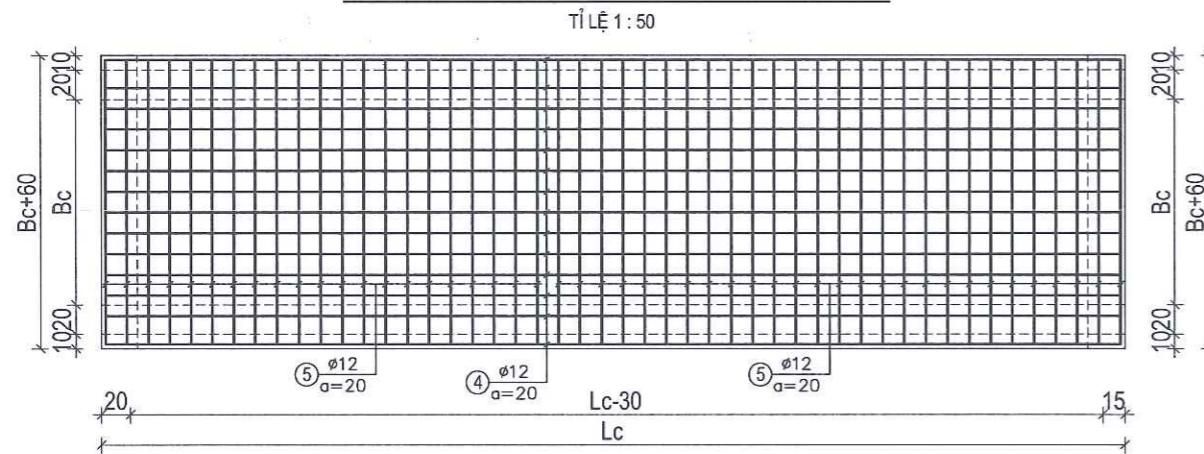
- Đơn vị trên bản vẽ chỉ tiết là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN TỰ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 1 (1/2) KÍCH THƯỚC BXH=(50X50)CM - L=5.2M	
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG LÊ CÔNG CƯỜNG	TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ: LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:			

CẮT DỌC BỐ TRÍ THÉP CỐNG

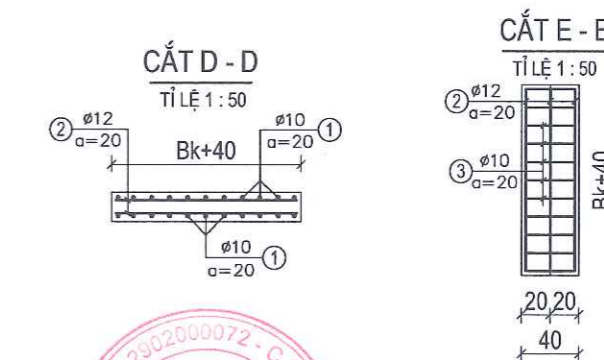
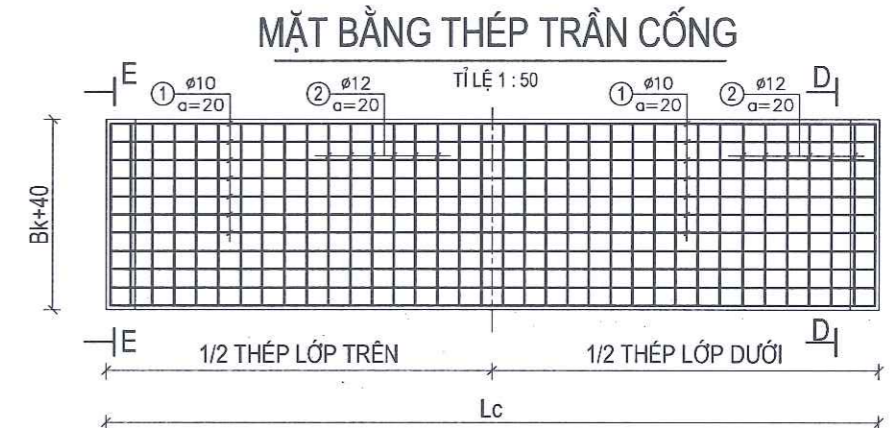
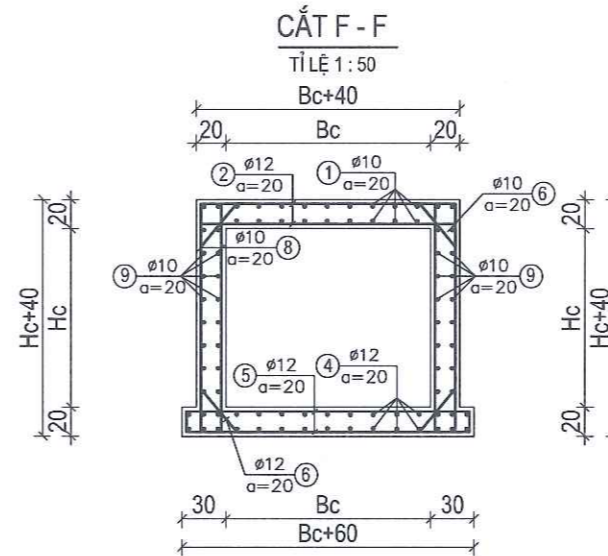


MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY CỐNG



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CỐNG QUA ĐƯỜNG (TÍNH CHO 1 CÁI)

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Thép trần cống	1	80 5140 80	10	5300	6	12	63.6	39.2
	2	840	12	840	31	62	52.1	46.2
	3	340 140 340 80	10	980	6	12	11.8	7.3
Thép lướng và đáy cống	4	5140	12	5140	7	14	72	63.9
	5	1040	12	1040	27	54	56.2	49.9
	6	150 420 150	12	720	27	108	77.8	69
	7	250 200 350	12	800	7	14	11.2	9.9
	8	840	10	840	27	108	90.7	55.9
	9	5140	10	5140	4	16	82.2	50.7
	10	200 840	10	1040	4	8	8.3	5.1



GHI CHÚ
 1. Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
 2. Đất đắp đầm chặt K = 0.90

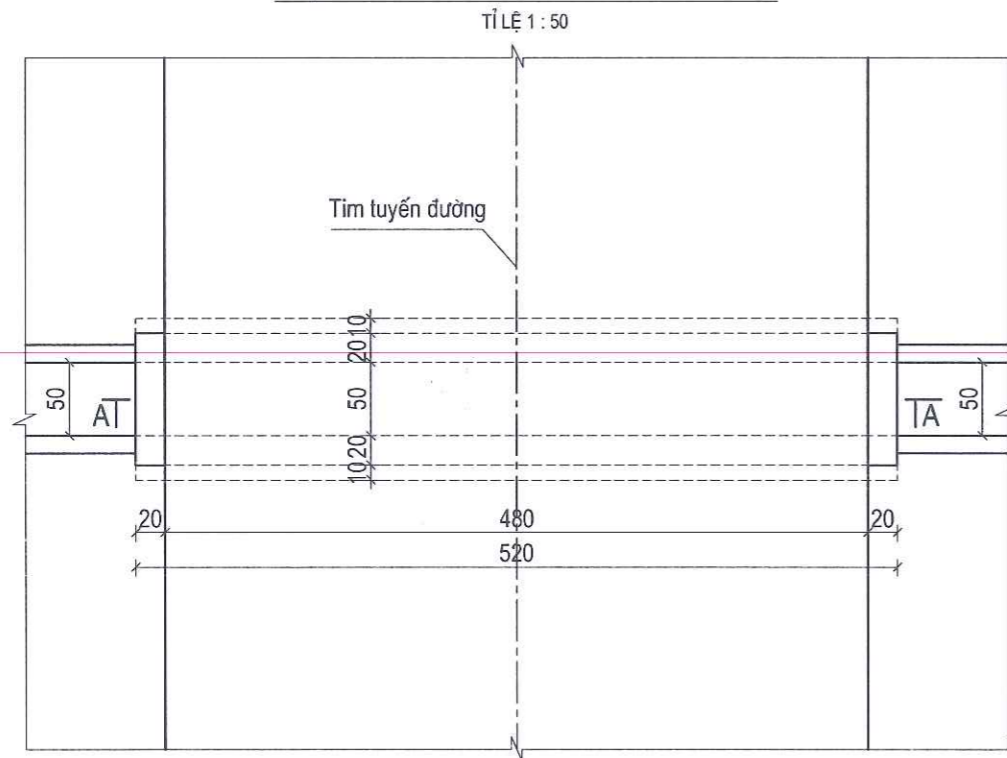
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG QUA ĐƯỜNG

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG KÍCH THƯỚC (0,5X0,5)M - LOẠI 1
 Chiều dài cống L = 5,20 m

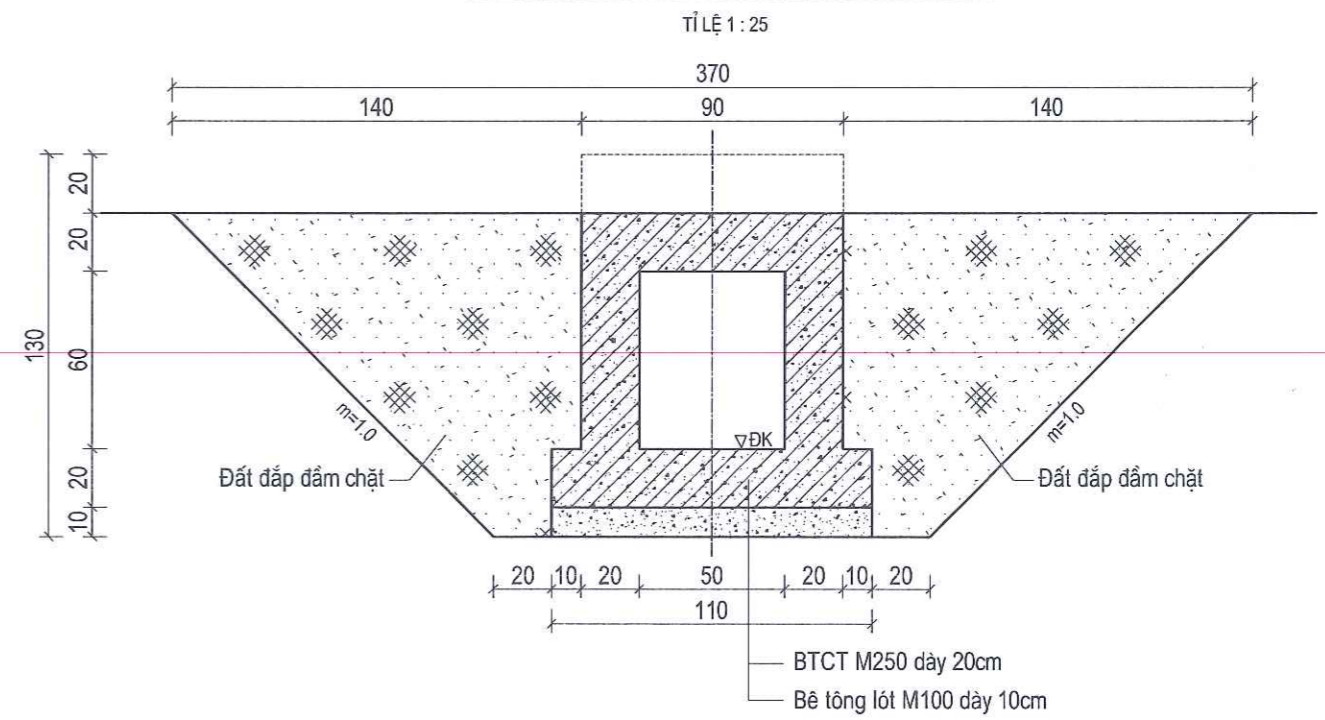
TT	Phần công tác	Đơn vị	Số lượng	Kích thước			Khối lượng	Tổng 1 cái
				Dài	Rộng	Cao		
1	BTCT M250 đá 1x2	m3					3,26	3,26
	Tru cống	m3					1,04	1,04
	Phần thân	m3	2	5,20	0,20	0,50	1,04	1,04
	Bản đáy	m3					1,21	1,21
	Chân khay bản đáy	m3	2	1,10	0,30	0,10	0,07	0,07
	Bản đáy	m3	1	5,20	1,10	0,20	1,14	1,14
	Mặt cống	m3					1,01	1,01
Bản mặt cống	m3	1	5,20	0,90	0,20	0,94	0,94	
Gờ mặt cống	m3	2	0,90	0,20	0,20	0,07	0,07	
2	Bê tông lót M100	m3					0,57	0,57
		m3	1	5,20	1,10	0,10	0,57	0,57
3	Ván khuôn	m2					20,42	20,42
	Móng cống	m2	1	2*5,2*0,3+2*1,1*0,3			3,78	3,78
	Tru cống (Vk tường)	m2	1	4*5,2*0,5+4*(0,2*0,5)			10,80	10,80
	Trần cống (VK sàn)	m2	1	2*(5,2*0,2+0,2*0,2)+2*0,9*(0,2+0,2)+2*0,9*0,2+5,2*0,5			5,84	5,84
4	Thép tròn	Kg					397,10	397,10
	Thép mặt cống d=10	Kg			Bản vẽ	46,50	46,50	
	Thép mặt cống d=12	Kg			Bản vẽ	46,20	46,20	
	Thép đáy cống d=12	Kg			Bản vẽ	192,70	192,70	
	Thép tường cống d=10	Kg			Bản vẽ	111,70	111,70	
5	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2		2*(0,9*0,9-0,5*0,5)			1,12	1,12
6	Đất Đào	m3		Đã tính trong KL tuyến kênh				
7	Đất Đắp	m3		Đã tính trong KL tuyến kênh				

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 1 (2/2) KÍCH THƯỚC BXH=(50X50)CM - L=5.2M	
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ LÊ CÔNG CƯỜNG	KCS CÔNG TY LÊ CÔNG CƯỜNG	TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ:		LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:	

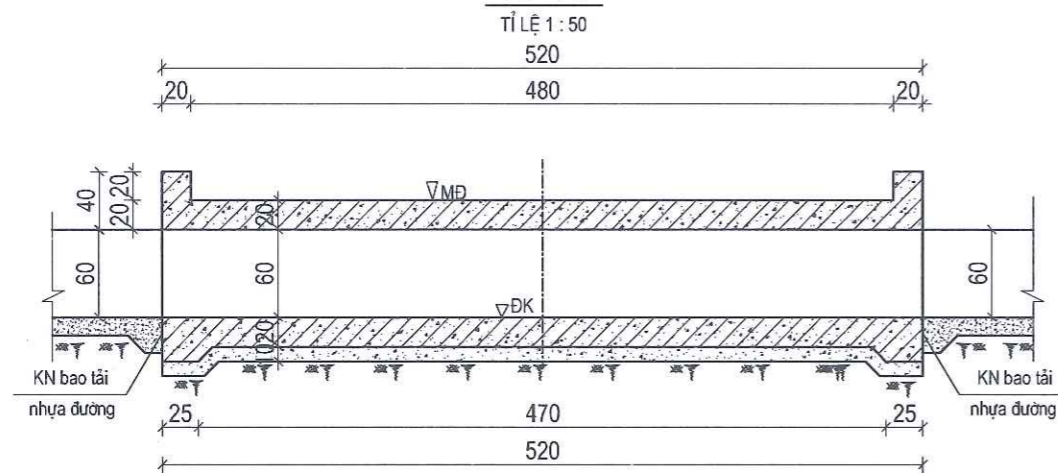
MẶT BẰNG CỐNG QUA ĐƯỜNG



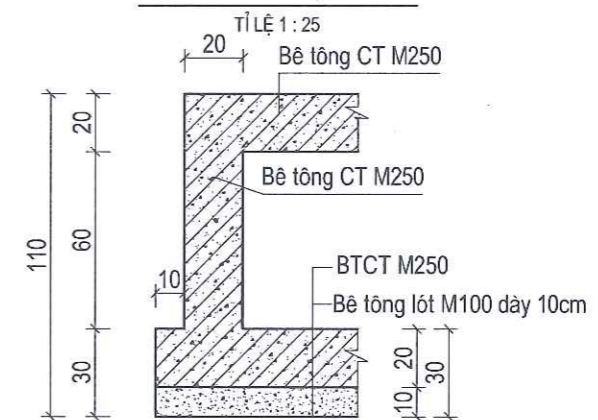
CẮT NGANG CỐNG QUA ĐƯỜNG



A - A



CHI TIẾT TRỤ CỐNG

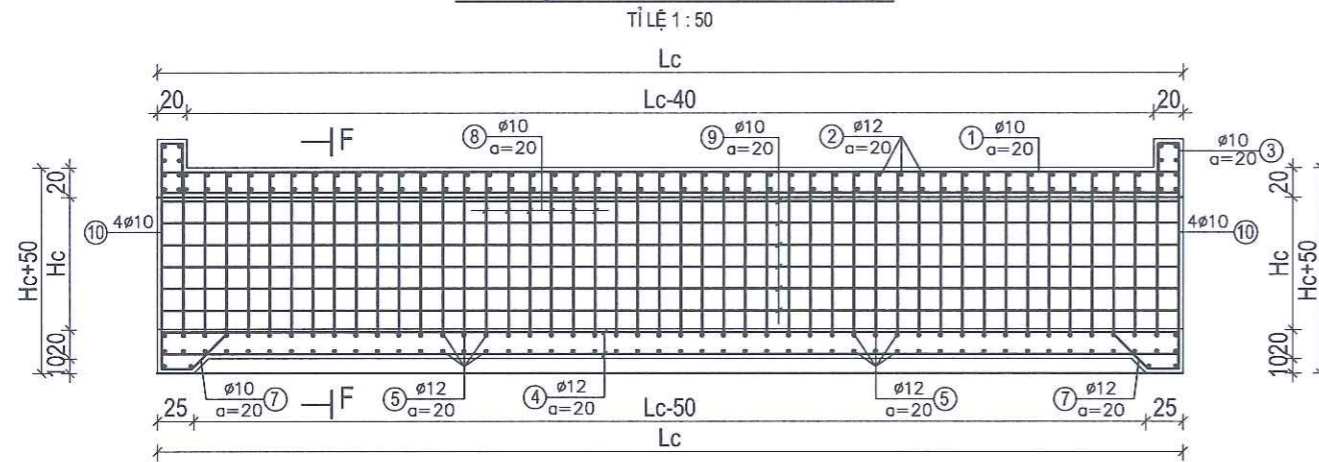


GHI CHÚ

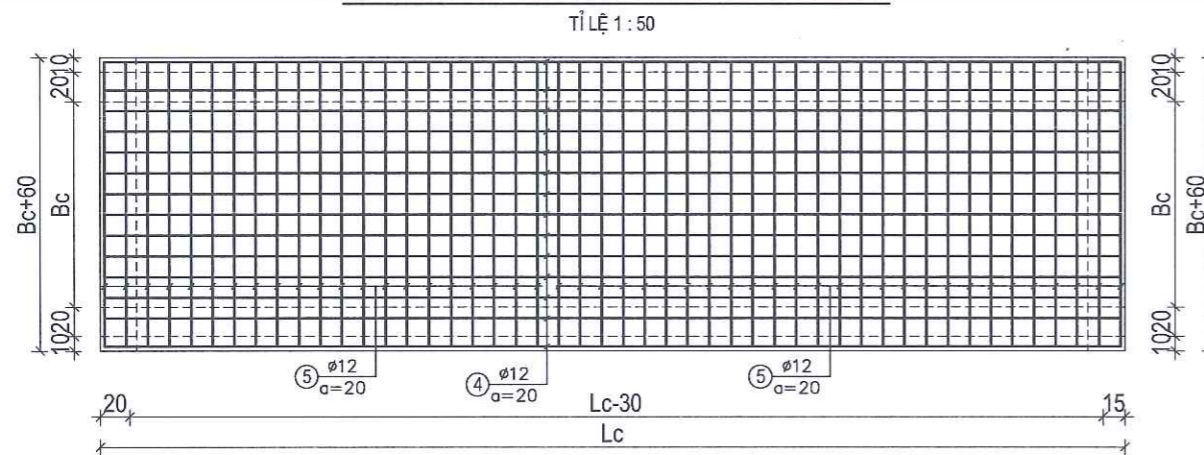
- Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	<p>CHỨC DANH</p> <p>THIẾT KẾ</p>	<p>HỌ VÀ TÊN</p> <p>NGUYỄN HỮU NAM</p>	<p>CHỮ KÝ</p> <p><i>Như</i></p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	<p>CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 2 (1/2)</p> <p>KÍCH THƯỚC BXH=(50X60)CM - L=5.2M</p>	
		<p>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</p> <p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p> <p><i>lecong</i></p>	<p>TỶ LỆ:</p> <p>LẦN XUẤT BẢN:</p>		<p>BẢN VẼ SỐ:</p> <p>KÝ HIỆU HỒ SƠ:</p>	

CẮT ĐỌC BỐ TRÍ THÉP CỐNG



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY CỐNG



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CỐNG QUA ĐƯỜNG (TÍNH CHO 1 CÁI)

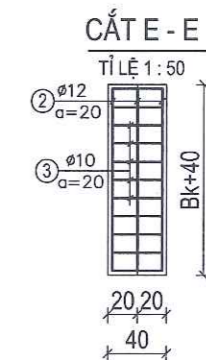
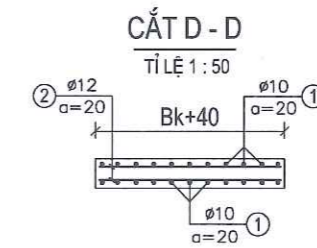
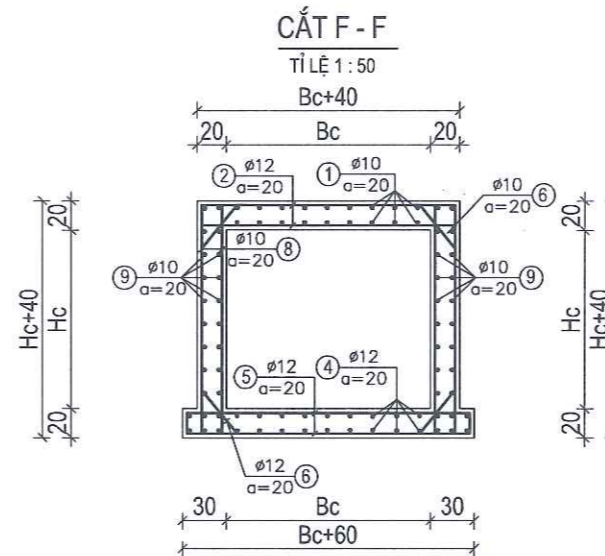
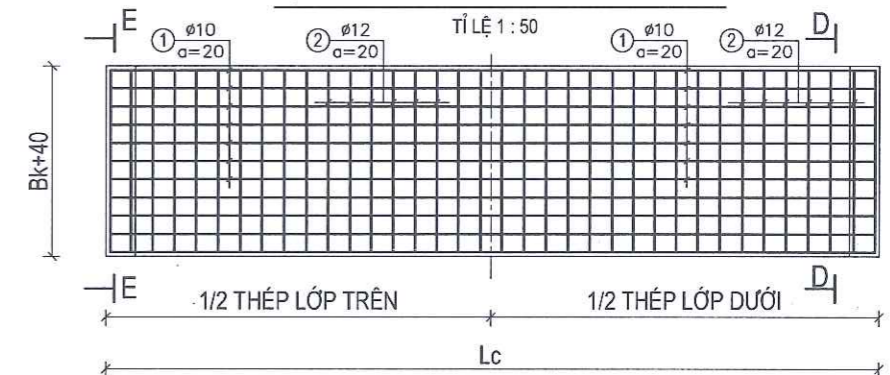
Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Thép trần cống	1	80 5140 80	10	5300	6	12	63.6	39.2
	2	840	12	840	31	62	52.1	46.2
	3	340 140 340	10	980	6	12	11.8	7.3
Thép lườn và đáy cống	4	5140	12	5140	7	14	72	63.9
	5	1040	12	1040	27	54	56.2	49.9
	6	150 420 150	12	720	27	108	77.8	69
	7	250 200 350	12	800	7	14	11.2	9.9
	8	940	10	940	27	108	101.5	62.6
	9	5140	10	5140	4	16	82.2	50.7
	10	200 940	10	1140	4	8	9.1	5.6

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG QUA ĐƯỜNG

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG KÍCH THƯỚC (0,5X0,6)M - LOẠI 2
Chiều dài cống L = 5,20 m

TT	Phần công tác	Đơn vị	Số lượng	Kích thước			Khối lượng	Tổng 1 cái
				Dài	Rộng	Cao		
1	BTCT M250 đá 1x2	m3					3,47	3,47
	Trụ cống	m3					1,25	1,25
	Phần thân	m3	2	5,20	0,20	0,60	1,25	1,25
	Bản đáy	m3					1,21	1,21
	Chân khay bản đáy	m3	2	1,10	0,30	0,10	0,07	0,07
	Bản đáy	m3	1	5,20	1,10	0,20	1,14	1,14
	Mặt cống	m3					1,01	1,01
	Bản mặt cống	m3	1	5,20	0,90	0,20	0,94	0,94
	Gờ mặt cống	m3	2	0,90	0,20	0,20	0,07	0,07
2	Bê tông lót M100	m3					0,57	0,57
		m3	1	5,20	1,10	0,10	0,57	0,57
3	Ván khuôn	m2					22,58	22,58
	Móng cống	m2	1	2*5,2*0,3+2*1,1*0,3			3,78	3,78
	Trụ cống (VK tường)	m2	1	4*5,2*0,6+4*(0,2*0,6)			12,96	12,96
	Trần cống (VK sàn)	m2	1	2*(5,2*0,2+0,2*0,2)+2*0,9*(0,2+0,2)+2*0,9*0,2+5,2*0,5			5,84	5,84
4	Thép tròn	Kg					404,30	404,30
	Thép mặt cống d=10	Kg			Bản vẽ		46,50	46,50
	Thép mặt cống d=12	Kg			Bản vẽ		46,20	46,20
	Thép đáy cống d=12	Kg			Bản vẽ		192,70	192,70
	Thép tường cống d=10	Kg			Bản vẽ		118,90	118,90
5	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2		2*(0,9*1-0,5*0,6)			1,20	1,20
6	Đất Đào	m3		Đã tính trong KL tuyến kênh				
7	Đất Đắp	m3		Đã tính trong KL tuyến kênh				

MẶT BẰNG THÉP TRẦN CỐNG

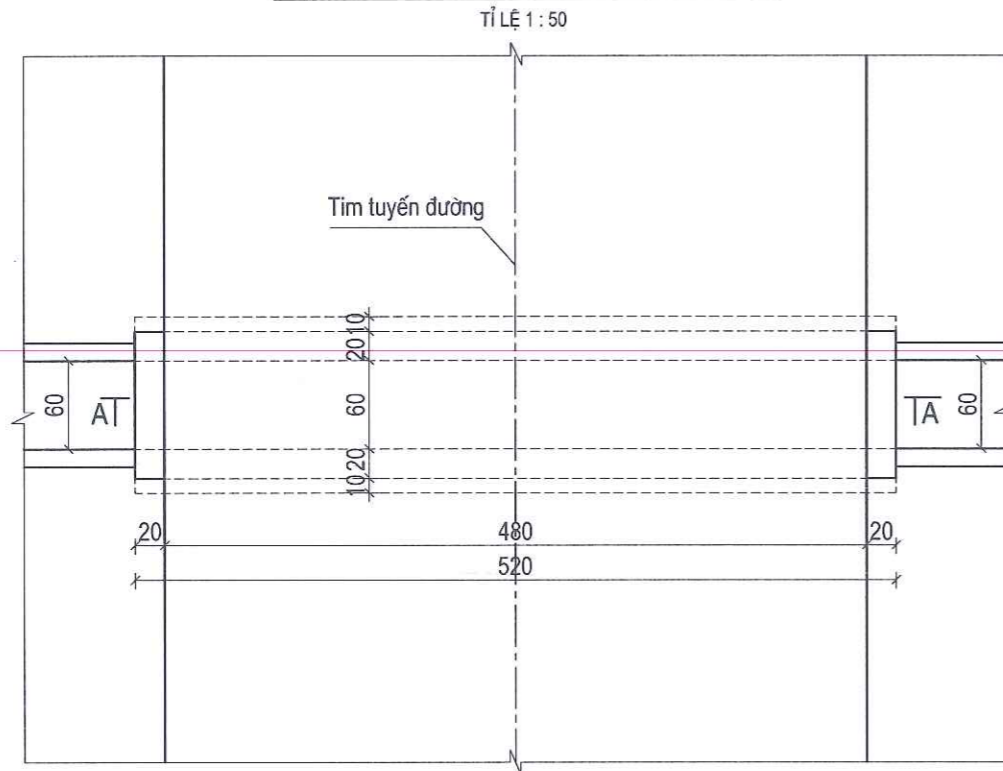


GHI CHÚ

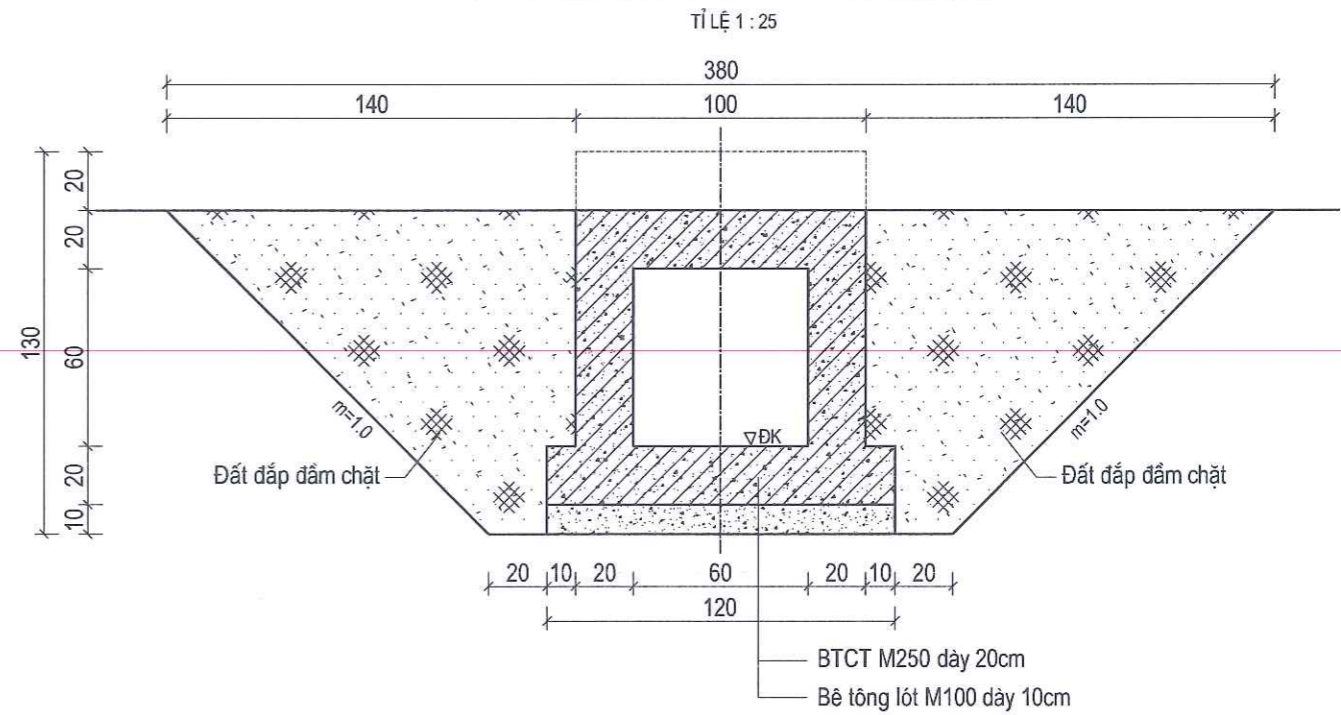
- Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN M.S: 2902000072 - G.1 TƯ VẤN GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 2 (1/2) KÍCH THƯỚC BXH=(50X60)CM - L=5.2M	
		KCS CÔNG TY LÊ CÔNG CƯỜNG	LÊ CÔNG CƯỜNG 	TỶ LỆ: LẦN XUẤT BẢN:		BẢN VẼ SỐ: KÝ HIỆU HỒ SƠ:	

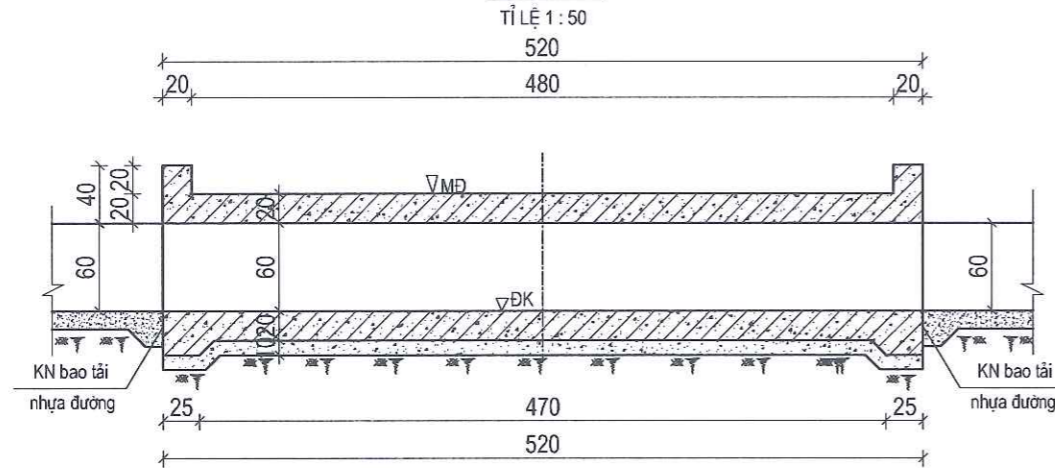
MẶT BẰNG CỐNG QUA ĐƯỜNG



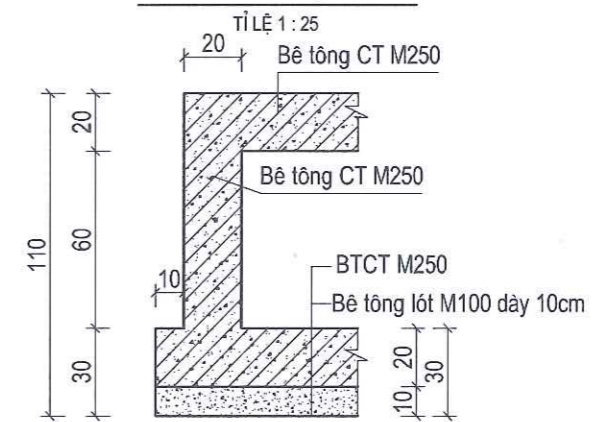
CẮT NGANG CỐNG QUA ĐƯỜNG



A - A



CHI TIẾT TRỤ CỐNG

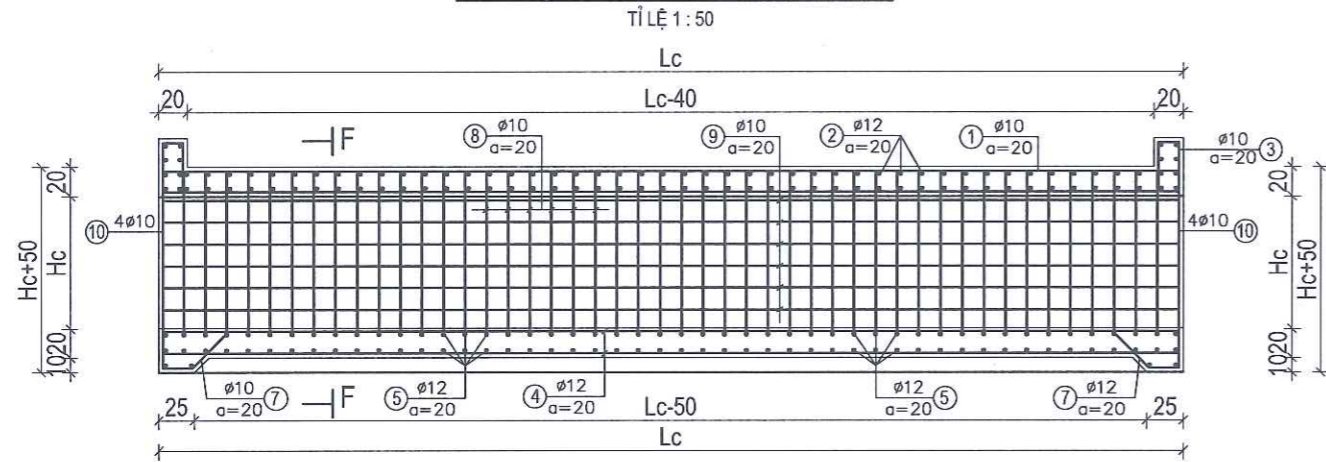


GHI CHÚ

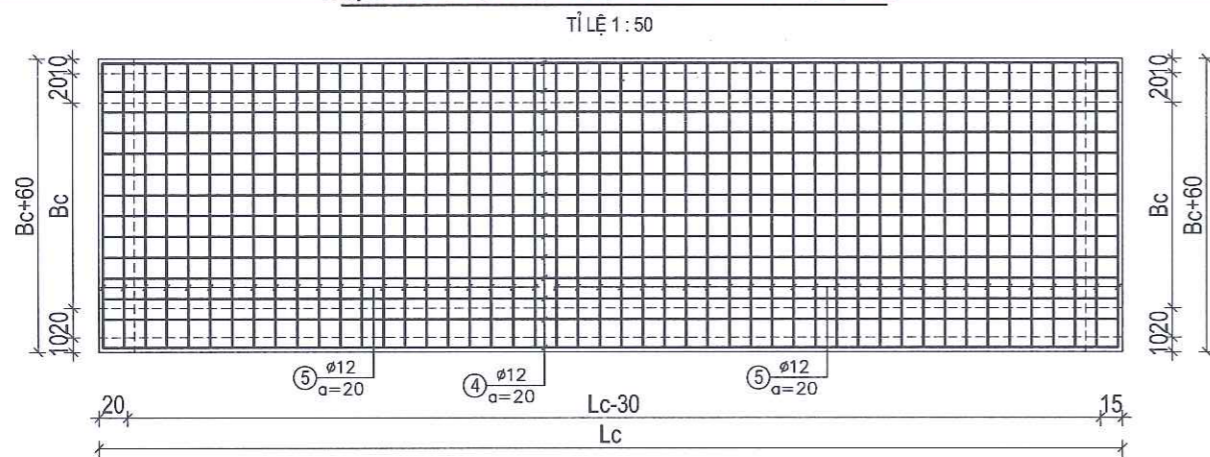
- Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN TỰ VẤN GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 3 (1/2) KÍCH THƯỚC BXH=(60X60)CM - L=5.2M	
		KCS CÔNG TY LÊ CÔNG CƯỜNG	LÊ CÔNG CƯỜNG 	TỶ LỆ: LẦN XUẤT BẢN:		BẢN VẼ SỐ: KÝ HIỆU HỒ SƠ:	

CẮT DỌC BỐ TRÍ THÉP CỐNG



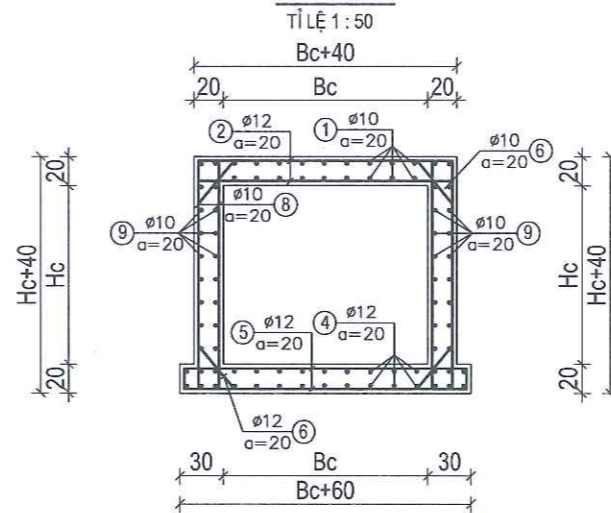
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY CỐNG



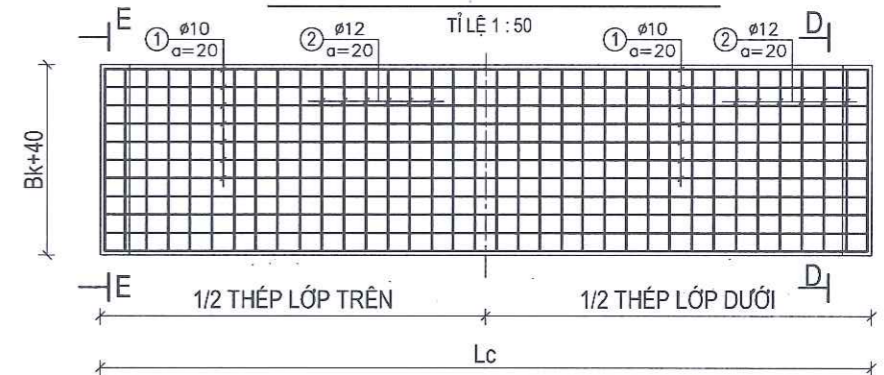
BẢNG THỐNG KÊ THÉP CỐNG QUA ĐƯỜNG (TÍNH CHO 1 CÁI)

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Thép trần cống	1	80 - 5140 - 80	10	5300	6	12	63.6	39.2
	2	940	12	940	31	62	58.3	51.7
	3	340 - 140 - 340	10	980	6	12	11.8	7.3
Thép tường và đáy cống	4	5140	12	5140	7	14	72	63.9
	5	1140	12	1140	27	54	61.6	54.7
	6	150 - 420 - 150	12	720	27	108	77.8	69
	7	250 - 200 - 350	12	800	7	14	11.2	9.9
	8	940	10	940	27	108	101.5	62.6
	9	5140	10	5140	4	16	82.2	50.7
	10	200 - 940	10	1140	4	8	9.1	5.6

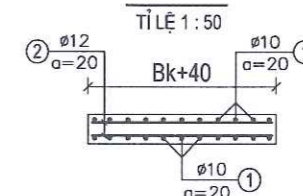
CẮT F - F



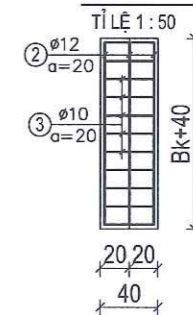
MẶT BẰNG THÉP TRẦN CỐNG



CẮT D - D



CẮT E - E



GHI CHÚ

- Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG QUA ĐƯỜNG

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG KÍCH THƯỚC (0,6X0,6)M - LOẠI 3

Chiều dài cống L = 5,20 m

TT	Phần công tác	Đơn vị	Số lượng	Kích thước			Khối lượng	Tổng 1 cái
				Dài	Rộng	Cao		
1	BTCT M250 đá 1x2	m3					3,69	3,69
	Trụ cống	m3					1,25	1,25
	Phần thân	m3	2	5,20	0,20	0,60	1,25	1,25
	Bản đáy	m3					1,32	1,32
	Chân khay bản đáy	m3	2	1,20	0,30	0,10	0,07	0,07
	Bản đáy	m3	1	5,20	1,20	0,20	1,25	1,25
	Mặt cống	m3					1,12	1,12
	Bản mặt cống	m3	1	5,20	1,00	0,20	1,04	1,04
	Gờ mặt cống	m3	2	1,00	0,20	0,20	0,08	0,08
2	Bê tông lót M100	m3					0,62	0,62
		m3	1	5,20	1,20	0,10	0,62	0,62
3	Ván khuôn	m2					23,28	23,28
	Móng cống	m2	1	2*5,2*0,3+2*1,2*0,3			3,84	3,84
	Trụ cống (Vk tường)	m2	1	4*5,2*0,6+4*(0,2*0,6)			12,96	12,96
	Trần cống (VK sàn)	m2	1	2*(5,2*0,2+0,2*0,2)+2*1*(0,2+0,2)+2*1*0,2+5,2*0,6			6,48	6,48
4	Thép tròn	Kg					414,60	414,60
	Thép mặt cống d=10	Kg			Bản vẽ		46,50	46,50
	Thép mặt cống d=12	Kg			Bản vẽ		51,70	51,70
	Thép đáy cống d=12	Kg			Bản vẽ		197,50	197,50
	Thép tường cống d=10	Kg			Bản vẽ		118,90	118,90
5	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2			2*(1*1-0,6*0,6)		1,28	1,28
6	Đất Đào	m3						
					Đã tính trong KL tuyến kênh			
7	Đất Đắp	m3						
					Đã tính trong KL tuyến kênh			

CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÍNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHỨC DANH

THIẾT KẾ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KCS CÔNG TY

HỌ VÀ TÊN

NGUYỄN HỮU NAM

LÊ CÔNG CƯỜNG

LÊ CÔNG CƯỜNG

CHỮ KÝ

(Signature)

(Signature)

(Signature)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN



CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 3 (2/2)
KÍCH THƯỚC BXH=(60X60)CM - L=5.2M

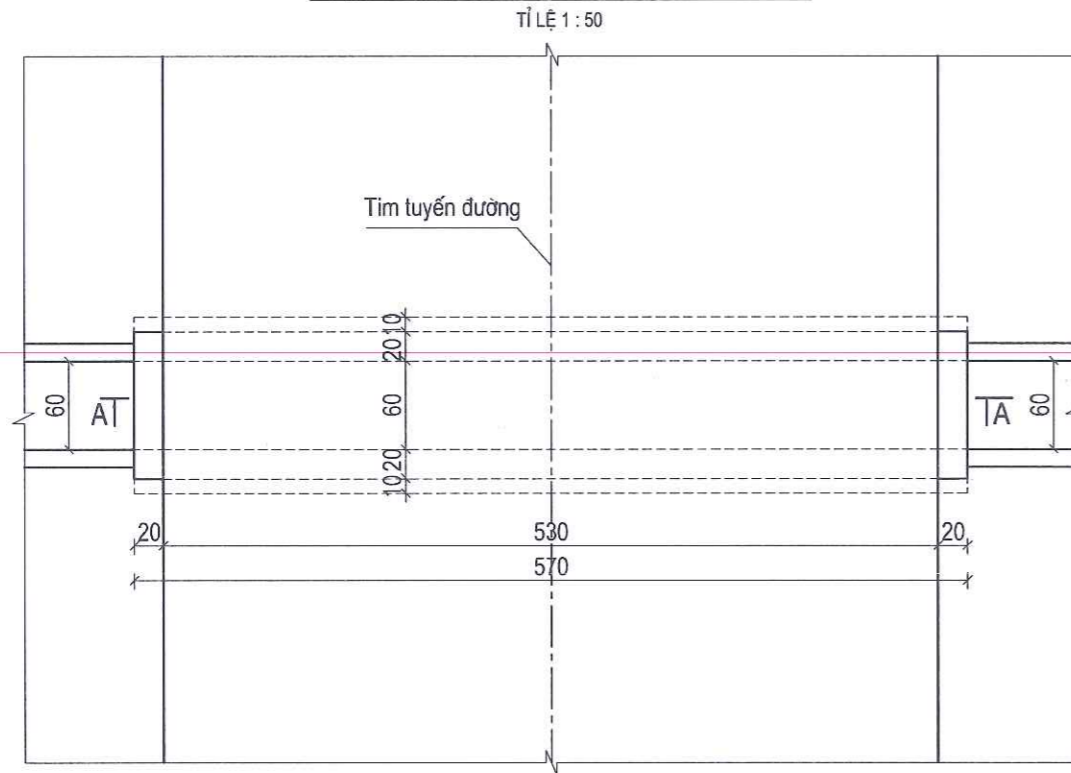
TỶ LỆ:

LẦN XUẤT BẢN:

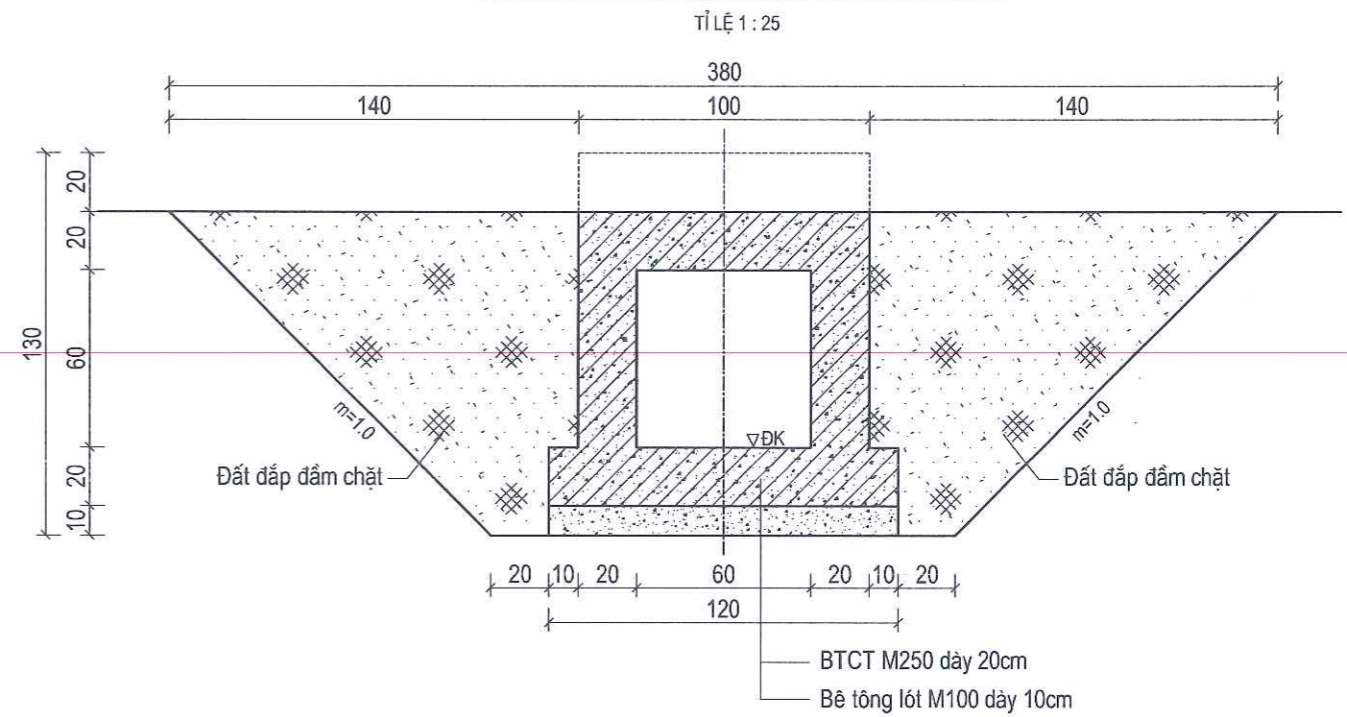
BẢN VẼ SỐ:

KÝ HIỆU HỒ SƠ:

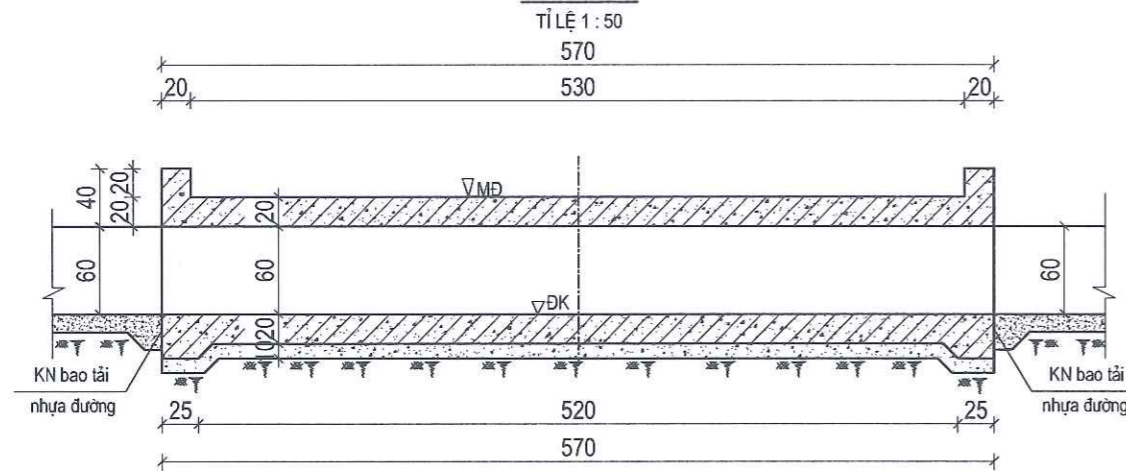
MẶT BẰNG CỐNG QUA ĐƯỜNG



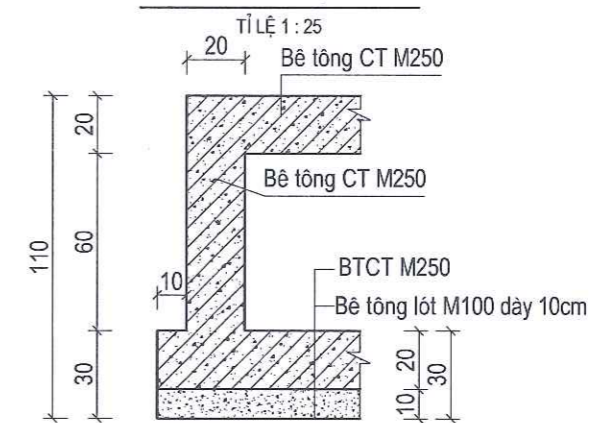
CẮT NGANG CỐNG QUA ĐƯỜNG



A - A



CHI TIẾT TRỤ CỐNG

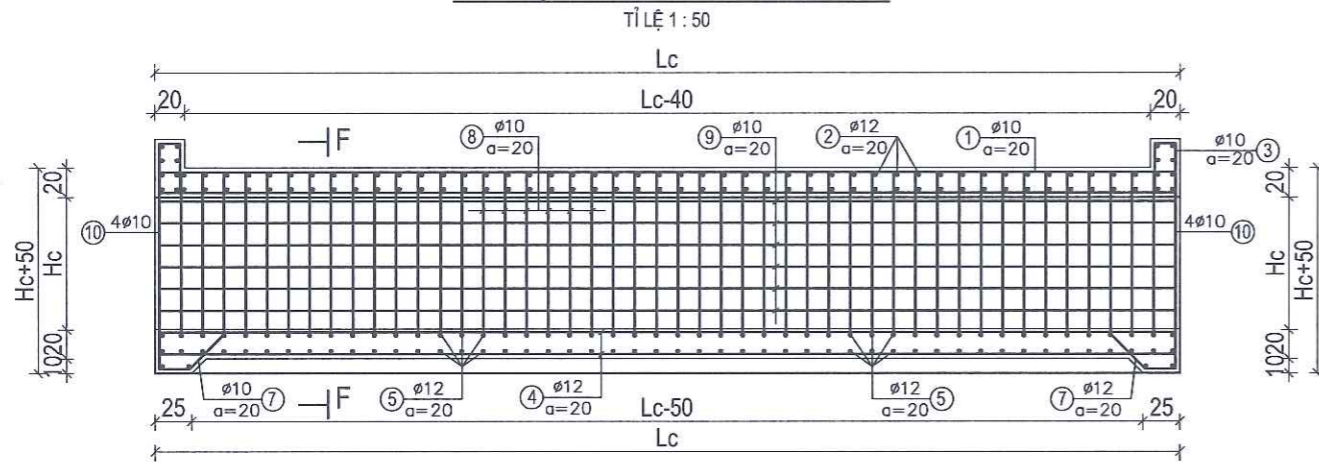


GHI CHÚ

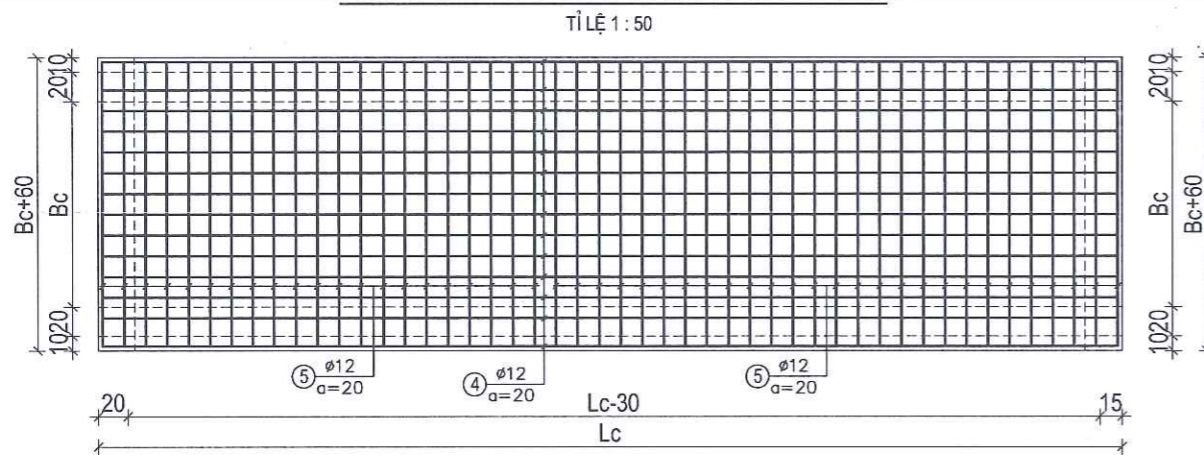
- Đơn vị trên bản vẽ chỉ liệt là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN TỰ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 4 (1/2)	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>NHN</i>		KÍCH THƯỚC BXH=(60X60)CM - L=5.7M	TỶ LỆ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>Lecong</i>		LẤN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>Lecong</i>			

CẮT DỌC BỐ TRÍ THÉP CỐNG



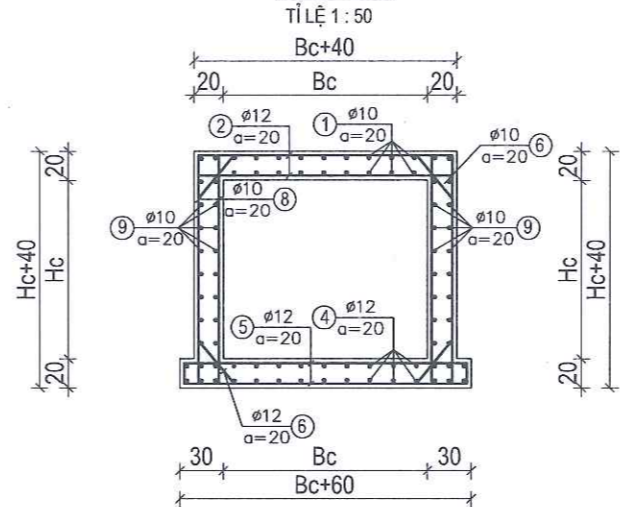
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY CỐNG



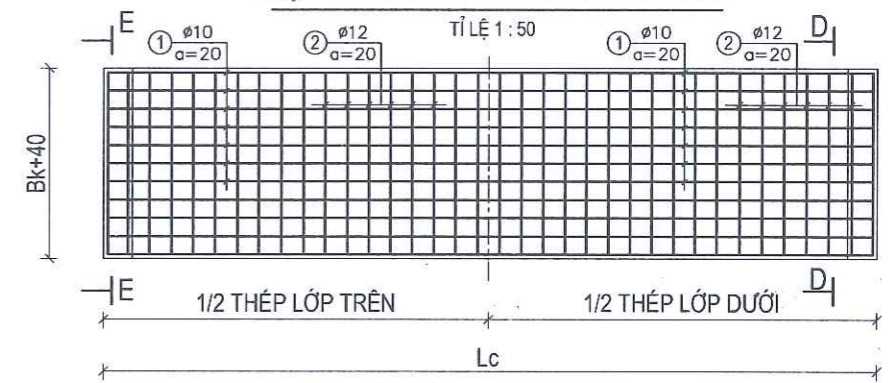
BẢNG THỐNG KÊ THÉP CỐNG QUA ĐƯỜNG (TÍNH CHO 1 CÁI)

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Thép trần cống	1	80-5640-80	10	5800	6	12	69.6	42.9
	2	940	12	940	34	68	63.9	56.7
	3	340-140-340	10	980	6	12	11.8	7.3
Thép tường và đáy cống	4	5640	12	5640	7	14	79	70.1
	5	1140	12	1140	30	60	68.4	60.7
	6	150-420-150	12	720	30	120	86.4	76.7
	7	250-200-350	12	800	7	14	11.2	9.9
	8	940	10	940	30	120	112.8	69.5
	9	5640	10	5640	4	16	90.2	55.6
	10	200-940	10	1140	4	8	9.1	5.6

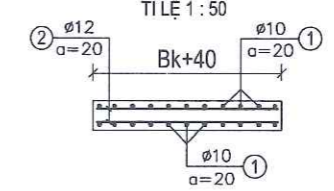
CẮT F - F



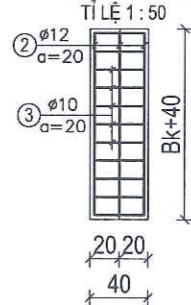
MẶT BẰNG THÉP TRẦN CỐNG



CẮT D - D



CẮT E - E



GHI CHÚ

- 1. Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
- 2. Đất đắp đầm chặt K = 0.90

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG QUA ĐƯỜNG

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG KÍCH THƯỚC (0,6X0,6)M - LOẠI 4
Chiều dài cống L = 5,70 m

TT	Phần công tác	Đơn vị	Số lượng	Kích thước			Khối lượng	Tổng 1 cái
				Dài	Rộng	Cao		
1	BTCT M250 đá 1x2	m3					4,03	4,03
	Trụ cống	m3					1,37	1,37
	Phần thân	m3	2	5,70	0,20	0,60	1,37	1,37
	Bản đáy	m3					1,44	1,44
	Chân khay bản đáy	m3	2	1,20	0,30	0,10	0,07	0,07
2	Bản đáy	m3	1	5,70	1,20	0,20	1,37	1,37
	Mặt cống	m3					1,22	1,22
	Bản mặt cống	m3	1	5,70	1,00	0,20	1,14	1,14
	Gờ mặt cống	m3	2	1,00	0,20	0,20	0,08	0,08
3	Bê tông lót M100	m3					0,68	0,68
	Ván khuôn	m2					25,28	25,28
	Móng cống	m2	1	2*5,7*0,3+2*1,2*0,3			4,14	4,14
4	Trụ cống (VK tường)	m2	1	4*5,7*0,6+4*(0,2*0,6)			14,16	14,16
	Trần cống (VK sàn)	m2	1	2*(5,7*0,2+0,2*0,2)+2*1*(0,2+0,2)+2*1*0,2+5,7*0,6			6,98	6,98
	Thép tròn	Kg					455,00	455,00
5	Thép mặt cống d=10	Kg					50,20	50,20
	Thép mặt cống d=12	Kg					56,70	56,70
	Thép đáy cống d=12	Kg					217,40	217,40
	Thép tường cống d=10	Kg					130,70	130,70
6	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2		2*(1*1-0,6*0,6)			1,28	1,28
	Đất Đào	m3		Đã tính trong KL tuyến kênh				
7	Đất Đắp	m3		Đã tính trong KL tuyến kênh				

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

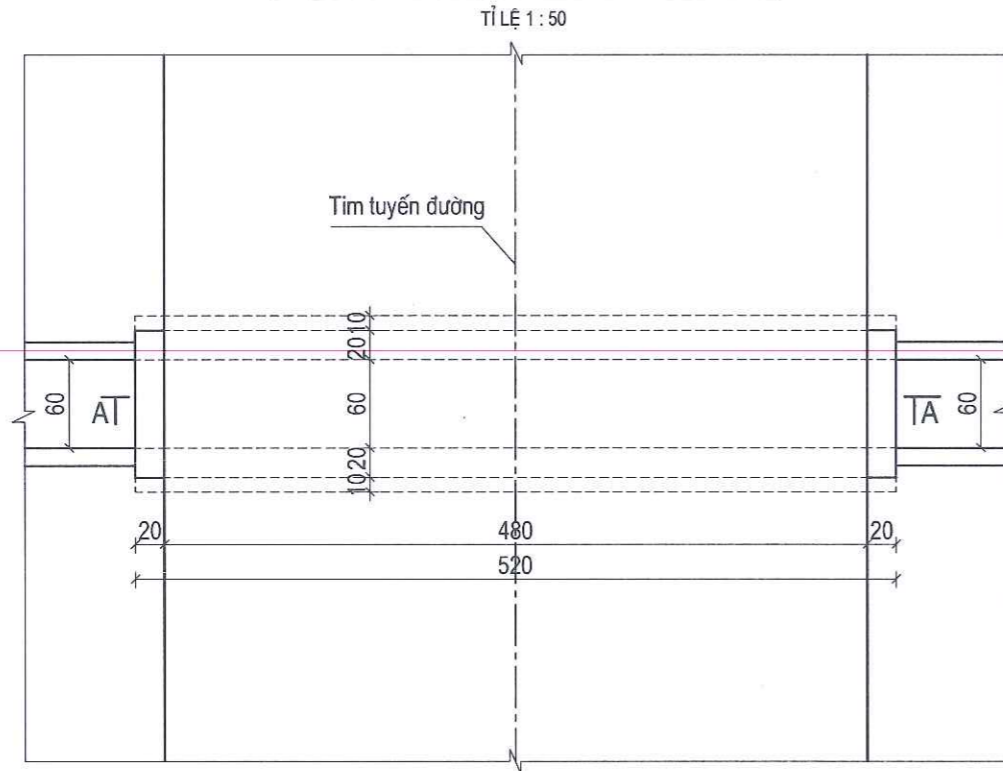
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHỨC DANH **HỌ VÀ TÊN** **CHỮ KÝ**
THIẾT KẾ NGUYỄN HỮU NAM
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ LÊ CÔNG CƯỜNG
KCS CÔNG TY LÊ CÔNG CƯỜNG

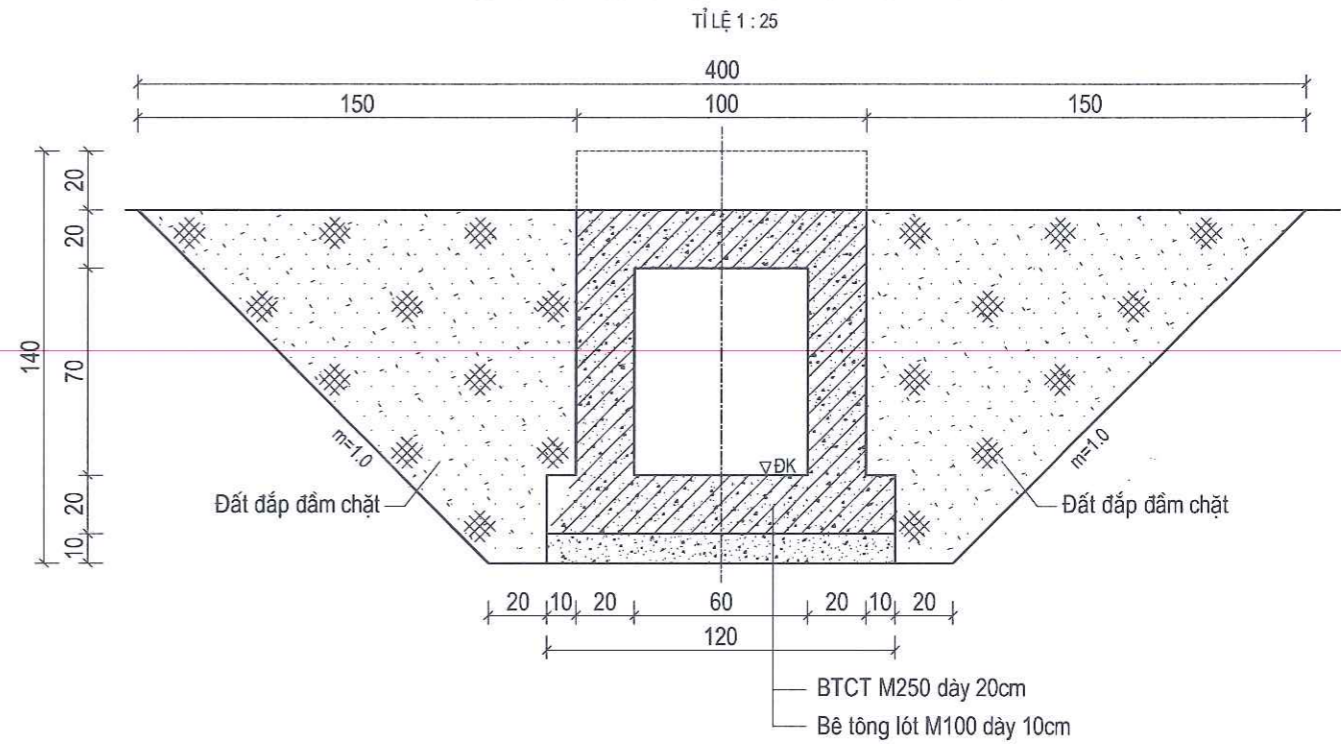
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 4 (2/2)
KÍCH THƯỚC BXH=(60X60)CM - L=5.7M
TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:

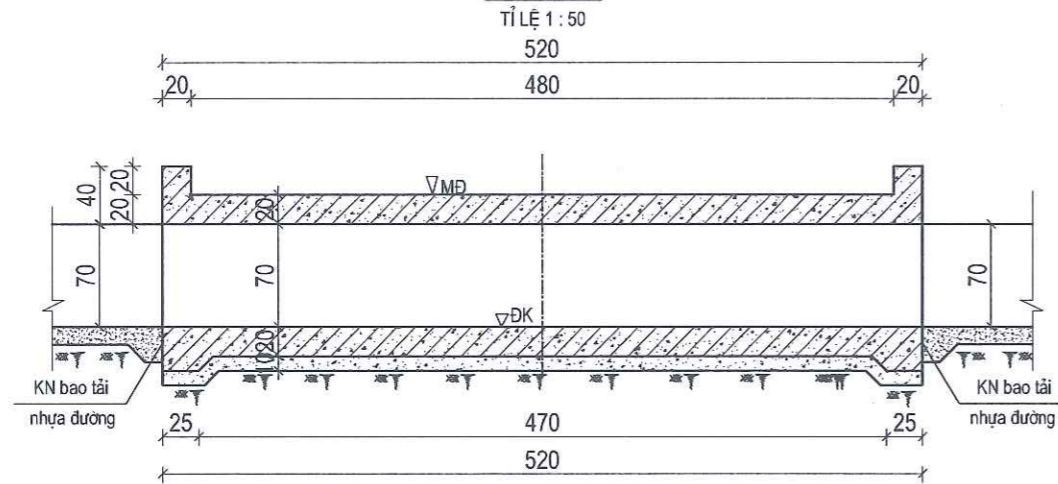
MẶT BẰNG CỐNG QUA ĐƯỜNG



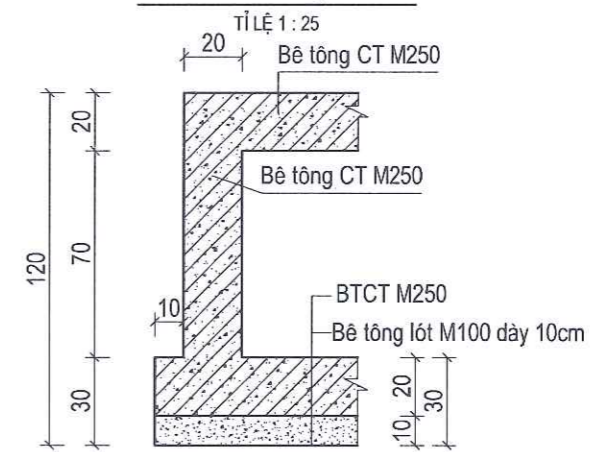
CẮT NGANG CỐNG QUA ĐƯỜNG



A - A



CHI TIẾT TRỤ CỐNG

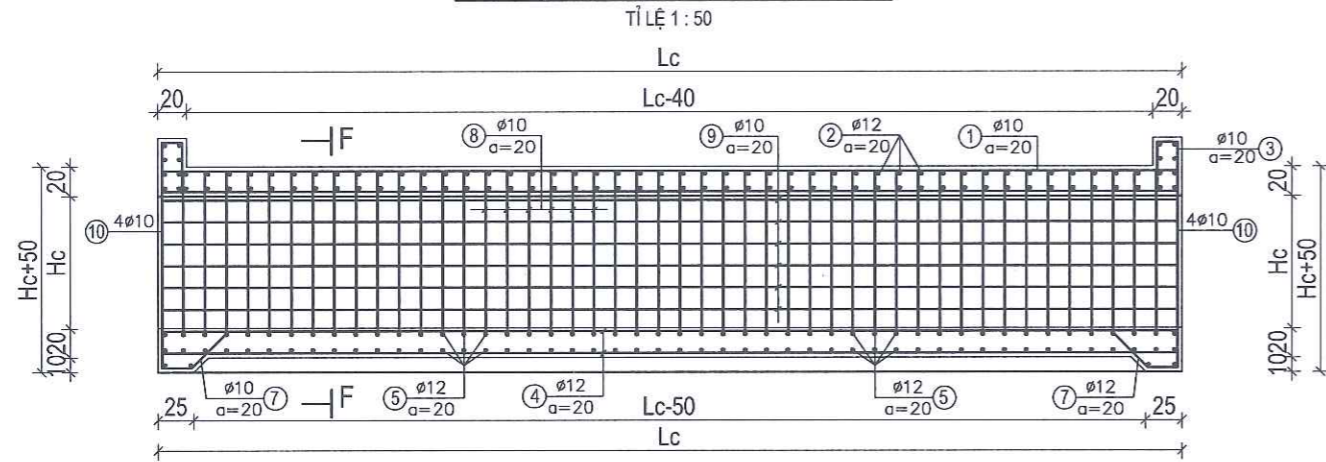


GHI CHÚ

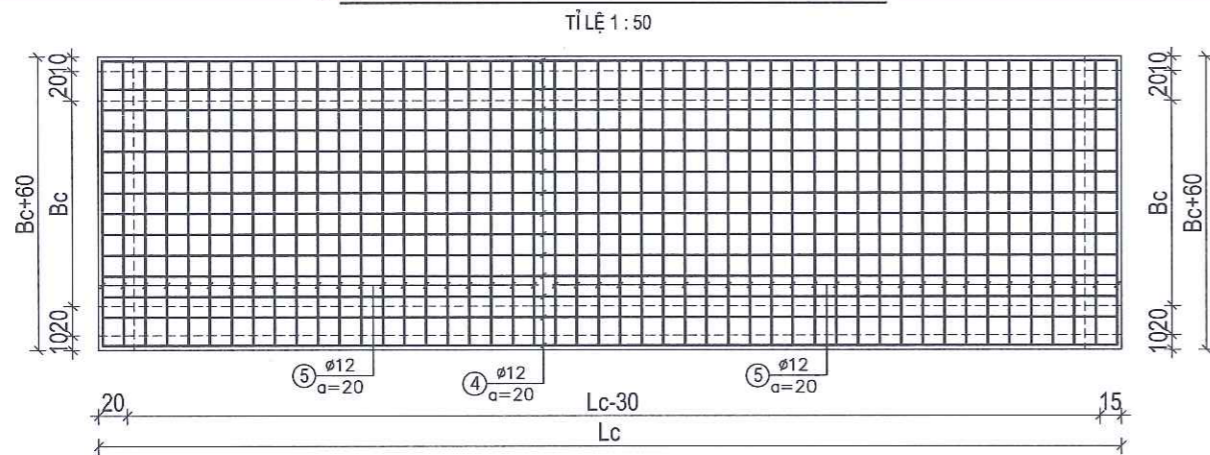
- Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUYỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUYỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUYỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN M.S.N: 2902000072 - C.T TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 5 (1/2) KÍCH THƯỚC BXH=(60X70)CM - L=5.2M	
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ LÊ CÔNG CƯỜNG	KCS CÔNG TY LÊ CÔNG CƯỜNG	CHỮ KÝ 		TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
					LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:	

CẮT DỌC BỐ TRÍ THÉP CỐNG

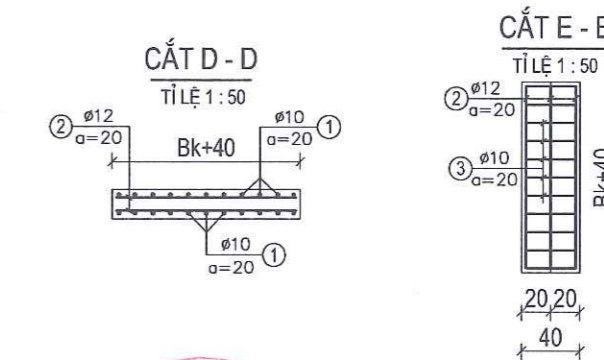
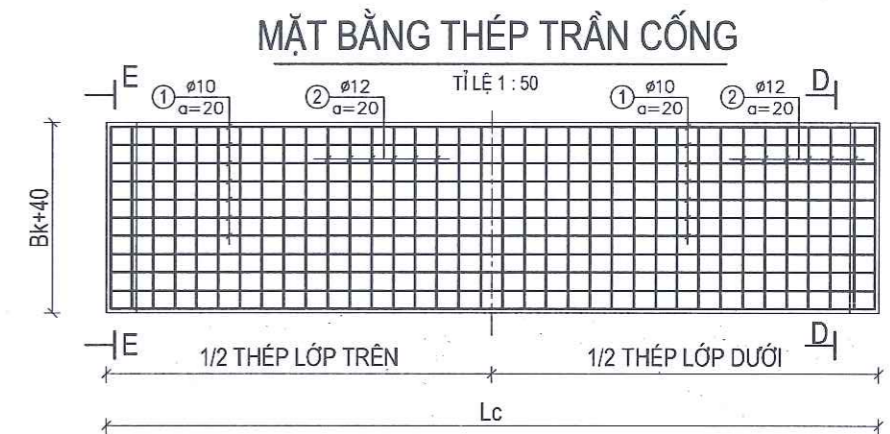
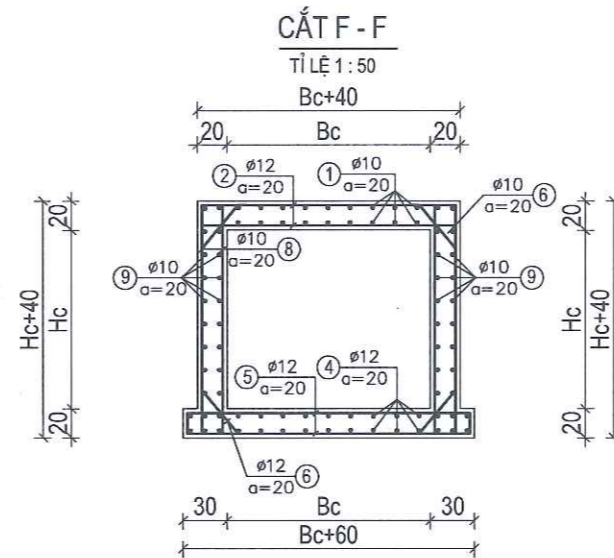


MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY CỐNG



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CỐNG QUA ĐƯỜNG (TÍNH CHO 1 CÁI)

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Thép trần cống	1	80 — 5140 — 80	10	5300	6	12	63.6	39.2
	2	940	12	940	31	62	58.3	51.7
	3	340 — 140 — 340	10	980	6	12	11.8	7.3
Thép lưỡng và đáy cống	4	5140	12	5140	7	14	72	63.9
	5	1140	12	1140	27	54	61.6	54.7
	6	150 — 420 — 150	12	720	27	108	77.8	69
	7	250 — 200 — 350	12	800	7	14	11.2	9.9
	8	1040	10	1040	27	108	112.3	69.2
	9	5140	10	5140	5	20	102.8	63.4
	10	200 — 1040	10	1240	4	8	9.9	6.1



GHI CHÚ
 1. Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
 2. Đất đắp đầm chặt K = 0.90

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG QUA ĐƯỜNG

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG KÍCH THƯỚC (0,6X0,7)M - LOẠI 5
 Chiều dài cống L = 5,20 m

TT	Phần công tác	Đơn vị	Số lượng	Kích thước			Khối lượng	Tổng 1 cái
				Dài	Rộng	Cao		
1	BTCT M250 đá 1x2	m3					3,90	3,90
	Trụ cống	m3					1,46	1,46
	Phần thân	m3	2	5,20	0,20	0,70	1,46	1,46
	Bản đáy	m3					1,32	1,32
	Chân khay bản đáy	m3	2	1,20	0,30	0,10	0,07	0,07
	Bản đáy	m3	1	5,20	1,20	0,20	1,25	1,25
	Mặt cống	m3					1,12	1,12
	Bản mặt cống	m3	1	5,20	1,00	0,20	1,04	1,04
	Gờ mặt cống	m3	2	1,00	0,20	0,20	0,08	0,08
2	Bê tông lót M100	m3					0,62	0,62
		m3	1	5,20	1,20	0,10	0,62	0,62
3	Ván khuôn	m2					25,44	25,44
	Móng cống	m2	1	2*5,2*0,3+2*1,2*0,3			3,84	3,84
	Trụ cống (Vk tường)	m2	1	4*5,2*0,7+4*(0,2*0,7)			15,12	15,12
	Trần cống (VK sàn)	m2	1	2*(5,2*0,2+0,2*0,2)+2*1*(0,2+0,2)+2*1*0,2+5,2*0,6			6,48	6,48
4	Thép tròn	Kg					434,40	434,40
	Thép mặt cống d=10	Kg			Bản vẽ	46,50	46,50	
	Thép mặt cống d=12	Kg			Bản vẽ	51,70	51,70	
	Thép đáy cống d=12	Kg			Bản vẽ	197,50	197,50	
	Thép tường cống d=10	Kg			Bản vẽ	138,70	138,70	
5	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2			2*(1*1,1-0,6*0,7)	1,36	1,36	
6	Đất Đào	m3			Đã tính trong KL tuyến kênh			
7	Đất Đắp	m3			Đã tính trong KL tuyến kênh			

CHỦ ĐẦU TƯ
 ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

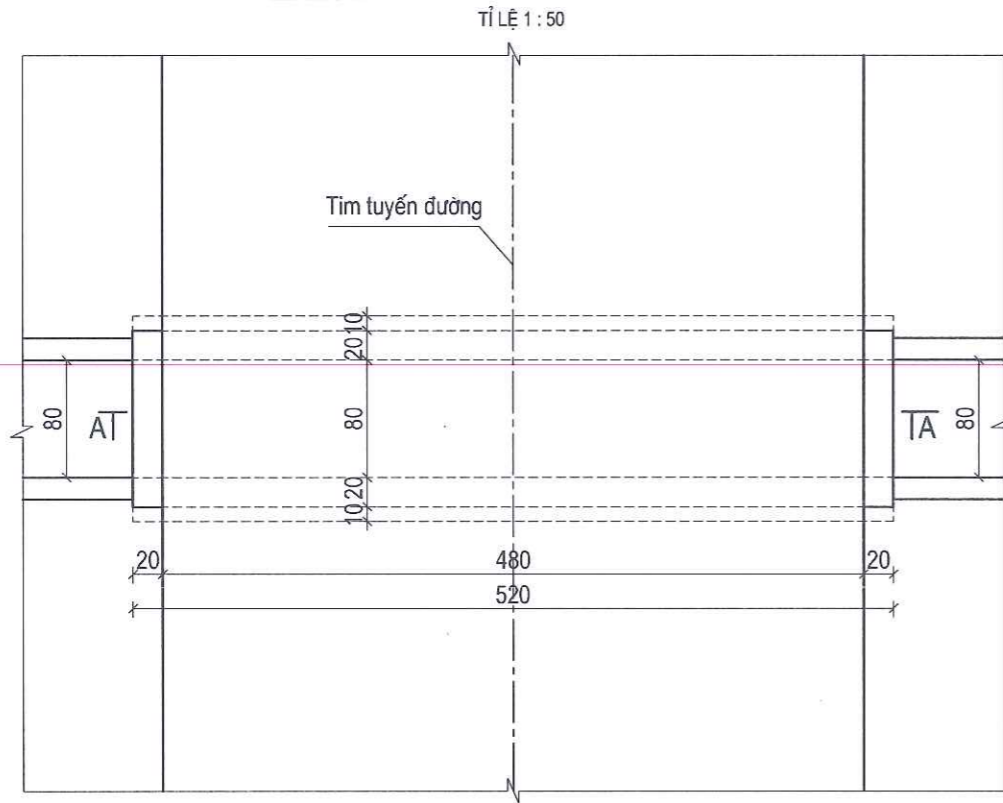
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
 ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
 BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>[Signature]</i>
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>
KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>

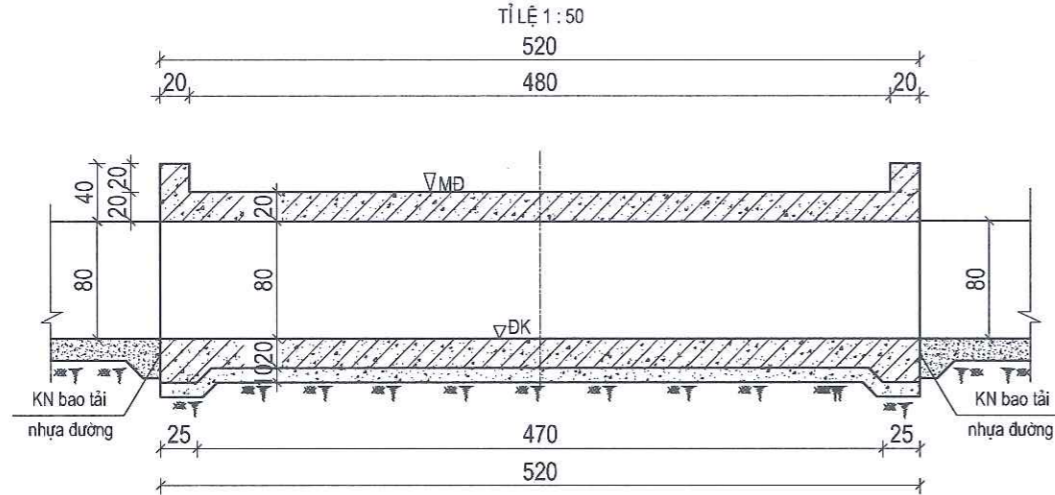
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
 NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 5 (2/2)
 KÍCH THƯỚC BXH=(60X70)CM - L=5.2M
 TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ:
 LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:

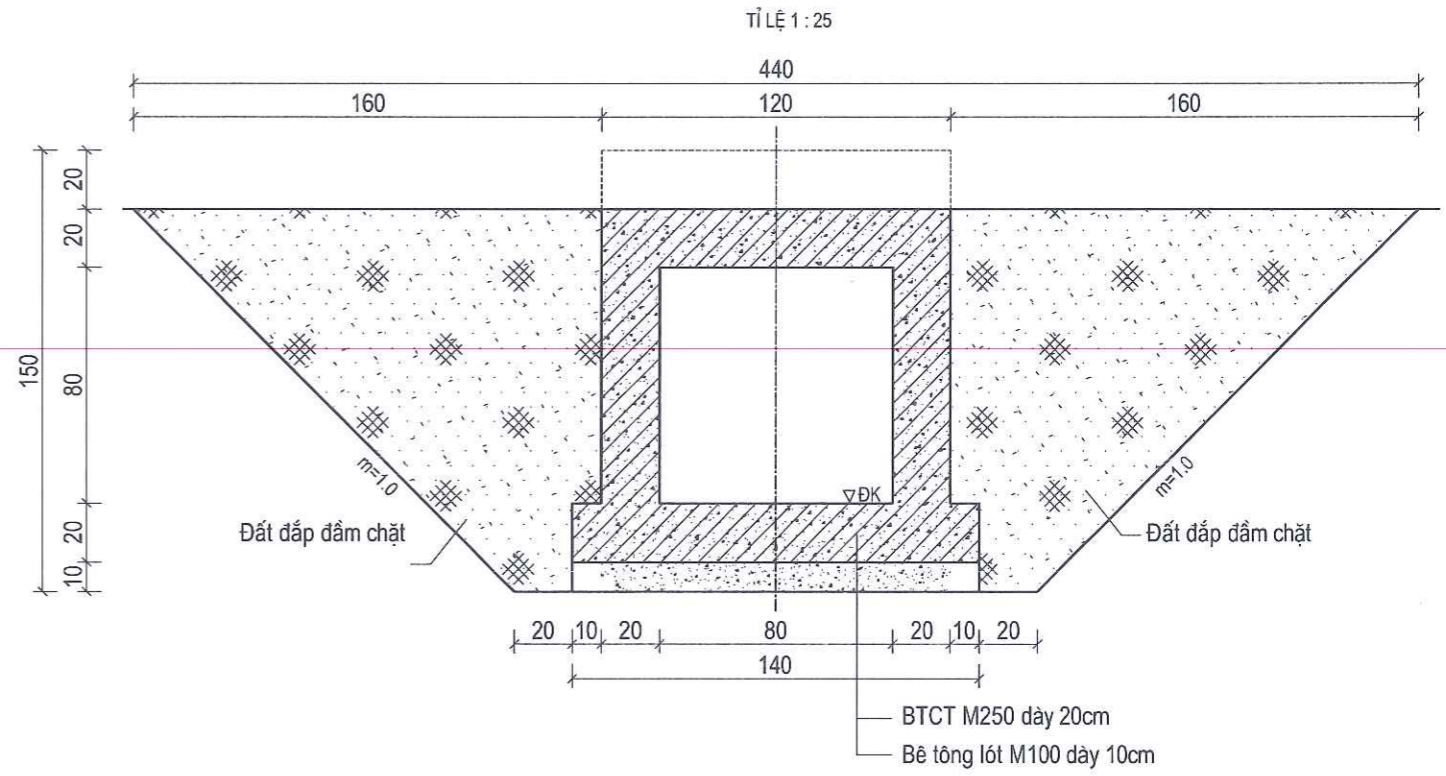
MẶT BẰNG CỐNG QUA ĐƯỜNG



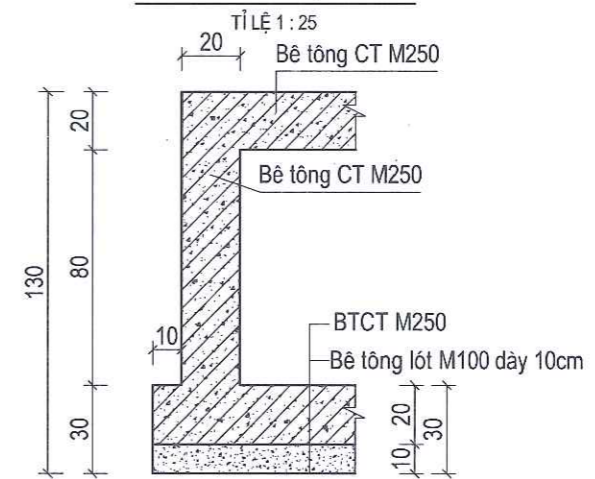
A - A



CẮT NGANG CỐNG QUA ĐƯỜNG



CHI TIẾT TRỤ CỐNG

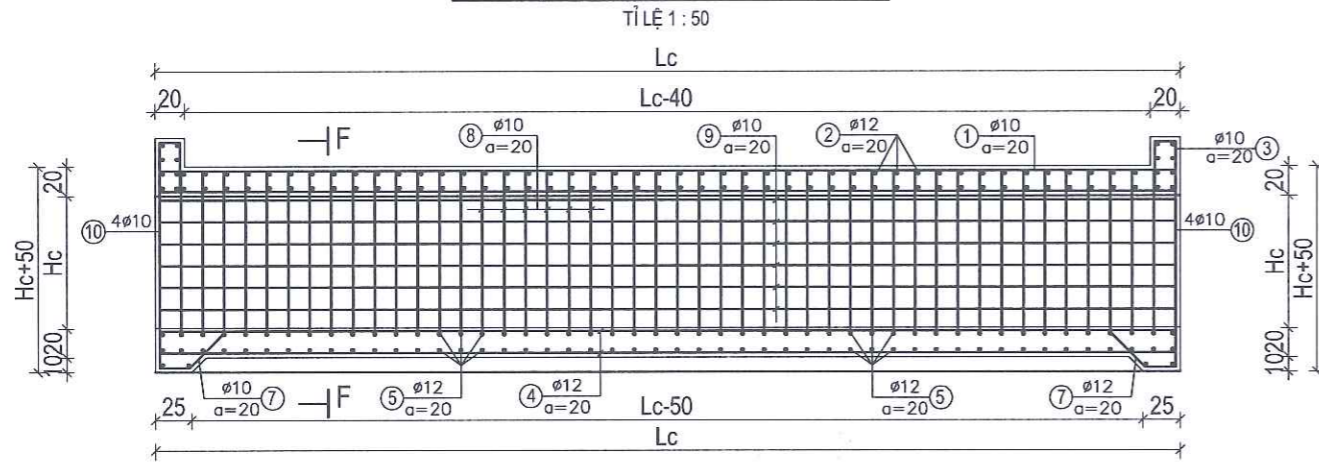


GHI CHÚ

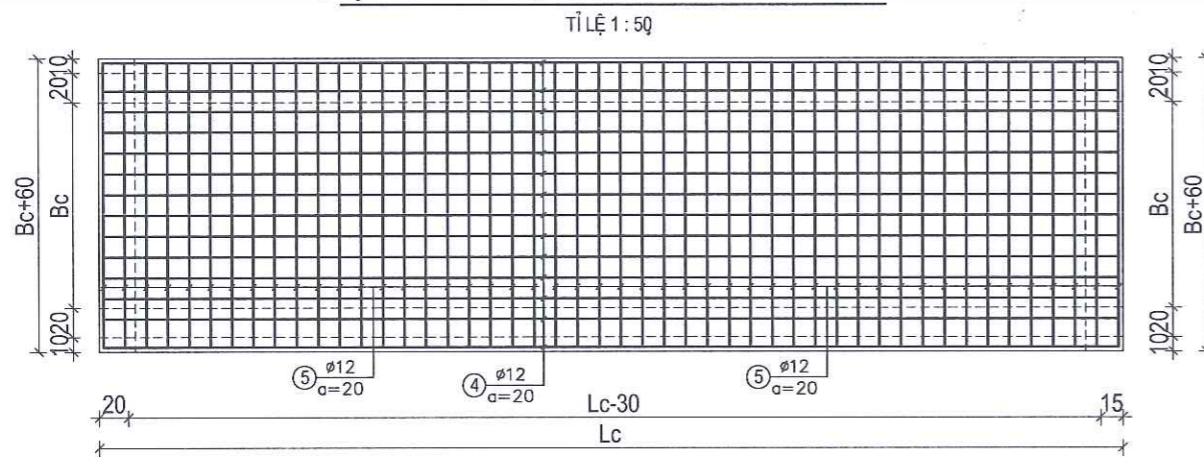
- Đơn vị trên bản vẽ chỉ tiết là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 6 (1/2) KÍCH THƯỚC BXH=(80X80)CM - L=5.2M	
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ LÊ CÔNG CƯỜNG	KCS CÔNG TY LÊ CÔNG CƯỜNG	TỶ LỆ: LẦN XUẤT BẢN:		BẢN VẼ SỐ: KÝ HIỆU HỒ SƠ:	

CẮT ĐỌC BỐ TRÍ THÉP CỐNG



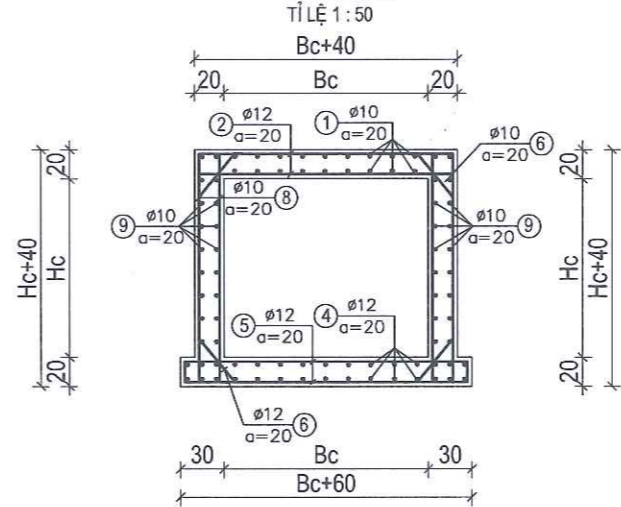
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY CỐNG



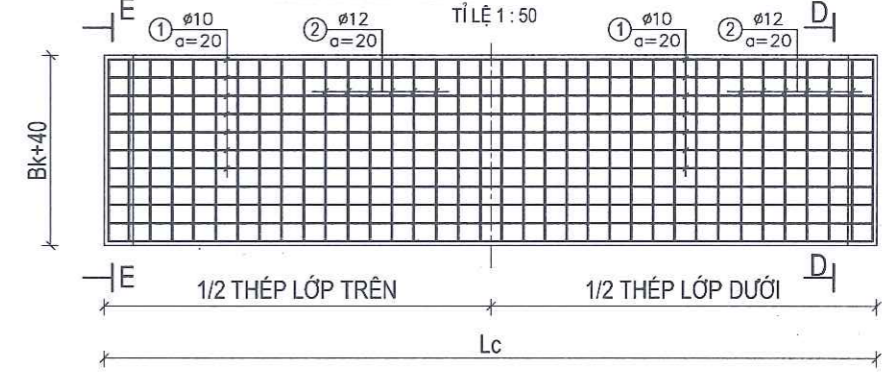
BẢNG THỐNG KÊ THÉP CỐNG QUA ĐƯỜNG (TÍNH CHO 1 CÁI)

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Thép trần cống	1	80 5140 80	10	5300	7	14	74.2	45.7
	2	1140	12	1140	31	62	70.7	62.8
	3	340 140 340	10	980	7	14	13.7	8.5
Thép lạng và đáy cống	4	5140	12	5140	8	16	82.2	73
	5	1340	12	1340	27	54	72.4	64.2
	6	150 420 150	12	720	27	108	77.8	69
	7	250 200 350	12	800	8	16	12.8	11.4
	8	1140	10	1140	27	108	123.1	75.9
	9	5140	10	5140	5	20	102.8	63.4
	10	200 1140	10	1340	4	8	10.7	6.6

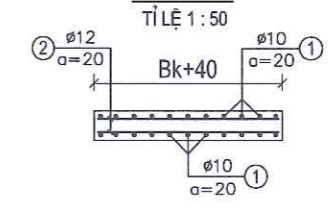
CẮT F - F



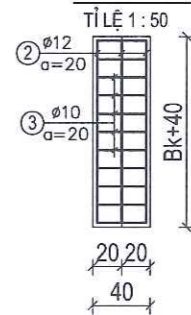
MẶT BẰNG THÉP TRẦN CỐNG



CẮT D - D



CẮT E - E



GHI CHÚ

- Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG QUA ĐƯỜNG

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG KÍCH THƯỚC (0,8X0,8)M - LOẠI 6
Chiều dài cống L = 5,20 m

TT	Phần công tác	Đơn vị	Số lượng	Kích thước			Khối lượng	Tổng 1 cái	
				Dài	Rộng	Cao			
1	BTCT M250 đá 1x2	m3					4,55	4,55	
	Trụ cống	m3					1,66	1,66	
	Phần thân	m3	2	5,20	0,20	0,80	1,66	1,66	
	Bản đáy	m3					1,54	1,54	
	Chân khay bản đáy	m3	2	1,40	0,30	0,10	0,08	0,08	
	Bản đáy	m3	1	5,20	1,40	0,20	1,46	1,46	
2	Mặt cống	m3					1,34	1,34	
	Bản mặt cống	m3	1	5,20	1,20	0,20	1,25	1,25	
	Gờ mặt cống	m3	2	1,20	0,20	0,20	0,10	0,10	
3	Bê tông lót M100	m3					0,73	0,73	
	Ván khuôn	m2	1	5,20	1,40	0,10	0,73	0,73	
	Móng cống	m2	1	2*5,2*0,3+2*1,4*0,3			3,96	3,96	
4	Trụ cống (VK tường)	m2	1	4*5,2*0,8+4*(0,2*0,8)			17,28	17,28	
	Trần cống (VK sàn)	m2	1	2*(5,2*0,2+0,2*0,2)+2*1,2*(0,2+0,2)+2*1,2*0,2+5,2*0,8			7,76	7,76	
	Thép tròn	Kg					480,50	480,50	
5	Thép mặt cống d=10	Kg					54,20	54,20	
	Thép mặt cống d=12	Kg					62,80	62,80	
	Thép đáy cống d=12	Kg					217,60	217,60	
	Thép tường cống d=10	Kg					145,90	145,90	
6	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2					2*(1,2*1,2-0,8*0,8)	1,60	1,60
7	Đất Đào	m3					Đã tính trong KL tuyến kênh		
8	Đất Đắp	m3					Đã tính trong KL tuyến kênh		

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

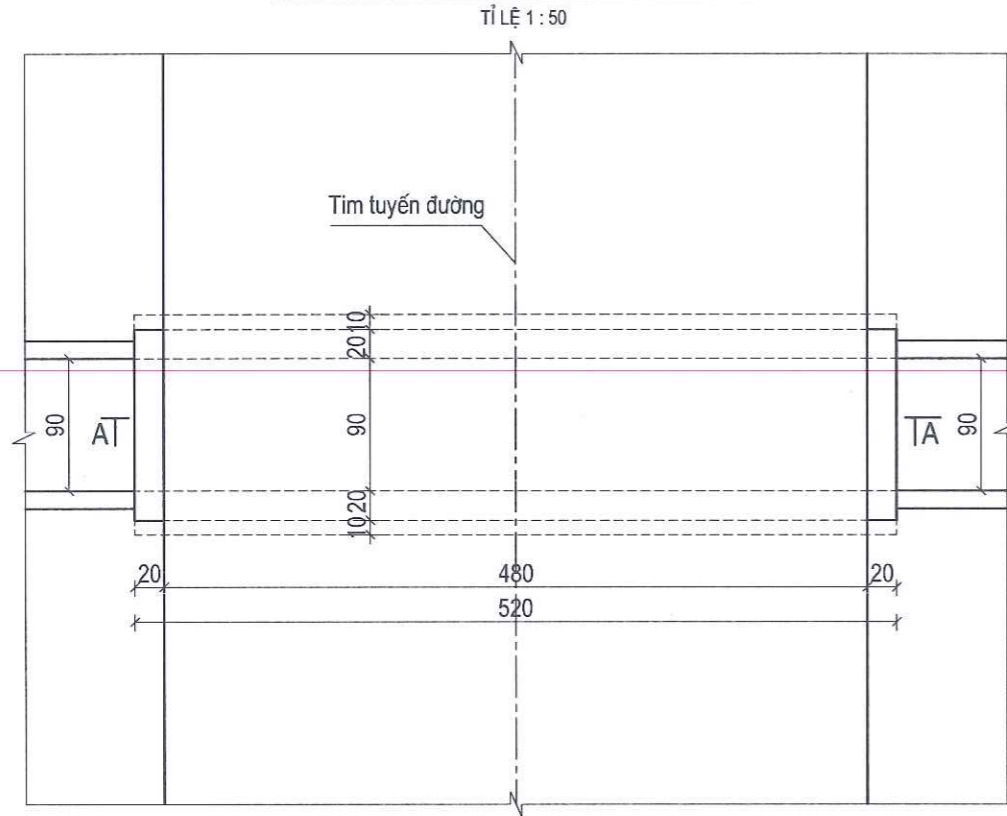
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>Nhan</i>
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>lecongcuong</i>
KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>lecongcuong</i>

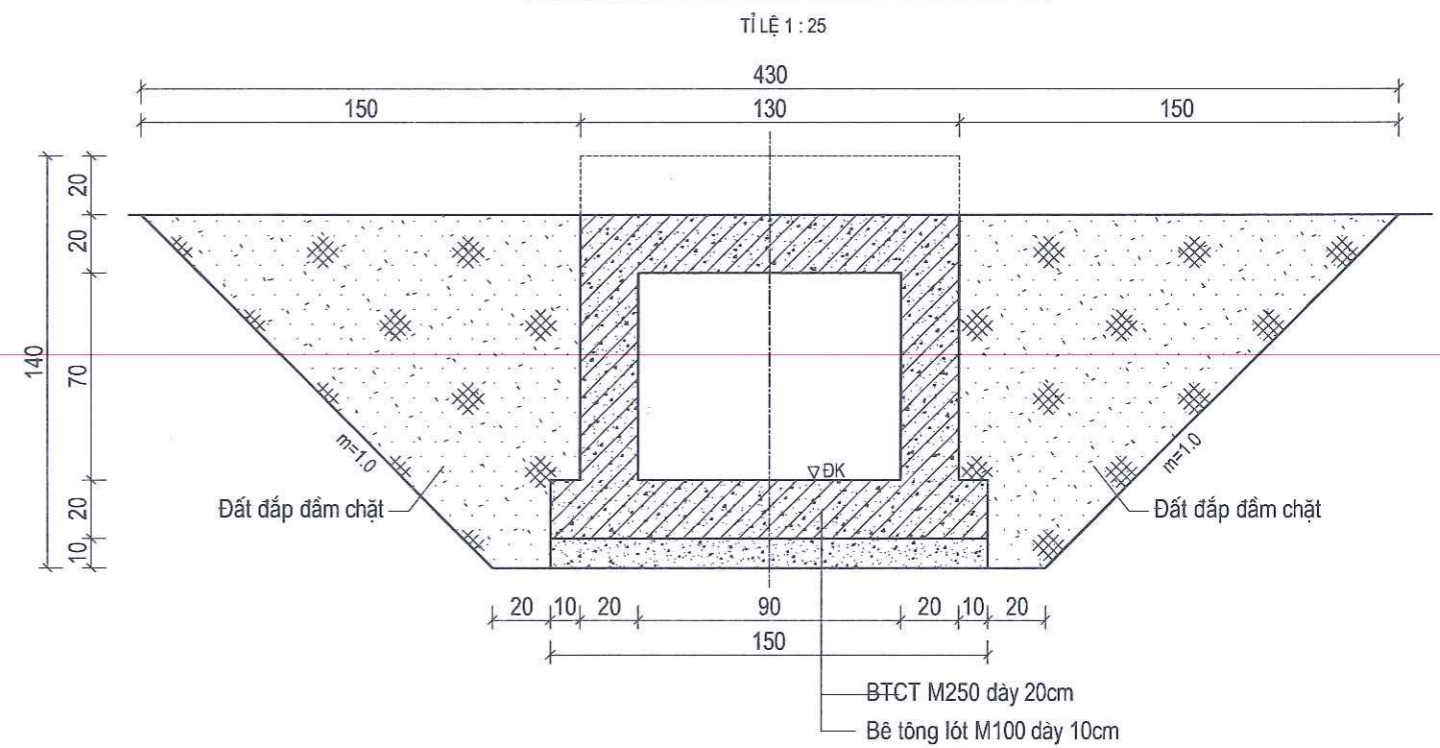
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 6 (2/2)
KÍCH THƯỚC BXH=(80X80)CM - L=5.2M
TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:

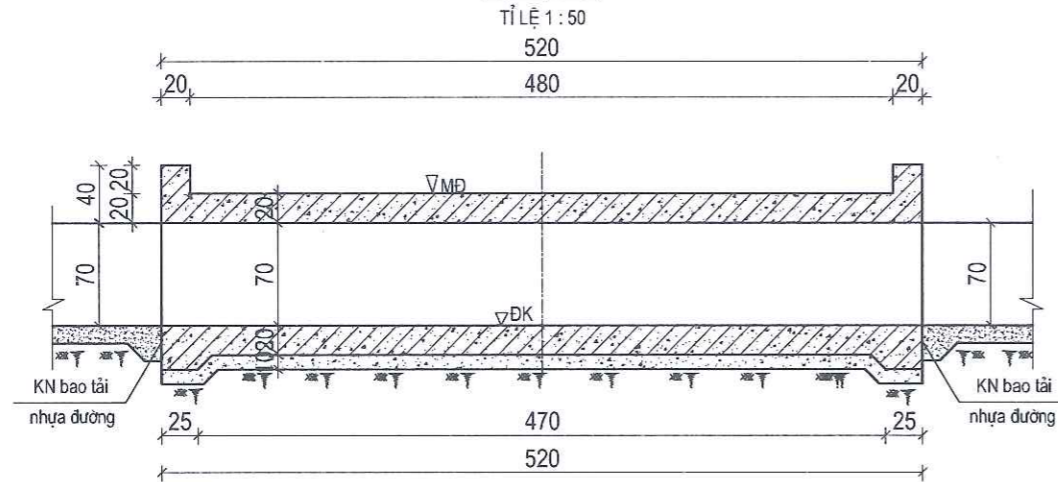
MẶT BẰNG CỐNG QUA ĐƯỜNG



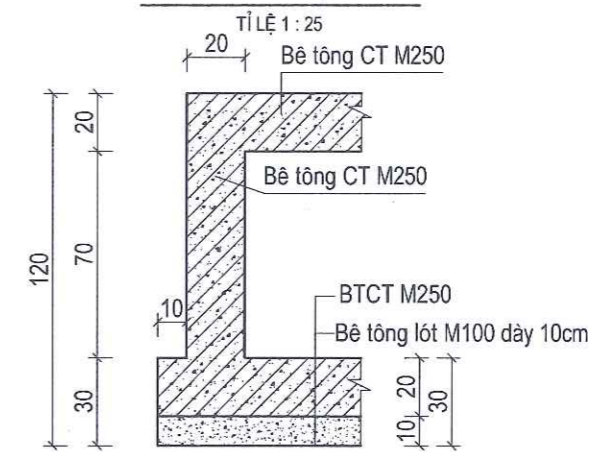
CẮT NGANG CỐNG QUA ĐƯỜNG



A - A



CHI TIẾT TRỤ CỐNG

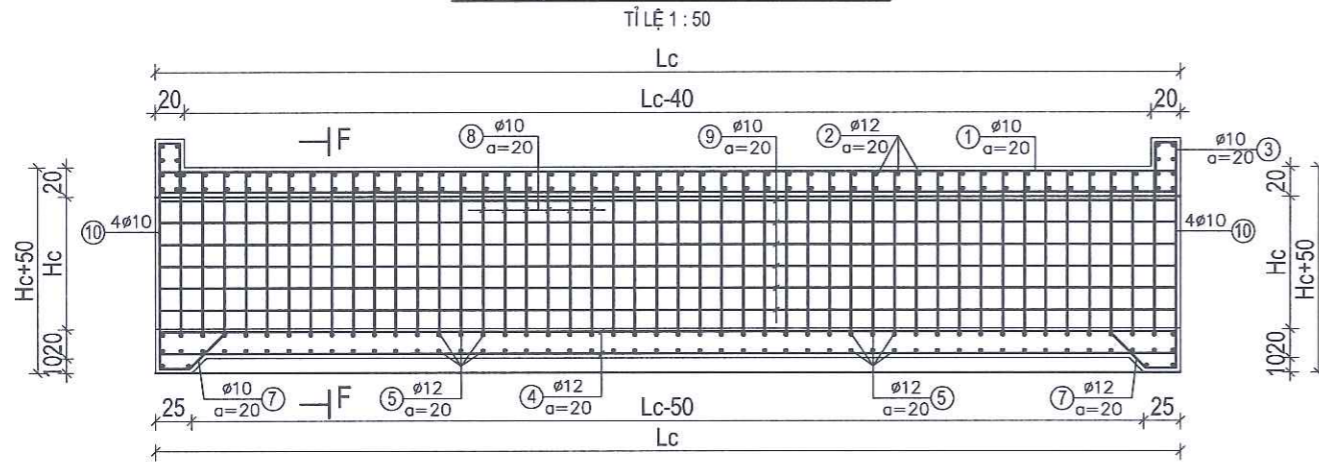


GHI CHÚ

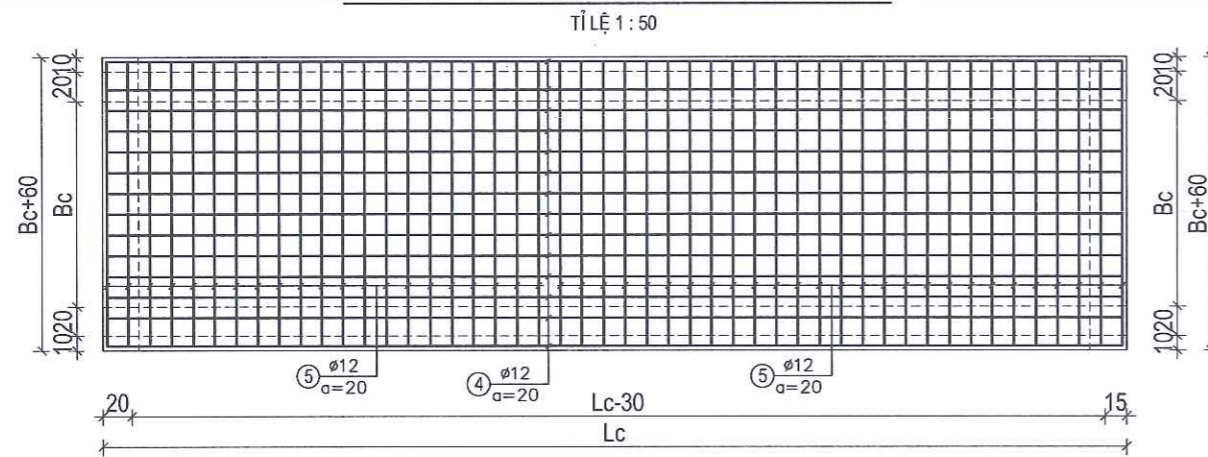
- Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 7 (1/2) KÍCH THƯỚC BXH=(90X70)CM - L=5.2M	
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ LÊ CÔNG CƯỜNG	KCS CÔNG TY LÊ CÔNG CƯỜNG	TỶ LỆ: LẦN XUẤT BẢN:		BẢN VẼ SỐ: KÝ HIỆU HỒ SƠ:	

CẮT ĐỌC BỐ TRÍ THÉP CỐNG



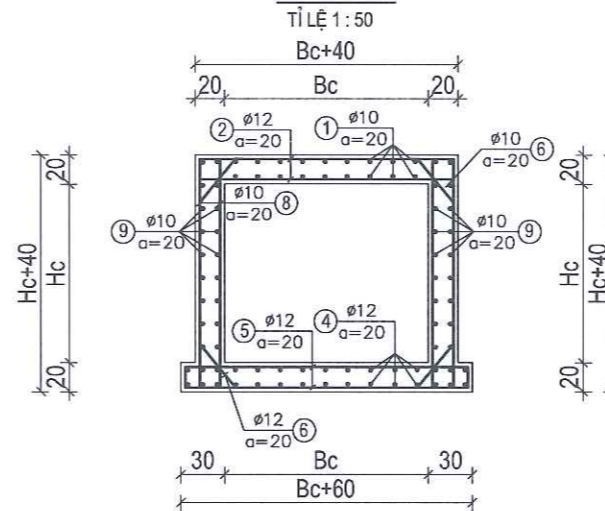
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY CỐNG



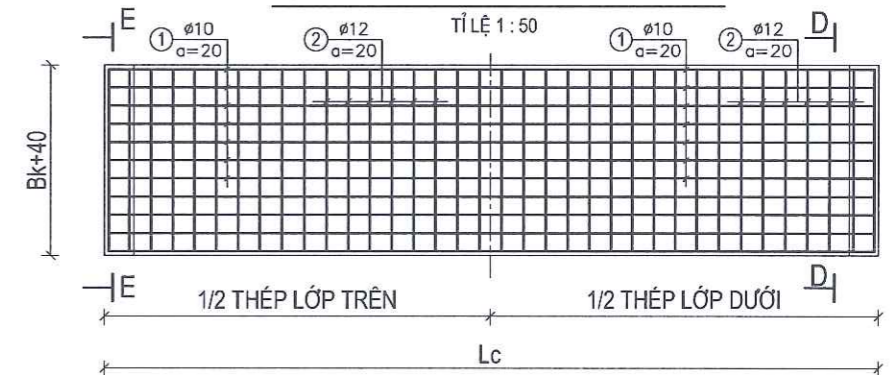
BẢNG THỐNG KÊ THÉP CỐNG QUA ĐƯỜNG (TÍNH CHO 1 CÁI)

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Thép trần cống	1	80 5140 80	10	5300	8	16	84.8	52.3
	2	1240	12	1240	31	62	76.9	68.3
	3	340 140 340	10	980	8	16	15.7	9.7
Thép tường và đáy cống	4	5140	12	5140	9	18	92.5	82.1
	5	1440	12	1440	27	54	77.8	69
	6	150 420 150	12	720	27	108	77.8	69
	7	250 200 350	12	800	9	18	14.4	12.8
	8	1040	10	1040	27	108	112.3	69.2
	9	5140	10	5140	5	20	102.8	63.4
	10	200 1040	10	1240	4	8	9.9	6.1

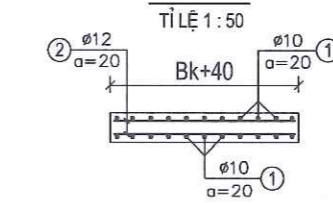
CẮT F - F



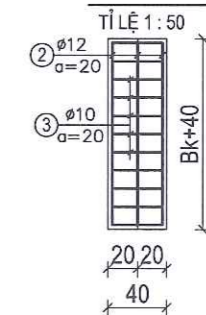
MẶT BẰNG THÉP TRẦN CỐNG



CẮT D - D



CẮT E - E



GHI CHÚ

- Đơn vị trên bản vẽ chi tiết là cm
- Đất đắp đầm chặt K = 0.90

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG QUA ĐƯỜNG

HẠNG MỤC: CỐNG QUA ĐƯỜNG KÍCH THƯỚC (0,9X0,7)M - LOẠI 7
Chiều dài cống L = 5,20 m

TT	Phần công tác	Đơn vị	Số lượng	Kích thước			Khối lượng	Tổng 1 cái
				Dài	Rộng	Cao		
1	BTCT M250 đá 1x2	m3					4,56	4,56
	Trụ cống	m3					1,46	1,46
	Phần thân	m3	2	5,20	0,20	0,70	1,46	1,46
	Bản đáy	m3					1,65	1,65
	Chân khay bản đáy	m3	2	1,50	0,30	0,10	0,09	0,09
	Bản đáy	m3	1	5,20	1,50	0,20	1,56	1,56
	Mặt cống	m3					1,46	1,46
	Bản mặt cống	m3	1	5,20	1,30	0,20	1,35	1,35
	Gờ mặt cống	m3	2	1,30	0,20	0,20	0,10	0,10
2	Bê tông lót M100	m3					0,78	0,78
		m3	1	5,20	1,50	0,10	0,78	0,78
3	Ván khuôn	m2					27,54	27,54
	Móng cống	m2	1	2*5,2*0,3+2*1,5*0,3			4,02	4,02
	Trụ cống (Vk tường)	m2	1	4*5,2*0,7+4*(0,2*0,7)			15,12	15,12
	Trần cống (VK sàn)	m2	1	2*(5,2*0,2+0,2*0,2)+2*1,3*(0,2+0,2)+2*1,3*0,2+5,2*0,9			8,40	8,40
4	Thép tròn	Kg					501,90	501,90
	Thép mặt cống d=10	Kg			Bản vẽ		62,00	62,00
	Thép mặt cống d=12	Kg			Bản vẽ		68,30	68,30
	Thép đáy cống d=12	Kg			Bản vẽ		232,90	232,90
	Thép tường cống d=10	Kg			Bản vẽ		138,70	138,70
5	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2		2*(1,3*1,1-0,9*0,7)			1,60	1,60
6	Đất Đào	m3		Đã tính trong KL tuyến kênh				
7	Đất Đắp	m3		Đã tính trong KL tuyến kênh				

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>[Signature]</i>
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>
KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CỐNG QUA ĐƯỜNG - LOẠI 7 (2/2)
KÍCH THƯỚC BXH=(90X70)CM - L=5.2M
TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:

4.2. BẢN VẼ CÔNG LẤY NƯỚC
CÁC TUYẾN KÊNH NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ
ĐÃ THẨM ĐỊNH

BẢNG THỐNG KÊ CỐNG LẤY NƯỚC TRÊN TUYẾN KÊNH 01, 02, 03, 08

TT	Vị trí		Khẩu độ	Chiều dài cống	Cao độ ĐK (m)	Cao độ MN (m)	Cao độ ĐC (m)	Loại cống
1	Tuyến kênh 01							
1.1	K0+35.87	Trái tuyến	D30	7,0 m	+4,56	+4,97	+4,66	Loại 6
1.2	K0+35.87	Phải tuyến	D20	2,0 m	+4,56	+4,97	+4,66	Loại 2
1.3	K0+112.04	Trái tuyến	D30	10,0 m	+4,20	+4,61	+4,30	Loại 7
1.4	K0+112.04	Phải tuyến	D10	2,0 m	+4,20	+4,61	+4,30	Loại 1
1.5	K0+254.22	Phải tuyến	D10	2,0 m	+3,96	+4,37	+4,06	Loại 1
1.6	K0+357.91	Phải tuyến	D10	2,0 m	+3,85	+4,26	+3,95	Loại 1
1.7	K0+470.04	Phải tuyến	D10	2,0 m	+3,74	+4,15	+3,84	Loại 1
1.8	K0+565.15	Phải tuyến	D10	2,0 m	+2,96	+3,26	+3,06	Loại 1
2	Tuyến kênh 02							
2.1	K0+2.47	Trái tuyến	D30	10,0 m	+10,97	+11,38	+11,07	Loại 7
2.2	K0+123.37	Trái tuyến	D10	2,0 m	+9,69	+10,10	+9,79	Loại 1
2.3	K0+460.67	Trái tuyến	D10	2,0 m	+6,72	+7,12	+6,82	Loại 1
2.4	K0+787.45	Phải tuyến	D10	2,0 m	+4,45	+4,85	+4,55	Loại 1
3	Tuyến kênh 03							
3.1	K0+33.23	Trái tuyến	D20	3,0 m	+4,38	+4,88	+4,48	Loại 3
3.2	K0+69.81	Phải tuyến	D20	3,0 m	+4,37	+4,86	+4,47	Loại 3
3.3	K0+218.38	Trái tuyến	D10	2,0 m	+4,37	+4,72	+4,47	Loại 1
3.4	K0+315.94	Trái tuyến	D10	2,0 m	+4,27	+4,63	+4,37	Loại 1
3.5	K0+429.37	Trái tuyến	D20	3,0 m	+4,16	+4,51	+4,26	Loại 3
3.6	K0+431.09	Phải tuyến	D20	6,0 m	+4,16	+4,51	+4,26	Loại 5
4	Tuyến kênh 08							

BẢNG THỐNG KÊ CỐNG LẤY NƯỚC TRÊN TUYẾN KÊNH 04A, 04B, 05

TT	Vị trí		Khẩu độ	Chiều dài cống	Cao độ ĐK (m)	Cao độ MN (m)	Cao độ ĐC (m)	Loại cống
1	Tuyến kênh 04A							
1.1	K0+78.20	Phải tuyến	D20	2,0 m	+5,44	+5,94	+5,54	Loại 2
1.2	K0+83.87	Phải tuyến	D20	2,0 m	+5,43	+5,92	+5,53	Loại 2
1.3	K0+209.34	Phải tuyến	D10	2,0 m	+5,18	+5,67	+5,28	Loại 1
1.4	K0+277.88	Phải tuyến	D10	2,0 m	+5,04	+5,54	+5,14	Loại 1
1.5	K0+382.60	Phải tuyến	D10	2,0 m	+4,47	+4,89	+4,57	Loại 1
1.6	K0+461.39	Phải tuyến	D20	2,0 m	+4,27	+4,69	+4,37	Loại 2
1.7	K0+632.63	Phải tuyến	D20	2,0 m	+3,41	+3,80	+3,51	Loại 2
1.8	K0+741.73	Phải tuyến	D10	2,0 m	+3,30	+3,69	+3,40	Loại 1
2	Tuyến kênh 04B							
2.1	K0+57.38	Trái tuyến	D10	2,0 m	+5,52	+5,93	+5,62	Loại 1
2.2	K0+134.24	Trái tuyến	D10	2,0 m	+5,45	+5,86	+5,55	Loại 1
2.3	K0+212.72	Trái tuyến	D10	2,0 m	+5,37	+5,78	+5,47	Loại 1
2.4	K0+318.46	Trái tuyến	D10	2,0 m	+4,65	+5,06	+4,75	Loại 1
2.5	K0+430.24	Trái tuyến	D10	2,0 m	+4,53	+4,94	+4,63	Loại 1
2.6	K0+543.42	Trái tuyến	D10	2,0 m	+3,64	+3,99	+3,74	Loại 1
2.7	K0+602.53	Trái tuyến	D10	2,0 m	+3,58	+3,93	+3,68	Loại 1
2.8	K0+708.94	Trái tuyến	D10	2,0 m	+3,47	+3,83	+3,57	Loại 1
3	Tuyến kênh 05							
3.1	K0+1.35	Trái tuyến	D20	5,0 m	+4,51	+4,83	+4,61	Loại 4
3.2	K0+1.35	Phải tuyến	D20	2,0 m	+4,51	+4,83	+4,61	Loại 2
3.3	K0+98.75	Phải tuyến	D20	2,0 m	+4,12	+4,45	+4,22	Loại 2
3.4	K0+103.07	Phải tuyến	D20	2,0 m	+4,11	+4,43	+4,21	Loại 2
3.5	K0+161.48	Trái tuyến	D20	5,0 m	+3,87	+4,20	+3,97	Loại 4
3.6	K0+161.48	Phải tuyến	D20	2,0 m	+3,87	+4,20	+3,97	Loại 2
3.7	K0+216.19	Phải tuyến	D20	2,0 m	+3,66	+3,98	+3,76	Loại 2
3.8	K0+221.68	Phải tuyến	D20	2,0 m	+3,63	+3,96	+3,73	Loại 2
3.9	K0+322.69	Phải tuyến	D10	2,0 m	+3,20	+3,49	+3,30	Loại 1
3.10	K0+342.91	Trái tuyến	D20	2,0 m	+3,16	+3,45	+3,26	Loại 2
3.11	K0+405.48	Phải tuyến	D10	2,0 m	+3,03	+3,33	+3,13	Loại 1

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN TỰ VẤN GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ THỐNG KÊ CỐNG LẤY NƯỚC	
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ LÊ CÔNG CƯỜNG	LÊ CÔNG CƯỜNG 	TỶ LỆ:		BẢN VẼ SỐ:	
					LẦN XUẤT BẢN:		KÝ HIỆU HỒ SƠ:

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày.....tháng.....năm 20.....

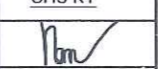

BẢNG THỐNG KÊ CỐNG LẤY NƯỚC TRÊN TUYẾN KÊNH 06, 07, 09, 10

TT	Vị trí		Khẩu độ	Chiều dài cống	Cao độ ĐK (m)	Cao độ MN (m)	Cao độ ĐC (m)	Loại cống
1	Tuyến kênh 06							
1.1	K0+6.78	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,89	+5,19	+4,99	Loại 2
1.2	K0+6.78	Phải tuyến	D20	2,0 m	+4,89	+5,19	+4,99	Loại 2
1.3	K0+64.15	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,84	+5,13	+4,94	Loại 2
1.4	K0+71.79	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,83	+5,12	+4,93	Loại 2
1.5	K0+133.41	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,77	+5,06	+4,87	Loại 2
1.6	K0+133.41	Phải tuyến	D20	3,0 m	+4,77	+5,06	+4,87	Loại 3
1.7	K0+139.37	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,76	+5,05	+4,86	Loại 2
1.8	K0+139.37	Phải tuyến	D20	2,0 m	+4,76	+5,05	+4,86	Loại 2
1.9	K0+188.23	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,71	+5,00	+4,81	Loại 2
1.10	K0+188.23	Phải tuyến	D20	2,0 m	+4,71	+5,00	+4,81	Loại 2
2	Tuyến kênh 07							
2.1	K0+33.23	Trái tuyến	D20	3,0 m	+5,70	+5,42	+5,80	Loại 3
2.2	K0+144.59	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,96	+5,31	+5,06	Loại 2
2.3	K0+160.60	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,94	+5,29	+5,04	Loại 2
2.4	K0+160.60	Phải tuyến	D10	2,0 m	+4,94	+5,29	+5,04	Loại 1
2.5	K0+239.40	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,86	+5,21	+4,96	Loại 2
2.6	K0+332.51	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,77	+5,12	+4,87	Loại 2
2.7	K0+332.51	Phải tuyến	D20	3,0 m	+4,77	+5,12	+4,87	Loại 3
2.8	K0+425.65	Phải tuyến	D20	2,0 m	+4,67	+5,03	+4,77	Loại 2
2.9	K0+488.92	Trái tuyến	D20	2,0 m	+4,61	+4,96	+4,71	Loại 2
3	Tuyến kênh 09							
3.1	K0+139.54	Trái tuyến	D20	2,0 m	+3,99	+4,30	+4,09	Loại 2
3.2	K0+199.03	Phải tuyến	D20	3,0 m	+3,81	+4,22	+3,91	Loại 3
3.3	K0+242.30	Trái tuyến	D10	2,0 m	+3,76	+4,17	+3,86	Loại 1
3.4	K0+339.12	Trái tuyến	D10	2,0 m	+3,67	+4,08	+3,77	Loại 1
3.5	K0+451.86	Trái tuyến	D20	2,0 m	+3,55	+3,97	+3,65	Loại 2
3.6	K0+649.54	Trái tuyến	D20	2,0 m	+3,36	+3,77	+3,46	Loại 2
4	Tuyến kênh 10							

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HO VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN 	CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ THỐNG KÊ CỐNG LẤY NƯỚC	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM			TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG			LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG				

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG LẤY NƯỚC
HẠNG MỤC: CỐNG LẤY NƯỚC TRÊN CÁC TUYẾN KÊNH - XÃ ĐẠI HUỆ

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng cống lấy nước các tuyến kênh			Tổng cộng
			Tổng KL kênh 01, 02, 03, 08	Tổng KL kênh 04A, 04B, 05	Tổng KL kênh 06, 07, 09, 10	
			18 cái	27 cái	25 cái	
1	BÊ TÔNG NỀN M200	m3	6,03	4,61	4,70	15,34
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200	m3	1,65	2,39	2,20	6,25
3	BÊ TÔNG CỐNG M250	m3	3,24	1,26	1,88	6,38
4	BT KHỚP NỐI CỐNG M250	m3	0,78	0,21	0,29	1,28
5	BT M250 CỬA VAN ĐS	m3	0,17	0,21	0,23	0,62
6	BÊ TÔNG LÓT M100	m3	4,22	4,19	5,04	13,45
7	THÉP ỚNG CỐNG D=8MM	Kg	369,30	221,80	325,40	916,50
8	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM	Kg	14,40	21,60	20,00	56,00
9	VÁN KHUÔN BT NỀN M200	m2	25,29	25,10	25,25	75,64
10	VK BT TƯỜNG M200	m2	27,40	39,43	40,66	107,49
11	VÁN KHUÔN BT ĐÚC SẴN	m2	96,38	54,30	80,00	230,67
12	BAO TẢI NHỰA ĐƯỜNG	m2	6,68	1,79	2,45	10,92
13	ĐẤT ĐÀO	m3	75,17	57,11	61,61	193,89
14	ĐẤT ĐẤP	m3	45,10	34,27	36,97	116,33
15	LỖ CẤU KIỆN ĐÚC SẴN	ck	52,00	45,00	70,00	167,00
16	LỖ ỐNG NHỰA PVC D100	m	20,00	28,00	6,00	54,00

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TUỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN M.S: 2002600072 - C.T ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN TỈNH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ THKL CỐNG LẤY NƯỚC	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM			TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG			LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG				

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG LẤY NƯỚC

HẠNG MỤC: CỐNG LẤY NƯỚC TRÊN CÁC TUYẾN KÊNH 01, 02, 03, 08 - XÃ ĐẠI HUỆ

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng cống lấy nước các tuyến kênh													Tổng KL kênh 01, 02, 03, 08
			Khối lượng các tuyến kênh 01, 02, 03, 08													
			Tuyến kênh 01				Tuyến kênh 02			Tuyến kênh 03				Tổng		
			Loại 1 D10 - L=2m	Loại 2 D20 - L=2m	Loại 6 D30 - L=7m	Loại 7 D30 - L=10m	Tổng	Loại 1 D10 - L=2m	Loại 7 D30 - L=10m	Tổng	Loại 1 D10 - L=2m	Loại 3 D20 - L=3m	Loại 5 D20 - L=6m		Tổng	
5 cái	1 cái	1 cái	1 cái	8 cái	3 cái	1 cái	4 cái	2 cái	3 cái	1 cái	6 cái	18 cái				
1	BÊ TÔNG NỀN M200	m3	0,63	0,17	0,81	1,12	2,73	0,38	1,12	1,50	0,25	0,97	0,58	1,80	6,03	
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200	m3	0,46	0,09	0,09	0,09	0,72	0,28	0,09	0,36	0,18	0,28	0,11	0,57	1,65	
3	BÊ TÔNG CỐNG M250	m3	-	0,08	0,67	0,95	1,70	-	0,95	0,95	-	0,35	0,24	0,59	3,24	
4	BT KHỚP NỐI CỐNG M250	m3	-	0,01	0,16	0,24	0,42	-	0,24	0,24	-	0,07	0,05	0,12	0,78	
5	BT M250 CỬA VAN ĐS	m3	0,03	0,01	0,02	0,02	0,08	0,02	0,02	0,04	0,01	0,03	0,01	0,05	0,17	
6	BÊ TÔNG LÓT M100	m3	0,42	0,21	0,54	0,72	1,89	0,25	0,72	0,98	0,17	0,78	0,41	1,35	4,22	
7	THÉP ỚNG CỐNG D=8MM	Kg	3,00	13,60	65,80	93,40	175,80	1,80	93,40	95,20	1,20	59,10	38,00	98,30	369,30	
8	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM	Kg	4,00	0,80	0,80	0,80	6,40	2,40	0,80	3,20	1,60	2,40	0,80	4,80	14,40	
9	VÁN KHUÔN BT NỀN M200	m2	3,75	0,95	2,75	3,65	11,09	2,25	3,65	5,90	1,50	4,43	2,38	8,30	25,29	
10	VK BT TƯỜNG M200	m2	6,52	1,65	1,79	1,79	11,75	3,91	1,79	5,70	2,61	5,32	2,02	9,95	27,40	
11	VÁN KHUÔN BT ĐÚC SẴN	m2	0,48	3,33	17,54	24,98	46,33	0,29	24,98	25,27	0,19	14,82	9,77	24,78	96,38	
12	BAO TẢI NHỰA ĐƯỜNG	m2	-	0,09	1,39	2,08	3,56	-	2,08	2,08	-	0,57	0,47	1,04	6,68	
13	ĐẤT ĐÀO	m3	6,68	2,40	10,73	15,33	35,15	4,01	15,33	19,34	2,67	10,80	7,20	20,67	75,17	
14	ĐẤT ĐẮP	m3	4,01	1,44	6,44	9,20	21,09	2,41	9,20	11,61	1,60	6,48	4,32	12,40	45,10	
15	LỖ CẤU KIỆN ĐÚC SẴN	ck	-	3,00	8,00	11,00	22,00	-	11,00	11,00	-	12,00	7,00	19,00	52,00	
16	LỖ ỚNG NHỰA PVC D100	m	10,00	-	-	-	10,00	6,00	-	6,00	4,00	-	-	4,00	20,00	

HẠNG MỤC: CỐNG LẤY NƯỚC TRÊN CÁC TUYẾN KÊNH 04A, 04B, 05 - XÃ ĐẠI HUỆ

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng cống lấy nước các tuyến kênh											Tổng KL kênh 04A, 04B, 05
			Khối lượng các tuyến kênh 04A, 04B, 05											
			Tuyến kênh 04A			Tuyến kênh 04B		Tuyến kênh 05				Tổng		
			Loại 1 D10 - L=2m	Loại 2 D20 - L=2m	Tổng	Loại 1 D10 - L=2m	Tổng	Loại 1 D10 - L=2m	Loại 2 D20 - L=2m	Loại 4 D20 - L=5m	Tổng			
4 cái	4 cái	8 cái	8 cái	8 cái	2 cái	7 cái	2 cái	11 cái	27 cái					
1	BÊ TÔNG NỀN M200	m3	0,50	0,68	1,18	1,01	1,01	0,25	1,18	0,99	2,43	4,61		
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200	m3	0,37	0,35	0,71	0,73	0,73	0,18	0,60	0,16	0,95	2,39		
3	BÊ TÔNG CỐNG M250	m3	-	0,31	0,31	-	-	-	0,55	0,39	0,94	1,26		
4	BT KHỚP NỐI CỐNG M250	m3	-	0,04	0,04	-	-	-	0,08	0,09	0,16	0,21		
5	BT M250 CỬA VAN ĐS	m3	0,03	0,04	0,06	0,05	0,05	0,01	0,07	0,02	0,10	0,21		
6	BÊ TÔNG LÓT M100	m3	0,34	0,83	1,17	0,67	0,67	0,17	1,46	0,72	2,34	4,19		
7	THÉP ỚNG CỐNG D=8MM	Kg	2,40	54,40	56,80	4,80	4,80	1,20	95,20	63,80	160,20	221,80		
8	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM	Kg	3,20	3,20	6,40	6,40	6,40	1,60	5,60	1,60	8,80	21,60		
9	VÁN KHUÔN BT NỀN M200	m2	3,00	3,80	6,80	6,00	6,00	1,50	6,65	4,15	12,30	25,10		
10	VK BT TƯỜNG M200	m2	5,22	6,59	11,81	10,43	10,43	2,61	11,53	3,04	17,19	39,43		
11	VÁN KHUÔN BT ĐÚC SẴN	m2	0,38	13,32	13,71	0,77	0,77	0,19	23,31	16,32	39,82	54,30		
12	BAO TẢI NHỰA ĐƯỜNG	m2	-	0,38	0,38	-	-	-	0,66	0,75	1,41	1,79		
13	ĐẤT ĐÀO	m3	5,35	9,60	14,95	10,69	10,69	2,67	16,80	12,00	31,47	57,11		
14	ĐẤT ĐẮP	m3	3,21	5,76	8,97	6,42	6,42	1,60	10,08	7,20	18,88	34,27		
15	LỖ CẤU KIỆN ĐÚC SẴN	ck	-	12,00	12,00	-	-	-	21,00	12,00	33,00	45,00		
16	LỖ ỚNG NHỰA PVC D100	m	8,00	-	8,00	16,00	16,00	4,00	-	-	4,00	28,00		

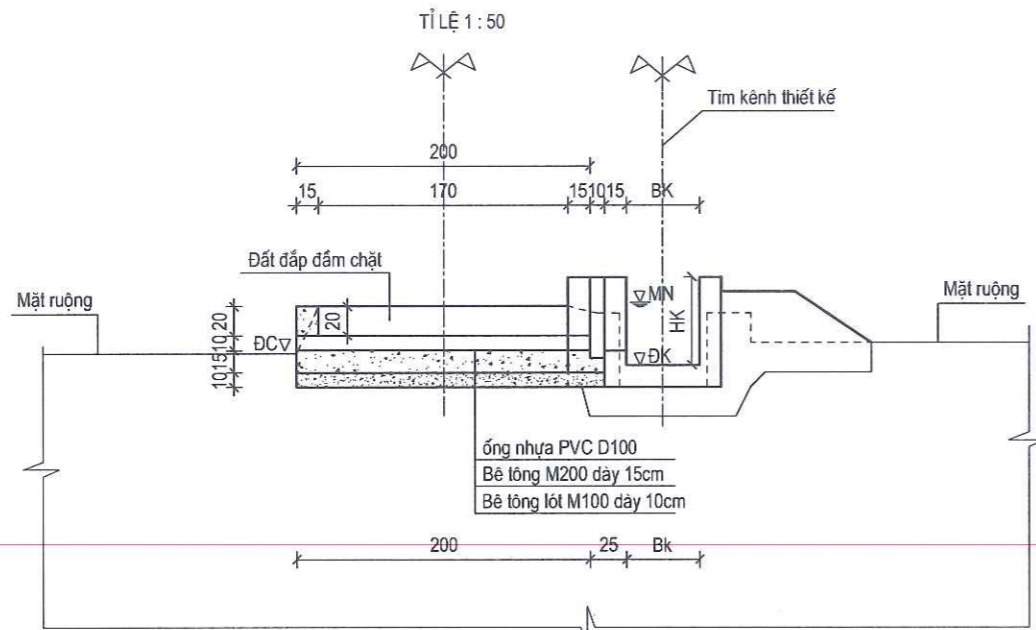
HẠNG MỤC: CỐNG LẤY NƯỚC TRÊN CÁC TUYẾN KÊNH 06, 07, 09, 10 - XÃ ĐẠI HUỆ

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng cống lấy nước các tuyến kênh														Tổng cộng		
			Khối lượng các tuyến kênh 06, 09, 10						Khối lượng các tuyến kênh 07, 09 (vận chuyển bộ 250m)										
			Tuyến kênh 06			Tuyến kênh 09			Tổng KL kênh 06, 09, 10	Tuyến kênh 07				Tuyến kênh 09				Tổng KL kênh 07, 09	
			Loại 2 D20 - L=2m	Loại 3 D20 - L=3m	Tổng	Loại 2 D20 - L=2m	Tổng	Loại 1 D10 - L=2m		Loại 2 D20 - L=2m	Loại 3 D20 - L=3m	Tổng	Loại 1 D10 - L=2m	Loại 2 D20 - L=2m	Loại 3 D20 - L=3m	Tổng			
9 cái	1 cái	10 cái	1 cái	1 cái	11 cái	1 cái	6 cái	2 cái	9 cái	2 cái	2 cái	1 cái	5 cái	14 cái	25 cái				
1	BÊ TÔNG NỀN M200	m3	1,52	0,32	1,84	0,17	0,17	2,01	0,13	1,01	0,64	1,78	0,25	0,34	0,32	0,91	2,69	4,70	
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200	m3	0,78	0,09	0,87	0,09	0,09	0,96	0,09	0,52	0,19	0,80	0,18	0,17	0,09	0,45	1,25	2,20	
3	BÊ TÔNG CỐNG M250	m3	0,71	0,12	0,82	0,08	0,08	0,90	-	0,47	0,24	0,71	-	0,16	0,12	0,27	0,98	1,88	
4	BT KHỚP NỐI CỐNG M250	m3	0,10	0,02	0,12	0,01	0,01	0,13	-	0,07	0,04	0,11	-	0,02	0,02	0,04	0,15	0,29	
5	BT M250 CỬA VAN ĐS	m3	0,09	0,01	0,10	0,01	0,01	0,11	0,01	0,06	0,02	0,08	0,01	0,02	0,01	0,04	0,12	0,23	
6	BÊ TÔNG LÓT M100	m3	1,88	0,26	2,14	0,21	0,21	2,34	0,08	1,25	0,52	1,85	0,17	0,42	0,26	0,84	2,70	5,04	
7	THÉP ỚNG CỐNG D=8MM	Kg	122,40	19,70	142,10	13,60	13,60	155,70	0,60	81,60	39,40	121,60	1,20	27,20	19,70	48,10	169,70	325,40	
8	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM	Kg	7,20	0,80	8,00	0,80	0,80	8,80	0,80	4,80	1,60	7,20	1,60	1,60	0,80	4,00	11,20	20,00	
9	VÁN KHUÔN BT NỀN M200	m2	8,55	1,48	10,03	0,95	0,95	10,98	0,75	5,70	2,95	9,40	1,50	1,90	1,48	4,88	14,28	25,25	
10	VK BT TƯỜNG M200	m2	14,83	1,77	16,60	1,65	1,65	18,25	1,30	9,88	3,54	14,73	2,61	3,29	1,77	7,68	22,41	40,66	
11	VÁN KHUÔN BT ĐÚC SẴN	m2	29,97	4,94	34,91	3,33	3,33	38,24	0,10	19,98	9,88	29,96	0,19	6,66	4,94	11,79	41,75	80,00	
12	BAO TẢI NHỰA ĐƯỜNG	m2	0,85	0,19	1,04	0,09	0,09	1,13	-	0,57	0,38	0,94	-	0,19	0,19	0,38	1,32	2,45	
13	ĐẤT ĐÀO	m3	21,60	3,60	25,20	2,40	2,40	27,60	1,34	14,40	7,20	22,94	2,67	4,80	3,60	11,07	34,01	61,61	
14	ĐẤT ĐẮP	m3	12,96	2,16	15,12	1,44	1,44	16,56	0,80	8,64	4,32	13,76	1,60	2,88	2,16	6,64	20,41	36,97	
15	LỖ CẤU KIỆN ĐÚC SẴN	ck	27,00	4,00	31,00	3,00	3,00	34,00	-	18,00	8,00	26,00	-	6,00	4,00	10,00	36,00	70,00	
16	LỖ ỚNG NHỰA PVC D100	m	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	2,00	4,00	-	-	4,00	6,00	6,00	

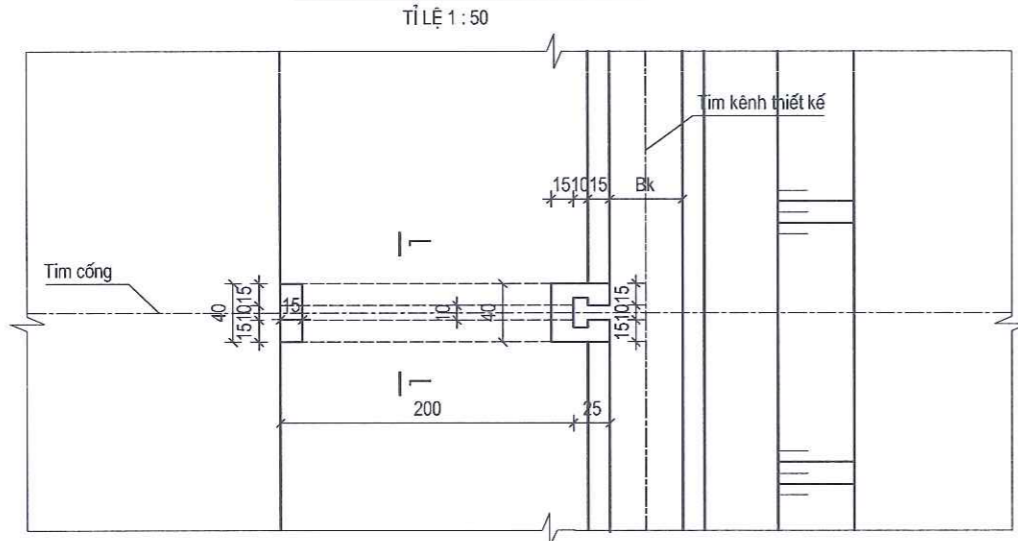
PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KCS CÔNG TY	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM LÊ CÔNG CƯỜNG LÊ CÔNG CƯỜNG	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ THKL CỐNG LẤY NƯỚC	TỶ LỆ: LẦN XUẤT BẢN:	BẢN VẼ SỐ: KÝ HIỆU HỒ SƠ:
--	--	--	---	----------------	--	---	-------------------------	------------------------------

CẮT DỌC CỐNG LẤY NƯỚC



MẶT BẰNG CỐNG LẤY NƯỚC



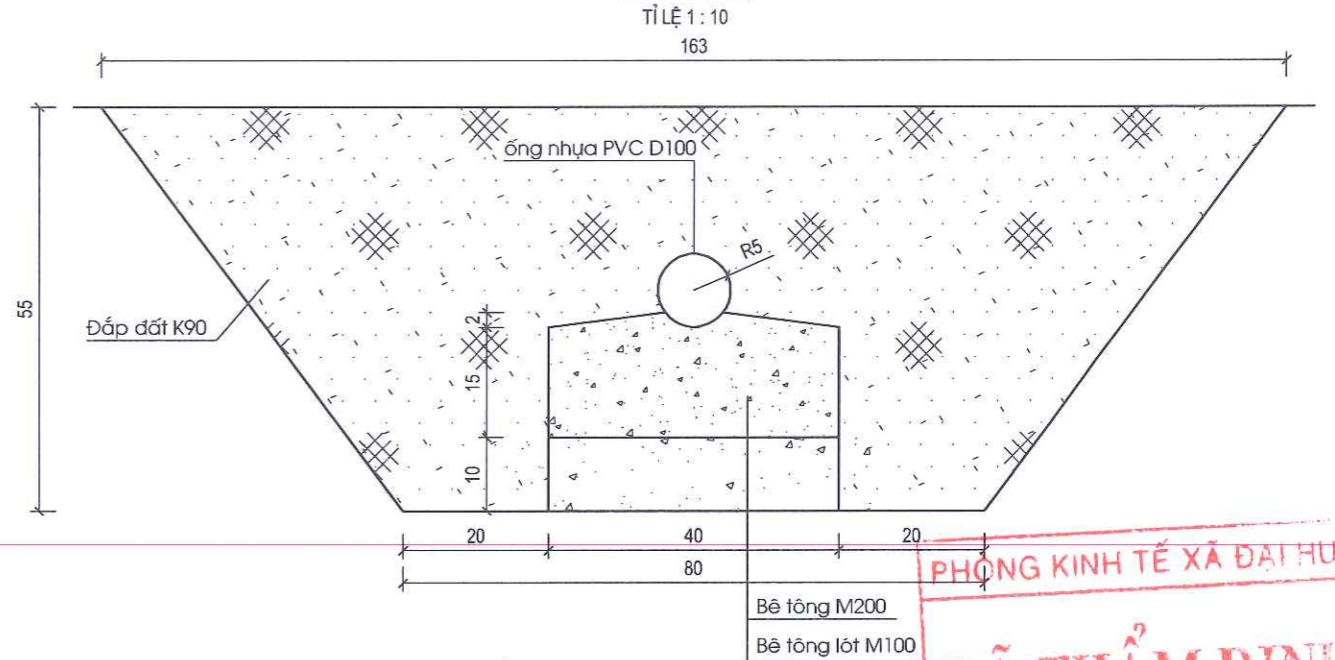
BẢNG THỐNG KÊ THÉP CỬA VAN

Tên C.Klện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	CHIỀU dài 1 C.Klện (mm)	số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.Lượng (Kg)
					1 C.Klện	T.Bộ		
	1	300	8	300	3	3	0.9	0.4
	2	150	8	150	4	4	0.6	0.2
	3	100	12	900	1	1	0.9	0.8

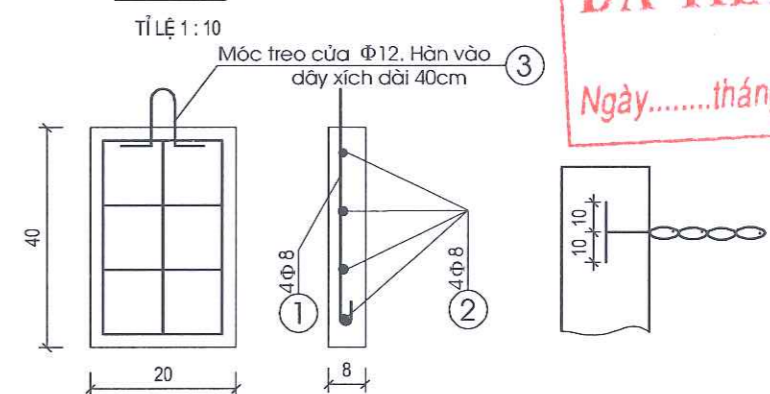
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m
- Đơn vị cốt thép là mm

CẮT 1 - 1



CỬA VAN



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG LẤY NƯỚC QUA ĐƯỜNG

STT	Hạng mục	Cách tính toán	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	Tổng KL 1 cái	Ghi chú
1	BÊ TÔNG NỀN M200		m3	0,13	0,13	
	Đoạn thân cống	2,1*0,4*0,15	m3	0,13	0,13	
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200		m3	0,09	0,09	
	Tường cuối cửa vào cống	(0,4*0,3-3,14*0,1*2/4)*0,15	m3	0,02	0,02	
	Tường đầu cửa vào thân cống	0,6*(0,4*0,4-0,2*0,1-0,1*0,15)	m3	0,08	0,08	
3	BÊ TÔNG M250 CỬA VAN ĐÚC SẴN		m3	0,01	0,01	
4	BÊ TÔNG LÓT M100		m3	0,08	0,08	
5	THÉP CỬA VAN ĐÚC SẴN D=8MM		Kg	0,60	0,60	
6	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM		Kg	0,80	0,80	
7	VÁN KHUÔN BT NỀN M200		m2	0,75	0,75	
	Đoạn thân cống	2*(2,1+0,4)*0,15	m2	0,75	0,75	
8	VÁN KHUÔN BT TƯỜNG M200		m2	1,30	1,30	
	Tường cuối cửa vào cống	2*(0,4*0,3-3,14*0,1*2/4)+2*0,4*0,15	m2	0,34	0,34	
	Tường đầu cửa vào thân cống	0,6*0,4*4	m2	0,96	0,96	
9	VÁN KHUÔN BT ĐÚC SẴN		m2	0,10	0,10	
	Ván khuôn cửa van	2*(0,4+0,2)*0,08	m2	0,10	0,10	
10	ĐẤT ĐÀO		m3	1,34	1,34	
		(0,8+1,63)*0,55*2*2				
11	ĐẤT ĐẮP		m3	0,80	0,80	
		60% đất đào				
12	LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC D100		m	2,00	2,00	
	ống nhựa PVC		m	2,00	2,00	

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
 ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
 BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

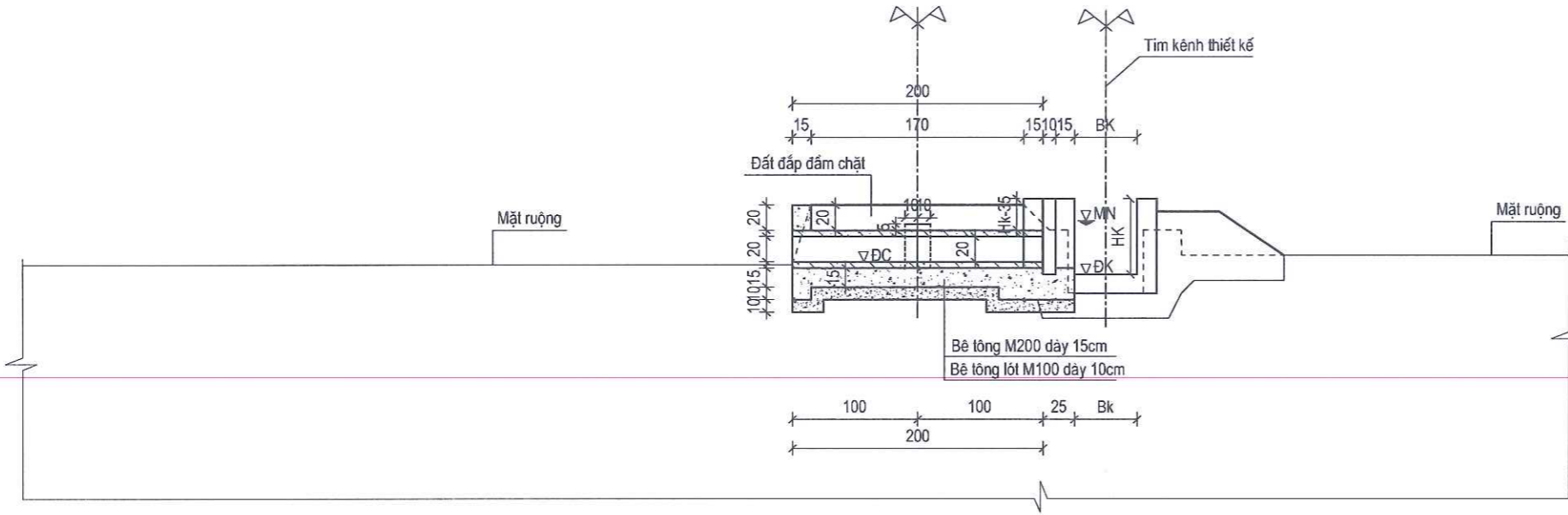
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>[Signature]</i>
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>
KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
 QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH
 QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
 QUẢN LÝ AN TOÀN

CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 1
CỐNG PVC D10 - L=2M
 TỶ LỆ:
 LẦN XUẤT BẢN:
 BẢN VẼ SỐ:
 KÝ HIỆU HỒ SƠ:

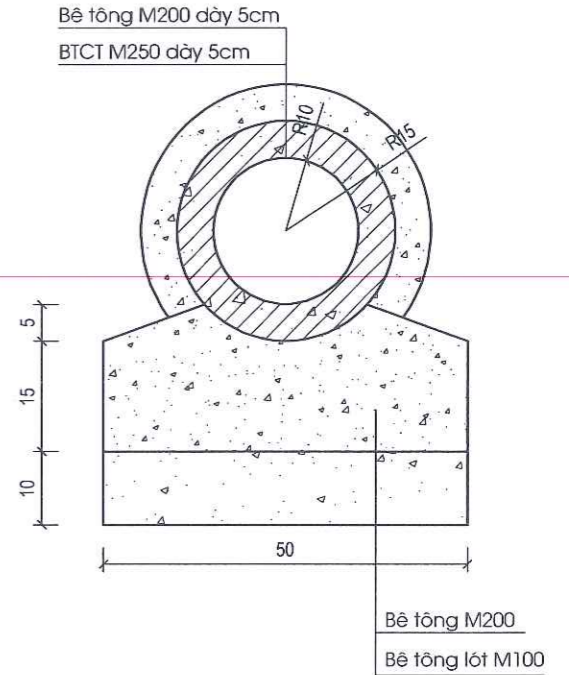
CẮT DỌC CỐNG LẤY NƯỚC

TỈ LỆ 1 : 50



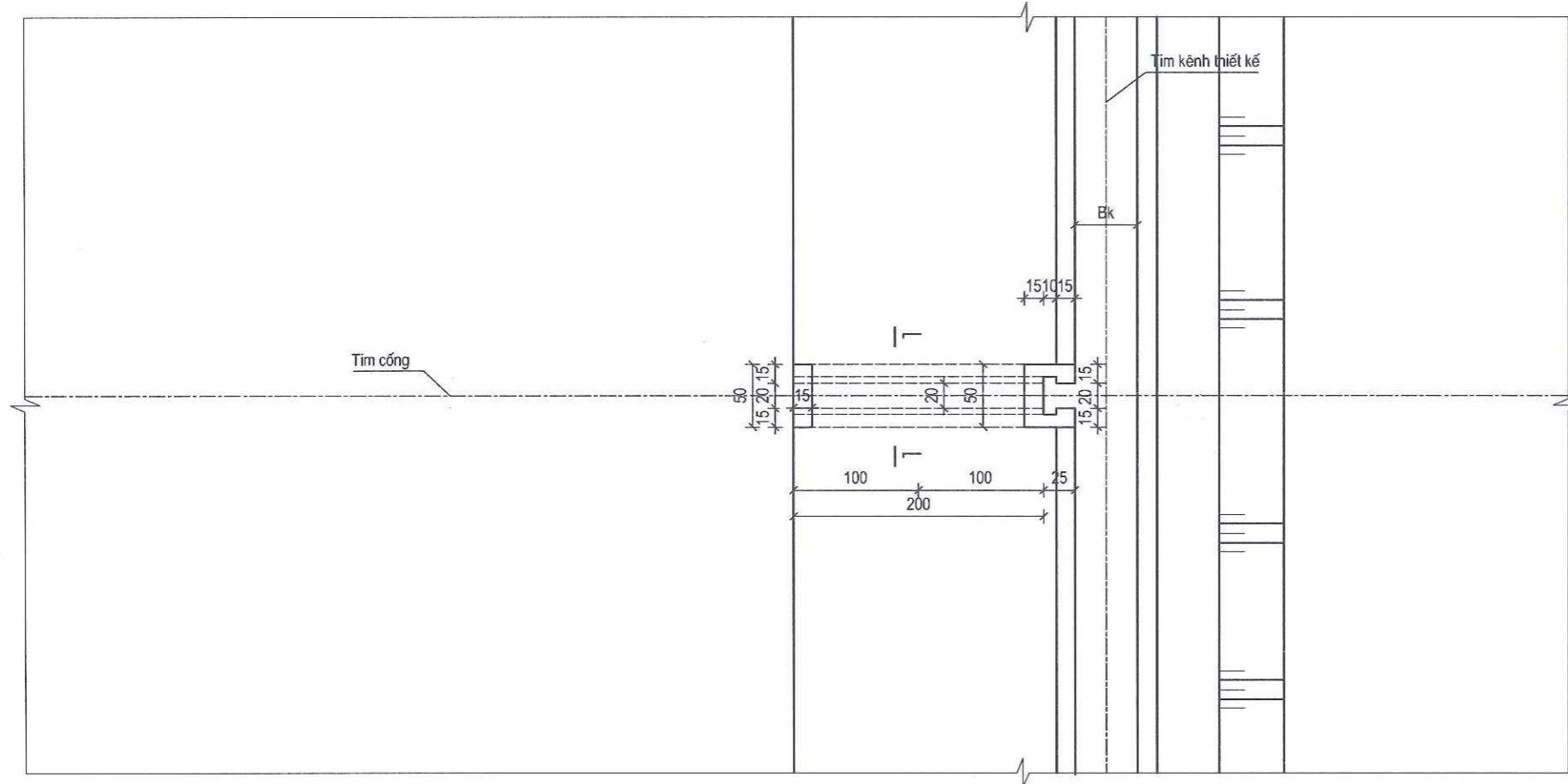
CẮT 1 - 1

TỈ LỆ 1 : 10



MẶT BẰNG CỐNG LẤY NƯỚC

TỈ LỆ 1 : 50



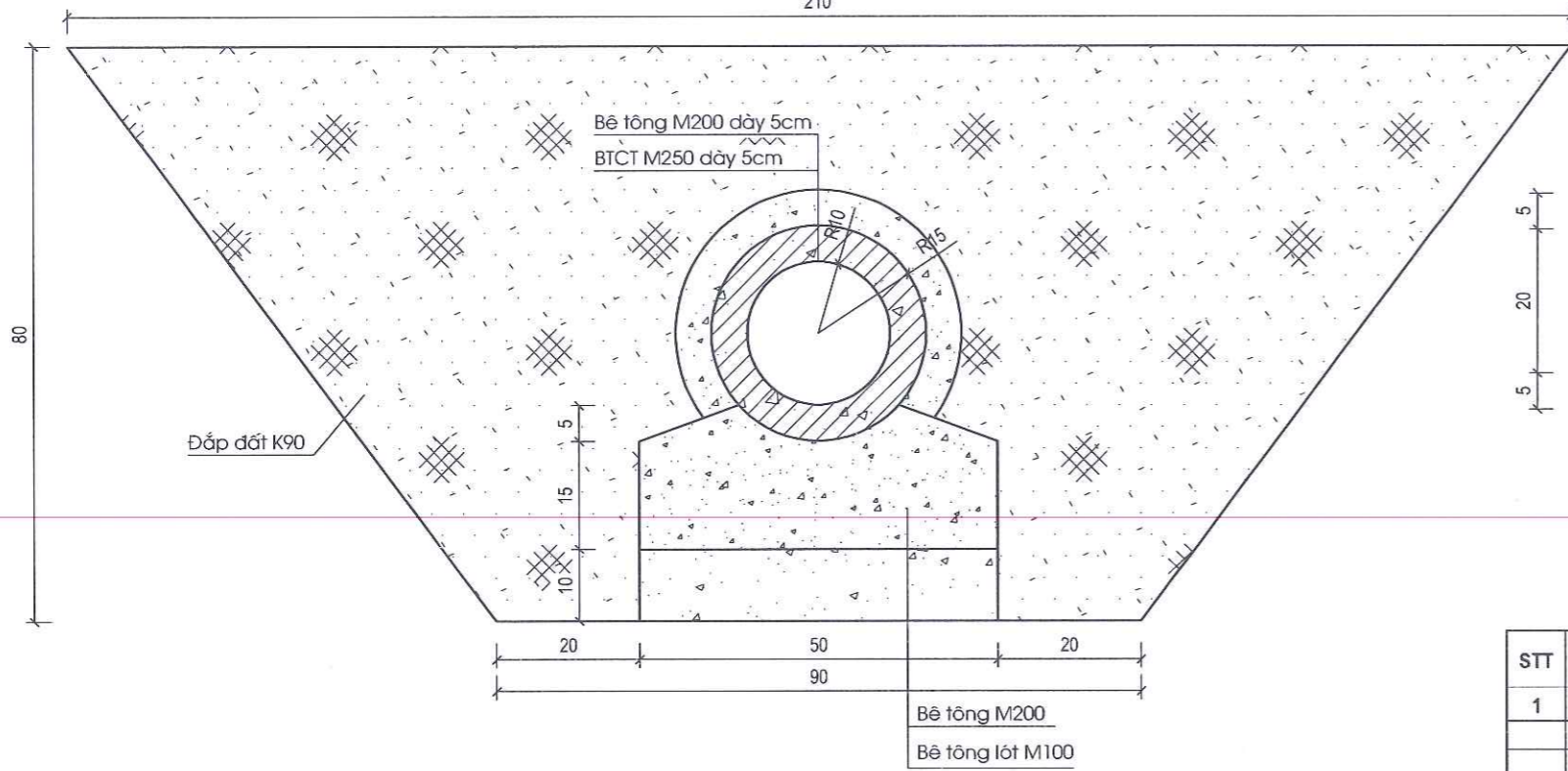
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m
- Đơn vị cốt thép là mm

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>GIÁM ĐỐC</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 2 (1/2)	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>[Signature]</i>		CỐNG TRÒN D20 - L=2M	TỶ LỆ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>		LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>			

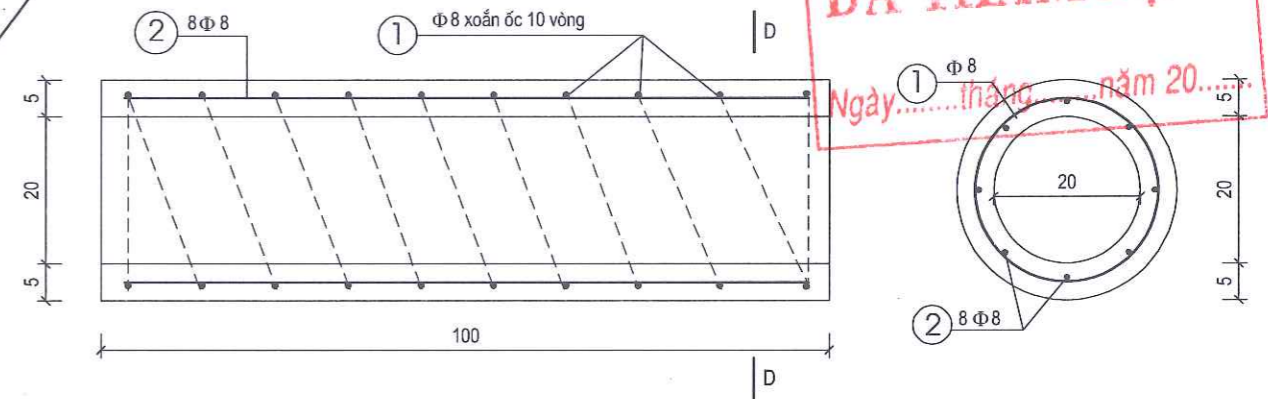
CẮT 1 - 1

TỈ LỆ 1 : 10
210



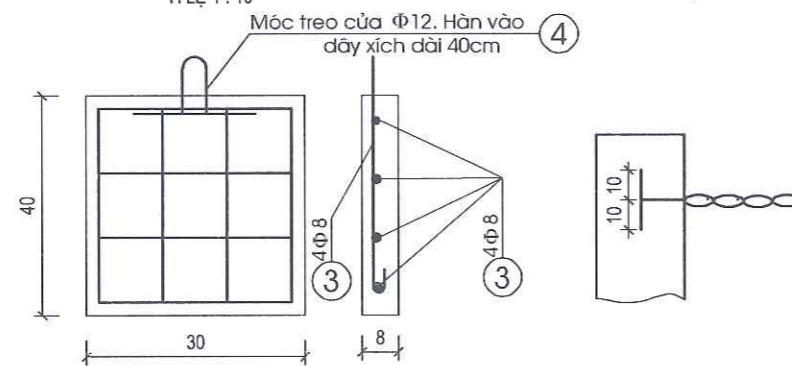
THÉP ỚNG CỐNG

TỈ LỆ 1 : 10



CỬA VAN

TỈ LỆ 1 : 10



BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 ĐOẠN CỐNG + CỬA VAN

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
	1	7850	8	7850	1	1	7.9	3.1
	2	940	8	940	8	8	7.5	3.0
	3	300	8	300	12	12	3.6	1.4
	4	100 100 100 400	12	900	1	1	0.9	0.8

GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m
- Đơn vị cốt thép là mm

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG LẤY NƯỚC QUA ĐƯỜNG

STT	Hạng mục	Cách tính toán	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	Tổng KL 1 cái	Ghi chú
1	BÊ TÔNG NỀN M200		m ³	0,17	0,17	
	Đoạn chân khay cuối cống	0,5*0,15*0,10	m ³	0,01	0,01	
	Đoạn thân cống	1,5*(0,5*0,15+0,25*0,05)	m ³	0,13	0,13	
	Đoạn chân khay đầu cống	0,5*0,6*0,1	m ³	0,03	0,03	
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200		m ³	0,09	0,09	
	Tường cuối cửa vào cống	(0,5*0,5-3,14*0,3 ² /4)*0,15	m ³	0,03	0,03	
	Tường đầu cửa vào thân cống	0,5*(0,5*0,4-0,2*0,15-0,1*0,3)-3,14*0,3 ² /4*0,15	m ³	0,06	0,06	
3	BÊ TÔNG ỚNG CỐNG M250	2*1*3,14*(0,15*2-0,1*2)	m ³	0,08	0,08	
4	BT KHỚP NỐI CỐNG M250	1*0,2*3,14*(0,2*2-0,15*2)	m ³	0,01	0,01	
5	BÊ TÔNG M250 CỬA VAN ĐÚC SẴN	0,4*0,3*0,08	m ³	0,01	0,01	
6	BÊ TÔNG LÓT M100	0,1*(2,25*0,5+0,8*1,2)	m ³	0,21	0,21	
7	THÉP ỚNG CỐNG D=8MM	2*(3,1+3,0)+1,4	Kg	13,60	13,60	
8	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM	0,8	Kg	0,80	0,80	
9	VÁN KHUÔN BT NỀN M200		m ²	0,95	0,95	
	Đoạn chân khay cuối cống	(0,5+0,15)*2*0,1	m ²	0,13	0,13	
	Đoạn thân cống	2*(1,5+0,5)*0,15	m ²	0,60	0,60	
	Đoạn chân khay đầu cống	2*(0,5+0,6)*0,1	m ²	0,22	0,22	
10	VÁN KHUÔN BT TƯỜNG M200		m ²	1,65	1,65	
	Tường cuối cửa vào cống	2*(0,5*0,5-3,14*0,3 ² /4)+2*0,5*0,15	m ²	0,51	0,51	
	Tường đầu cửa vào thân cống	2*0,5*0,4+0,5*0,5-3,14*0,3 ² /4+4*0,15*0,5+0,55*(2*0,1+2*0,05+0,3)-3,14*0,3 ² /4	m ²	1,14	1,14	
11	VÁN KHUÔN BT ĐÚC SẴN		m ²	3,33	3,33	
	Ván khuôn ống cống	2*(1*3,14*(0,3+0,2)+3,14*(0,3 ² /4-0,2 ² /4))	m ²	3,22	3,22	
	Ván khuôn cửa van	2*(0,4+0,3)*0,08	m ²	0,11	0,11	
12	BAO TẢI NHỰA ĐƯỜNG	1*3,14*(0,2*2-0,1*2)	m ²	0,09	0,09	
13	ĐẤT ĐÀO	(0,9+2,1)*0,8/2*2	m ³	2,40	2,40	
14	ĐẤT ĐẮP	60% đất đào	m ³	1,44	1,44	
15	LẤP ĐẶT CẤU KIỆN ĐÚC SẴN		ck	3,00	3,00	

CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNҺ TƯỚC NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHỨC DANH

THIẾT KẾ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KCS CÔNG TY

HỌ VÀ TÊN

NGUYỄN HỮU NAM

LÊ CÔNG CƯỜNG

LÊ CÔNG CƯỜNG

CHỮ KÝ

(Signature)

(Signature)

(Signature)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

TU VẤN

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 2 (2/2)

CỐNG TRÒN D20 - L=2M

TỶ LỆ:

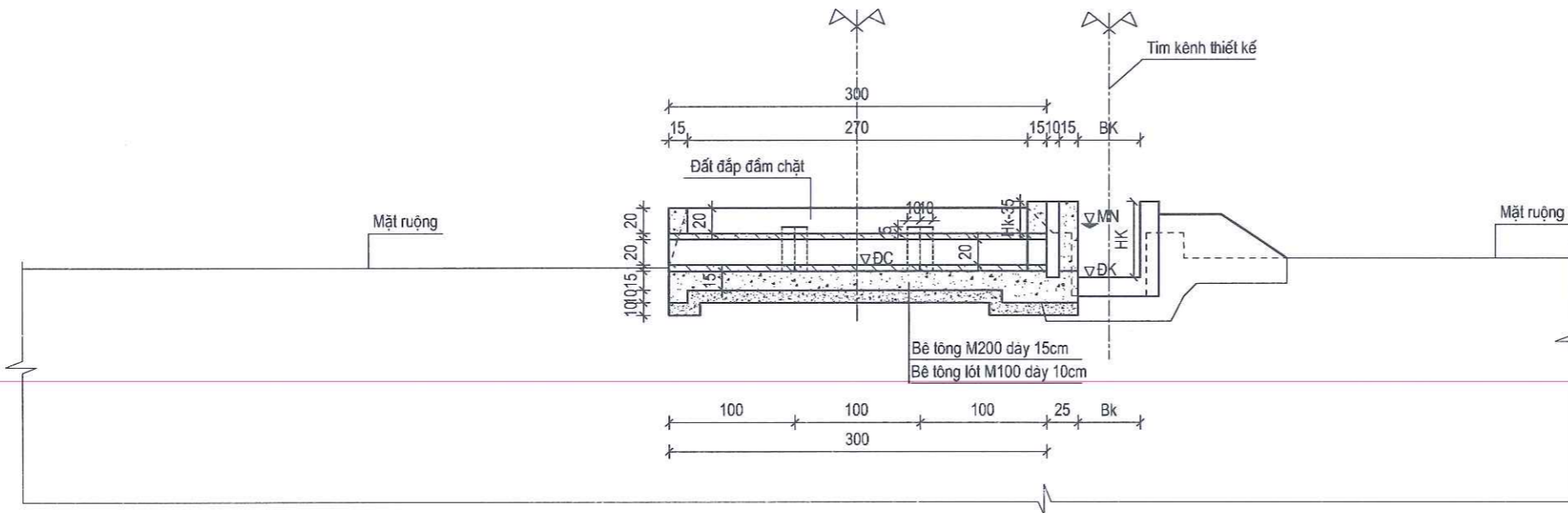
LẤY XUẤT BẢN:

BẢN VẼ SỐ:

KÝ HIỆU HỒ SƠ:

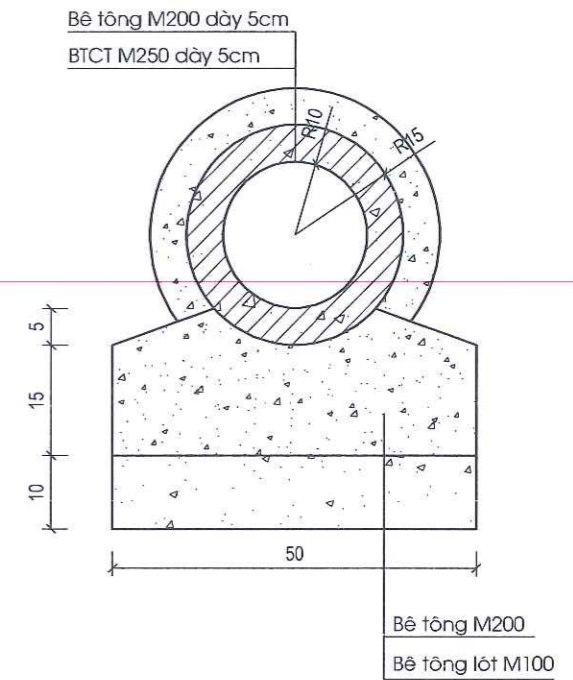
CẮT DỌC CỐNG LẤY NƯỚC

TỈ LỆ 1 : 50



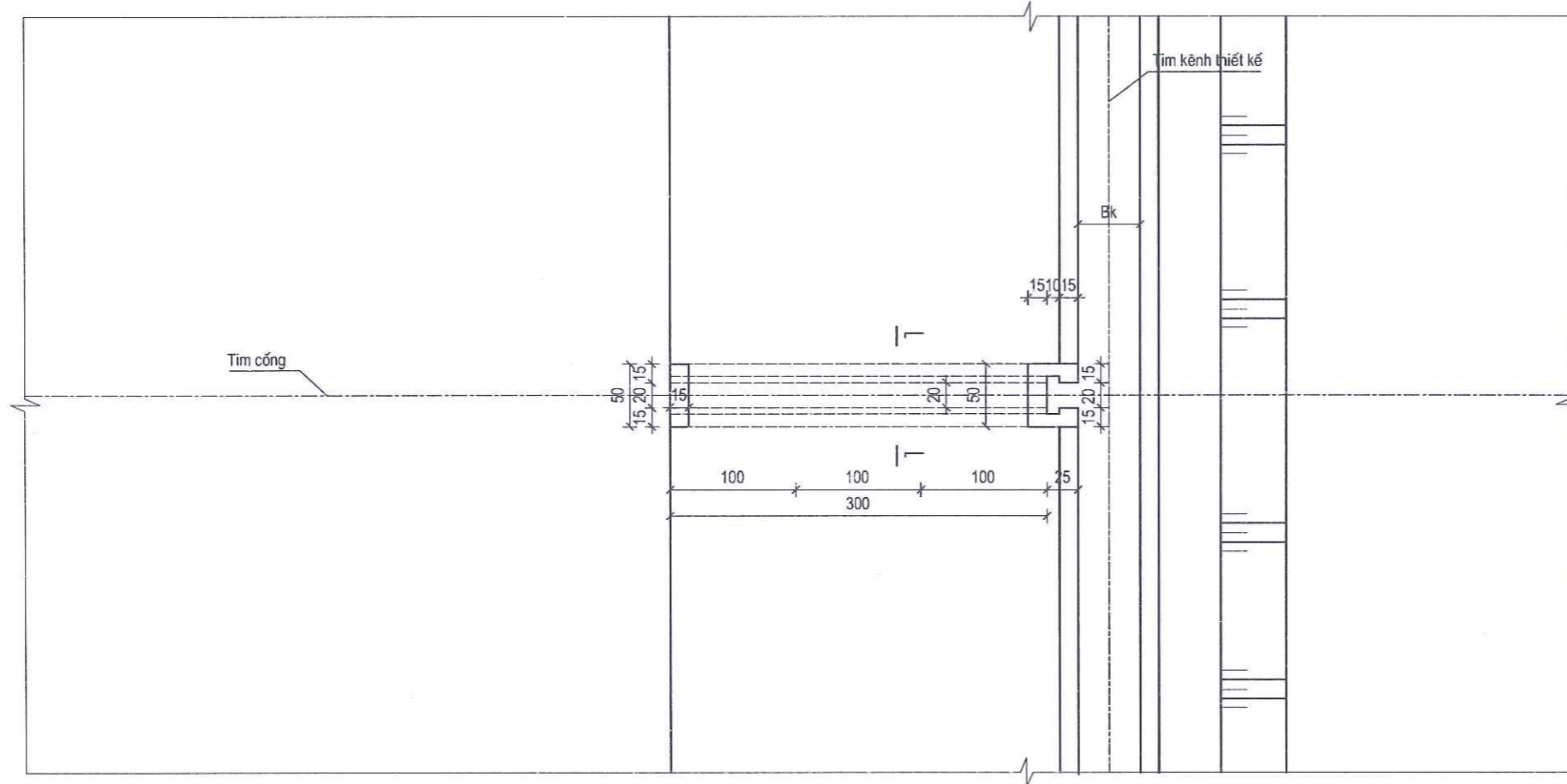
CẮT 1 - 1

TỈ LỆ 1 : 10



MẶT BẰNG CỐNG LẤY NƯỚC

TỈ LỆ 1 : 50



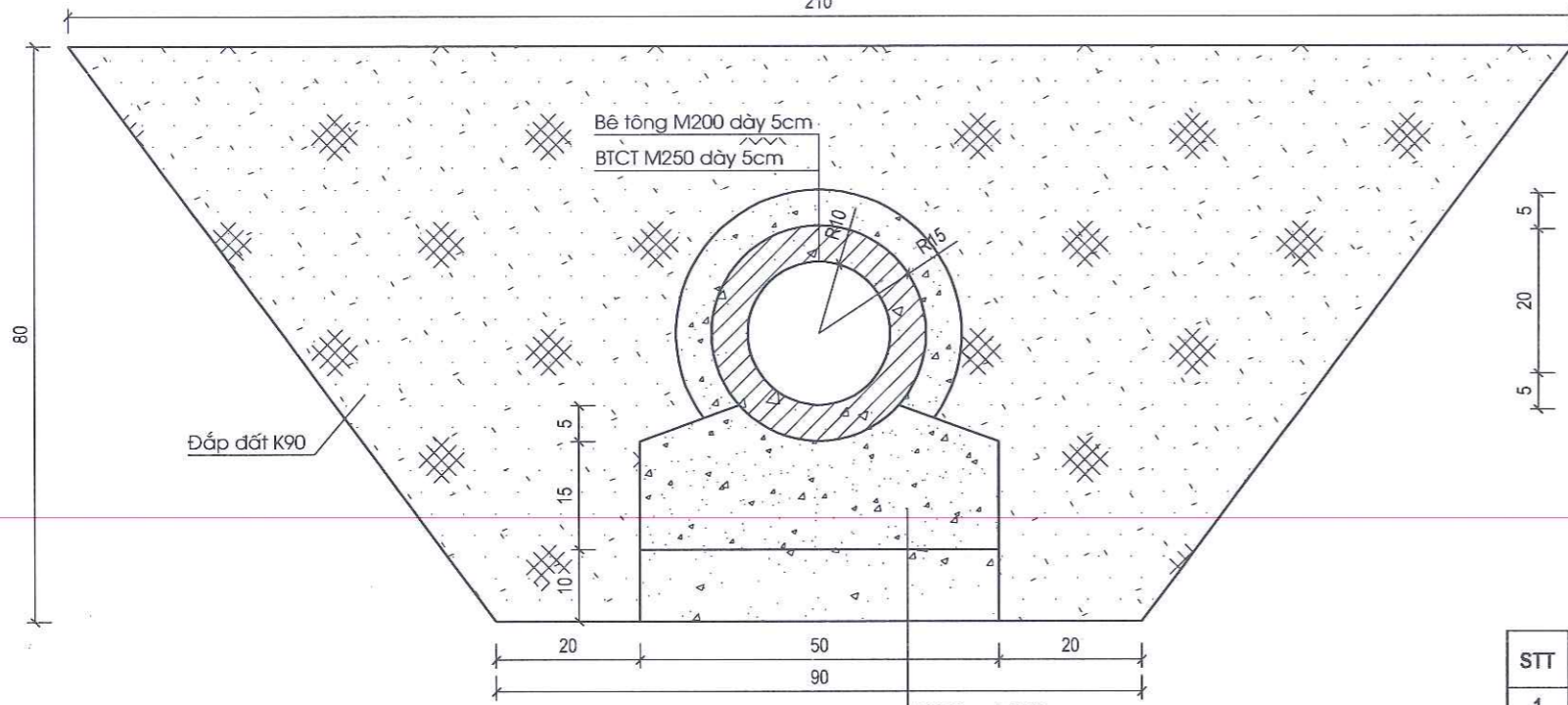
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m
- Đơn vị cốt thép là mm

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TUỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 3 (1/2)	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>NHN</i>		CỐNG TRÒN D20 - L=3M	TỶ LỆ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>LCC</i>		LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>LCC</i>			

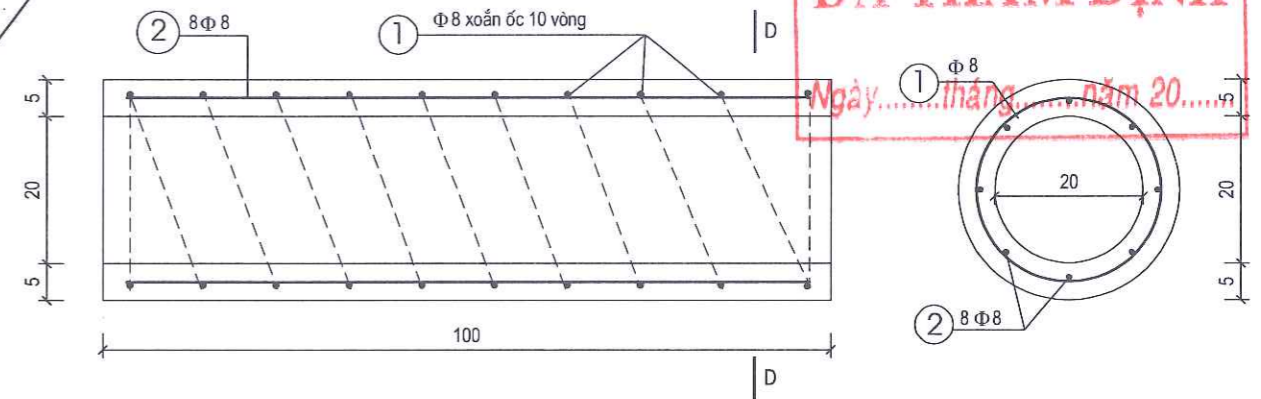
CẮT 1 - 1

TỈ LỆ 1:10
210



THÉP ỚNG CỐNG

TỈ LỆ 1:10

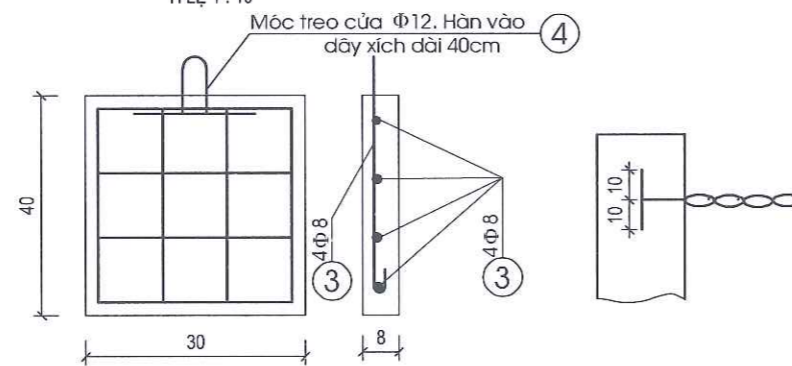


BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG LẤY NƯỚC QUA ĐƯỜNG

STT	Hạng mục	Cách tính toán	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	Tổng KL 1 cái	Ghi chú
1	BÊ TÔNG NỀN M200		m3	0,32	0,32	
	Đoạn chân khay cuối cống	0,5*0,15*0,10	m3	0,01	0,01	
	Đoạn thân cống	3,25*(0,5*0,15+0,25*0,05)	m3	0,28	0,28	
	Đoạn chân khay đầu cống	0,5*0,6*0,1	m3	0,03	0,03	
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200		m3	0,09	0,09	
	Tường cuối cửa vào cống	(0,5*0,5-3,14*0,3^2/4)*0,15	m3	0,03	0,03	
	Tường đầu cửa vào thân cống	0,55*(0,5*0,4-0,2*0,15-0,1*0,3)-3,14*0,3^2/4*0,15	m3	0,07	0,07	
3	BÊ TÔNG ỚNG CỐNG M250	3*1*3,14*(0,15^2-0,1^2)	m3	0,12	0,12	
	BT KHỚP NỐI CỐNG M250	2*0,2*3,14*(0,2^2-0,15^2)	m3	0,02	0,02	
5	BÊ TÔNG M250 CỬA VAN ĐÚC SẴN	0,4*0,3*0,08	m3	0,01	0,01	
	BÊ TÔNG LÓT M100	0,1*(3,25*0,5+0,8*1,2)	m3	0,26	0,26	
7	THÉP ỚNG CỐNG D=8MM	3*(3,1+3,0)+1,4	Kg	19,70	19,70	
	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM	0,8	Kg	0,80	0,80	
9	VÁN KHUÔN BT NỀN M200		m2	1,48	1,48	
	Đoạn chân khay cuối cống	(0,5+0,15)*2*0,1	m2	0,13	0,13	
	Đoạn thân cống	2*(3,25+0,5)*0,15	m2	1,13	1,13	
	Đoạn chân khay đầu cống	2*(0,5+0,6)*0,1	m2	0,22	0,22	
10	VÁN KHUÔN BT TƯỜNG M200		m2	1,77	1,77	
	Tường cuối cửa vào cống	2*(0,5*0,5-3,14*0,3^2/4)+2*0,5*0,15	m2	0,51	0,51	
	Tường đầu cửa vào thân cống	2*0,55*0,4+0,5*0,55-3,14*0,3^2/4+4*0,15*0,55+0,6*(2*0,1+2*0,05+0,3)-3,14*0,3^2/4	m2	1,26	1,26	
11	VÁN KHUÔN BT ĐÚC SẴN		m2	4,94	4,94	
	Ván khuôn ống cống	3*(1*3,14*(0,3+0,2))+3,14*(0,3^2/4-0,2^2/4)	m2	4,83	4,83	
	Ván khuôn cửa van	2*(0,4+0,3)*0,08	m2	0,11	0,11	
12	BAO TẢI NHỰA ĐƯỜNG	2*3,14*(0,2^2-0,1^2)	m2	0,19	0,19	
13	ĐẤT ĐÀO	(0,9+2,1)*0,8/2*3	m3	3,60	3,60	
14	ĐẤT ĐẤP	60%*đất đào	m3	2,16	2,16	
15	LẮP ĐẶT CẤU KIỆN ĐÚC SẴN		ck	4,00	4,00	

CỬA VAN

TỈ LỆ 1:10



BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 ĐOẠN CỐNG + CỬA VAN

Tên C.Klện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Klện (mm)	số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Klện	T.Bộ		
	1	7850	8	7850	1	1	7.9	3.1
	2	940	8	940	8	8	7.5	3.0
	3	300	8	300	12	12	3.6	1.4
	4	100 100 100 400	12	900	1	1	0.9	0.8

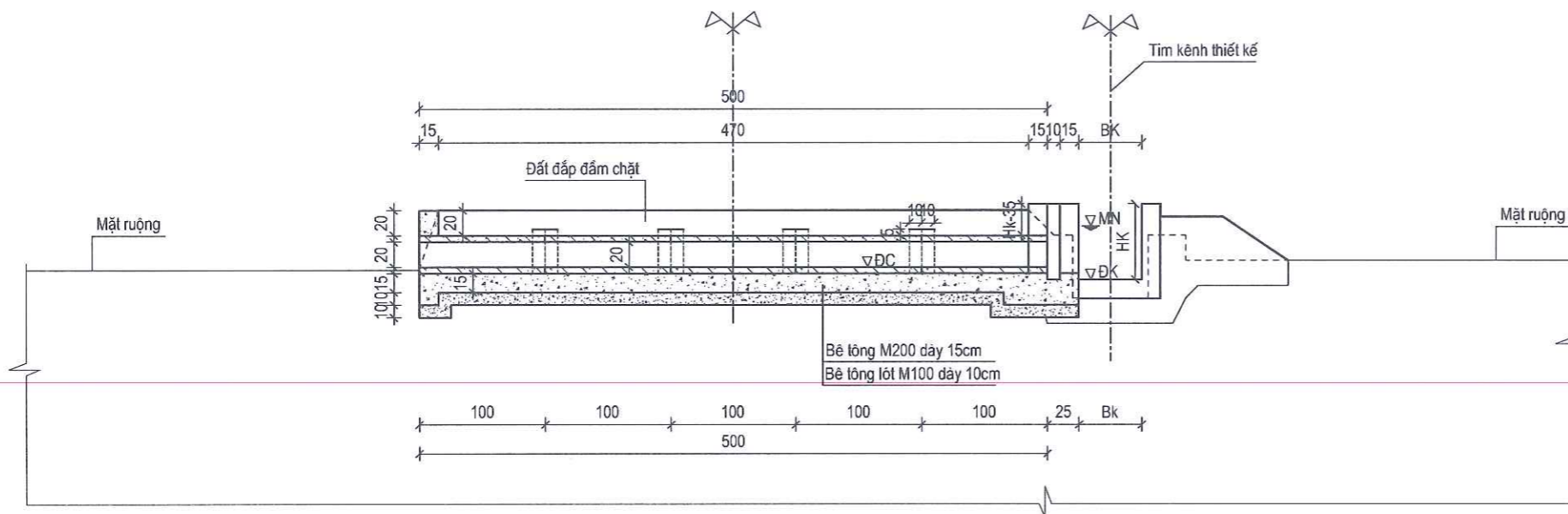
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m
- Đơn vị cốt thép là mm

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚC NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 3 (2/2) CỐNG TRÒN D20 - L=2M	
		KCS CÔNG TY	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ LÊ CÔNG CƯỜNG			TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ:	LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:

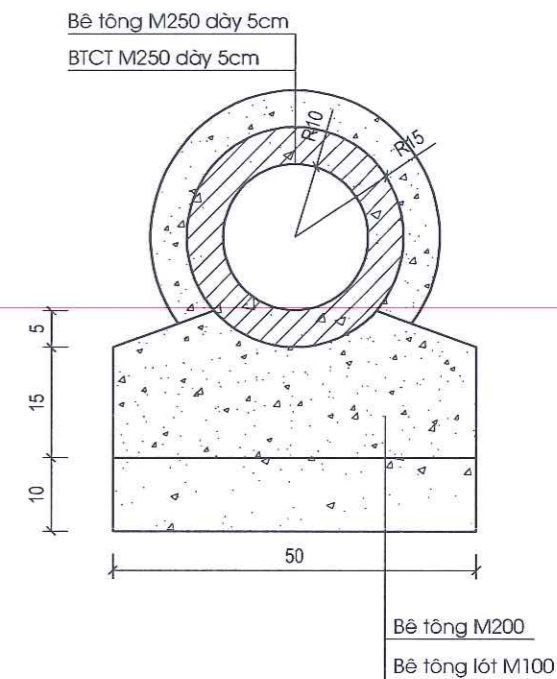
CẮT ĐỌC CỐNG LẤY NƯỚC

TỈ LỆ 1 : 50



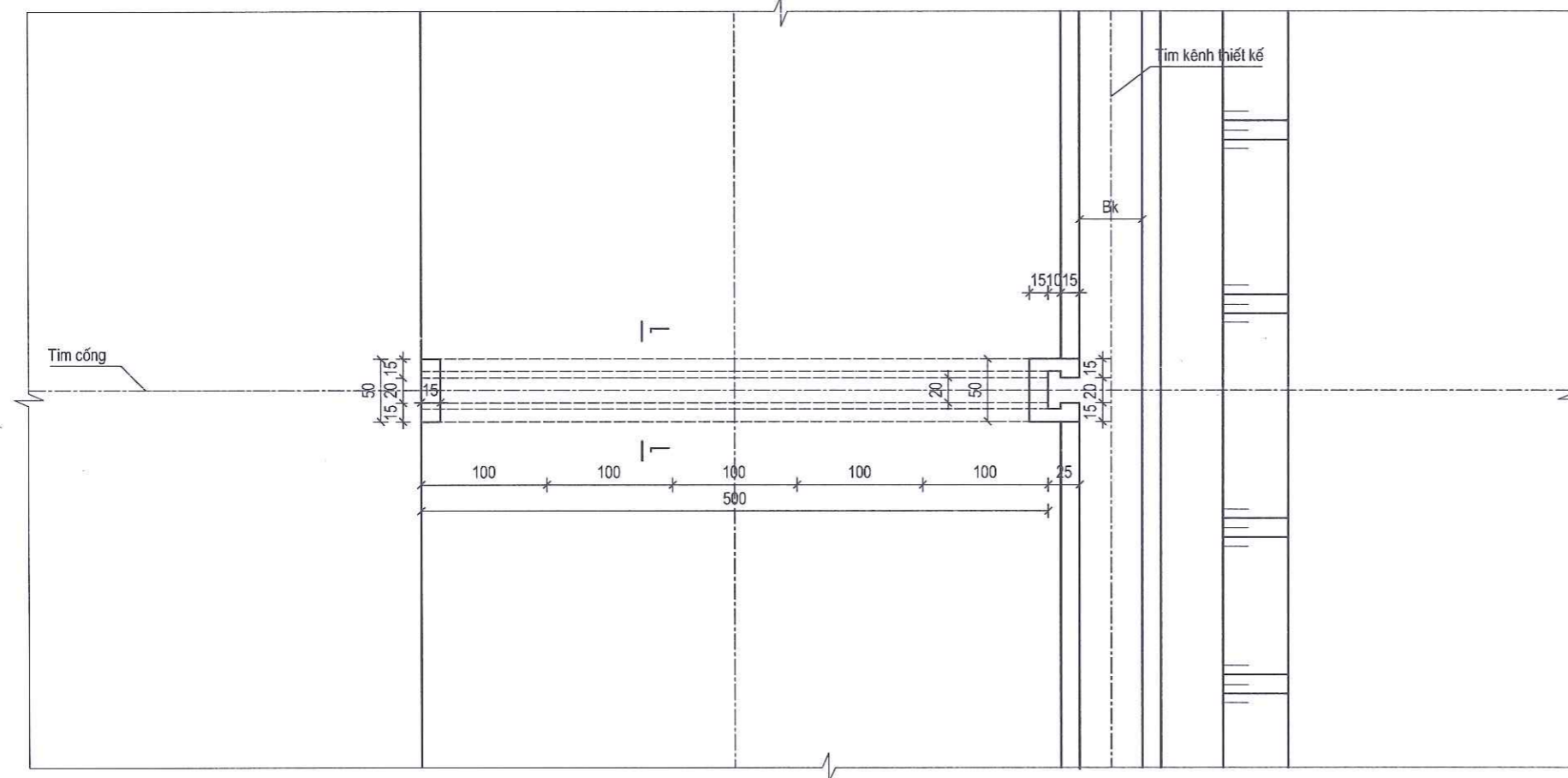
CẮT 1 - 1

TỈ LỆ 1 : 10



MẶT BẰNG CỐNG LẤY NƯỚC

TỈ LỆ 1 : 50



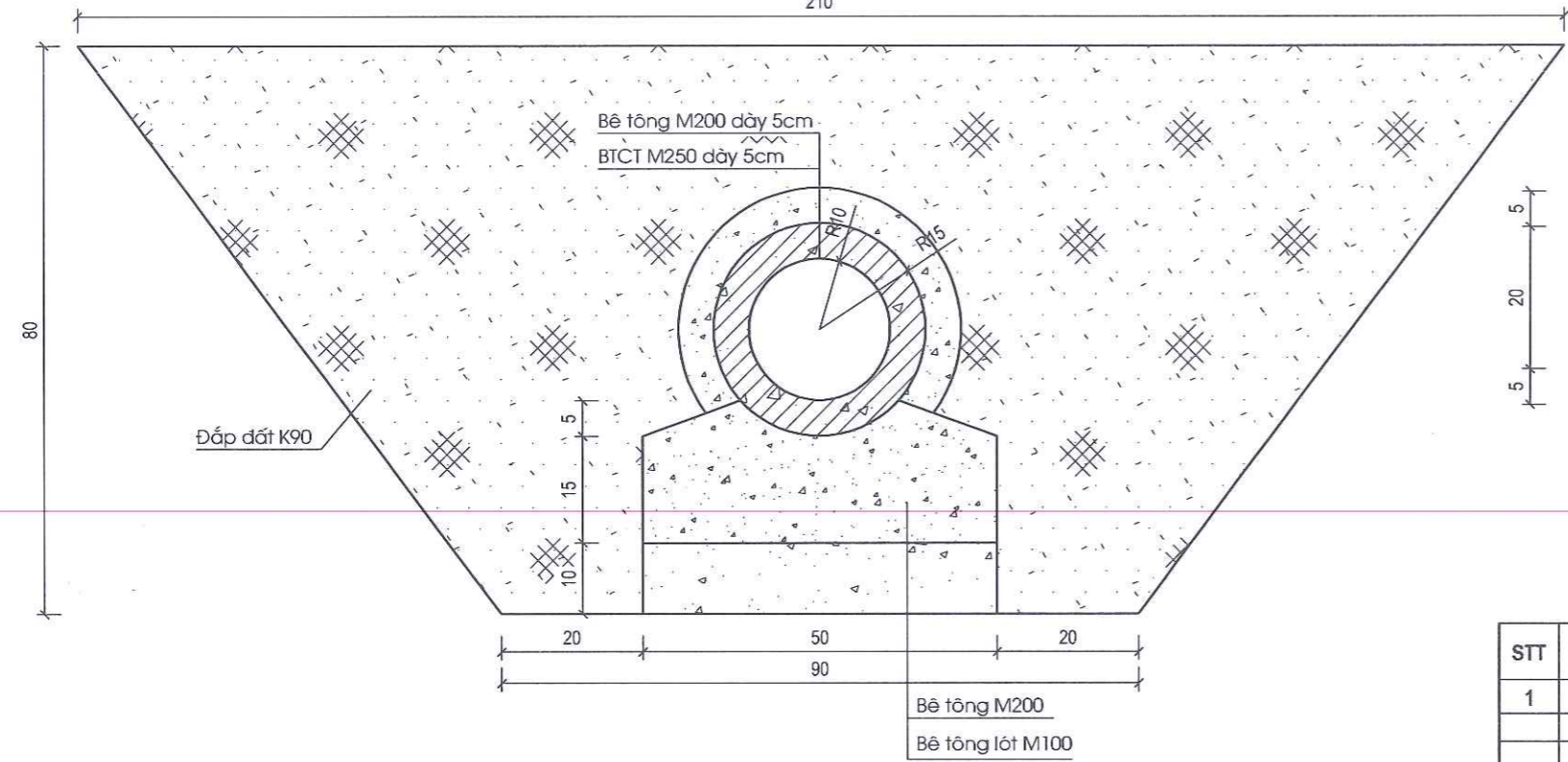
GHI CHÚ

- 1. Đơn vị chiều dài là cm
- 2. Đơn vị cao độ là m
- 3. Đơn vị cốt thép là mm

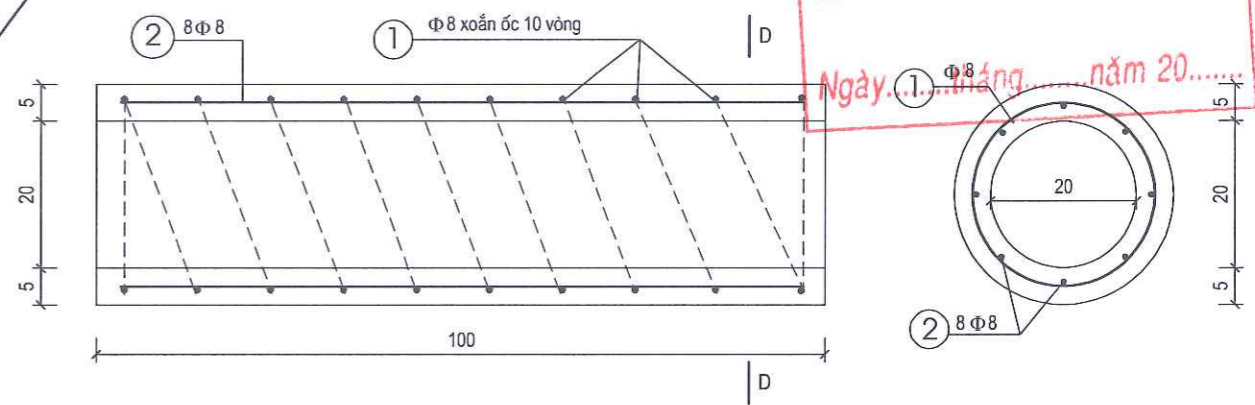
<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TUỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	<p>CHỨC DANH</p> <p>THIẾT KẾ</p>	<p>HỌ VÀ TÊN</p> <p>NGUYỄN HỮU NAM</p>	<p>CHỮ KÝ</p> <p><i>[Signature]</i></p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</p> <p>QH NGHỆ AN</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	<p>CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 4 (1/2)</p> <p>CỐNG TRÒN D20 - L=5M</p>	
		<p>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</p> <p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p> <p><i>[Signature]</i></p>	<p>TỶ LỆ:</p> <p>LẦN XUẤT BẢN:</p>		<p>BẢN VẼ SỐ:</p> <p>KÝ HIỆU HỒ SƠ:</p>	

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày... tháng... năm 20....

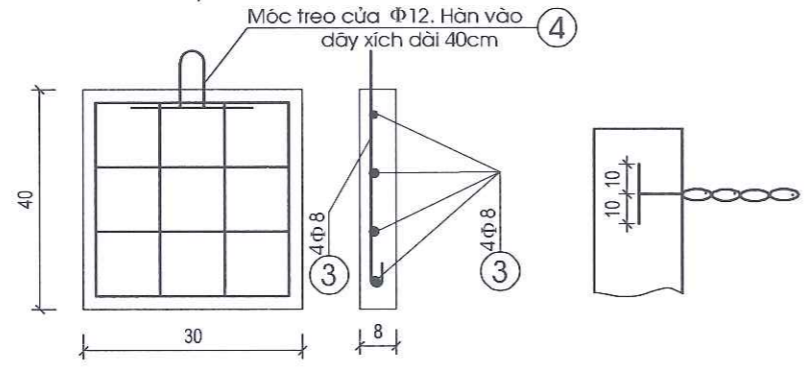
CẮT 1 - 1
 TỈ LỆ 1:10
 210



THÉP ỚNG CỐNG
 TỈ LỆ 1:10



CỬA VAN
 TỈ LỆ 1:10



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG LẤY NƯỚC QUA ĐƯỜNG

STT	Hạng mục	Cách tính toán	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	Tổng KL 1 cái	Ghi chú
1	BÊ TÔNG NỀN M200		m3	0,50	0,50	
	Đoạn chân khay cuối cống	0,5*0,15*0,10	m3	0,01	0,01	
	Đoạn thân cống	5,25*(0,5*0,15+0,25*0,05)	m3	0,46	0,46	
	Đoạn chân khay đầu cống	0,5*0,6*0,1	m3	0,03	0,03	
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200		m3	0,08	0,08	
	Tường cuối cửa vào cống	(0,5*0,5-3,14*0,3^2/4)*0,15	m3	0,03	0,03	
	Tường đầu cửa vào thân cống	0,45*(0,5*0,4-0,2*0,15-0,1*0,3)-3,14*0,3^2/4*0,15	m3	0,05	0,05	
3	BÊ TÔNG ỚNG CỐNG M250	5*1*3,14*(0,15^2-0,1^2)	m3	0,20	0,20	
4	BT KHỚP NỐI CỐNG M250	4*0,2*3,14*(0,2^2-0,15^2)	m3	0,04	0,04	
5	BÊ TÔNG M250 CỬA VAN ĐÚC SẴN	0,4*0,3*0,08	m3	0,01	0,01	
6	BÊ TÔNG LÓT M100	0,1*(5,25*0,5+0,8*1,2)	m3	0,36	0,36	
7	THÉP ỚNG CỐNG D=8MM	5*(3,1+3,0)+1,4	Kg	31,90	31,90	
8	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM	0,8	Kg	0,80	0,80	
9	VÁN KHUÔN BT NỀN M200		m2	2,08	2,08	
	Đoạn chân khay cuối cống	(0,5+0,15)*2*0,1	m2	0,13	0,13	
	Đoạn thân cống	2*(5,25+0,5)*0,15	m2	1,73	1,73	
10	VÁN KHUÔN BT TƯỜNG M200		m2	1,52	1,52	
	Đoạn chân khay đầu cống	2*(0,5+0,6)*0,1	m2	0,22	0,22	
	Tường cuối cửa vào cống	2*(0,5*0,5-3,14*0,3^2/4)+2*0,5*0,15	m2	0,51	0,51	
	Tường đầu cửa vào thân cống	2*0,45*0,4+0,5*0,45-3,14*0,3^2/4+4*0,15*0,45+0,5*(2*0,1+2*0,05+0,3)-3,14*0,3^2/4	m2	1,01	1,01	
11	VÁN KHUÔN BT ĐÚC SẴN		m2	8,16	8,16	
	Ván khuôn ống cống	5*(1*3,14*(0,3+0,2)+3,14*(0,3^2/4-0,2^2/4))	m2	8,05	8,05	
	Ván khuôn cửa van	2*(0,4+0,3)*0,08	m2	0,11	0,11	
12	BAO TẢI NHỰA ĐƯỜNG	4*3,14*(0,2^2-0,1^2)	m2	0,38	0,38	
13	ĐẤT ĐÀO	(0,9+2,1)*0,8/2*5	m3	6,00	6,00	
14	ĐẤT ĐẬP	60%*đất đào	m3	3,60	3,60	
15	LẮP ĐẶT CẤU KIỆN ĐÚC SẴN		ck	6,00	6,00	

BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 ĐOẠN CỐNG + CỬA VAN

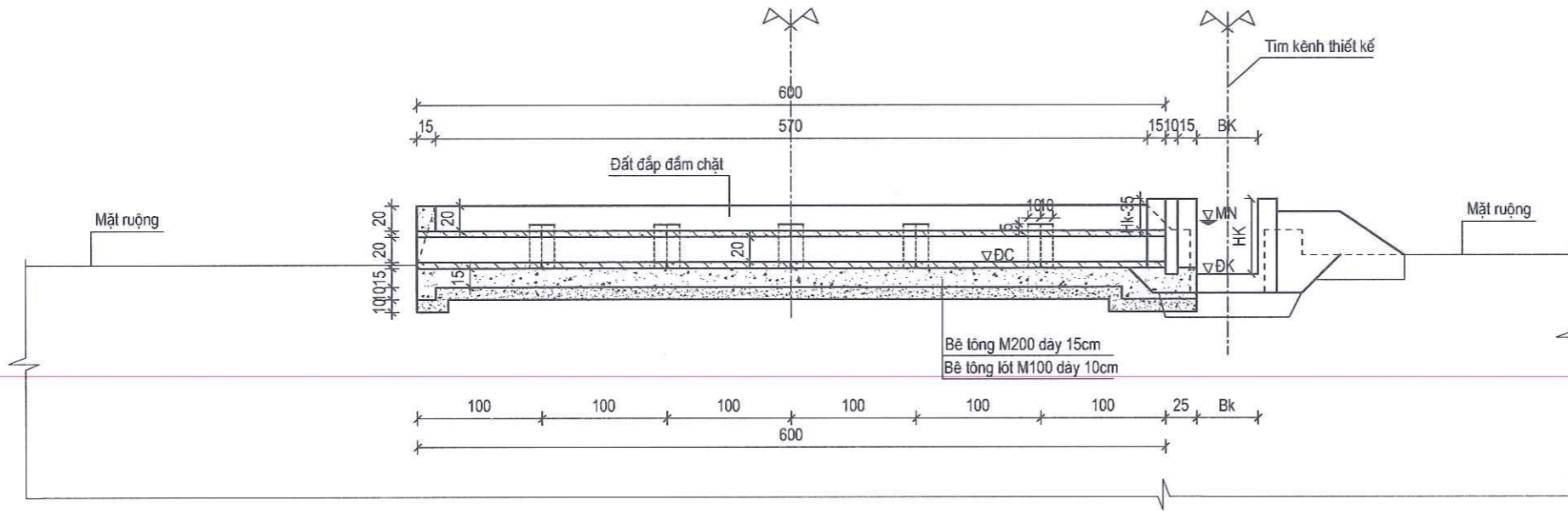
Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	CHIỀU dài 1 C.Kiện (mm)	số lượng		Tổng CHIỀU dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
	1	7850	8	7850	1	1	7.9	3.1
	2	940	8	940	8	8	7.5	3.0
	3	300	8	300	12	12	3.6	1.4
	4	100x100x400	12	900	1	1	0.9	0.8

GHI CHÚ
 1. Đơn vị chiều dài là cm
 2. Đơn vị cao độ là m
 3. Đơn vị cốt thép là mm

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNҺ TƯỚC NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 4 (2/2) CỐNG TRÒN D20 - L=2M	
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	LÊ CÔNG CƯỜNG 		TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ:	LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:

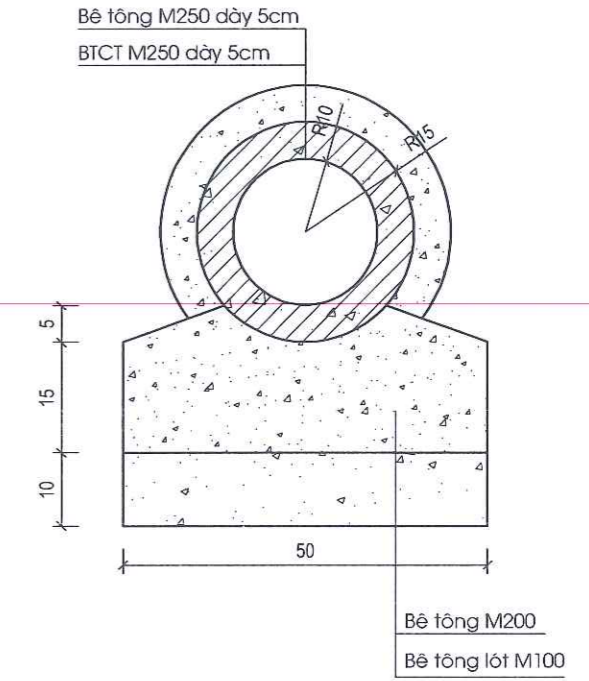
CẮT DỌC CỐNG LẤY NƯỚC

TỈ LỆ 1 : 50



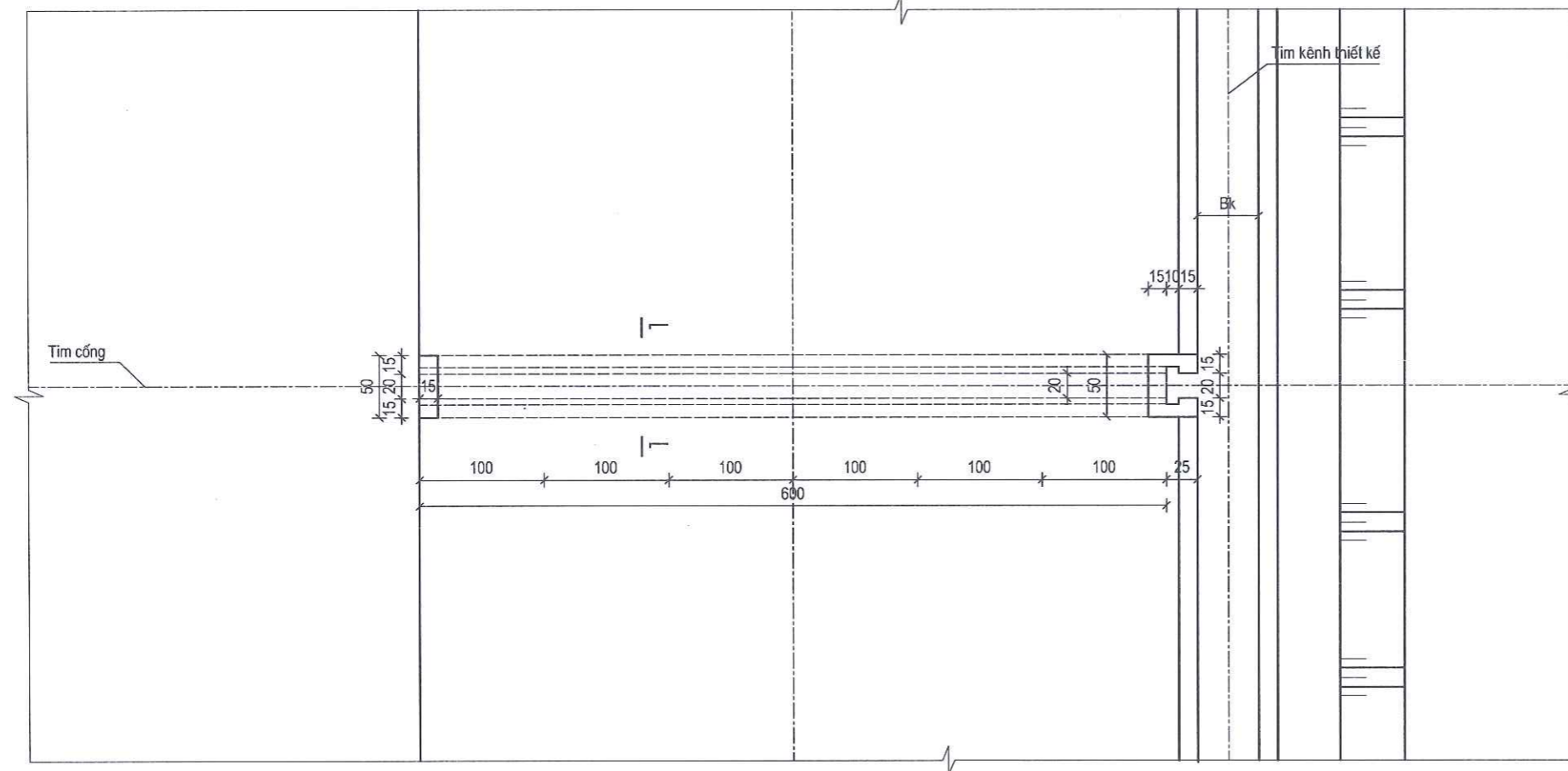
CẮT 1 - 1

TỈ LỆ 1 : 10



MẶT BẰNG CỐNG LẤY NƯỚC

TỈ LỆ 1 : 50



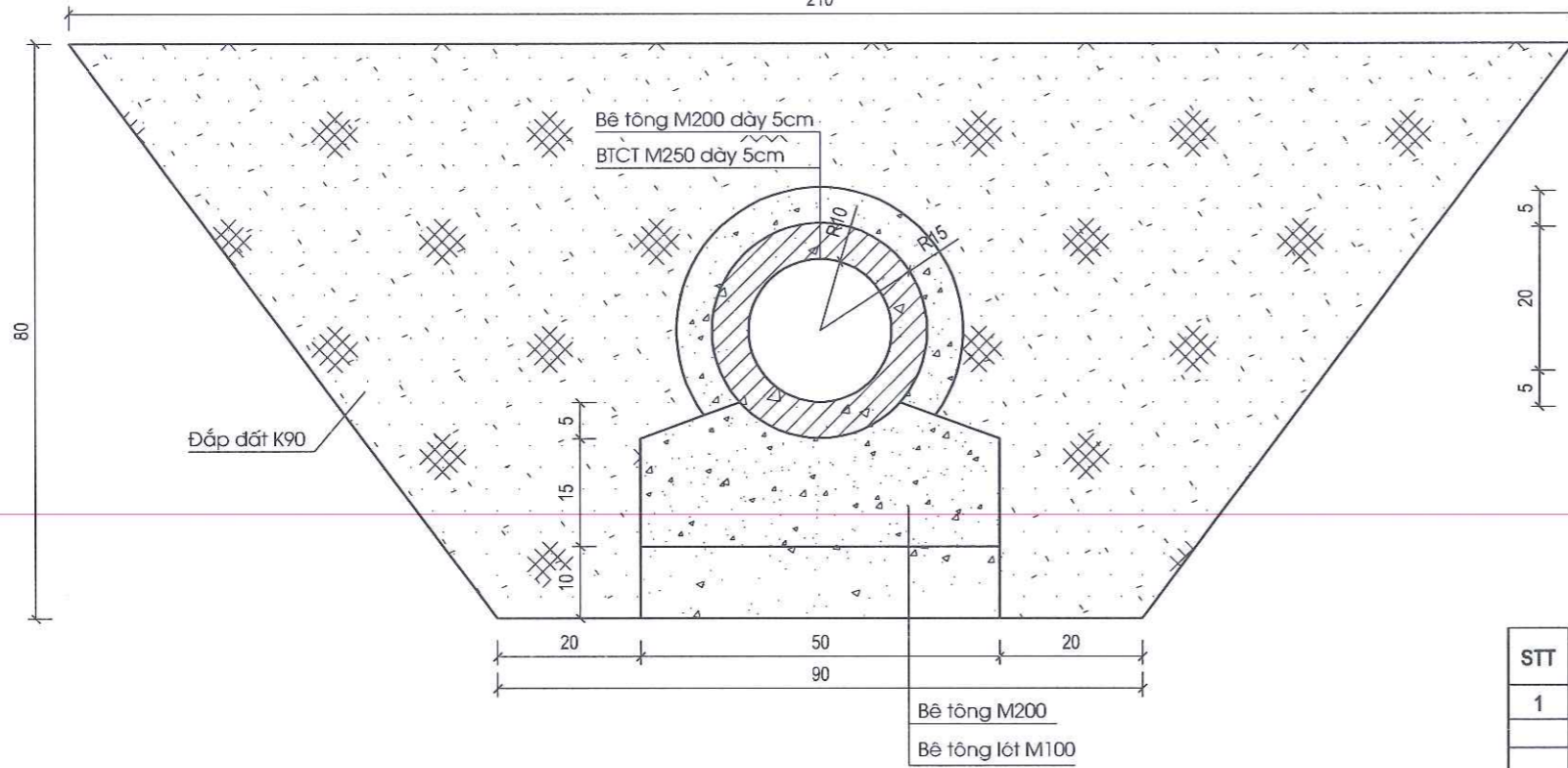
GHI CHÚ

1. Đơn vị chiều dài là cm
2. Đơn vị cao độ là m
3. Đơn vị cốt thép là mm

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>GIÁM ĐỐC</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 5 (1/2)	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>NHN</i>		CỐNG TRÒN D20 - L=6M	TỶ LỆ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>Lecong</i>		LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG				

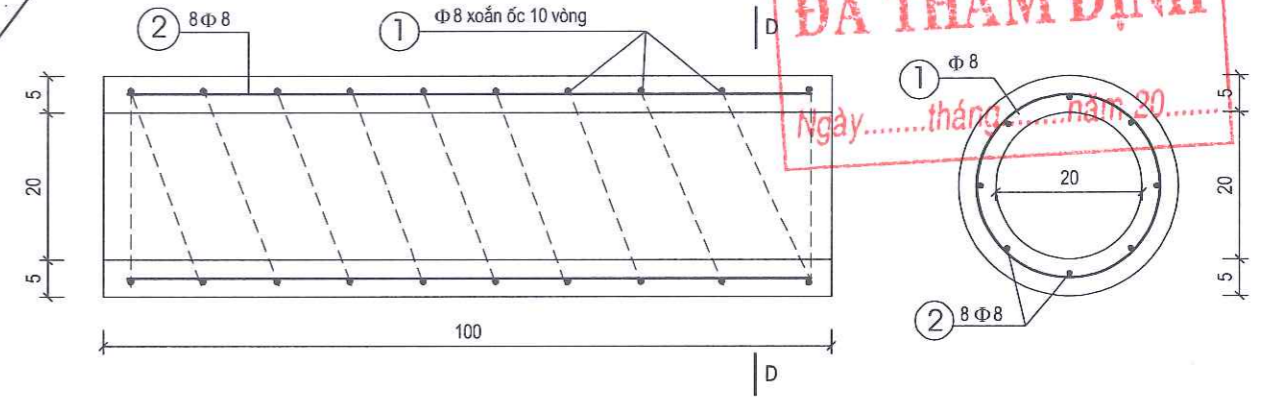
CẮT 1 - 1

TỈ LỆ 1 : 10
210



THÉP ỐNG CỐNG

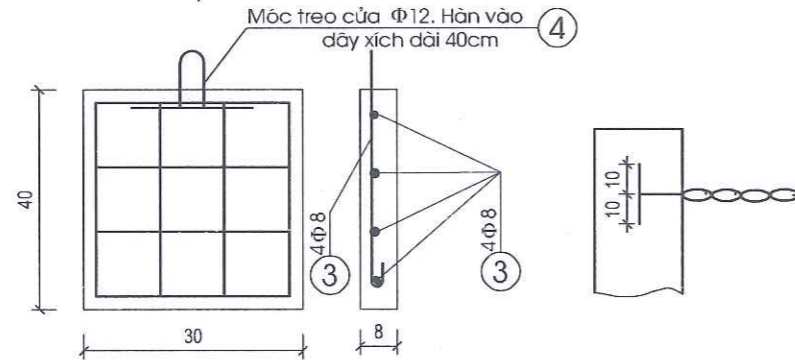
TỈ LỆ 1 : 10



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ
CẮT D - D
TỈ LỆ 1 : 10
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CỬA VAN

TỈ LỆ 1 : 10



BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 ĐOẠN CỐNG + CỬA VAN

Tên C.Klện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	CHIỀU dài 1 C.Klện (mm)	số lượng		Tổng CHIỀU dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Klện	T.Bộ		
	1	7850	8	7850	1	1	7.9	3.1
	2	940	8	940	8	8	7.5	3.0
	3	300	8	300	12	12	3.6	1.4
	4	100 100 100 400	12	900	1	1	0.9	0.8

GHI CHÚ
1. Đơn vị chiều dài là cm
2. Đơn vị cao độ là m
3. Đơn vị cốt thép là mm

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG LẤY NƯỚC QUA ĐƯỜNG

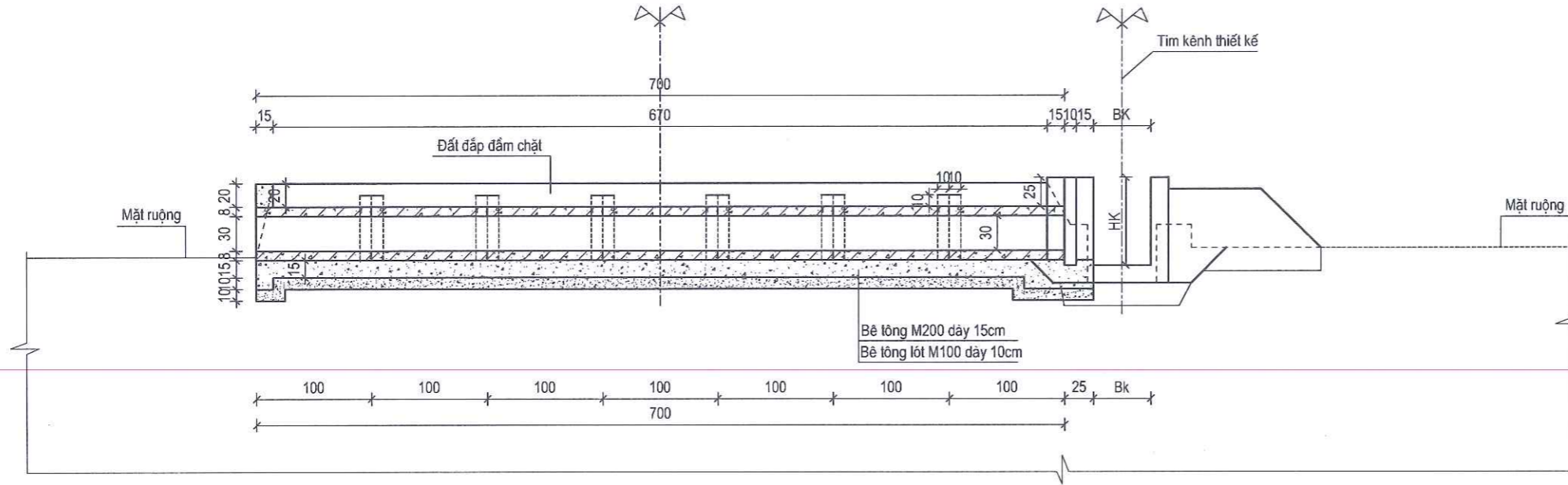
STT	Hạng mục	Cách tính toán	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	Tổng KL 1 cái	Ghi chú
1	BÊ TÔNG NỀN M200		m3	0,58	0,58	
	Đoạn chân khay cuối cống	0,5*0,15*0,10	m3	0,01	0,01	
	Đoạn thân cống	6,25*(0,5*0,15+0,25*0,05)	m3	0,55	0,55	
	Đoạn chân khay đầu cống	0,5*0,6*0,1	m3	0,03	0,03	
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200		m3	0,11	0,11	
	Tường cuối cửa vào cống	(0,5*0,5-3,14*0,3^2/4)*0,15	m3	0,03	0,03	
	Tường đầu cửa vào thân cống	0,65*(0,5*0,4-0,2*0,15-0,1*0,3)-3,14*0,3^2/4*0,15	m3	0,08	0,08	
3	BÊ TÔNG ỐNG CỐNG M250	6*1*3,14*(0,15^2-0,1^2)	m3	0,24	0,24	
4	BT KHỚP NỐI CỐNG M250	5*0,2*3,14*(0,2^2-0,15^2)	m3	0,05	0,05	
5	BÊ TÔNG M250 CỬA VAN ĐÚC SẴN	0,4*0,3*0,08	m3	0,01	0,01	
6	BÊ TÔNG LÓT M100	0,1*(6,25*0,5+0,8*1,2)	m3	0,41	0,41	
7	THÉP ỐNG CỐNG D=8MM	6*(3,1+3,0)+1,4	Kg	38,00	38,00	
8	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM	0,8	Kg	0,80	0,80	
9	VÁN KHUÔN BT NỀN M200		m2	2,38	2,38	
	Đoạn chân khay cuối cống	(0,5+0,15)*2*0,1	m2	0,13	0,13	
	Đoạn thân cống	2*(6,25+0,5)*0,15	m2	2,03	2,03	
	Đoạn chân khay đầu cống	2*(0,5+0,6)*0,1	m2	0,22	0,22	
10	VÁN KHUÔN BT TƯỜNG M200		m2	2,02	2,02	
	Tường cuối cửa vào cống	2*(0,5*0,5-3,14*0,3^2/4)+2*0,5*0,15	m2	0,51	0,51	
	Tường đầu cửa vào thân cống	2*0,65*0,4+0,5*0,65-3,14*0,3^2/4+4*0,15*0,65+0,7*(2*0,1+2*0,05+0,3)-3,14*0,3^2/4	m2	1,51	1,51	
11	VÁN KHUÔN BT ĐÚC SẴN		m2	9,77	9,77	
	Ván khuôn ống cống	6*(1*3,14*(0,3+0,2)+3,14*(0,3^2/4-0,2^2/4))	m2	9,66	9,66	
	Ván khuôn cửa van	2*(0,4+0,3)*0,08	m2	0,11	0,11	
12	BAO TẢI NHỰA ĐƯỜNG	5*3,14*(0,2^2-0,1^2)	m2	0,47	0,47	
13	ĐẤT ĐÀO	(0,9+2,1)*0,8/2*6	m3	7,20	7,20	
14	ĐẤT ĐẤP	60%*đất đào	m3	4,32	4,32	
15	LẮP ĐẶT CẤU KIỆN ĐÚC SẴN		ck	7,00	7,00	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KCS CÔNG TY	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM LÊ CÔNG CƯỜNG LÊ CÔNG CƯỜNG	CHỮ KÝ [Signature] [Signature] [Signature]	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 5 (2/2) CỐNG TRÒN D20 - L=2M TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ: LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		NGUYỄN ĐÌNH LỢI	NGUYỄN ĐÌNH LỢI	NGUYỄN ĐÌNH LỢI		

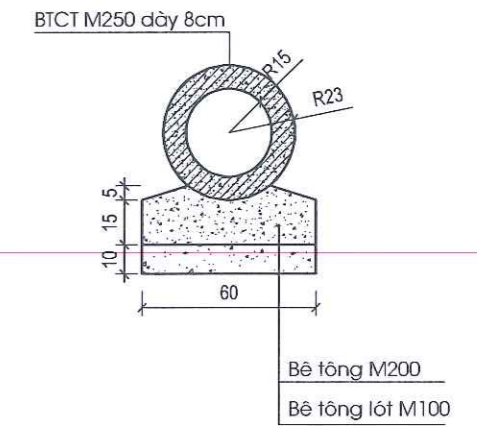
CẮT DỌC CỐNG LẤY NƯỚC

TỈ LỆ 1 : 50



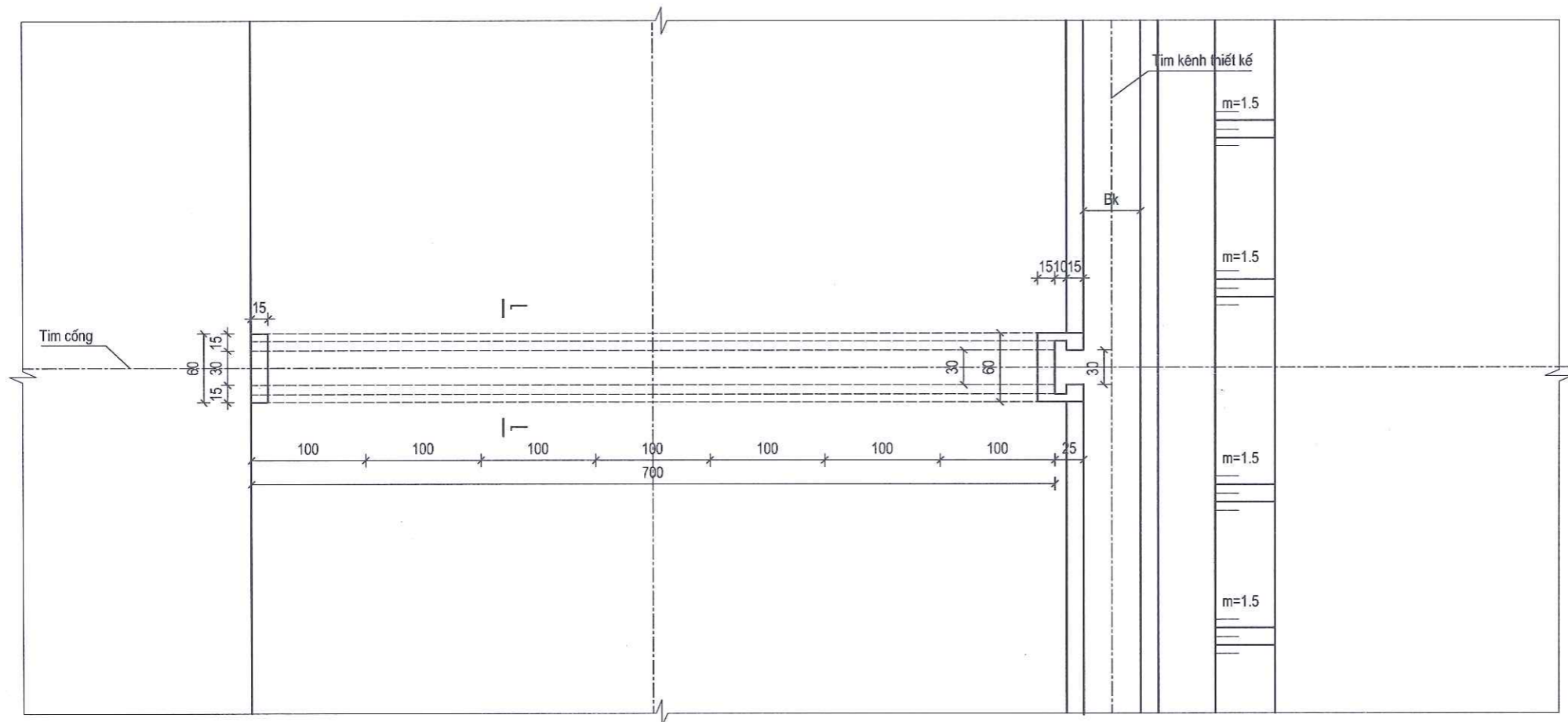
CẮT 1 - 1

TỈ LỆ 1 : 25



MẶT BẰNG CỐNG LẤY NƯỚC

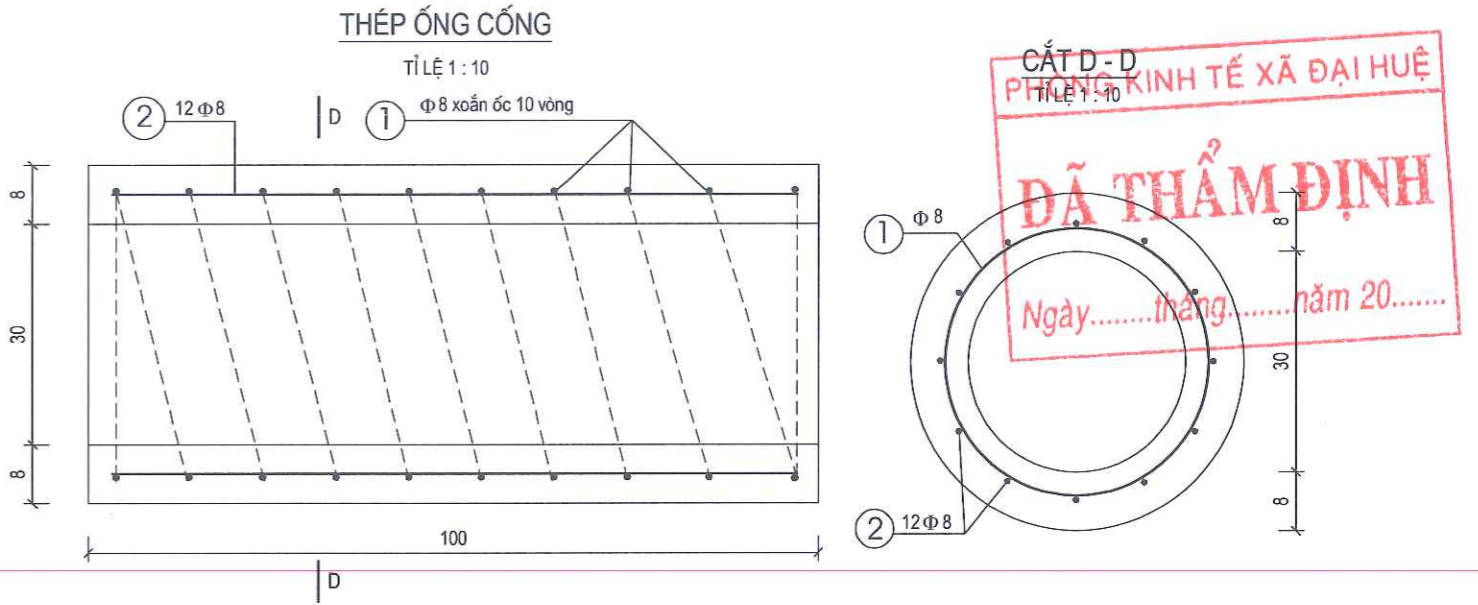
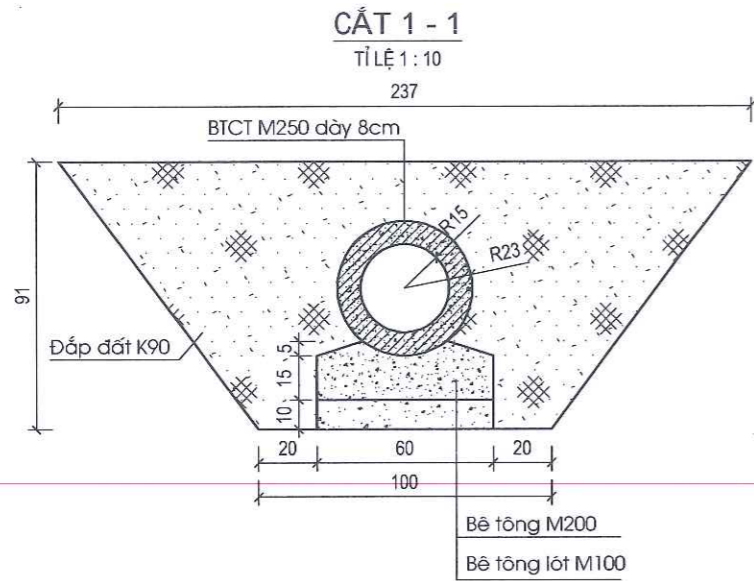
TỈ LỆ 1 : 50



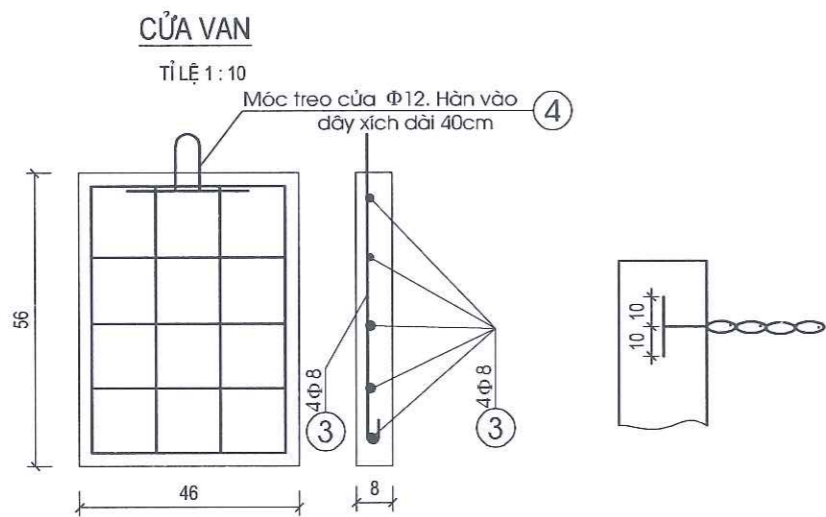
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m
- Đơn vị cốt thép là mm

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚC NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	<p>CHỨC DANH</p> <p>THIẾT KẾ</p>	<p>HỌ VÀ TÊN</p> <p>NGUYỄN HỮU NAM</p>	<p>CHỮ KÝ</p> <p><i>[Signature]</i></p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	<p>CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 6 (1/2)</p> <p>CỐNG TRÒN D30 - L=7M</p>	
		<p>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</p> <p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p> <p><i>[Signature]</i></p>	<p>TỶ LỆ:</p>		<p>BẢN VẼ SỐ:</p>	
		<p>KCS CÔNG TY</p> <p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>				<p>LẦN XUẤT BẢN:</p>	<p>KÝ HIỆU HỒ SƠ:</p>



CẮT D - D
 PHỤ TẠO KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ
TỈ LỆ 1 : 10
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG LẤY NƯỚC QUA ĐƯỜNG

STT	Hạng mục	Cách tính toán	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	Tổng KL 1 cái	Ghi chú
1	BÊ TÔNG NÉN M200		m3	0,81	0,81	
	Đoạn chân khay cuối cống	0,6*0,15*0,10	m3	0,01	0,01	
	Đoạn thân cống	7,25*(0,6*0,15+0,3*0,05)	m3	0,76	0,76	
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200		m3	0,09	0,09	
	Tường cuối cửa vào cống	(0,6*0,6-3,14*0,46^2/4)*0,15	m3	0,03	0,03	
	Tường đầu cửa vào thân cống	0,55*(0,6*0,4-0,3*0,15-0,1*0,46)-3,14*0,46^2/4*0,15	m3	0,06	0,06	
3	BÊ TÔNG ỚNG CỐNG M250	7*1*3,14*(0,23^2-0,15^2)	m3	0,67	0,67	
4	BT KHỚP NỐI CỐNG M250	6*0,2*3,14*(0,31^2-0,23^2)	m3	0,16	0,16	
5	BÊ TÔNG M250 CỬA VAN ĐÚC SẴN	0,56*0,46*0,08	m3	0,02	0,02	
6	BÊ TÔNG LÓT M100	0,1*(7,25*0,6+0,9*1,2)	m3	0,54	0,54	
7	THÉP ỚNG CỐNG D=8MM	7*(4,7+4,5)*1,4	Kg	65,80	65,80	
8	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM	0,8	Kg	0,80	0,80	
9	VÁN KHUÔN BT NÉN M200		m2	2,75	2,75	
	Đoạn chân khay cuối cống	(0,6+0,15)*2*0,1	m2	0,15	0,15	
	Đoạn thân cống	2*(7,25+0,6)*0,15	m2	2,36	2,36	
10	VÁN KHUÔN BT TƯỜNG M200		m2	1,79	1,79	
	Đoạn chân khay đầu cống	2*(0,6+0,6)*0,1	m2	0,24	0,24	
	Tường cuối cửa vào cống	2*(0,6*0,6-3,14*0,46^2/4)+2*0,6*0,15	m2	0,57	0,57	
11	VÁN KHUÔN BT ĐÚC SẴN		m2	17,54	17,54	
	Tường đầu cửa vào thân cống	2*0,55*0,4+0,6*0,55-3,14*0,46^2/4+4*0,15*0,55+0,6*(2*0,1+2*0,05+0,46)-3,14*0,46^2/4	m2	1,22	1,22	
	Ván khuôn ống cống	7*(1*3,14*(0,46+0,3)+3,14*(0,46^2/4-0,3^2/4))	m2	17,37	17,37	
12	BAO TẢI NHỰA ĐƯỜNG	2*(0,56+0,46)*0,08	m2	0,16	0,16	
13	ĐẤT ĐÀO	6*3,14*(0,31^2-0,15^2)	m2	1,39	1,39	
14	ĐẤT ĐẬP	(1,0+2,37)*0,91*2*7	m3	10,73	10,73	
15	ĐẤT ĐẬP	60% đất đào	m3	6,44	6,44	
	LẤP ĐẶT CẦU KIẾN ĐÚC SẴN		ck	8,00	8,00	

BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 ĐOẠN CỐNG + CỬA VAN

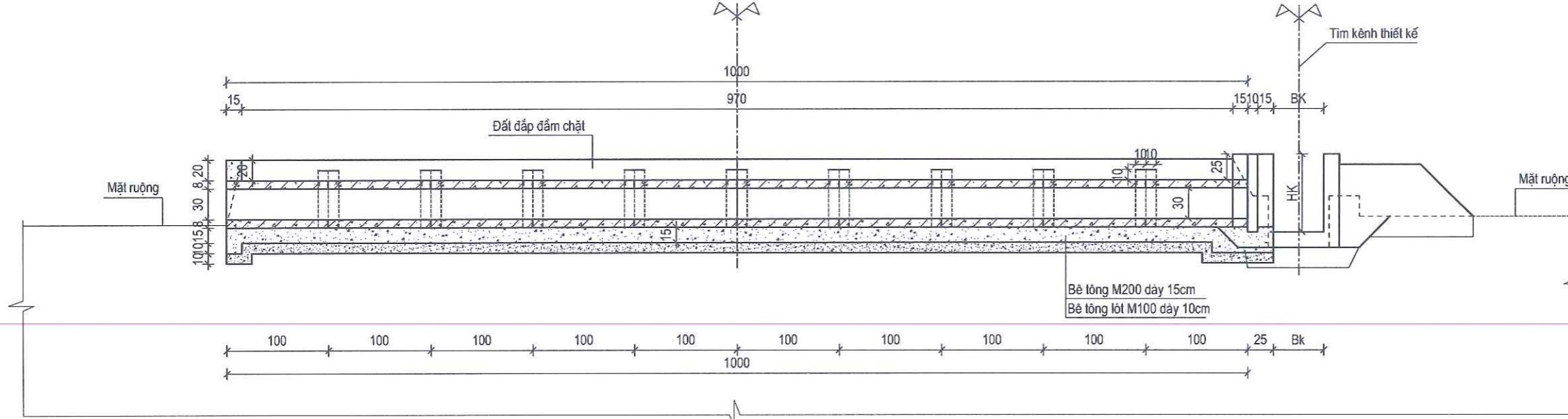
Tên C.Klện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Klện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Klện	T.Bộ		
Tính cho tổng cống	1	12000	8	12000	1	1	12.0	4.7
	2	940	8	940	12	12	11.3	4.5
	3	300	8	300	12	12	3.6	1.4
Tính cho 1 cống	4		12	900	1	1	0.9	0.8

GHI CHÚ
 1. Đơn vị chiều dài là cm
 2. Đơn vị cao độ là m
 3. Đơn vị cốt thép là mm

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 6 (2/2) CỐNG TRÒN D30 - L=7M
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM			
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG			LẦN XUẤT BẢN:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG			KÝ HIỆU HỒ SƠ:

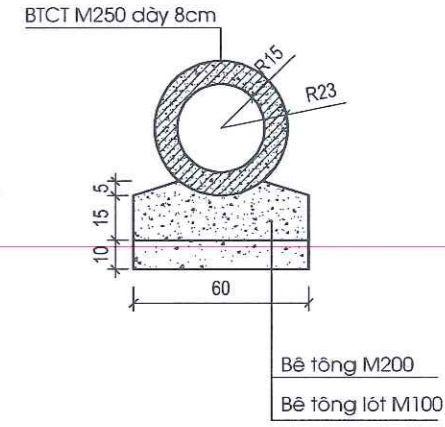
CẮT DỌC CỐNG LẤY NƯỚC

TỈ LỆ 1:50



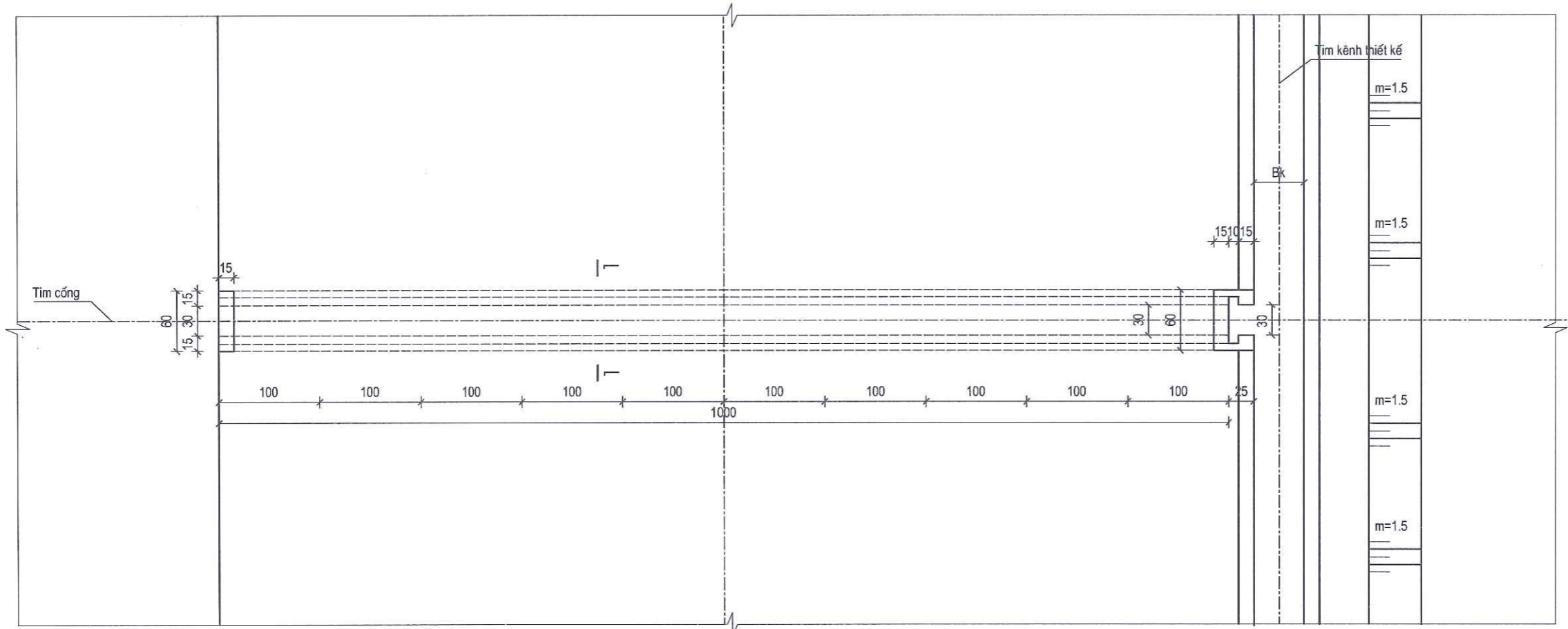
CẮT 1-1

TỈ LỆ 1:25



MẶT BẰNG CỐNG LẤY NƯỚC

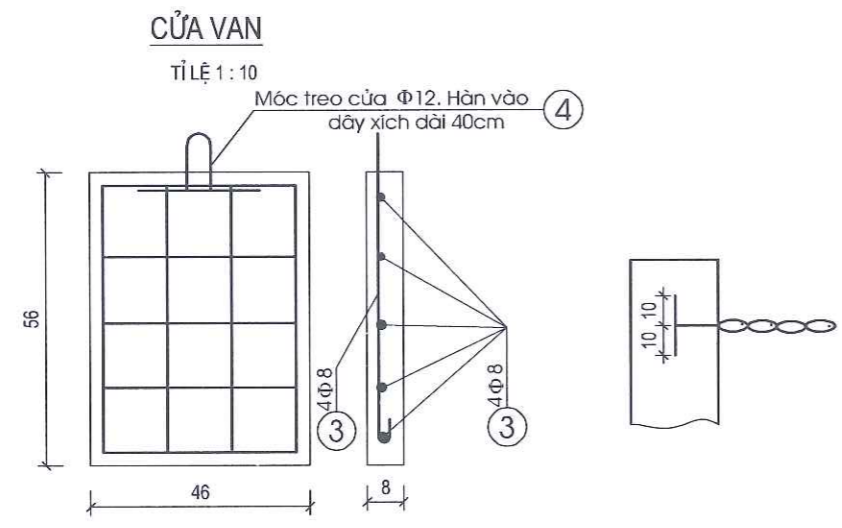
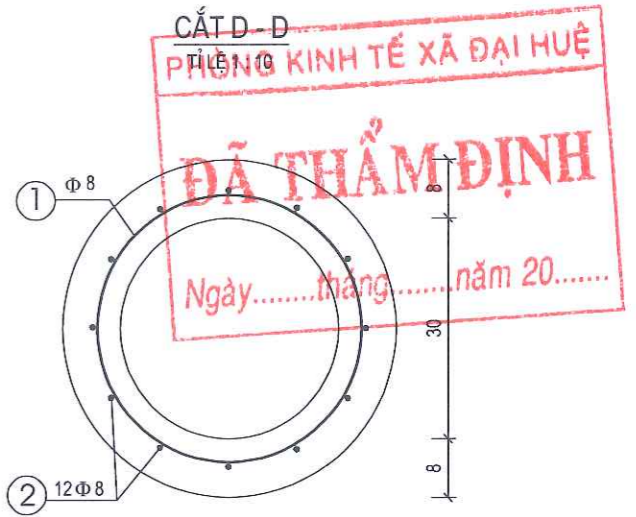
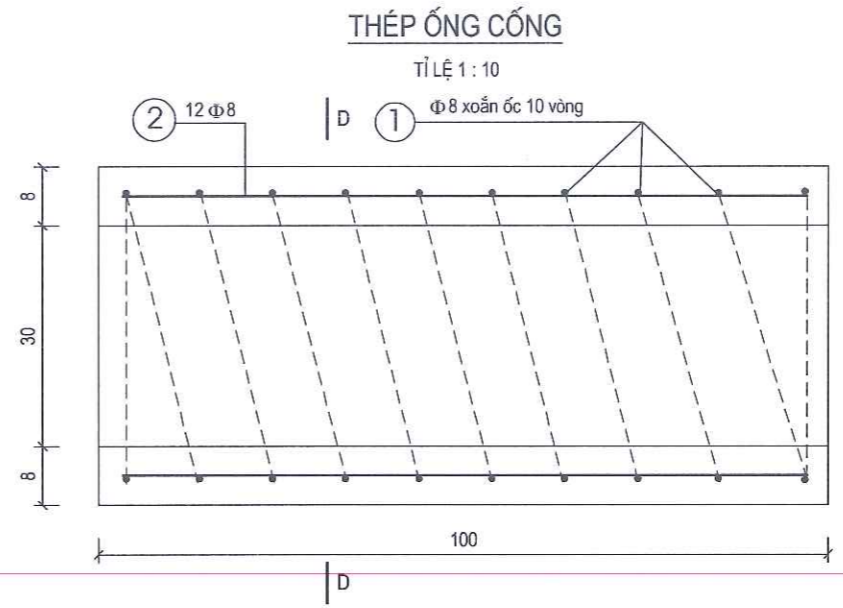
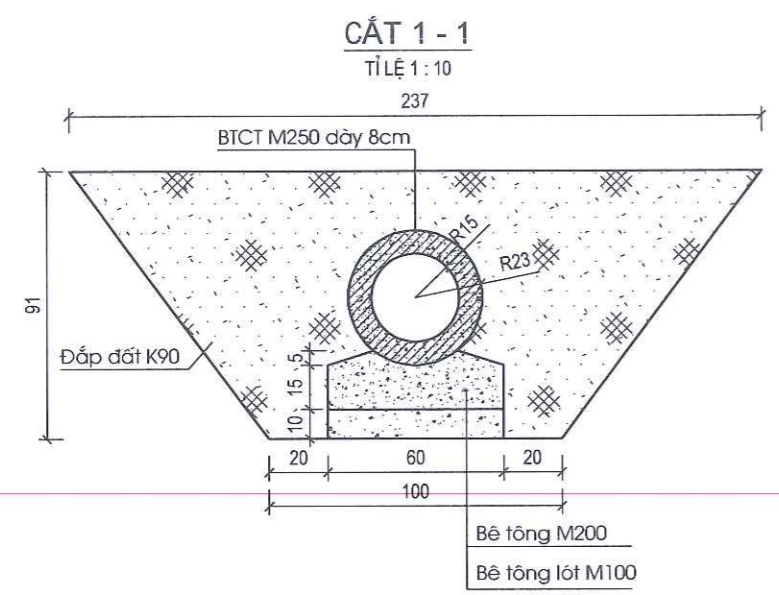
TỈ LỆ 1:50



GHI CHÚ

- 1. Đơn vị chiều dài là cm
- 2. Đơn vị cao độ là m
- 3. Đơn vị cốt thép là mm

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	<p>CHỨC DANH</p> <p>THIẾT KẾ</p>	<p>HỌ VÀ TÊN</p> <p>NGUYỄN HỮU NAM</p>	<p>CHỮ KÝ</p> <p><i>[Signature]</i></p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	<p>CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 7 (1/2)</p> <p>CỐNG TRÒN D30 - L=10M</p>	
		<p>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</p> <p>KCS CÔNG TY</p>	<p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p> <p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p><i>[Signature]</i></p> <p><i>[Signature]</i></p>		<p>TỶ LỆ:</p> <p>LẦN XUẤT BẢN:</p>	<p>BẢN VẼ SỐ:</p> <p>KÝ HIỆU HỒ SƠ:</p>



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG LẤY NƯỚC QUA ĐƯỜNG

STT	Hạng mục	Cách tính toán	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	Tổng KL 1 cái	Ghi chú
1	BÊ TÔNG NỀN M200		m3	1,12	1,12	
	Đoạn chân khay cuối cống	0,6*0,15*0,10	m3	0,01	0,01	
	Đoạn thân cống	10,25*(0,6*0,15+0,3*0,05)	m3	1,08	1,08	
2	BÊ TÔNG TƯỜNG M200		m3	0,09	0,09	
	Tường cuối cửa vào cống	(0,6*0,6-3,14*0,46^2/4)*0,15	m3	0,03	0,03	
	Tường đầu cửa vào thân cống	0,55*(0,6*0,4-0,3*0,15-0,1*0,46)-3,14*0,46^2/4*0,15	m3	0,06	0,06	
3	BÊ TÔNG ỚNG CỐNG M250	10*1*3,14*(0,23^2-0,15^2)	m3	0,95	0,95	
4	BT KHỚP NỐI CỐNG M250	9*0,2*3,14*(0,31^2-0,23^2)	m3	0,24	0,24	
5	BÊ TÔNG M250 CỬA VAN ĐỨC SẴN	0,56*0,46*0,08	m3	0,02	0,02	
6	BÊ TÔNG LÓT M100	0,1*(10,25*0,6+0,9*1,2)	m3	0,72	0,72	
7	THÉP ỚNG CỐNG D=8MM	10*(4,7+4,5)*1,4	Kg	93,40	93,40	
8	THÉP MÓC + DÂY TREO D=12MM	0,8	Kg	0,80	0,80	
9	VÁN KHUÔN BT NỀN M200		m2	3,65	3,65	
	Đoạn chân khay cuối cống	(0,6+0,15)^2*0,1	m2	0,15	0,15	
	Đoạn thân cống	2*(10,25+0,6)*0,15	m2	3,26	3,26	
10	VÁN KHUÔN BT TƯỜNG M200		m2	1,79	1,79	
	Tường cuối cửa vào cống	2*(0,6*0,6-3,14*0,46^2/4)+2*0,6*0,15	m2	0,57	0,57	
	Tường đầu cửa vào thân cống	2*0,55*0,4+0,6*0,55-3,14*0,46^2/4+4*0,15*0,55+0,6*(2*0,1+2*0,05+0,46)-3,14*0,46^2/4	m2	1,22	1,22	
11	VÁN KHUÔN BT ĐỨC SẴN		m2	24,98	24,98	
	Ván khuôn ống cống	10*(1*3,14*(0,46+0,3)+3,14*(0,46^2/4-0,3^2/4))	m2	24,82	24,82	
	Ván khuôn cửa van	2*(0,56+0,46)*0,08	m2	0,16	0,16	
12	BAO TẢI NHỰA ĐƯỜNG	9*3,14*(0,31^2-0,15^2)	m2	2,08	2,08	
13	ĐẤT ĐÀO	(1,0+2,37)*0,91/2*10	m3	15,33	15,33	
14	ĐẤT ĐẬP	60%*đất đào	m3	9,20	9,20	
15	LẤP ĐẶT CẤU KIỆN ĐỨC SẴN		ck	11,00	11,00	

BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 ĐOẠN CỐNG + CỬA VAN

Tên C.Klện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	CHIều dài 1 C.Klện (mm)	số lượng		Tổng CHIều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Klện	T.Bộ		
Tính cho tổng cống	1	12000	8	12000	1	1	12.0	4.7
	2	940	8	940	12	12	11.3	4.5
	3	300	8	300	12	12	3.6	1.4
Tính cho 1 cống	4		12	900	1	1	0.9	0.8

GHI CHÚ
 1. Đơn vị chiều dài là cm
 2. Đơn vị cao độ là m
 3. Đơn vị cốt thép là mm

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HO VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CHI TIẾT CỐNG LẤY NƯỚC LOẠI 7 (2/2) CỐNG TRÒN D30 - L=10M	
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ LÊ CÔNG CƯỜNG	KCS CÔNG TY LÊ CÔNG CƯỜNG	TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ:		LẤN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:	



4.3. BẢN VẼ CỦA ĐIỀU TIẾT
CÁC TUYẾN KÊNH NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ

BẢNG THỐNG KÊ CỬA ĐIỀU TIẾT CÁC TUYẾN KÊNH 01, 02, 03, 08

TT	Vị trí		Khẩu độ (BxH)	Cao độ ĐK (m)	Ghi chú
1	Tuyến kênh 01				
1.1	K0+0.00	Trên tuyến	(0,5x0,5)m	+4,60	Loại 1
2	Tuyến kênh 02				
2.1	K0+0.00	Trên tuyến	(0,6x0,6)m	+11,00	Loại 3
3	Tuyến kênh 03				
3.1	K0+0.00	Trên tuyến	(0,6x0,7)m	+4,40	Loại 4
4	Tuyến kênh 08				
4.1	K0+5.20	Trên tuyến	(0,9x0,7)m	+5,72	Loại 6

BẢNG THỐNG KÊ CỬA ĐIỀU TIẾT CÁC TUYẾN KÊNH 04A, 04B, 05

TT	Vị trí		Khẩu độ (BxH)	Cao độ ĐK (m)	Ghi chú
1	Tuyến kênh 04A				
1.1	K0+0.00	Trên tuyến	(0,6x0,7)m	+5,60	Loại 4
2	Tuyến kênh 04B				
2.1	K0+0.00	Trên tuyến	(0,5x0,6)m	+5,58	Loại 2
3	Tuyến kênh 05				
3.1	K0+0.00	Trên tuyến	(0,5x0,5)m	+4,52	Loại 1

BẢNG THỐNG KÊ CỬA ĐIỀU TIẾT CÁC TUYẾN KÊNH 06, 07, 09, 10

TT	Vị trí		Khẩu độ (BxH)	Cao độ ĐK (m)	Ghi chú
1	Tuyến kênh 06				
1.1	K0+0.00	Trên tuyến	(0,5x0,5)m	+4,90	Loại 1
2	Tuyến kênh 07				
2.1	K0+0.00	Trên tuyến	(0,5x0,5)m	+5,10	Loại 1
3	Tuyến kênh 09				
3.1	K0+0.00	Trên tuyến	(0,5x0,5)m	+5,30	Loại 1
4	Tuyến kênh 10				
4.1	K0+1.81	Trên tuyến	(0,8x0,8)m	+3,67	Loại 5
4.2	K0+422.86	Phải tuyến	(0,9x0,9)m	+4,09	Loại 7

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TUỐI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN TỈNH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ THỐNG KÊ CỬA ĐIỀU TIẾT	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM			TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG			LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG				

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỬA ĐIỀU TIẾT

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT TRÊN CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng cửa điều tiết các tuyến kênh			Tổng cộng
			Tổng KL kênh 01, 02, 03, 08	Tổng KL kênh 04A, 04B, 05	Tổng KL kênh 06, 07, 09, 10	
			4 cái	3 cái	5 cái	
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1	m3	0,68	0,50	0,85	2,03
1.1	BTCT tấm đan	-	0,23	0,16	0,28	0,67
1.2	BTCT dàn van	-	0,26	0,20	0,33	0,79
1.3	BTCT cửa van	-	0,19	0,14	0,24	0,57
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1	m3	5,59	4,25	7,03	16,87
2.1	Bê tông móng M200	m3	3,27	2,39	4,06	9,72
2.2	Bê tông tường trụ M200	m3	2,32	1,86	2,97	7,14
3	Ván khuôn	m2	41,94	32,01	52,87	126,82
3.1	VK tấm đan, cửa van, dàn van	m2	11,39	8,54	14,29	34,22
3.2	Ván khuôn móng	m2	14,27	10,49	17,77	42,54
3.3	Ván khuôn tường trụ	m2	16,27	12,98	20,81	50,06
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2	2,34	1,71	2,91	6,96
5	Lót ni lông sác rắn	m2	8,81	6,44	10,96	26,22
6	Thép các loại	Kg	396,30	300,80	501,80	1.198,90
6.1	CT tấm đan, cửa van, dàn van	Kg	121,30	90,10	154,30	365,70
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông	Kg	275,00	210,70	347,50	833,20
6.3	Bu lông các loại	cái	16,00	12,00	20,00	48,00
7	Van V0	cái	4,00	3,00	5,00	12,00

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN GIẢM ĐỐC NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>[Signature]</i>		TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>		LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>			

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỦA ĐIỀU TIẾT

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT TRÊN CÁC TUYẾN KÊNH 01, 02, 03, 08 - XÃ ĐẠI HUỆ

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng cửa điều tiết các tuyến kênh									Tổng KL kênh 01, 02, 03, 08
			Khối lượng các tuyến kênh 01, 02, 03, 08									
			Tuyến kênh 01		Tuyến kênh 02		Tuyến kênh 03		Tuyến kênh 08		Tổng	
			Loại 1 0,50x0,50	Tổng	Loại 3 0,60x0,60	Tổng	Loại 4 0,60x0,70	Tổng	Loại 6 0,90x0,70	Tổng		
1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	4 cái				
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1	m3	0,14	0,14	0,16	0,16	0,17	0,17	0,21	0,21	0,68	
1.1	BTCT tấm đan	-	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,07	0,07	0,23	
1.2	BTCT dãn van	-	0,06	0,06	0,06	0,06	0,07	0,07	0,07	0,07	0,26	
1.3	BTCT cửa van	-	0,03	0,03	0,04	0,04	0,05	0,05	0,07	0,07	0,19	
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1	m3	1,22	1,22	1,35	1,35	1,45	1,45	1,57	1,57	5,59	
2.1	Bê tông móng M200	m3	0,75	0,75	0,80	0,80	0,80	0,80	0,92	0,92	3,27	
2.2	Bê tông tương trụ M200	m3	0,46	0,46	0,56	0,56	0,65	0,65	0,65	0,65	2,32	
3	Ván khuôn	m2	9,11	9,11	10,15	10,15	10,93	10,93	11,74	11,74	41,94	
3.1	VK tấm đan, cửa van, dãn van	m2	2,46	2,46	2,74	2,74	2,90	2,90	3,29	3,29	11,39	
3.2	Ván khuôn móng	m2	3,36	3,36	3,50	3,50	3,50	3,50	3,92	3,92	14,27	
3.3	Ván khuôn tương trụ	m2	3,29	3,29	3,91	3,91	4,53	4,53	4,53	4,53	16,27	
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2	0,54	0,54	0,57	0,57	0,57	0,57	0,66	0,66	2,34	
5	Lót nilông sắc rắn	m2	2,03	2,03	2,15	2,15	2,15	2,15	2,49	2,49	8,81	
6	Thép các loại	Kg	82,70	82,70	94,60	94,60	103,10	103,10	115,90	115,90	396,30	
6.1	CT tấm đan, cửa van, dãn van	Kg	25,80	25,80	28,70	28,70	30,70	30,70	36,10	36,10	121,30	
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông	Kg	56,90	56,90	65,90	65,90	72,40	72,40	79,80	79,80	275,00	
6.3	Bu lông các loại	cái	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	16,00	
7	Van V0	cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	4,00	

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT TRÊN CÁC TUYẾN KÊNH 04A, 04B, 05 - XÃ ĐẠI HUỆ

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng cửa điều tiết các tuyến kênh								Tổng KL kênh 04A, 04B, 05
			Khối lượng các tuyến kênh 04A, 04B, 05								
			Tuyến kênh 04A		Tuyến kênh 04B		Tuyến kênh 05		Tổng	Tổng	
			Loại 4 0,60x0,70	Tổng	Loại 3 0,60x0,60	Tổng	Loại 4 0,60x0,70	Tổng			
1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	3 cái			
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1	m3	0,17	0,17	0,16	0,16	0,17	0,17	0,50		
1.1	BTCT tấm đan	-	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,16		
1.2	BTCT dãn van	-	0,07	0,07	0,06	0,06	0,07	0,07	0,20		
1.3	BTCT cửa van	-	0,05	0,05	0,04	0,04	0,05	0,05	0,14		
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1	m3	1,45	1,45	1,35	1,35	1,45	1,45	4,25		
2.1	Bê tông móng M200	m3	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	2,39		
2.2	Bê tông tương trụ M200	m3	0,65	0,65	0,56	0,56	0,65	0,65	1,86		
3	Ván khuôn	m2	10,93	10,93	10,15	10,15	10,93	10,93	32,01		
3.1	VK tấm đan, cửa van, dãn van	m2	2,90	2,90	2,74	2,74	2,90	2,90	8,54		
3.2	Ván khuôn móng	m2	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	10,49		
3.3	Ván khuôn tương trụ	m2	4,53	4,53	3,91	3,91	4,53	4,53	12,98		
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	0,57	1,71		
5	Lót nilông sắc rắn	m2	2,15	2,15	2,15	2,15	2,15	2,15	6,44		
6	Thép các loại	Kg	103,10	103,10	94,60	94,60	103,10	103,10	300,80		
6.1	CT tấm đan, cửa van, dãn van	Kg	30,70	30,70	28,70	28,70	30,70	30,70	90,10		
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông	Kg	72,40	72,40	65,90	65,90	72,40	72,40	210,70		
6.3	Bu lông các loại	cái	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	12,00		
7	Van V0	cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	3,00		

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT TRÊN CÁC TUYẾN KÊNH 06, 07, 09, 10 - XÃ ĐẠI HUỆ

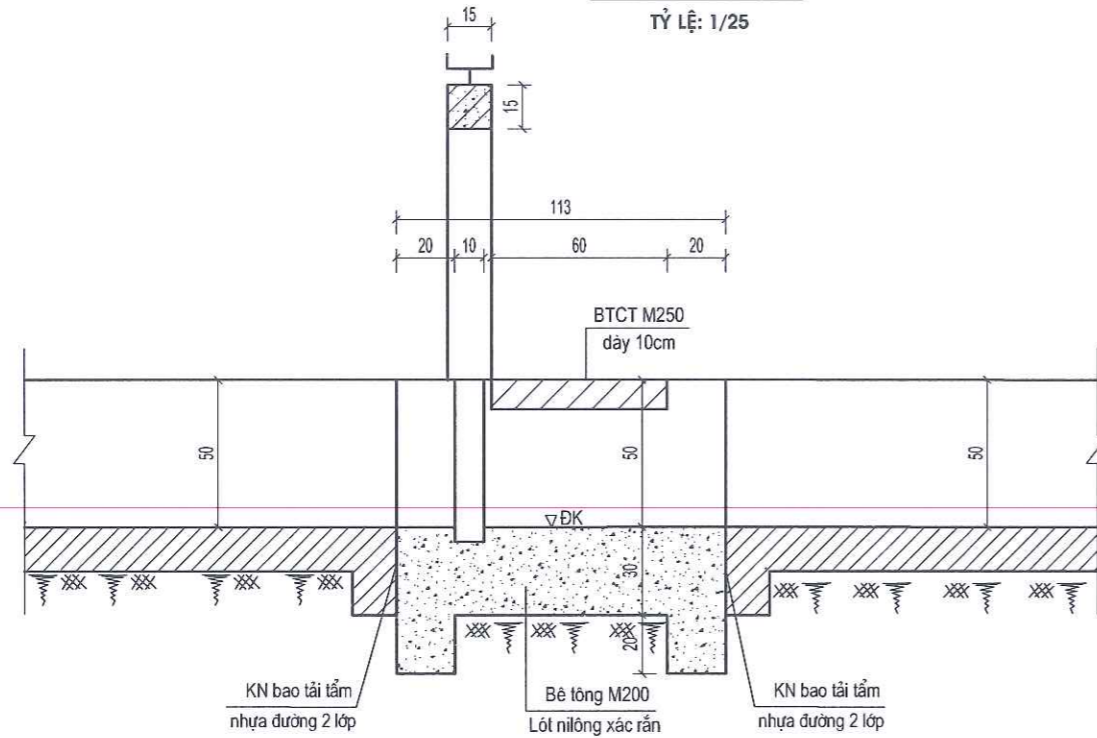
STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng cửa điều tiết các tuyến kênh											Tổng cộng
			Khối lượng các tuyến kênh 06, 09, 10									Khối lượng tuyến kênh 07 (van chuyển bộ 250m)		
			Tuyến kênh 06		Tuyến kênh 09		Tuyến kênh 10			Tổng KL kênh 06, 07, 09, 10	Tuyến kênh 07		Tổng KL kênh 07	
			Loại 1 0,50x0,50	Tổng	Loại 1 0,50x0,50	Tổng	Loại 5 0,80x0,80	Loại 7 0,90x0,90	Tổng		Loại 1 0,50x0,50	Tổng		
1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	1 cái	2 cái	4 cái	1 cái	1 cái	1 cái	5 cái			
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1	m3	0,14	0,14	0,14	0,14	0,21	0,24	0,45	0,72	0,14	0,14	0,14	0,85
1.1	BTCT tấm đan	-	0,05	0,05	0,05	0,05	0,07	0,07	0,14	0,23	0,05	0,05	0,05	0,28
1.2	BTCT dãn van	-	0,06	0,06	0,06	0,06	0,08	0,08	0,16	0,27	0,06	0,06	0,06	0,33
1.3	BTCT cửa van	-	0,03	0,03	0,03	0,03	0,07	0,08	0,15	0,21	0,03	0,03	0,03	0,24
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1	m3	1,22	1,22	1,22	1,22	1,62	1,76	3,38	5,82	1,22	1,22	1,22	7,03
2.1	Bê tông móng M200	m3	0,75	0,75	0,75	0,75	0,88	0,92	1,80	3,31	0,75	0,75	0,75	4,06
2.2	Bê tông tương trụ M200	m3	0,46	0,46	0,46	0,46	0,74	0,84	1,58	2,51	0,46	0,46	0,46	2,97
3	Ván khuôn	m2	9,11	9,11	9,11	9,11	12,25	13,29	25,54	43,76	9,11	9,11	9,11	52,87
3.1	VK tấm đan, cửa van, dãn van	m2	2,46	2,46	2,46	2,46	3,31	3,60	6,91	11,83	2,46	2,46	2,46	14,29
3.2	Ván khuôn móng	m2	3,36	3,36	3,36	3,36	3,78	3,92	7,70	14,41	3,36	3,36	3,36	17,77
3.3	Ván khuôn tương trụ	m2	3,29	3,29	3,29	3,29	5,16	5,78	10,94	17,52	3,29	3,29	3,29	20,81
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp	m2	0,54	0,54	0,54	0,54	0,63	0,66	1,29	2,37	0,54	0,54	0,54	2,91
5	Lót nilông sắc rắn	m2	2,03	2,03	2,03	2,03	2,37	2,49	4,86	8,93	2,03	2,03	2,03	10,96
6	Thép các loại	Kg	82,70	82,70	82,70	82,70	120,80	132,90	253,70	419,10	82,70	82,70	82,70	501,80
6.1	CT tấm đan, cửa van, dãn van	Kg	25,80	25,80	25,80	25,80	36,90	40,00	76,90	128,50	25,80	25,80	25,80	154,30
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông	Kg	56,90	56,90	56,90	56,90	83,90	92,90	176,80	290,60	56,90	56,90	56,90	347,50
6.3	Bu lông các loại	cái	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	8,00	16,00	4,00	4,00	4,00	20,00
7	Van V0	cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	2,00	4,00	1,00	1,00	1,00	5,00

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH THIẾT KẾ	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN HỮU NAM	CHỮ KÝ 	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN GIÁM ĐỐC ĐẤU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ THKL CỬA ĐIỀU TIẾT	
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG			TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
						LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:

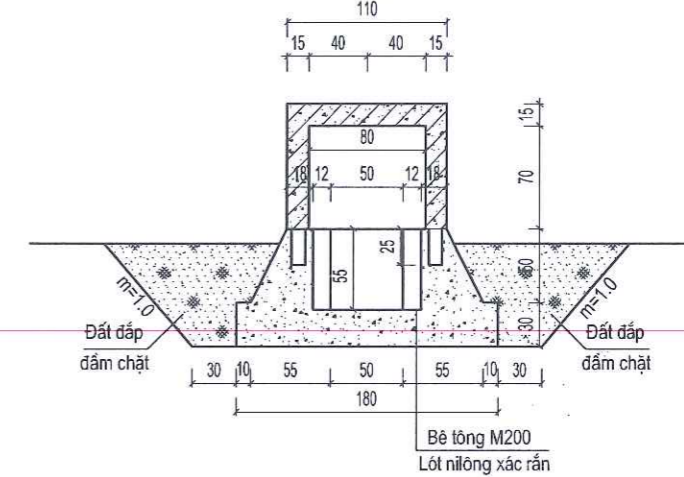
CỬA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



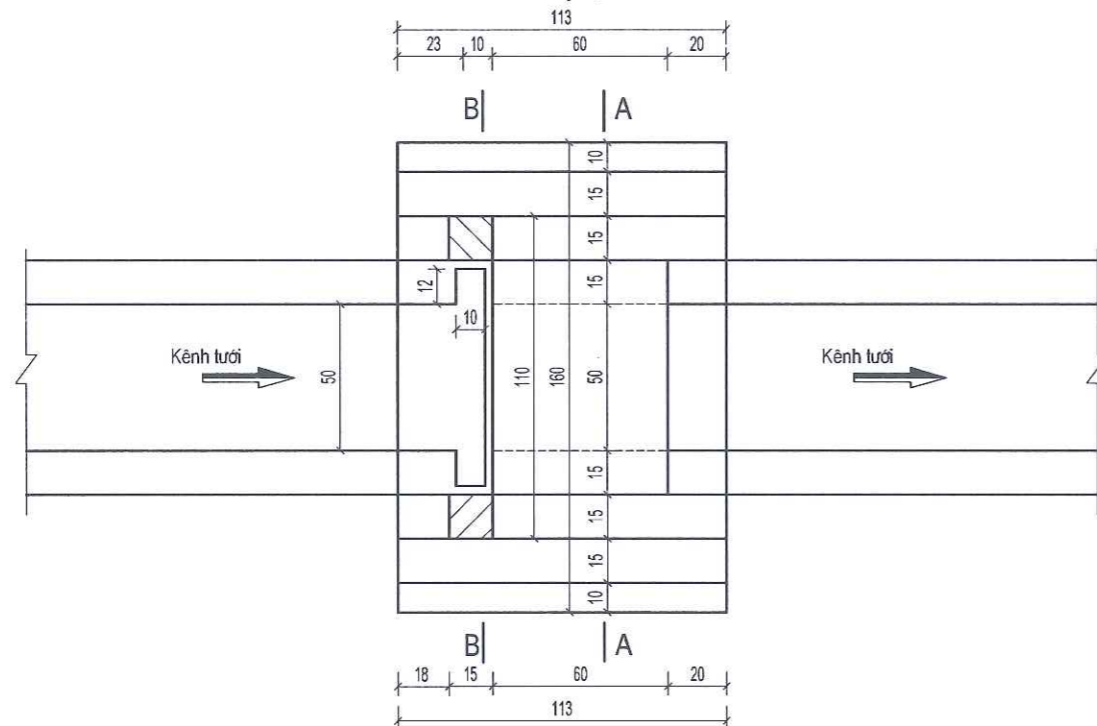
CẮT B - B

TL 1:50



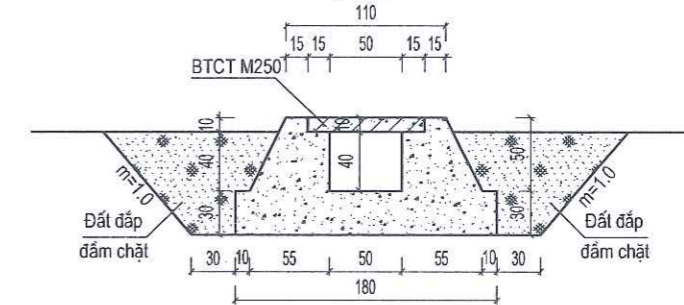
MẶT BẰNG CỦA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



CẮT A - A

TL 1:50



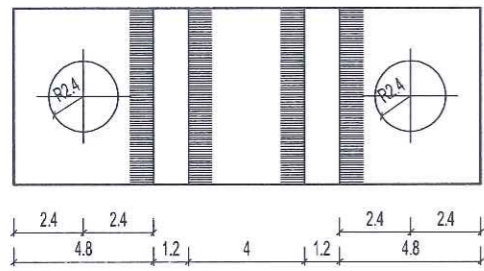
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 1 (1/3)	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>Nam</i>		TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>Lecong</i>		LẤN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG				

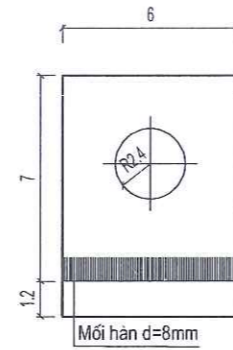
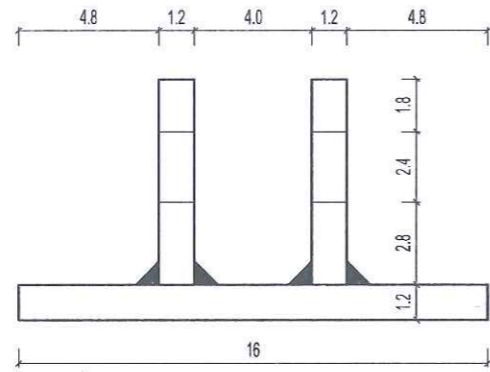
MẶT BẰNG CHI TIẾT CỬA VAN

TL 1:5



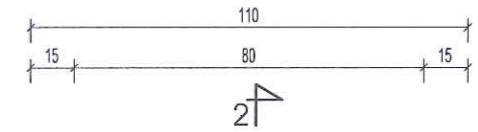
TAI CỬA VAN

TL 1:5



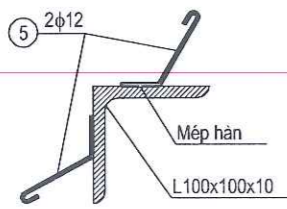
BỐ TRÍ THÉP GIÀN VAN

TL 1:25



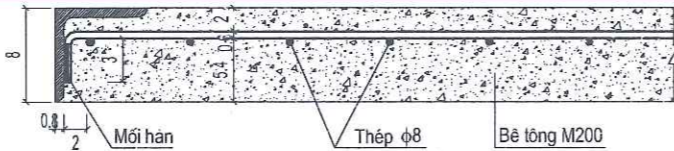
CHI TIẾT THÉP KHE VAN

TL 1:5



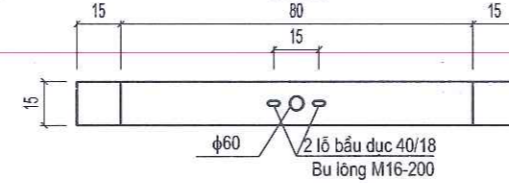
CHI TIẾT HÀN THÉP CỬA VAN

TL 1:10



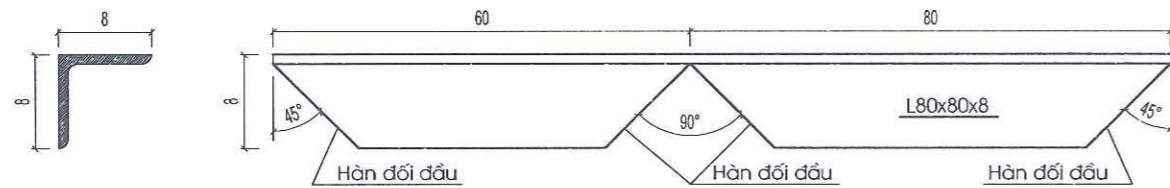
LỖ BẮT MÁY

TL 1:25



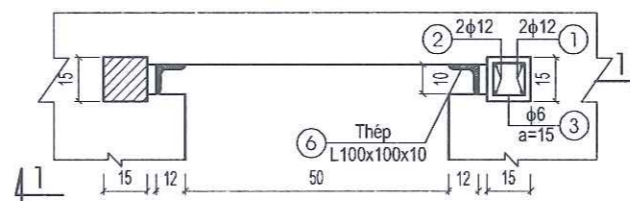
1/2 KHUNG BAO CỬA VAN

TL 1:5



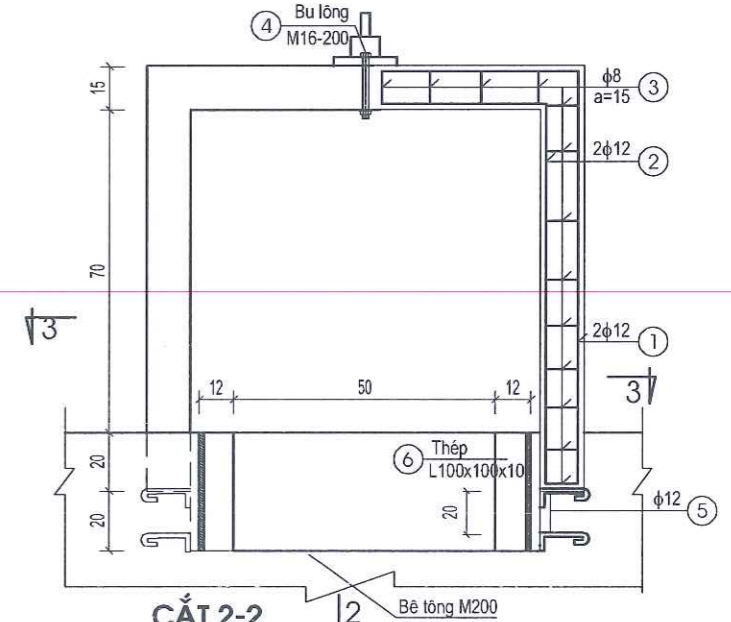
CẮT 3-3

TL 1:25



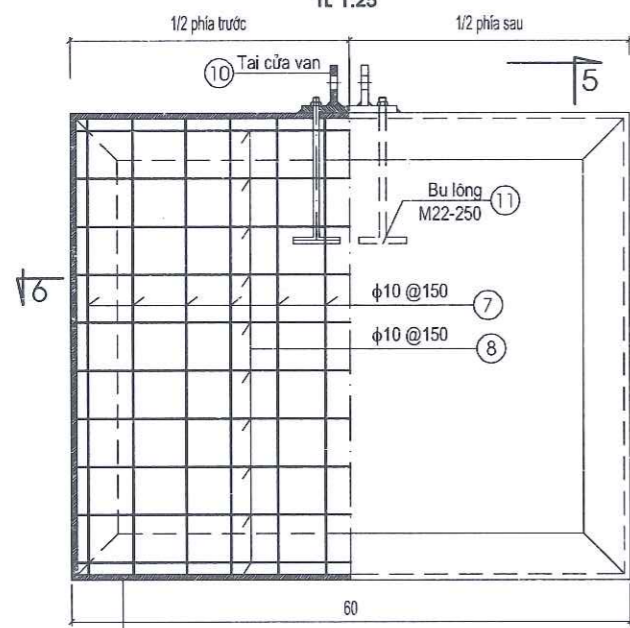
CẮT 2-2

TL 1:25



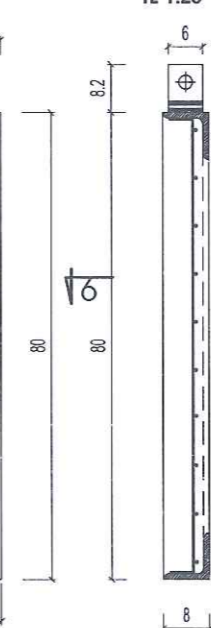
CẮT 4-4

TL 1:25



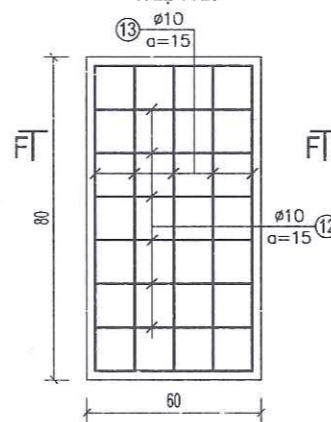
CẮT 5-5

TL 1:25



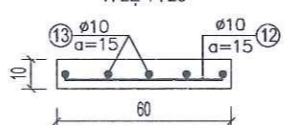
THÉP TẮM ĐẠN

TỈ LỆ 1:25

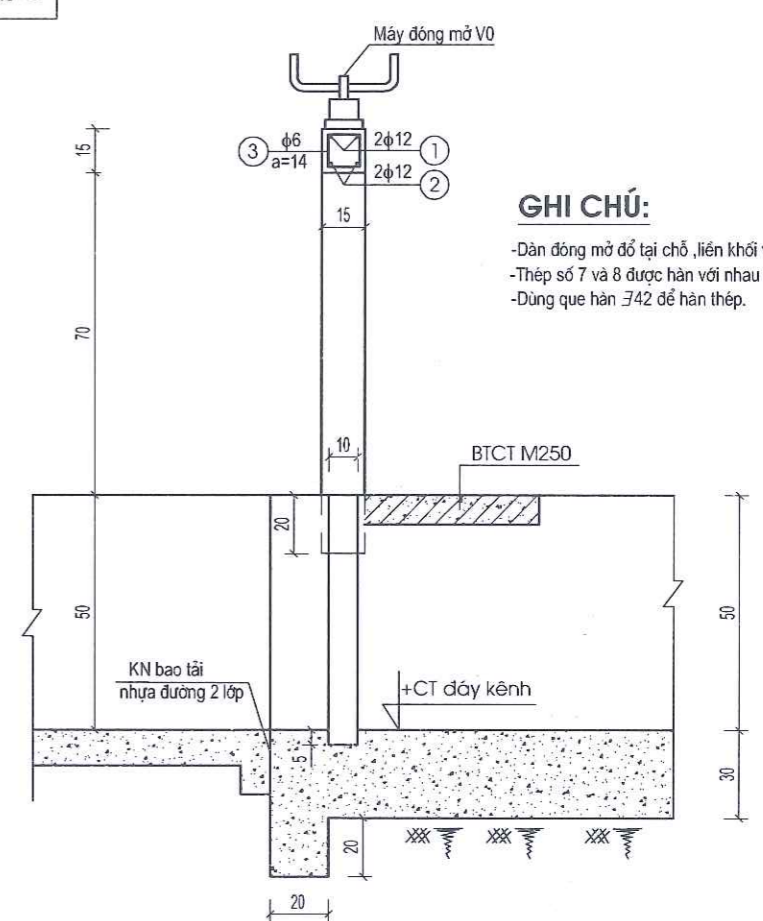
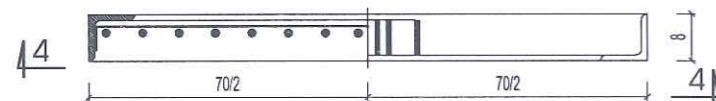


F - F

TỈ LỆ 1:25



CẮT 6-6



GHI CHÚ:

- Dàn đóng mở đổ tại chỗ, liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn 742 để hàn thép.

GHI CHÚ

- 1. Đơn vị chiều dài là cm
- 2. Đơn vị cao độ là m

CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 1 (2/3)
KHẨU ĐỘ BXH=(0.5X0.5)M

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỦA ĐIỀU TIẾT

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 1 - BXH=(0,5X0,5)M

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày... tháng... năm 20.....

BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 TẤM ĐAN

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Tấm đan	12	80 540 80	10	700	6	6	4.2	2.6
	13	80 740 80	10	900	5	5	4.5	2.8

BẢNG KÊ THÉP(CỬA+DÀN)

HẠNG MỤC	SỐ HIỆU	QUI CÁCH (mm)	Φ (mm)	L-1THANH (mm)	N	Σ L (m)	Σ G (Kg)	
KHE VAN & DÀN VAN	①		12	3220	2	6.44	5.7	
	②		12	2860	2	5.72	5.1	
	③		8	600	18	11.0	4.3	
	④	Bu lông M16-200					2 cái	
	⑤	Sắt đầu ô cá		12	200	12	2.4	2.1
	⑥	L100x100x10			550	2	1.1	22.4
CỬA VAN	⑦		10	710	6	4.26	2.6	
	⑧		10	860	5	4.30	2.7	
	⑨	Khung bao cửa van L80x80x8		2500	1	2.5	30.7	
	⑩	Tai cửa van-thép bản dày 12mm			1		1.7	
	⑪	Bu lông M22-250					2 cái	

GHI CHÚ:

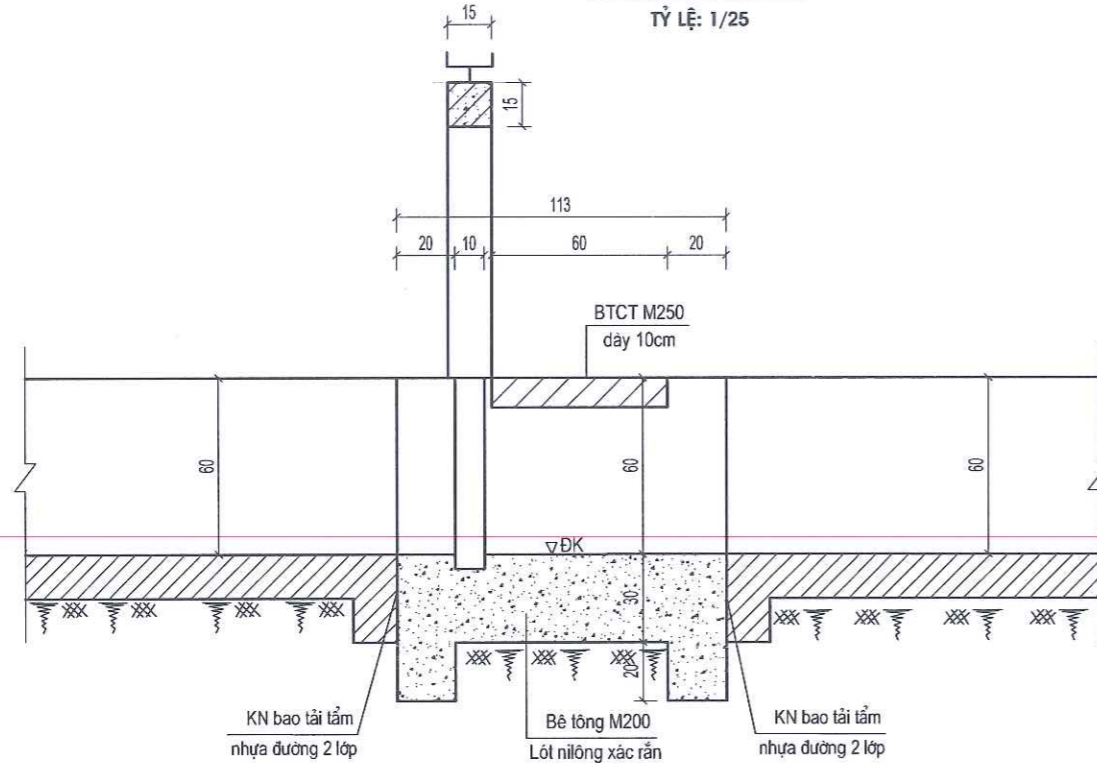
- Dàn đóng mở ở chỗ ,liền khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn J42 để hàn thép.

STT	Tên công việc	Số lượng	Dài	Rộng	Cao	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	khối lượng 1 cái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1					m3	0,14	0,14
1.1	BTCT tấm đan	1	0,6	0,8	0,1	-	0,05	0,05
1.2	BTCT dàn van	1	2,5	0,15	0,15	-	0,06	0,06
1.3	BTCT cửa van	1	0,7	0,55	0,08	-	0,03	0,03
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1					m3	1,22	1,22
2.1	Bê tông móng M200					m3	0,75	0,75
	Bê tông bản đáy	1	1,13	1,8	0,3	-	0,61	0,61
	Chân khay	2	0,2	1,8	0,2	-	0,14	0,14
2.2	Bê tông tường trụ M200					m3	0,46	0,46
		2	1,13	0,425	0,5	-	0,48	0,48
		-2	0,55	0,12	0,1	-	(0,01)	(0,01)
		-1	0,74	0,1	0,05	-	(0,00)	(0,00)
3	Ván khuôn					m2	9,11	9,11
3.1	Ván khuôn tấm đan, cửa van, dàn van					m2	2,46	2,46
	VK BTCT tấm đan	2	2,8		0,1	-	0,56	0,56
	VK BTCT cửa van	2	2,5		0,08	-	0,40	0,40
	VK BTCT dàn van	4	2,5		0,15	-	1,50	1,50
3.2	Ván khuôn móng					m2	3,36	3,36
	VK Chân khay	4	0,2		0,2	-	0,16	0,16
		4	1,8		0,2	-	1,44	1,44
	VK bản đáy	2	1,13		0,3	-	0,68	0,68
		2	1,8		0,3	-	1,08	1,08
3.3	Ván khuôn tường trụ					m2	3,29	3,29
		2	1,13		0,5	-	1,13	1,13
		2	1,13		0,58	-	1,31	1,31
		4	0,425		0,5	-	0,85	0,85
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp					m2	0,54	0,54
4.1	Khớp nối bao tải nhựa đường 2 lớp	1	1,8		0,3	m2	0,54	0,54
5	Lót nilông sắc rắn	1	1,13		1,8	m2	2,03	2,03
6	Thép các loại					Kg	82,70	82,70
6.1	Cốt thép tấm đan, cửa van, dàn van					Kg	25,80	25,80
	Thép tấm đan D<=10mm					-	5,40	5,40
	Thép dàn van D12					-	10,80	10,80
	Thép dàn van D8					-	4,30	4,30
	Thép cửa van D10					-	5,30	5,30
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông					Kg	56,90	56,90
	Thép L100x100x10					-	22,40	22,40
	Thép L80x80x8					-	30,70	30,70
	Tai cửa van dày 12mm					-	1,70	1,70
	Sắt đầu ô cá D12					-	2,10	2,10
6.3	Bu lông các loại					cái	4,00	4,00
	Bu lông M16-200					-	2,00	2,00
	Bu lông M22-250					-	2,00	2,00
7	Van V0					cái	1,00	1,00

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TUỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 1 (3/3)	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM			TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG			LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG				

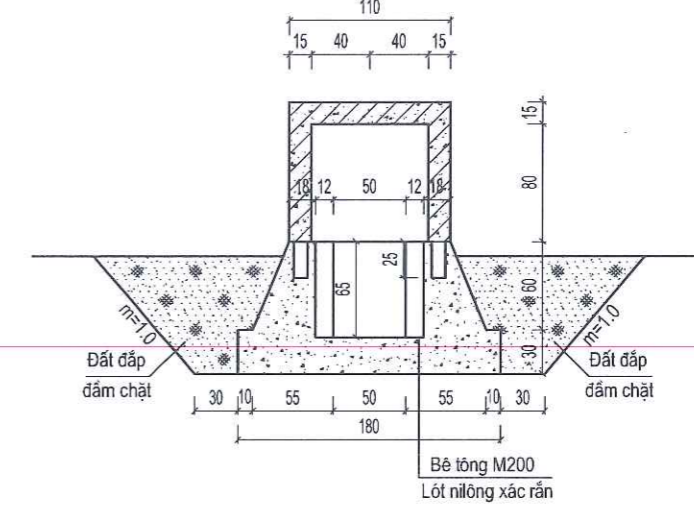
CỬA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



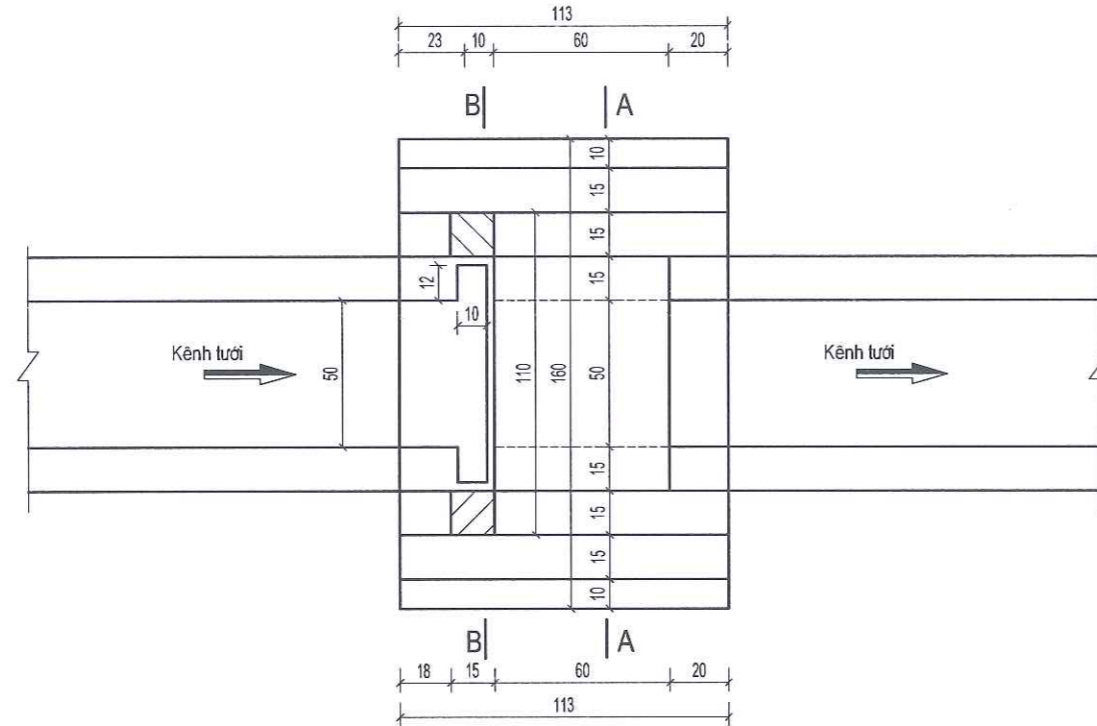
CẮT B - B

TL 1:50



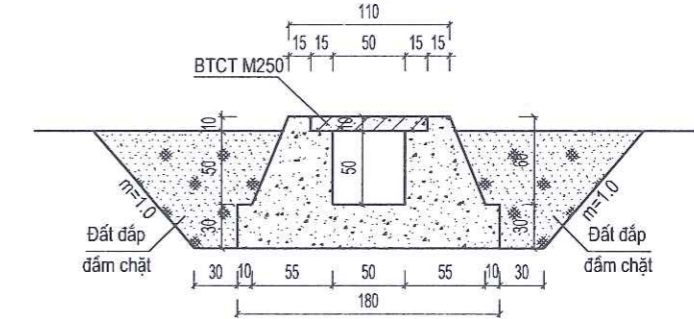
MẶT BẰNG CỦA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



CẮT A - A

TL 1:50



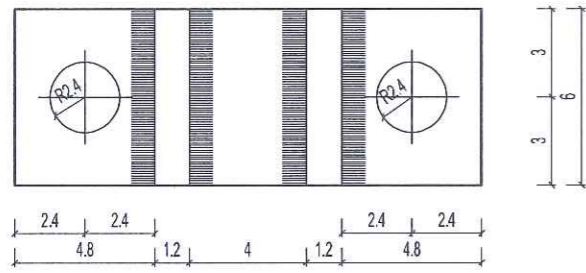
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	<p>CHỨC DANH</p>	<p>HỌ VÀ TÊN</p>	<p>CHỮ KÝ</p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</p> <p>QH NGHỆ AN</p> <p>TỈNH NGHỆ AN</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	<p>CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 2 (1/3)</p> <p>KHẨU ĐỘ BXH=(0.5X0.6)</p>	
		<p>THIẾT KẾ</p>	<p>NGUYỄN HỮU NAM</p>	<p>CHỮ KÝ</p>		<p>TỶ LỆ:</p>	<p>BẢN VẼ SỐ:</p>
		<p>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</p>	<p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p>CHỮ KÝ</p>		<p>LẦN XUẤT BẢN:</p>	<p>KÝ HIỆU HỒ SƠ:</p>
		<p>KCS CÔNG TY</p>	<p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p>CHỮ KÝ</p>			

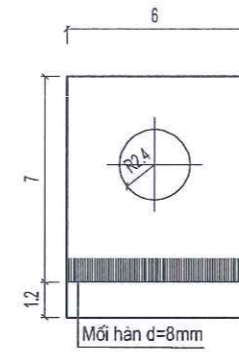
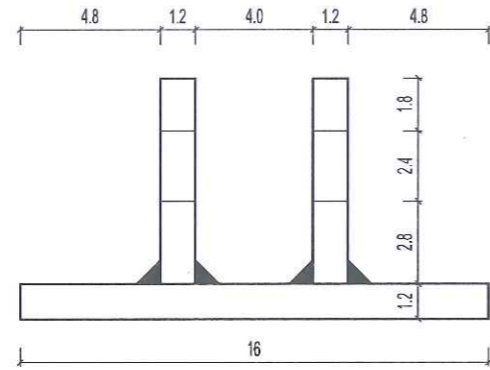
MẶT BẰNG CHI TIẾT CỬA VAN

TL 1:5



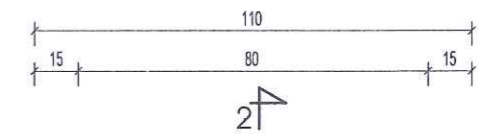
TAI CỬA VAN

TL 1:5



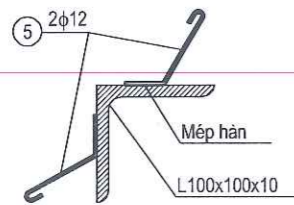
BỐ TRÍ THÉP GIÀN VAN

TL 1:25



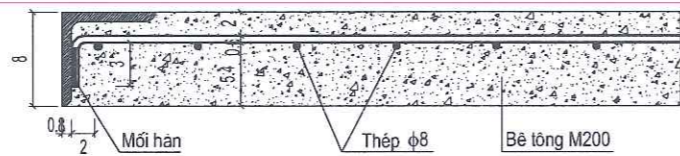
CHI TIẾT THÉP KHE VAN

TL 1:5



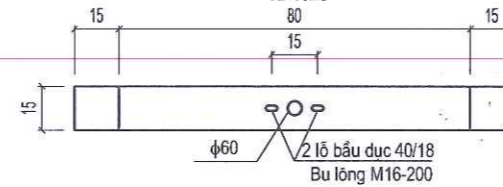
CHI TIẾT HÀN THÉP CỬA VAN

TL 1:10



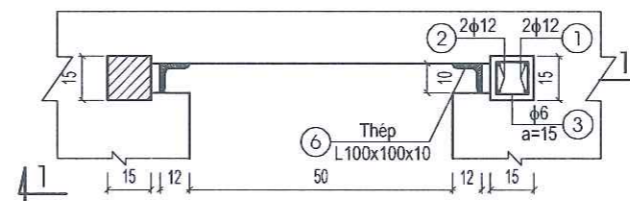
LỖ BẮT MÁY

TL 1:25

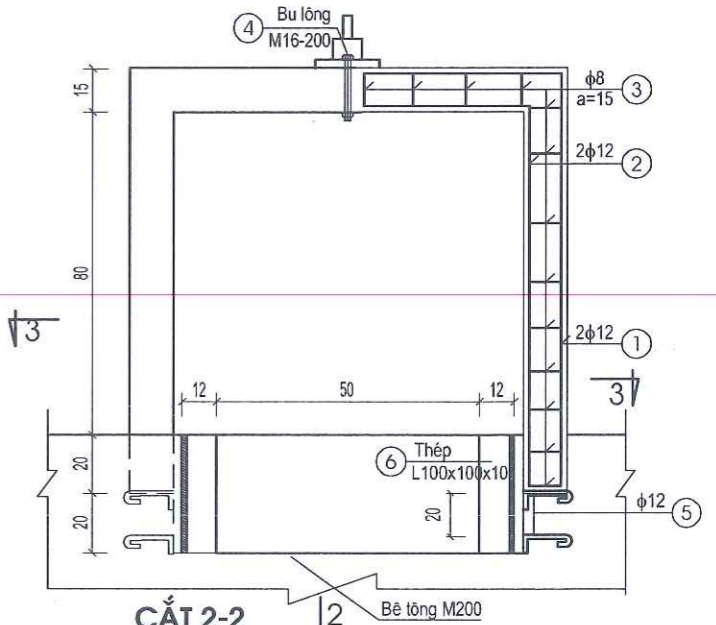


CẮT 3-3

TL 1:25

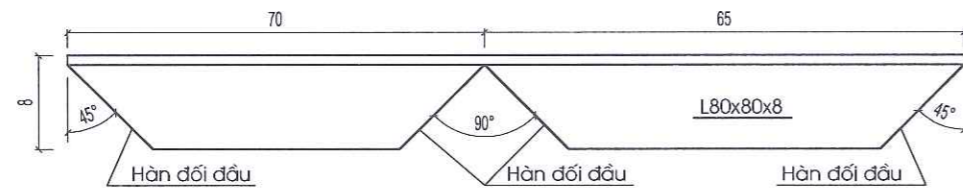
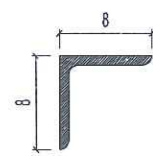


3-3



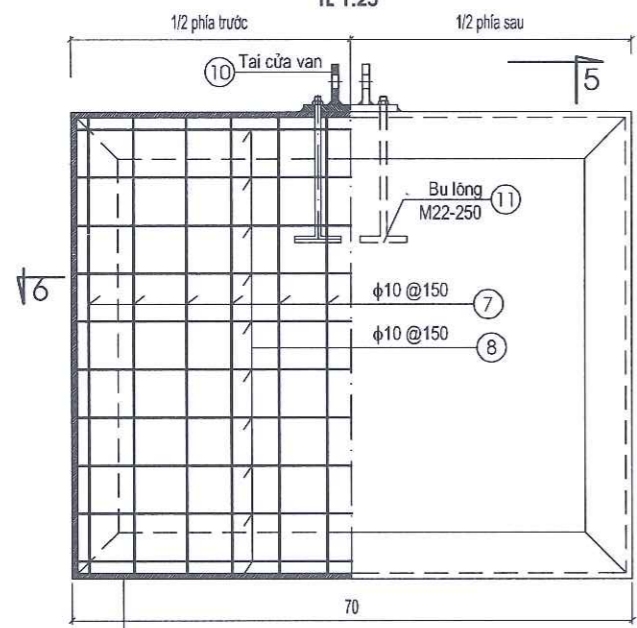
CẮT 2-2

TL 1:25



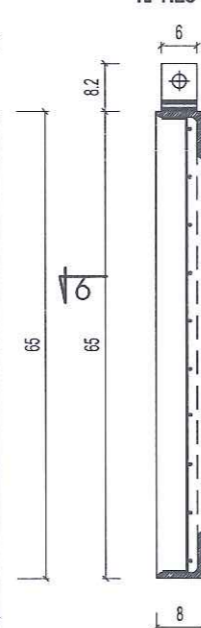
CẮT 4-4

TL 1:25

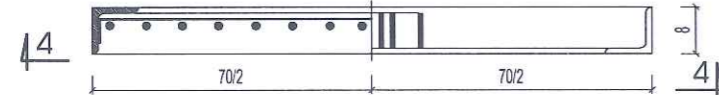


CẮT 5-5

TL 1:25

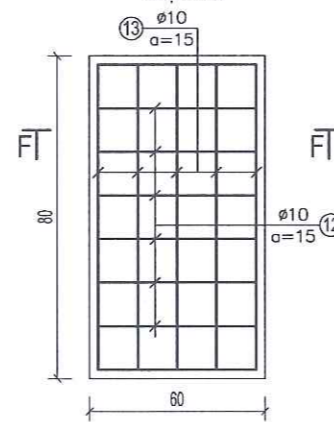


CẮT 6-6



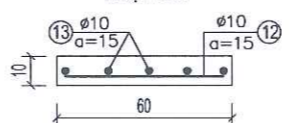
THÉP TẮM ĐẠN

TỈ LỆ 1:25



F-F

TỈ LỆ 1:25

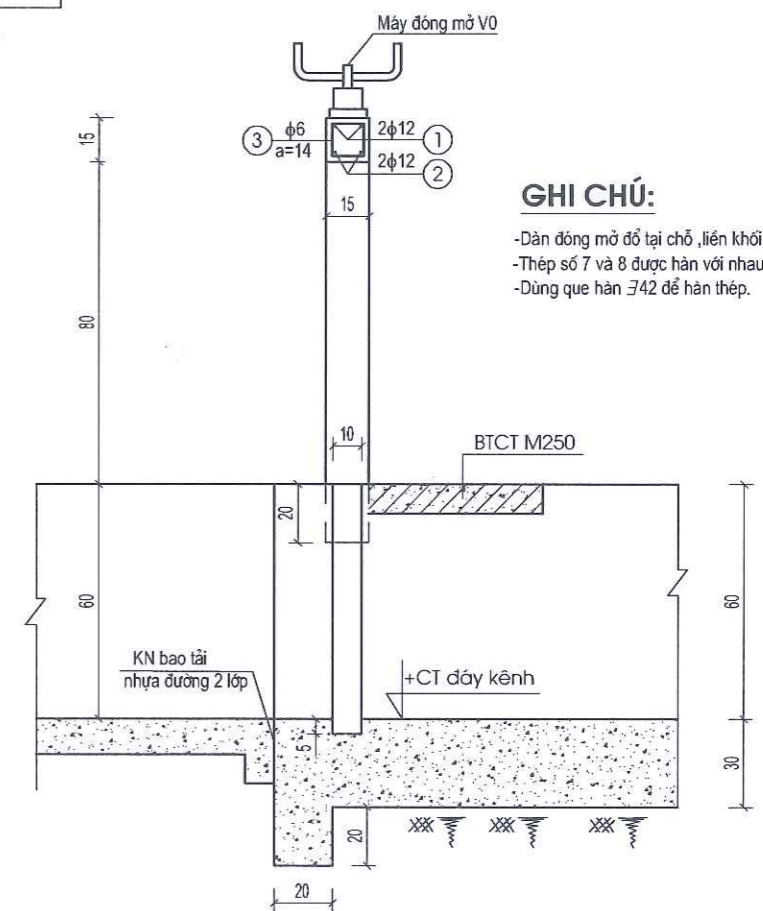


GHI CHÚ

- 1. Đơn vị chiều dài là cm
- 2. Đơn vị cao độ là m

GHI CHÚ:

- Dẫn đồng mở đồ tại chỗ, liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn ≥ 42 để hàn thép.



CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 2 (2/3)
KHẨU ĐỘ BXH=(0.5X0.6)

BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 TẤM ĐAN

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Tấm đan	12	80 — 540 — 80	10	700	6	6	4.2	2.6
	13	80 — 740 — 80	10	900	5	5	4.5	2.8

BẢNG KÊ THÉP(CỬA+DÀN)

HẠNG MỤC	SỐ HIỆU	QUI CÁCH (mm)	Φ (mm)	L-1THANH (mm)	N	Σ L (m)	Σ G (Kg)	
KHE VAN & DÀN VAN	①		12	3420	2	6.84	6.1	
	②		12	3060	2	6.12	5.4	
	③		8	600	19	11.0	4.5	
	④	Bu lông M16-200					2 cái	
	⑤	Sắt đuôi cá		12	200	12	2.4	2.1
	⑥	L100x100x10			650	2	1.3	26.5
CỬA VAN	⑦		10	810	6	4.86	3.0	
	⑧		10	860	5	4.30	2.7	
	⑨	Khung bao cửa van L80x80x8		2700	1	2.7	33.1	
	⑩	Tai cửa van-thép bản dày 12mm			1		1.7	
	⑪	Bu lông M22-250					2 cái	

GHI CHÚ:

- Dàn đóng mở ở chỗ ,liền khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn J42 để hàn thép.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỦA ĐIỀU TIẾT

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 2 - BXH=(0,5X0,6)M

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠI HUỆ
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày tháng năm 20.....

STT	Tên công việc	Số lượng	Dài	Rộng	Cao	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	khối lượng 1 cái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1					m3	0,15	0,15
1.1	BTCT tấm đan	1	0,6	0,8	0,1	-	0,05	0,05
1.2	BTCT dàn van	1	2,7	0,15	0,15	-	0,06	0,06
1.3	BTCT cửa van	1	0,7	0,65	0,08	-	0,04	0,04
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1					m3	1,31	1,31
2.1	Bê tông móng M200					m3	0,75	0,75
	Bê tông bản đáy	1	1,13	1,8	0,3	-	0,61	0,61
	Chân khay	2	0,2	1,8	0,2	-	0,14	0,14
2.2	Bê tông lờng tru M200					m3	0,56	0,56
		2	1,13	0,425	0,6	-	0,58	0,58
		-2	0,65	0,12	0,1	-	(0,02)	(0,02)
		-1	0,74	0,1	0,05	-	(0,00)	(0,00)
3	Ván khuôn					m2	9,88	9,88
3.1	Ván khuôn tấm đan, cửa van, dàn van					m2	2,61	2,61
	VK BTCT tấm đan	2	2,8		0,1	-	0,56	0,56
	VK BTCT cửa van	2	2,7		0,08	-	0,43	0,43
	VK BTCT dàn van	4	2,7		0,15	-	1,62	1,62
3.2	Ván khuôn móng					m2	3,36	3,36
	VK Chân khay	4	0,2		0,2	-	0,16	0,16
		4	1,8		0,2	-	1,44	1,44
	VK bản đáy	2	1,13		0,3	-	0,68	0,68
		2	1,8		0,3	-	1,08	1,08
3.3	Ván khuôn tường tru					m2	3,91	3,91
		2	1,13		0,6	-	1,36	1,36
		2	1,13		0,68	-	1,54	1,54
		4	0,425		0,6	-	1,02	1,02
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp					m2	0,54	0,54
4.1	Khớp nối bao tải nhựa đường 2 lớp	1	1,8		0,3	m2	0,54	0,54
5	Lót nilông sắc rắn					m2	2,03	2,03
6	Thép các loại					Kg	90,50	90,50
6.1	Cốt thép tấm đan, cửa van, dàn van					Kg	27,10	27,10
	Thép tấm đan D<=10mm					-	5,40	5,40
	Thép dàn van D12					-	11,50	11,50
	Thép dàn van D8					-	4,50	4,50
	Thép cửa van D10					-	5,70	5,70
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông					Kg	63,40	63,40
	Thép L100x100x10					-	26,50	26,50
	Thép L80x80x8					-	33,10	33,10
	Tai cửa van dày 12mm					-	1,70	1,70
	Sắt đuôi cá D12					-	2,10	2,10
6.3	Bu lông các loại					cái	4,00	4,00
	Bu lông M16-200					-	2,00	2,00
	Bu lông M22-250					-	2,00	2,00
7	Van V0					cái	1,00	1,00

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

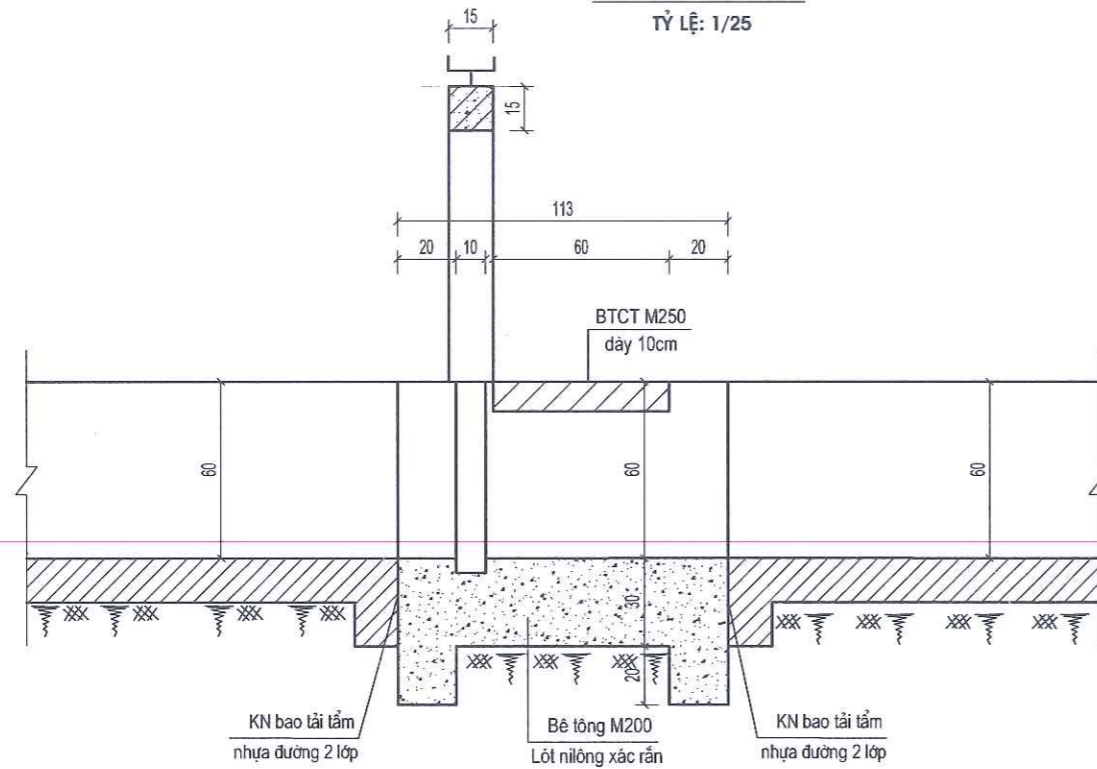
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	
KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
TƯ VẤN GIÁM ĐỐC
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
QH NGHỆ AN
NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 2 (3/3)
KHẤU ĐỘ BXH=(0.5X0.6)
TỶ LỆ: BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN: KÝ HIỆU HỒ SƠ:

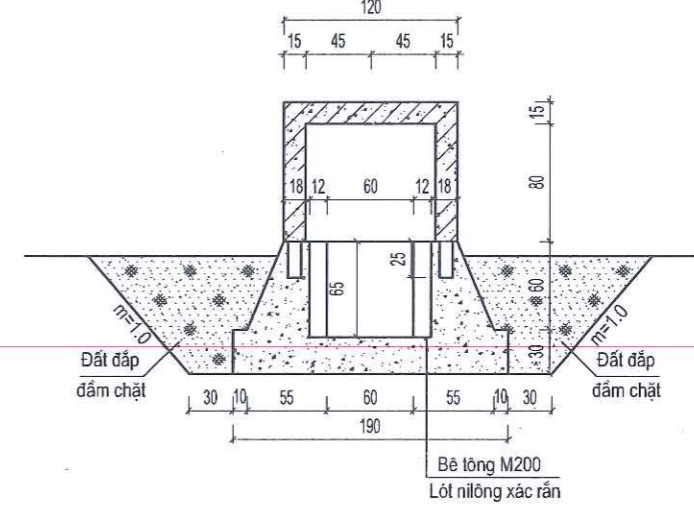
CỬA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



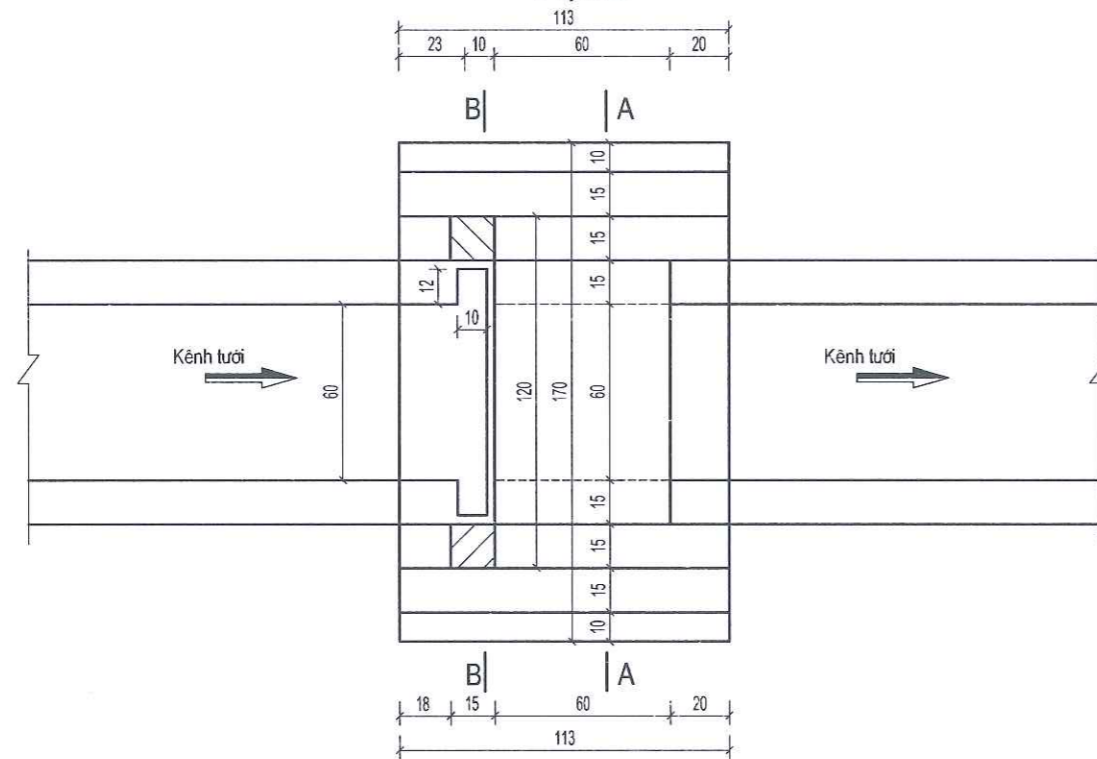
CẮT B-B

TL 1:50



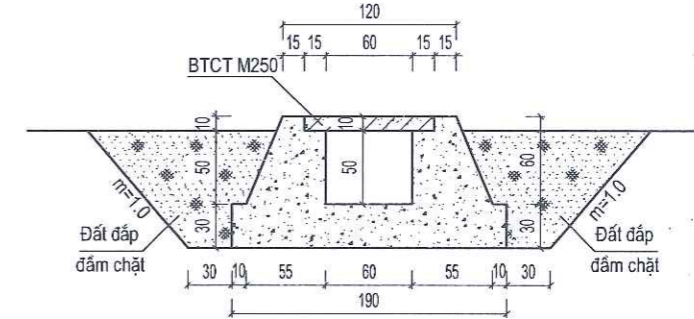
MẶT BẰNG CỦA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



CẮT A-A

TL 1:50



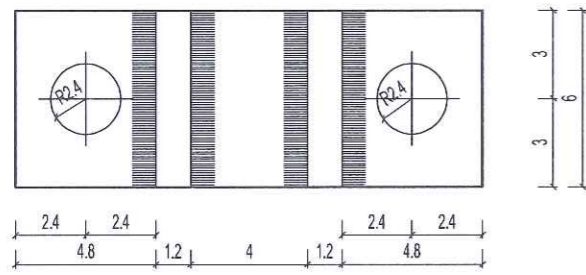
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	<p>CHỨC DANH</p> <p>THIẾT KẾ</p>	<p>HỌ VÀ TÊN</p> <p>NGUYỄN HỮU NAM</p>	<p>CHỮ KÝ</p> <p><i>Nam</i></p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>GIÁM ĐỐC</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	<p>CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 3 (1/3)</p> <p>KHẨU ĐỘ BXH=(0.6X0.6)M</p>	
		<p>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</p> <p>KCS CÔNG TY</p>	<p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p> <p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p><i>Lecong</i></p>		<p>TỶ LỆ:</p> <p>LẦN XUẤT BẢN:</p>	<p>BẢN VẼ SỐ:</p> <p>KÝ HIỆU HỒ SƠ:</p>

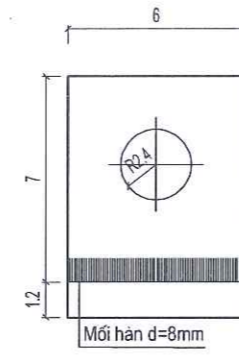
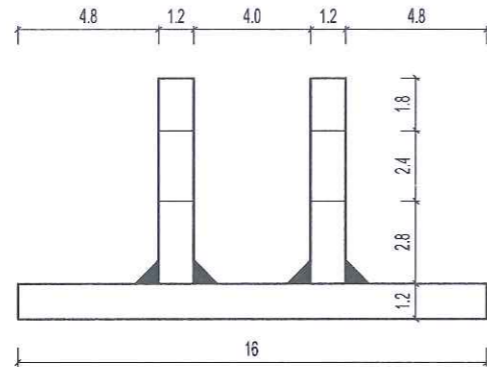
MẶT BẰNG CHI TIẾT CỬA VAN

TL 1:5



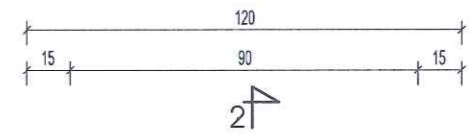
TAI CỬA VAN

TL 1:5



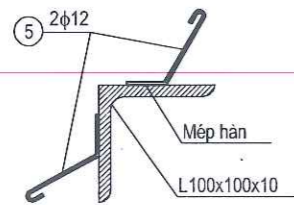
BỐ TRÍ THÉP GIÀN VAN

TL 1:25



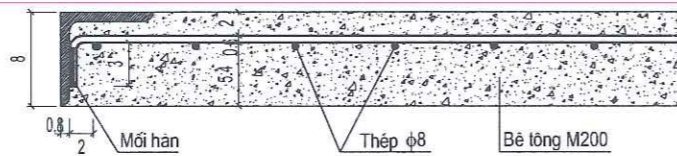
CHI TIẾT THÉP KHE VAN

TL 1:5



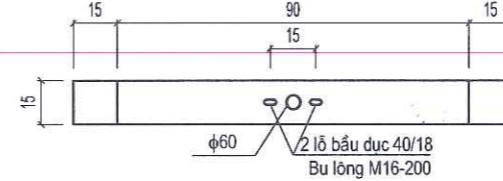
CHI TIẾT HÀN THÉP CỬA VAN

TL 1:10



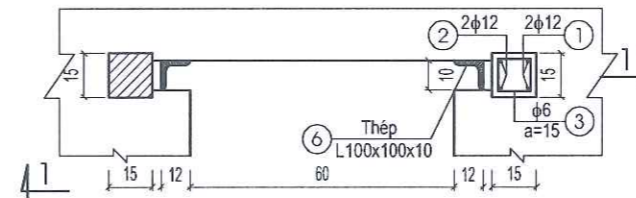
LỖ BẮT MÁY

TL 1:25

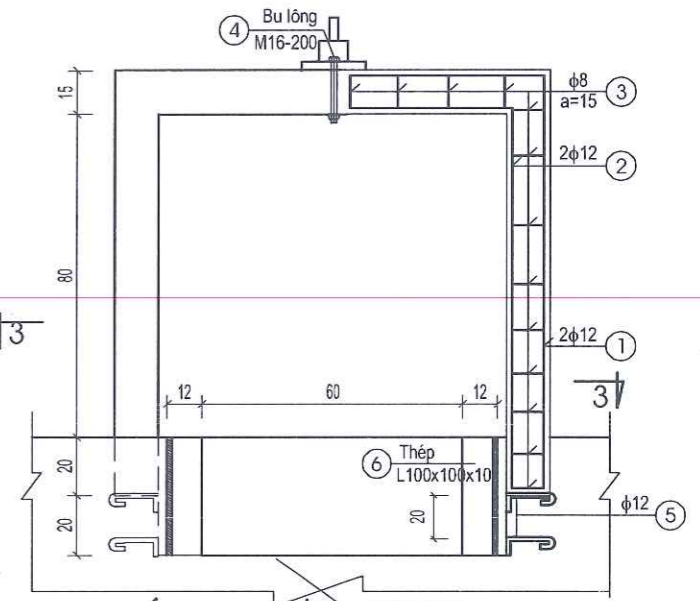


CẮT 3-3

TL 1:25

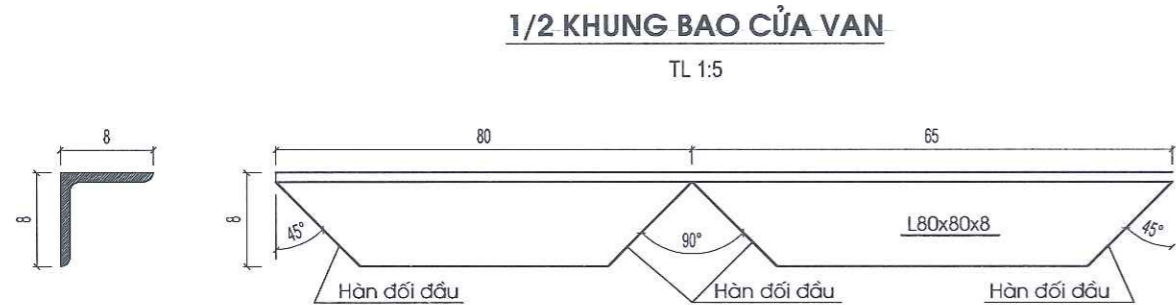


3/3



CẮT 2-2

TL 1:25

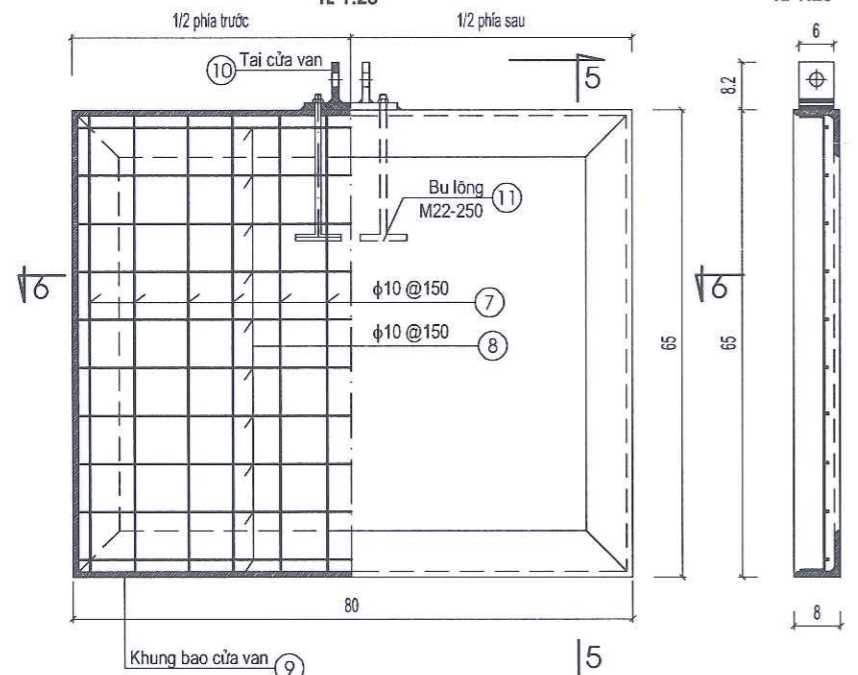


CẮT 4-4

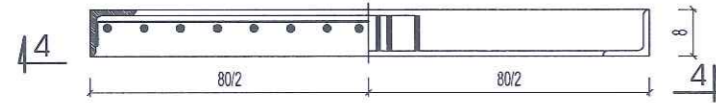
TL 1:25

CẮT 5-5

TL 1:25

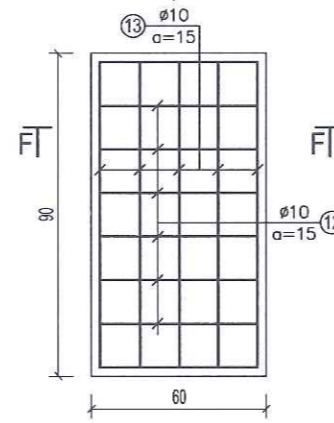


CẮT 6-6



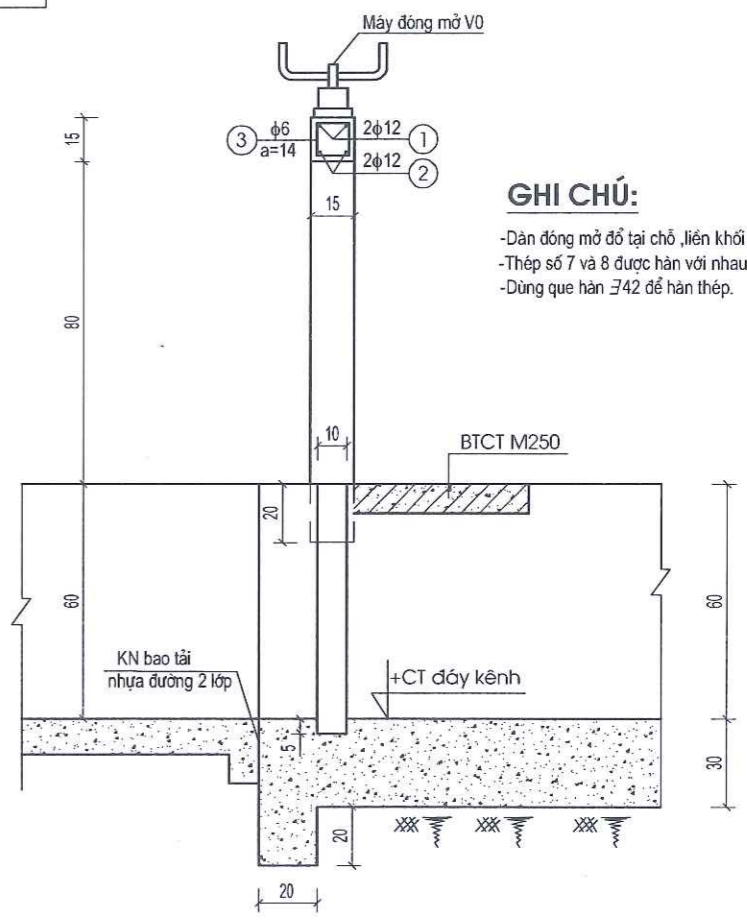
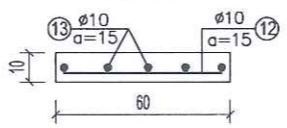
THÉP TẮM ĐẠN

TỈ LỆ 1:25



F - F

TỈ LỆ 1:25



GHI CHÚ:

- Dàn đồng mở đồ tại chỗ, liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn E42 để hàn thép.

GHI CHÚ

- 1. Đơn vị chiều dài là cm
- 2. Đơn vị cao độ là m

CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 3 (2/3)
KHẨU ĐỘ BXH=(0.6X0.6)M

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỦA ĐIỀU TIẾT

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 3 - BXH=(0,6X0,6)M

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Nămnăm 20.....

BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 TẤM ĐƠN

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.Lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Tấm đơn	12	80 540 80	10	700	7	7	4.9	3
	13	80 840 80	10	1000	5	5	5	3.1

BẢNG KÊ THÉP(CỬA+DÀN)

HẠNG MỤC	SỐ HIỆU	QUI CÁCH (mm)	Φ (mm)	L-1THANH (mm)	N	Σ L (m)	Σ G (Kg)	
KHE VAN & DÀN VAN	①		12	3520	2	7.04	6.3	
	②		12	3160	2	6.32	5.6	
	③		8	600	20	16.0	6.3	
	④	Bu lông M16-200					2 cái	
	⑤	Sắt đuôi cá		12	200	12	2.4	2.1
	⑥	L100x100x10			650	2	1.3	26.5
CỬA VAN	⑦		10	810	6	4.86	3.0	
	⑧		10	960	5	4.80	3.0	
	⑨	Khung bao cửa van L80x80x8		2900	1	2.9	35.6	
	⑩	Tai cửa van-thép bản dày 12mm			1		1.7	
	⑪	Bu lông M22-250					2 cái	

GHI CHÚ:

- Dàn đóng mở ở tại chỗ, liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn 342 để hàn thép.

STT	Tên công việc	Số lượng	Dài	Rộng	Cao	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	khối lượng 1 cái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1					m3	0,16	0,16
1.1	BTCT tấm đơn	1	0,6	0,9	0,1	-	0,05	0,05
1.2	BTCT dàn van	1	2,8	0,15	0,15	-	0,06	0,06
1.3	BTCT cửa van	1	0,8	0,65	0,08	-	0,04	0,04
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1					m3	1,35	1,35
2.1	Bê tông móng M200					m3	0,80	0,80
	Bê tông bản đáy	1	1,13	1,9	0,3	-	0,64	0,64
	Chân khay	2	0,2	1,9	0,2	-	0,15	0,15
2.2	Bê tông tương tru M200					m3	0,56	0,56
		2	1,13	0,425	0,6	-	0,58	0,58
		-2	0,65	0,12	0,1	-	(0,02)	(0,02)
		-1	0,84	0,1	0,05	-	(0,00)	(0,00)
3	Ván khuôn					m2	10,15	10,15
3.1	Ván khuôn tấm đơn, cửa van, dàn van					m2	2,74	2,74
	VK BTCT tấm đơn	2	3		0,1	-	0,60	0,60
	VK BTCT cửa van	2	2,9		0,08	-	0,46	0,46
	VK BTCT dàn van	4	2,8		0,15	-	1,68	1,68
3.2	Ván khuôn móng					m2	3,50	3,50
	VK Chân khay	4	0,2		0,2	-	0,16	0,16
		4	1,9		0,2	-	1,52	1,52
	VK bản đáy	2	1,13		0,3	-	0,68	0,68
		2	1,9		0,3	-	1,14	1,14
3.3	Ván khuôn tương tru					m2	3,91	3,91
		2	1,13		0,6	-	1,36	1,36
		2	1,13		0,68	-	1,54	1,54
		4	0,425		0,6	-	1,02	1,02
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp					m2	0,57	0,57
4.1	Khớp nối bao tải nhựa đường 2 lớp	1	1,9		0,3	m2	0,57	0,57
5	Lót nilông sắc rắn	1	1,13		1,9	m2	2,15	2,15
6	Thép các loại					Kg	94,60	94,60
6.1	Cốt thép tấm đơn, cửa van, dàn van					Kg	28,70	28,70
	Thép tấm đơn D<=10mm					-	6,10	6,10
	Thép dàn van D12					-	11,90	11,90
	Thép dàn van D8					-	4,70	4,70
	Thép cửa van D10					-	6,00	6,00
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông					Kg	65,90	65,90
	Thép L 100x100x10					-	26,50	26,50
	Thép L 80x80x8					-	35,60	35,60
	Tai cửa van dày 12mm					-	1,70	1,70
	Sắt đuôi cá D12					-	2,10	2,10
6.3	Bu lông các loại					cái	4,00	4,00
	Bu lông M16-200					-	2,00	2,00
	Bu lông M22-250					-	2,00	2,00
7	Van V0					cái	1,00	1,00

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TUỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHỨC DANH

HỌ VÀ TÊN

CHỮ KÝ

THIẾT KẾ

NGUYỄN HỮU NAM

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

LÊ CÔNG CƯỜNG

KCS CÔNG TY

LÊ CÔNG CƯỜNG

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

TƯ VẤN GIÁM ĐỐC

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

QH NGHỆ AN

NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 3 (3/3)

KHẨU ĐỘ BXH=(0.6X0.6)M

TỶ LỆ:

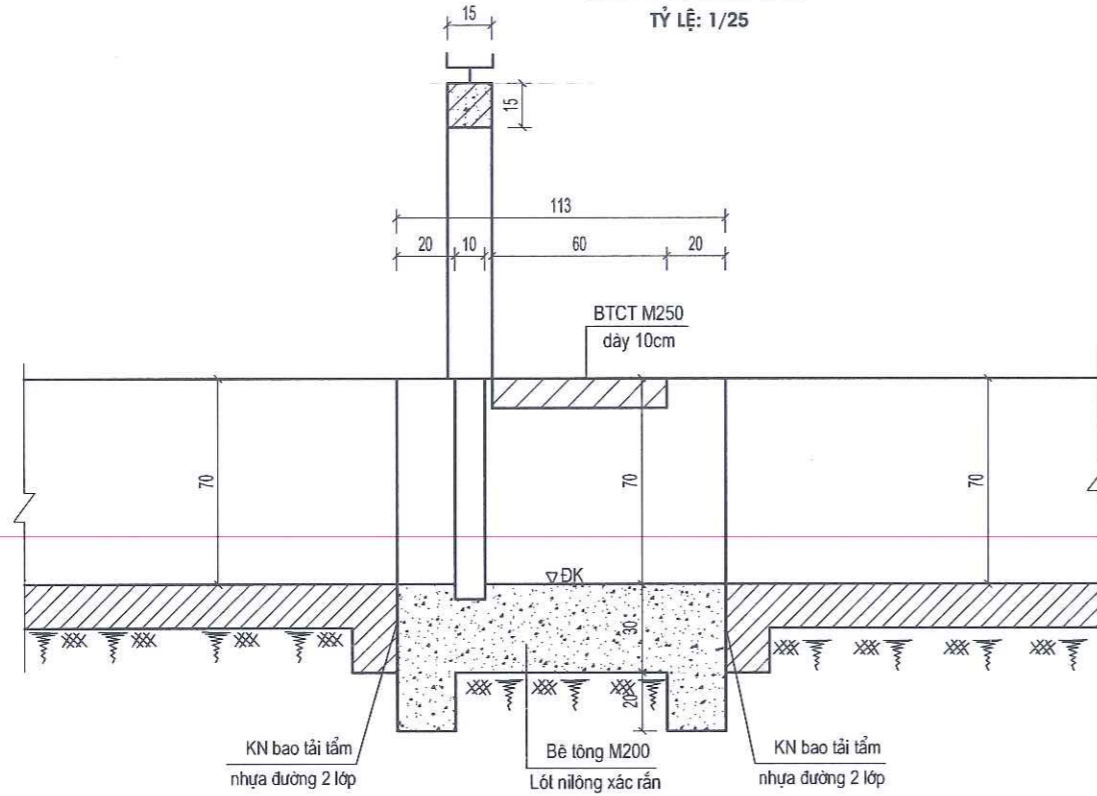
BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN:

KÝ HIỆU HỒ SƠ:

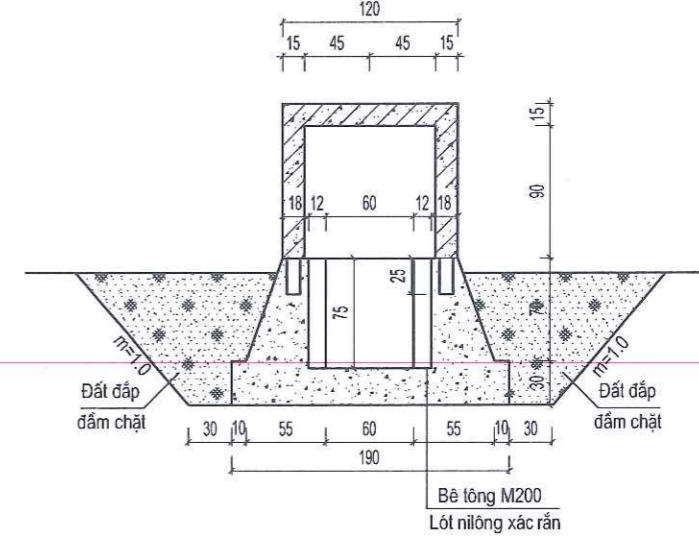
CỬA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



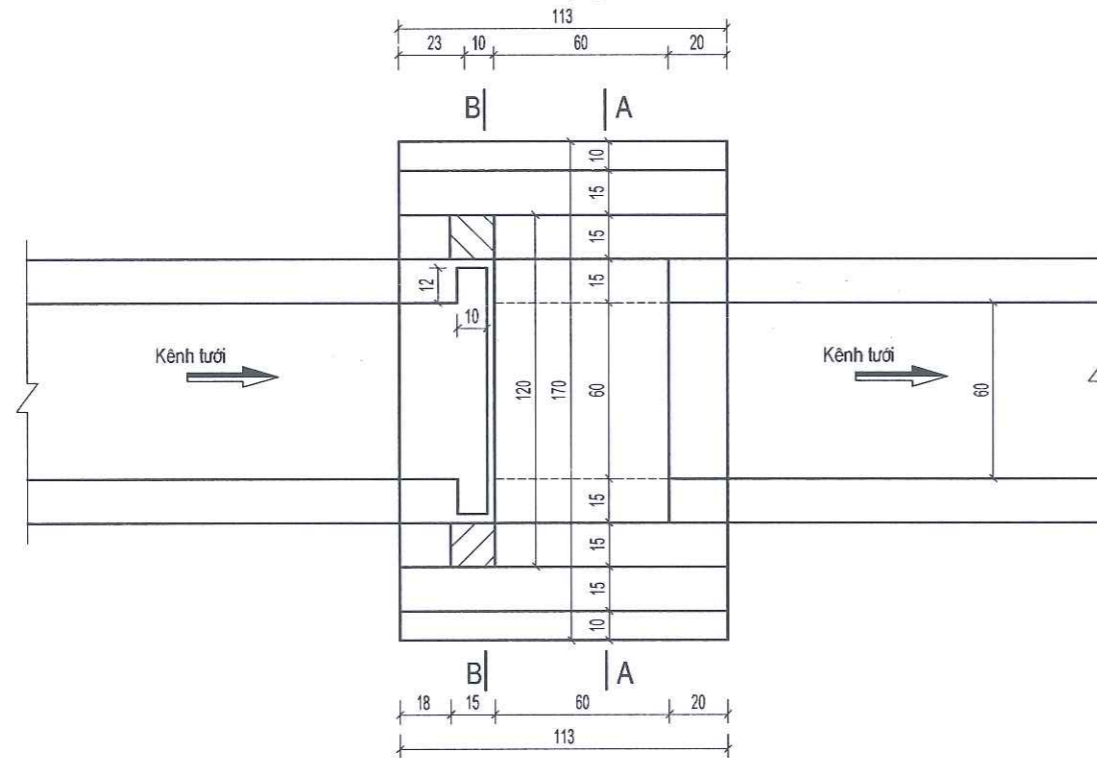
CẮT B-B

TL 1:50



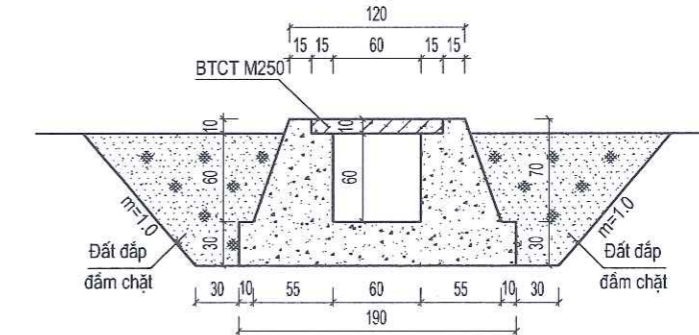
MẶT BẰNG CỦA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



CẮT A-A

TL 1:50



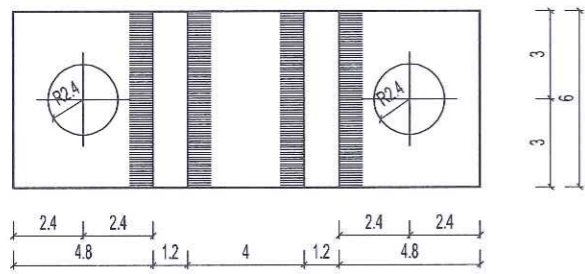
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</p> <p>QH NGHỆ AN</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 4 (1/3)	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	<i>[Signature]</i>		KHẨU ĐỘ BXH=(0.6X0.7)M	TỶ LỆ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>		LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	<i>[Signature]</i>			

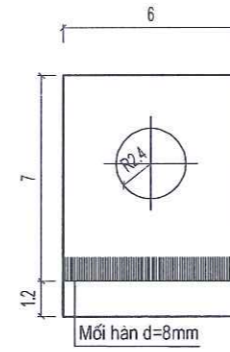
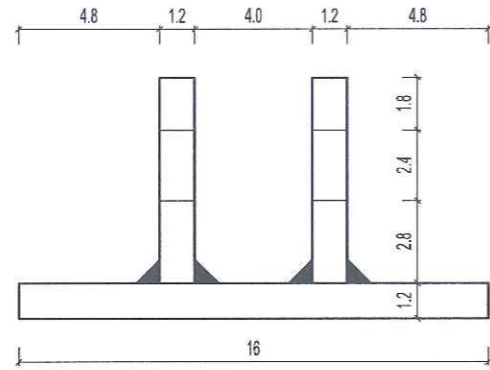
MẶT BẰNG CHI TIẾT CỦA VAN

TL 1:5



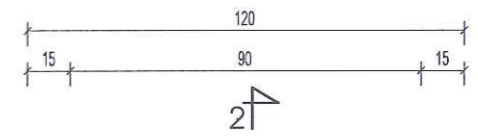
TAI CỬA VAN

TL 1:5



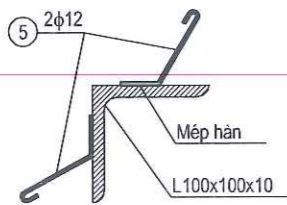
BỐ TRÍ THÉP GIÀN VAN

TL 1:25



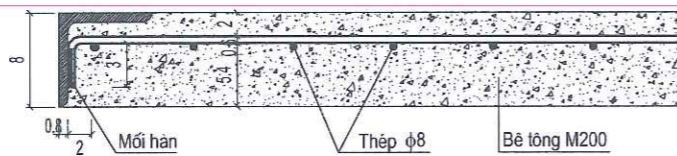
CHI TIẾT THÉP KHE VAN

TL 1:5



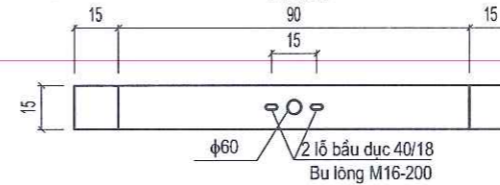
CHI TIẾT HÀN THÉP CỦA VAN

TL 1:10



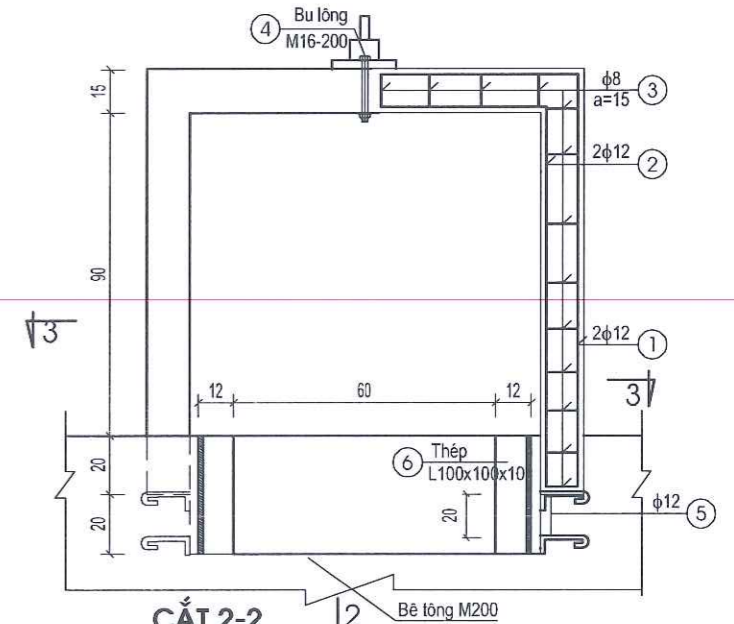
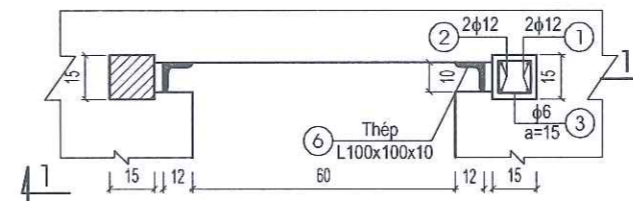
LỖ BẮT MÁY

TL 1:25



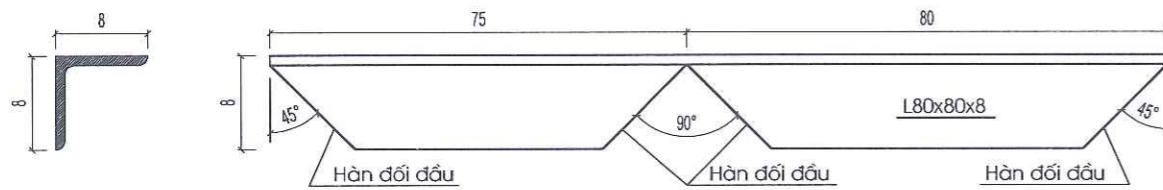
CẮT 3-3

TL 1:25



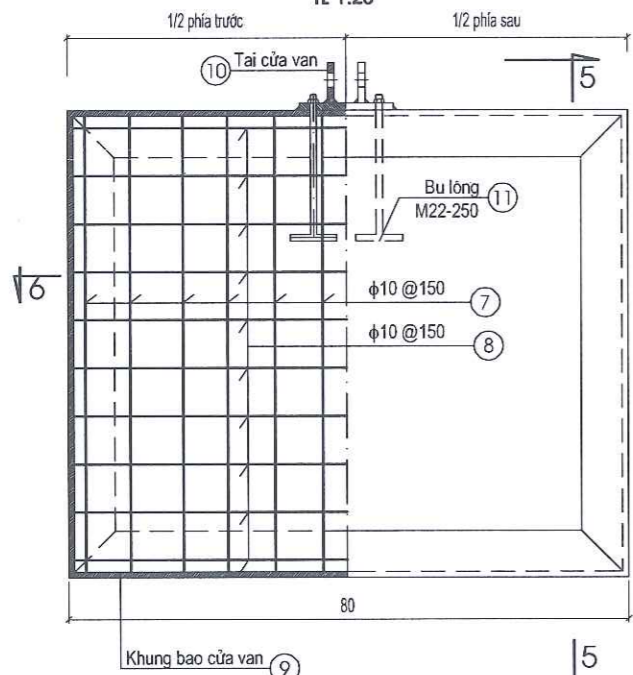
1/2 KHUNG BAO CỦA VAN

TL 1:5



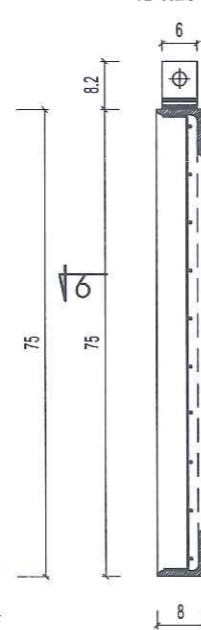
CẮT 4-4

TL 1:25

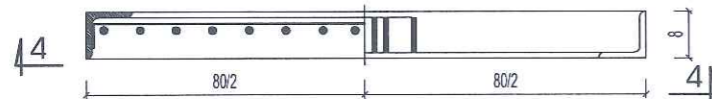


CẮT 5-5

TL 1:25

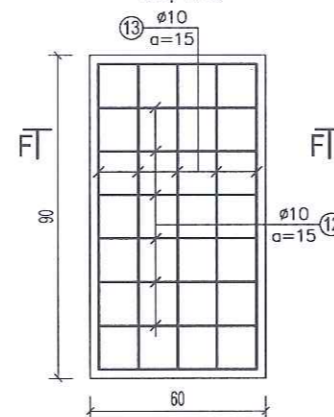


CẮT 6-6



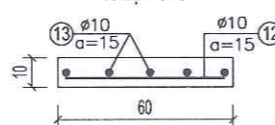
THÉP TẮM ĐẠN

TỈ LỆ 1:25



F - F

TỈ LỆ 1:25

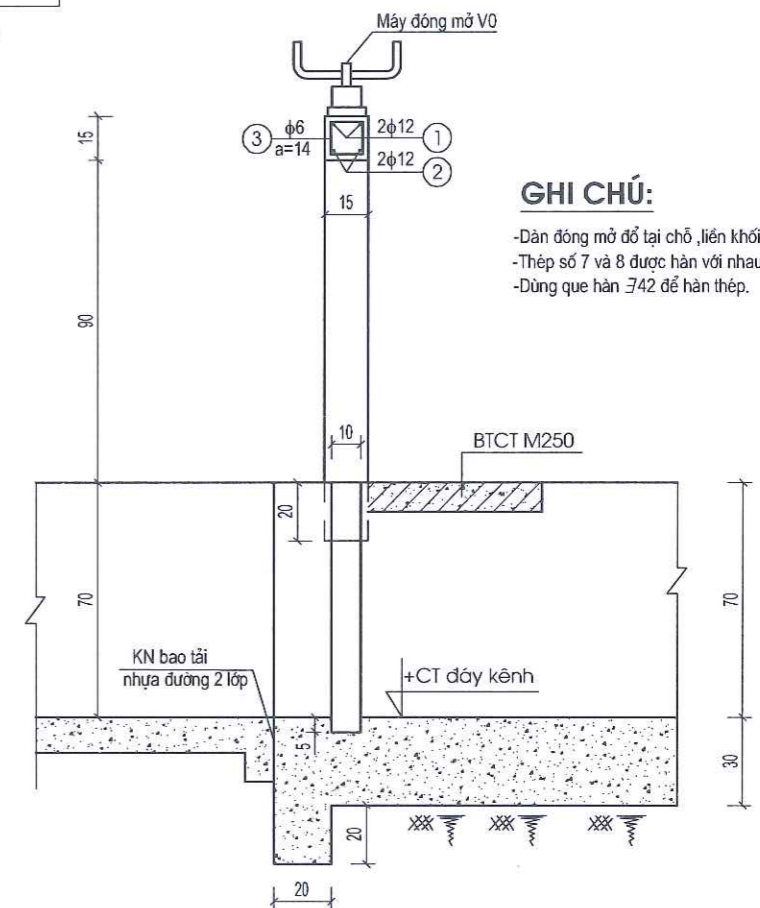


GHI CHÚ

- 1. Đơn vị chiều dài là cm
- 2. Đơn vị cao độ là m

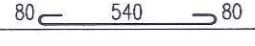
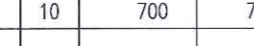
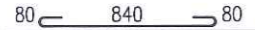

GHI CHÚ:

- Dàn đóng mở đổ tại chỗ, liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn E42 để hàn thép.

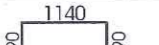
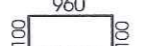





CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 4 (2/3)
KHẨU ĐỘ BXH=(0.6X0.7)M

BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 TẮM ĐƠN

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Tấm đan	12	80  540  80	10	700	7	7	4.9	3
	13	80  840  80	10	1000	5	5	5	3.1

BẢNG KÊ THÉP(CỬA+DÀN)

HẠNG MỤC	SỐ HIỆU	QUI CÁCH (mm)	Φ (mm)	L-1THANH (mm)	N	Σ L (m)	Σ G (Kg)	
KHE VAN & DÀN VAN	①		12	3720	2	7.44	6.6	
	②		12	3360	2	6.72	6.0	
	③		8	600	21	12.6	5.0	
	④	Bu lông M16-200					2 cái	
	⑤	Sắt đuôi cá		12	200	12	2.4	2.1
	⑥	L100x100x10			750	2	1.5	30.6
CỬA VAN	⑦		10	910	6	5.46	3.4	
	⑧		10	960	6	5.76	3.6	
	⑨	Khung bao cửa van L80x80x8		3100	1	3.1	38.0	
	⑩	Tai cửa van-thép bản dày 12mm			1		1.7	
	⑪	Bu lông M22-250					2 cái	

GHI CHÚ:

- Dàn đóng mở đổ tại chỗ, liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn J42 để hàn thép.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỦA ĐIỀU TIẾT

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 4 - BXH=(0,6X0,7)M

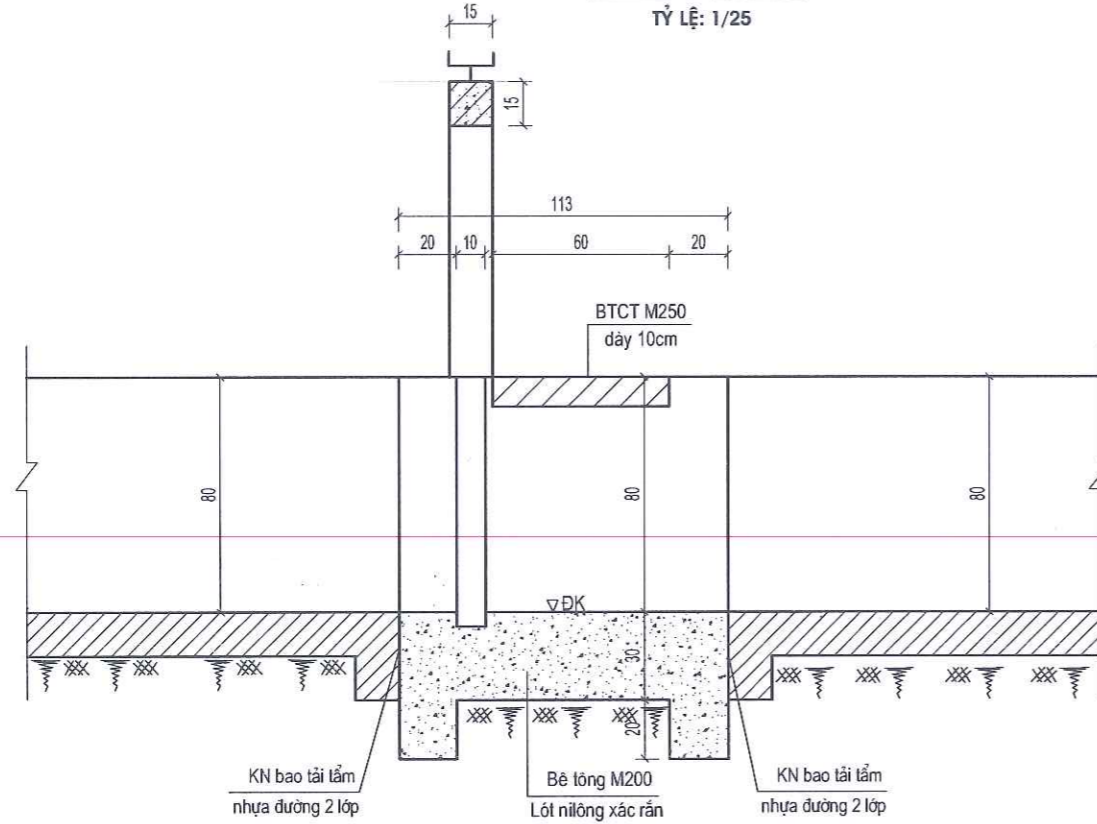
STT	Tên công việc	Số lượng	Dài	Rộng	Cao	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	khối lượng 1 cái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1					m3	0,17	0,17
1.1	BTCT tấm đan	1	0,6	0,9	0,1	-	0,05	0,05
1.2	BTCT dãn van	1	3	0,15	0,15	-	0,07	0,07
1.3	BTCT cửa van	1	0,8	0,75	0,08	-	0,05	0,05
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1					m3	1,45	1,45
2.1	Bê tông móng M200					m3	0,80	0,80
	Bê tông bản đáy	1	1,13	1,9	0,3	-	0,64	0,64
	Chân khay	2	0,2	1,9	0,2	-	0,15	0,15
2.2	Bê tông tường trụ M200					m3	0,65	0,65
		2	1,13	0,425	0,7	-	0,67	0,67
		-2	0,75	0,12	0,1	-	(0,02)	(0,02)
		-1	0,84	0,1	0,05	-	(0,00)	(0,00)
3	Ván khuôn					m2	10,93	10,93
3.1	Ván khuôn tấm đan, cửa van, dãn van					m2	2,90	2,90
	VK BTCT tấm đan	2	3		0,1	-	0,60	0,60
	VK BTCT cửa van	2	3,1		0,08	-	0,50	0,50
	VK BTCT dãn van	4	3		0,15	-	1,80	1,80
3.2	Ván khuôn móng					m2	3,50	3,50
	VK Chân khay	4	0,2		0,2	-	0,16	0,16
		4	1,9		0,2	-	1,52	1,52
	VK bản đáy	2	1,13		0,3	-	0,68	0,68
		2	1,9		0,3	-	1,14	1,14
3.3	Ván khuôn tường trụ					m2	4,53	4,53
		2	1,13		0,7	-	1,58	1,58
		2	1,13		0,78	-	1,76	1,76
		4	0,425		0,7	-	1,19	1,19
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp					m2	0,57	0,57
4.1	Khớp nối bao tải nhựa đường 2 lớp	1	1,9		0,3	m2	0,57	0,57
5	Lót ni lông sắc rắn	1	1,13		1,9	m2	2,15	2,15
6	Thép các loại					Kg	103,10	103,10
6.1	Cốt thép tấm đan, cửa van, dãn van					Kg	30,70	30,70
	Thép tấm đan D<=10mm					-	6,10	6,10
	Thép dãn van D12					-	12,60	12,60
	Thép dãn van D8					-	5,00	5,00
	Thép cửa van D10					-	7,00	7,00
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông					Kg	72,40	72,40
	Thép L 100x100x10					-	30,60	30,60
	Thép L80x80x8					-	38,00	38,00
	Tai cửa van dày 12mm					-	1,70	1,70
	Sắt đuôi cá D12					-	2,10	2,10
6.3	Bu lông các loại					cái	4,00	4,00
	Bu lông M16-200					-	2,00	2,00
	Bu lông M22-250					-	2,00	2,00
7	Van V0					cái	1,00	1,00



CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 4 (3/3) KHẨU ĐỘ BXH=(0,6X0,7)M	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM			TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG			LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG				

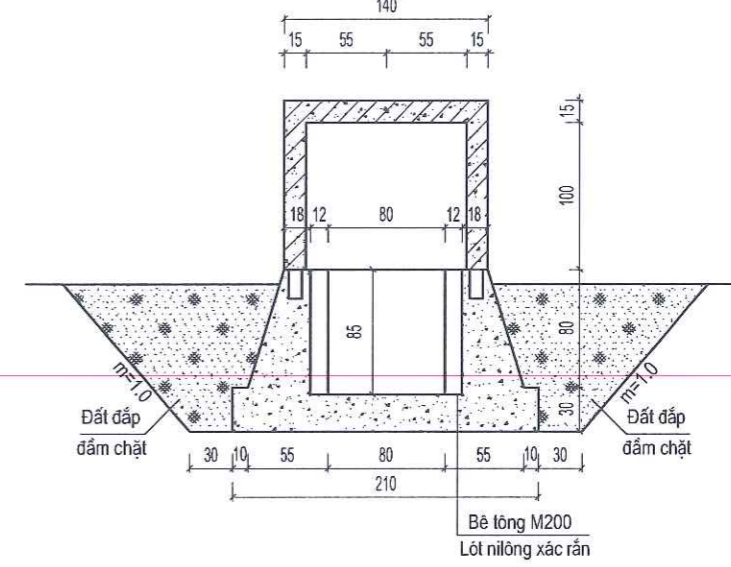
CỬA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



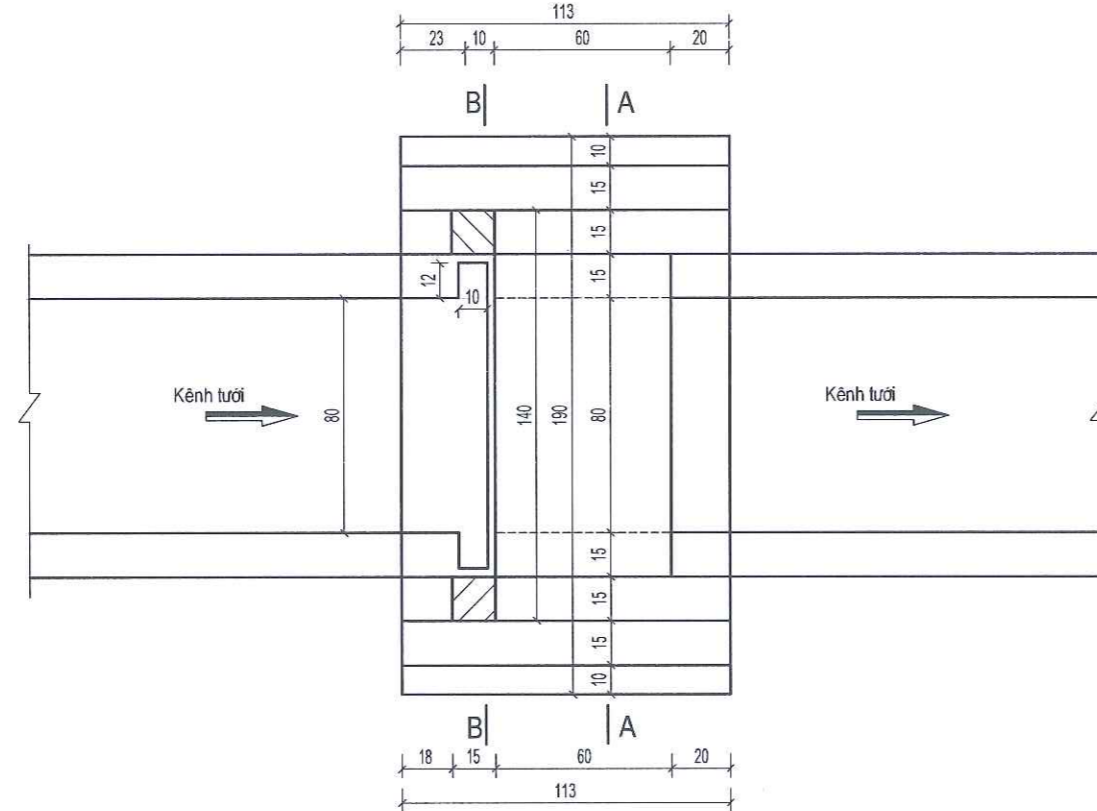
CẮT B-B

TL 1:50



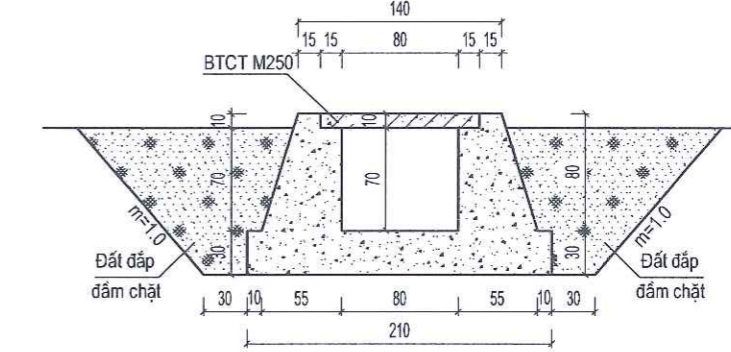
MẶT BẰNG CỦA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



CẮT A-A

TL 1:50



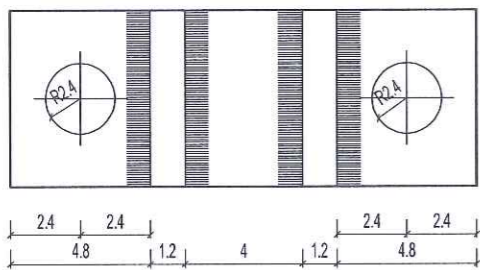
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÉNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	<p>CHỨC DANH</p> <p>THIẾT KẾ</p>	<p>HỌ VÀ TÊN</p> <p>NGUYỄN HỮU NAM</p>	<p>CHỮ KÝ</p> <p><i>[Signature]</i></p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>GIÁM ĐỐC</p> <p>ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</p> <p>QH NGHỆ AN</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	<p>CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 5 (1/3)</p> <p>KHẨU ĐỘ BXH=(0.7X0.8)M</p>	
		<p>KCS CÔNG TY</p>	<p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p><i>[Signature]</i></p>		<p>TỶ LỆ:</p>	<p>BẢN VẼ SỐ:</p>
						<p>LẦN XUẤT BẢN:</p>	<p>KÝ HIỆU HỒ SƠ:</p>

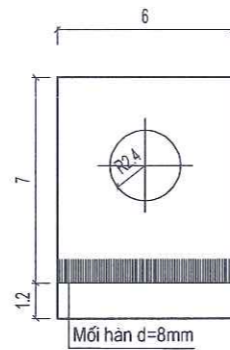
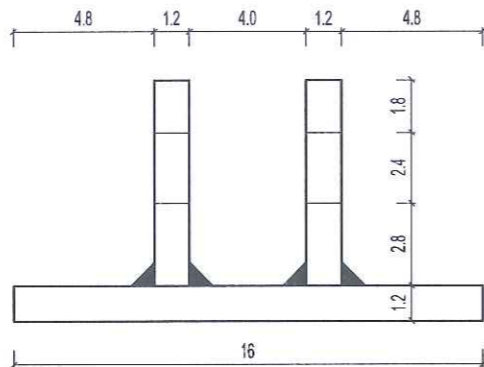
MẶT BẰNG CHI TIẾT CỦA VAN

TL 1:5



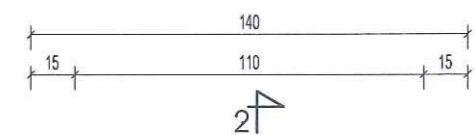
TAI CỦA VAN

TL 1:5



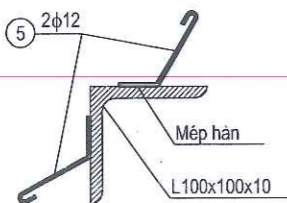
BỐ TRÍ THÉP GIÀN VAN

TL 1:25



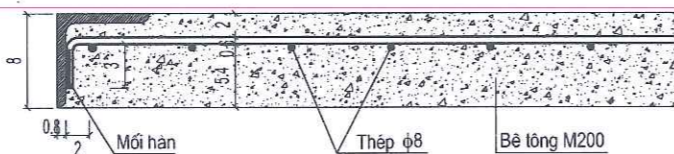
CHI TIẾT THÉP KHE VAN

TL 1:5



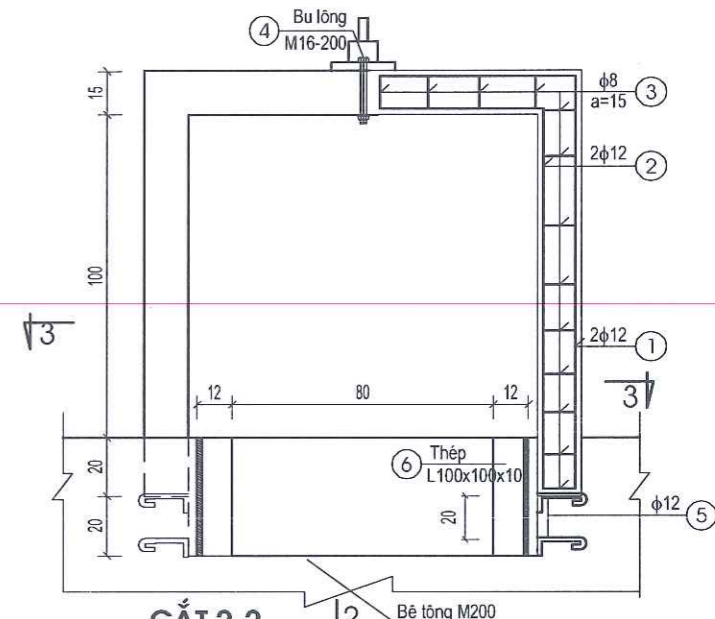
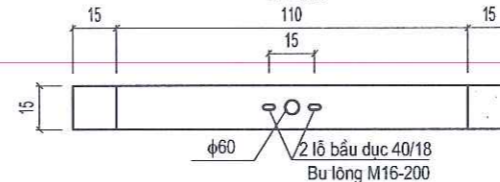
CHI TIẾT HÀN THÉP CỦA VAN

TL 1:10



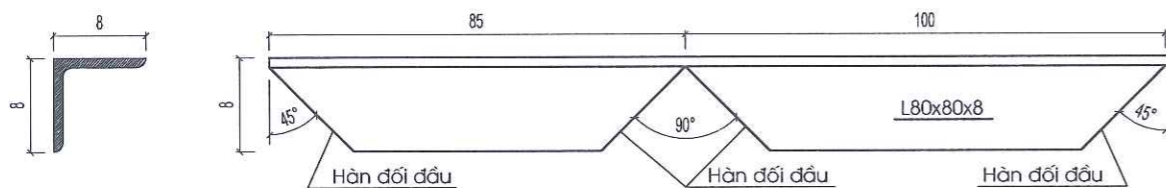
LỖ BẮT MÁY

TL 1:25



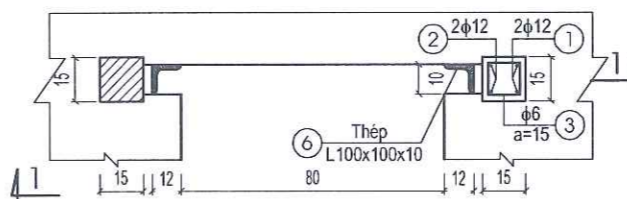
1/2 KHUNG BAO CỦA VAN

TL 1:5



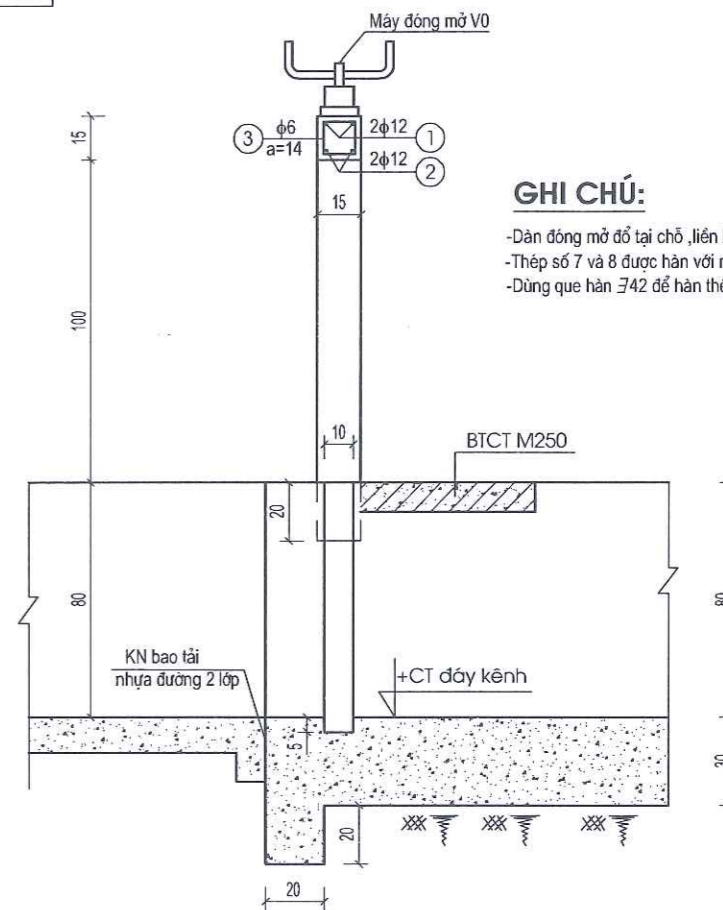
CẮT 3-3

TL 1:25



CẮT 2-2

TL 1:25

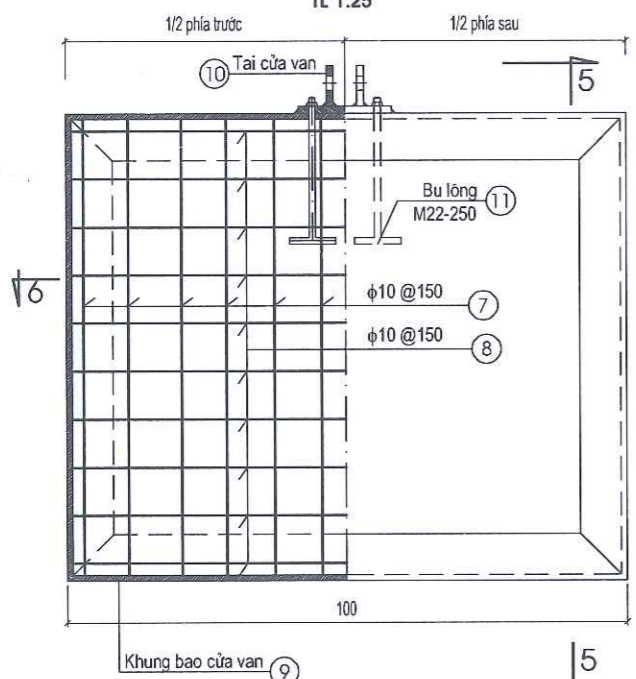


GHI CHÚ:

- Dẫn đóng mở ở chỗ, liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn 742 để hàn thép.

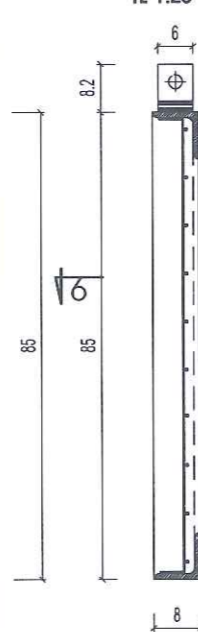
CẮT 4-4

TL 1:25



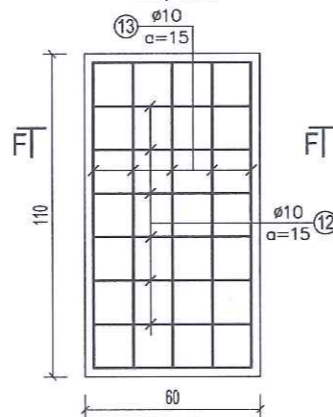
CẮT 5-5

TL 1:25



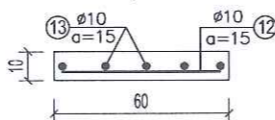
THÉP TẮM ĐẠN

TỈ LỆ 1:25



F - F

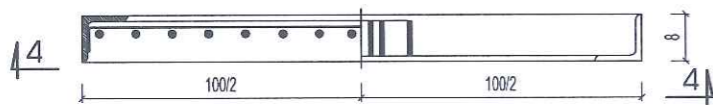
TỈ LỆ 1:25



GHI CHÚ

- 1. Đơn vị chiều dài là cm
- 2. Đơn vị cao độ là m

CẮT 6-6



CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 5 (2/3)
KHẨU ĐỘ BXH=(0.7X0.8)M

BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 TẤM ĐƠN

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Tấm đơn	12	80 80	10	700	8	8	5.6	3.5
	13	80 80	10	1200	5	5	6	3.7

BẢNG KÊ THÉP(CỬA+DÀN)

HẠNG MỤC	SỐ HIỆU	QUI CÁCH (mm)	Φ (mm)	L-1THANH (mm)	N	ΣL (m)	ΣG (Kg)	
KHE VAN & DÀN VAN	①		12	4120	2	8.24	7.3	
	②		12	3760	2	7.52	6.7	
	③		8	600	24	14.0	5.7	
	④	Bu lông M16-200					2 cái	
	⑤	Sắt đuôi cá		12	200	12	2.4	2.1
	⑥	L100x100x10			850	2	1.7	34.7
CỬA VAN	⑦		10	1010	8	8.08	5.0	
	⑧		10	1160	7	8.12	5.0	
	⑨	Khung bao cửa van L80x80x8		3700	1	3.7	45.4	
	⑩	Tai cửa van-thép bản dày 12mm			1		1.7	
	⑪	Bu lông M22-250					2 cái	

GHI CHÚ:

- Dàn đóng mở ở chỗ ,liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn J42 để hàn thép.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỦA ĐIỀU TIẾT

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 5 - BXH=(0,8X0,8)M

STT	Tên công việc	Số lượng	Dài	Rộng	Cao	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	khối lượng 1 cái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1					m3	0,21	0,21
1.1	BTCT tấm đơn	1	0,6	1,1	0,1	-	0,07	0,07
1.2	BTCT dàn van	1	3,4	0,15	0,15	-	0,08	0,08
1.3	BTCT cửa van	1	1	0,85	0,08	-	0,07	0,07
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1					m3	1,62	1,62
2.1	Bê tông móng M200					m3	0,88	0,88
	Bê tông bản đáy	1	1,13	2,1	0,3	-	0,71	0,71
	Chân khay	2	0,2	2,1	0,2	-	0,17	0,17
2.2	Bê tông tường trụ M200					m3	0,74	0,74
		2	1,13	0,425	0,8	-	0,77	0,77
		-2	0,85	0,12	0,1	-	(0,02)	(0,02)
		-1	1,04	0,1	0,05	-	(0,01)	(0,01)
3	Ván khuôn					m2	12,25	12,25
3.1	Ván khuôn tấm đơn, cửa van, dàn van					m2	3,31	3,31
	VK BTCT tấm đơn	2	3,4		0,1	-	0,68	0,68
	VK BTCT cửa van	2	3,7		0,08	-	0,59	0,59
	VK BTCT dàn van	4	3,4		0,15	-	2,04	2,04
3.2	Ván khuôn móng					m2	3,78	3,78
	VK Chân khay	4	0,2		0,2	-	0,16	0,16
		4	2,1		0,2	-	1,68	1,68
	VK bản đáy	2	1,13		0,3	-	0,68	0,68
		2	2,1		0,3	-	1,26	1,26
3.3	Ván khuôn tường trụ					m2	5,16	5,16
		2	1,13		0,8	-	1,81	1,81
		2	1,13		0,88	-	1,99	1,99
		4	0,425		0,8	-	1,36	1,36
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp					m2	0,63	0,63
4.1	Khớp nối bao tải nhựa đường 2 lớp	1	2,1		0,3	m2	0,63	0,63
5	Lót nilông sắc rắn	1	1,13		2,1	m2	2,37	2,37
6	Thép các loại					Kg	120,80	120,80
6.1	Cốt thép tấm đơn, cửa van, dàn van					Kg	36,90	36,90
	Thép tấm đơn D<=10mm					-	7,20	7,20
	Thép dàn van D12					-	14,00	14,00
	Thép dàn van D8					-	5,70	5,70
	Thép cửa van D10					-	10,00	10,00
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông					Kg	83,90	83,90
	Thép L100x100x10					-	34,70	34,70
	Thép L80x80x8					-	45,40	45,40
	Tai cửa van dày 12mm					-	1,70	1,70
	Sắt đuôi cá D12					-	2,10	2,10
6.3	Bu lông các loại					cái	4,00	4,00
	Bu lông M16-200					-	2,00	2,00
	Bu lông M22-250					-	2,00	2,00
7	Van V0					cái	1,00	1,00

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚC NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

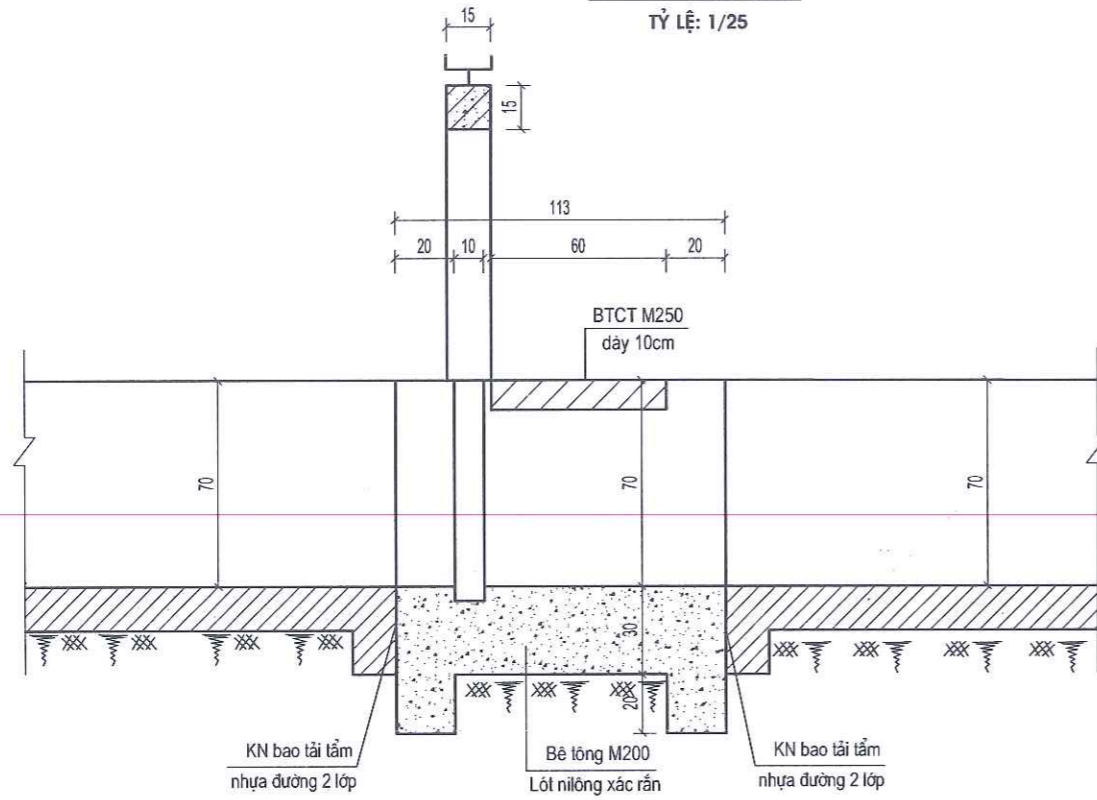
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG	
KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN
TƯ VẤN GIÁM ĐỐC
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
QH NGHỆ AN
NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 5 (3/3)
KHẨU ĐỘ BXH=(0,7X0,8)M
TỶ LỆ:
LẦN XUẤT BẢN:
BẢN VẼ SỐ:
KÝ HIỆU HỒ SƠ:

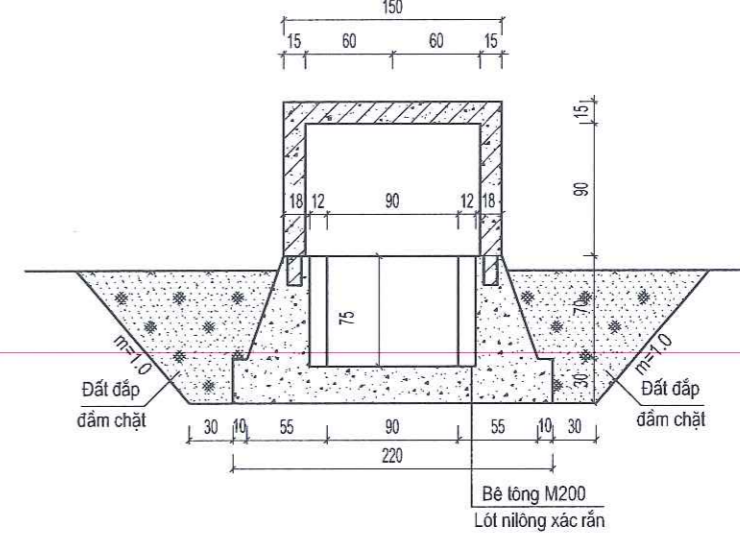
CỬA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



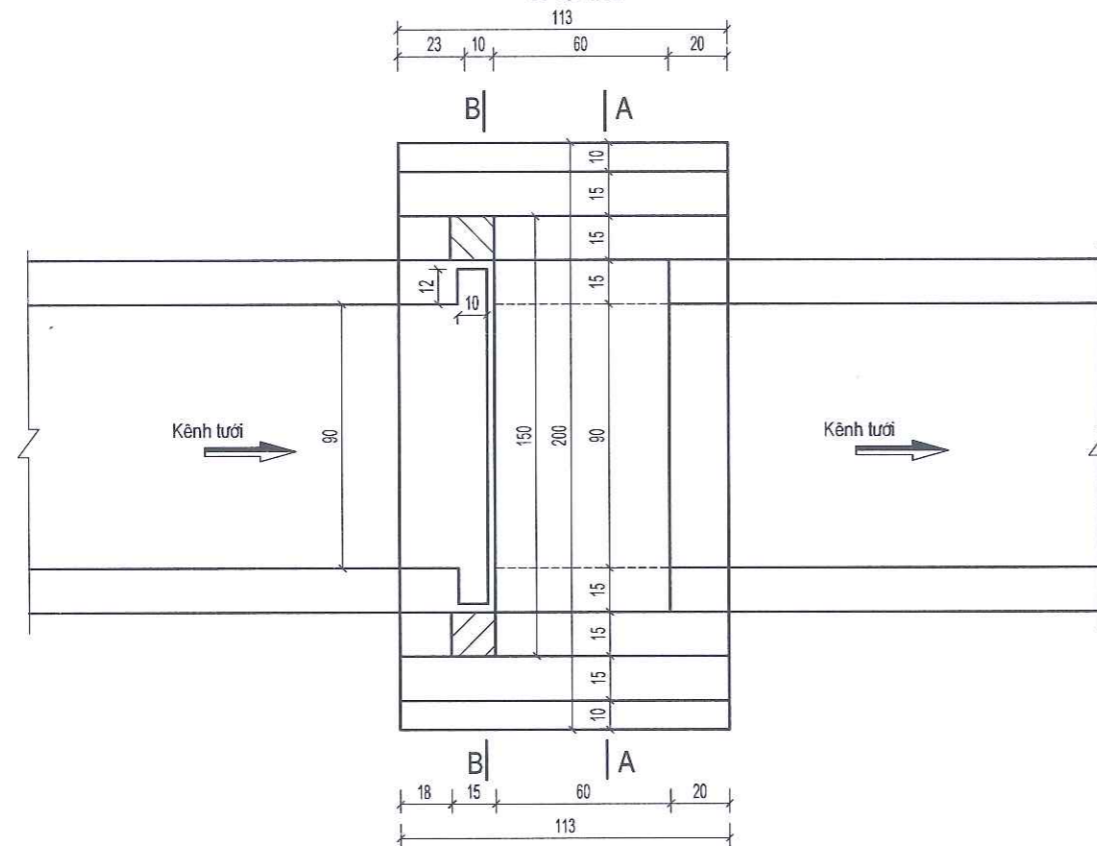
CẮT B - B

TL 1:50



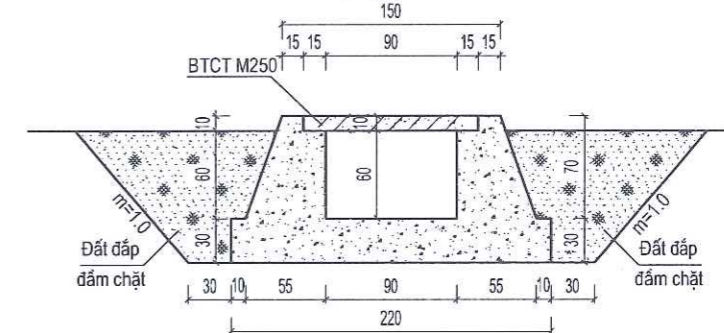
MẶT BẰNG CỦA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



CẮT A - A

TL 1:50



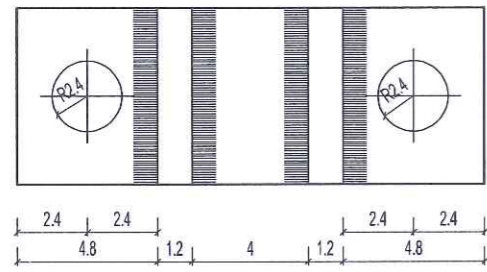
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚC NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	<p>CHỨC DANH</p>	<p>HO VÀ TÊN</p>	<p>CHỮ KÝ</p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>GIÁM ĐỐC</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	<p>CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 6 (1/3)</p> <p>KHẨU ĐỘ BXH=(0.9X0.7)M</p>	
		<p>THIẾT KẾ</p>	<p>NGUYỄN HỮU NAM</p>	<p>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</p>		<p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p>LẤN XUẤT BẢN:</p>

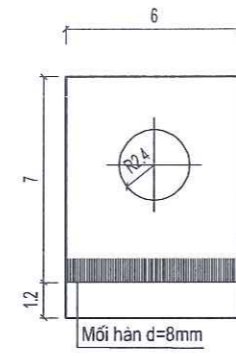
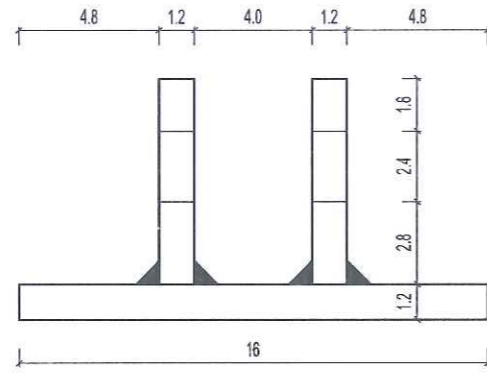
MẶT BẰNG CHI TIẾT CỬA VAN

TL 1:5



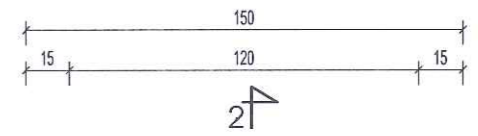
TAI CỬA VAN

TL 1:5



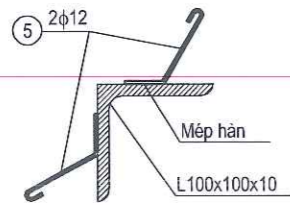
BỐ TRÍ THÉP GIÀN VAN

TL 1:25



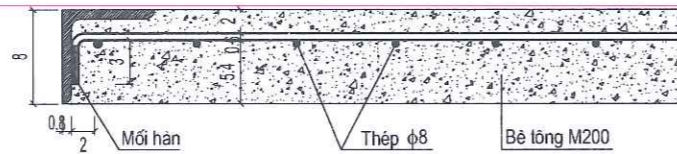
CHI TIẾT THÉP KHE VAN

TL 1:5



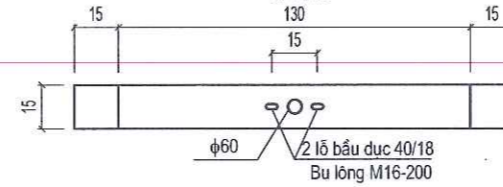
CHI TIẾT HÀN THÉP CỬA VAN

TL 1:10



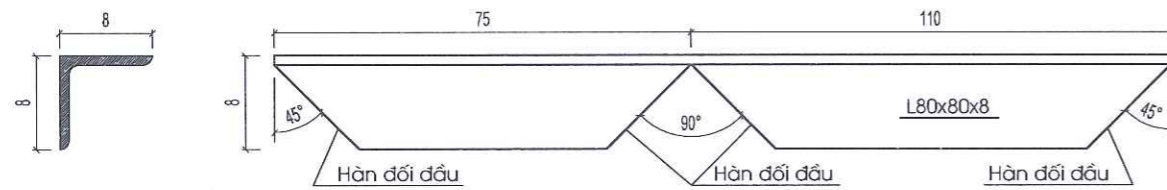
LỖ BẮT MÁY

TL 1:25



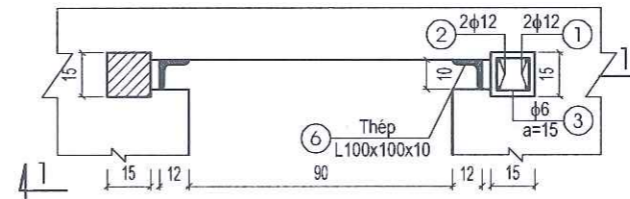
1/2 KHUNG BAO CỬA VAN

TL 1:5



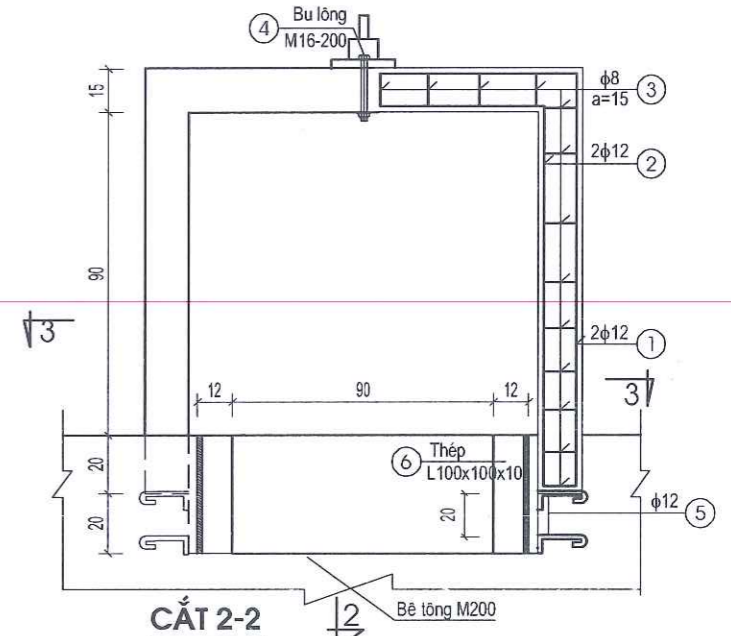
CẮT 3-3

TL 1:25



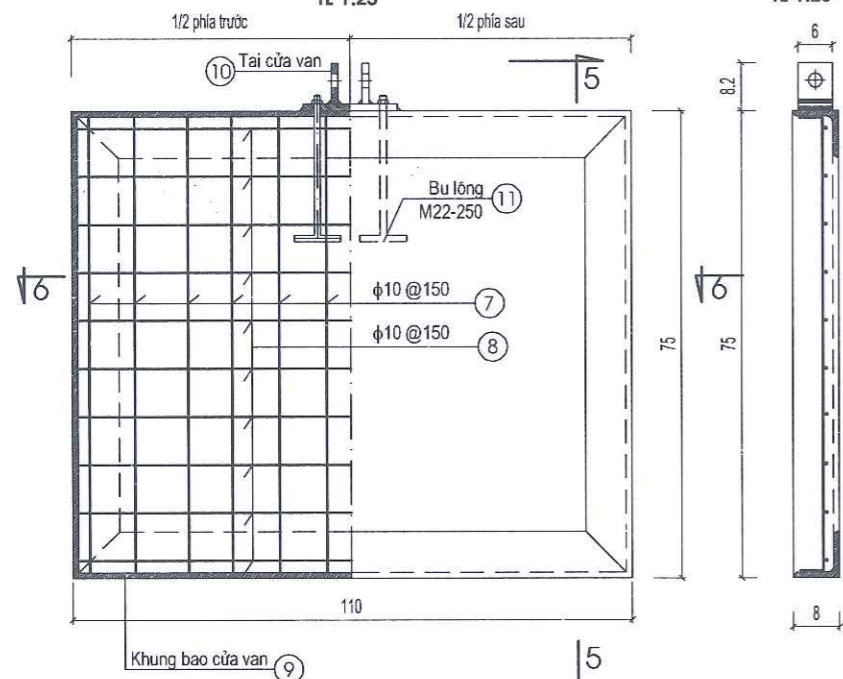
CẮT 2-2

TL 1:25



CẮT 4-4

TL 1:25



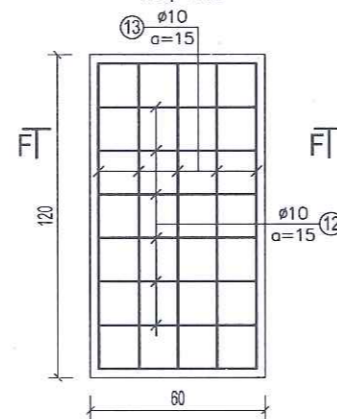
CẮT 5-5

TL 1:25



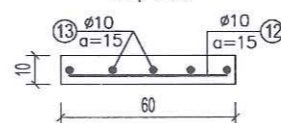
THÉP TẮM ĐẠN

TỈ LỆ 1:25

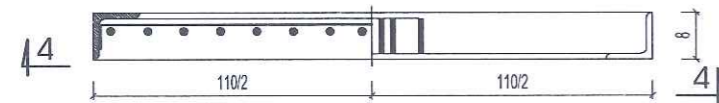


F - F

TỈ LỆ 1:25



CẮT 6-6

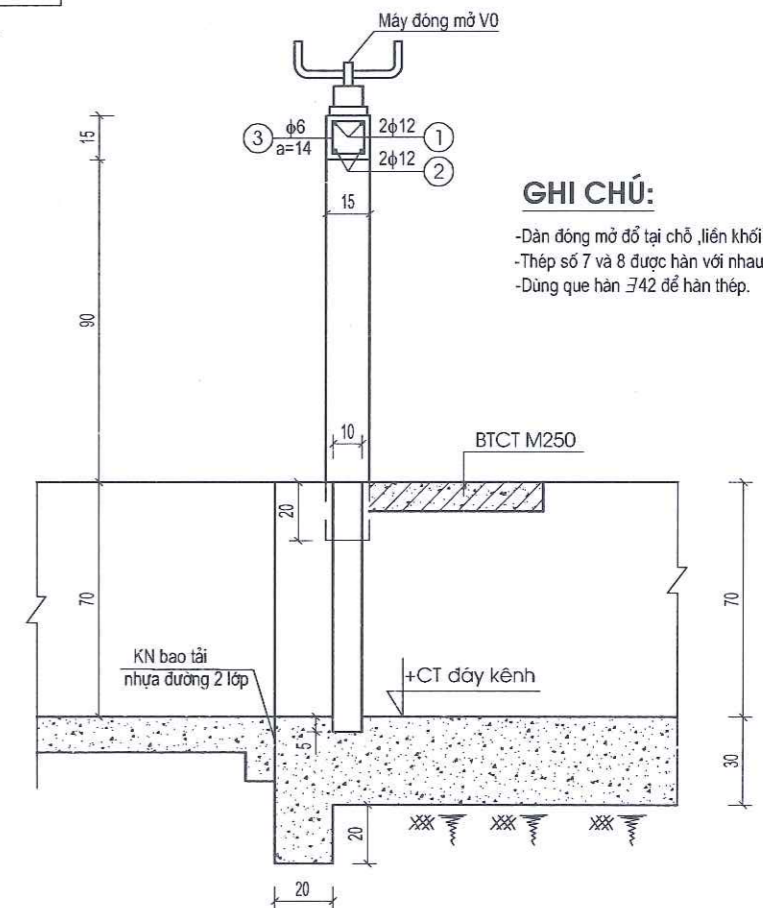


GHI CHÚ

- 1. Đơn vị chiều dài là cm
- 2. Đơn vị chiều cao là m

GHI CHÚ:

- Dẫn ống mở ở chỗ, liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn E42 để hàn thép.



CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 6 (2/3)
KHẨU ĐỘ BXH=(0.9X0.7)M

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỦA ĐIỀU TIẾT

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 6 - BXH=(0,9X0,7)M

BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 TẤM ĐƠN

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.Lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Tấm đơn	12	80 80	10	700	9	9	6.3	3.9
	13	80 80	10	1300	5	5	6.5	4

BẢNG KÊ THÉP(CỬA+DÀN)

HẠNG MỤC	SỐ HIỆU	QUI CÁCH (mm)	Φ (mm)	L-1THANH (mm)	N	Σ L (m)	Σ G (Kg)	
KHE VAN & DÀN VAN	①		12	4020	2	8.04	7.10	
	②		12	3660	2	7.32	6.50	
	③		8	800	23	13.8	5.40	
	④	Bu lông M16-200						2 cái
	⑤	Sắt đuôi cá		12	200	12	2.4	2.1
	⑥	L100x100x10			750	2	1.7	30.6
CỬA VAN	⑦		10	910	8	7.28	4.50	
	⑧		10	1260	6	7.56	4.70	
	⑨	Khung bao cửa van L80x80x8		3700	1	3.70	45.4	
	⑩	Tai cửa van-thép bản dày 12mm			1		1.7	
	⑪	Bu lông M22-250						2 cái

GHI CHÚ:

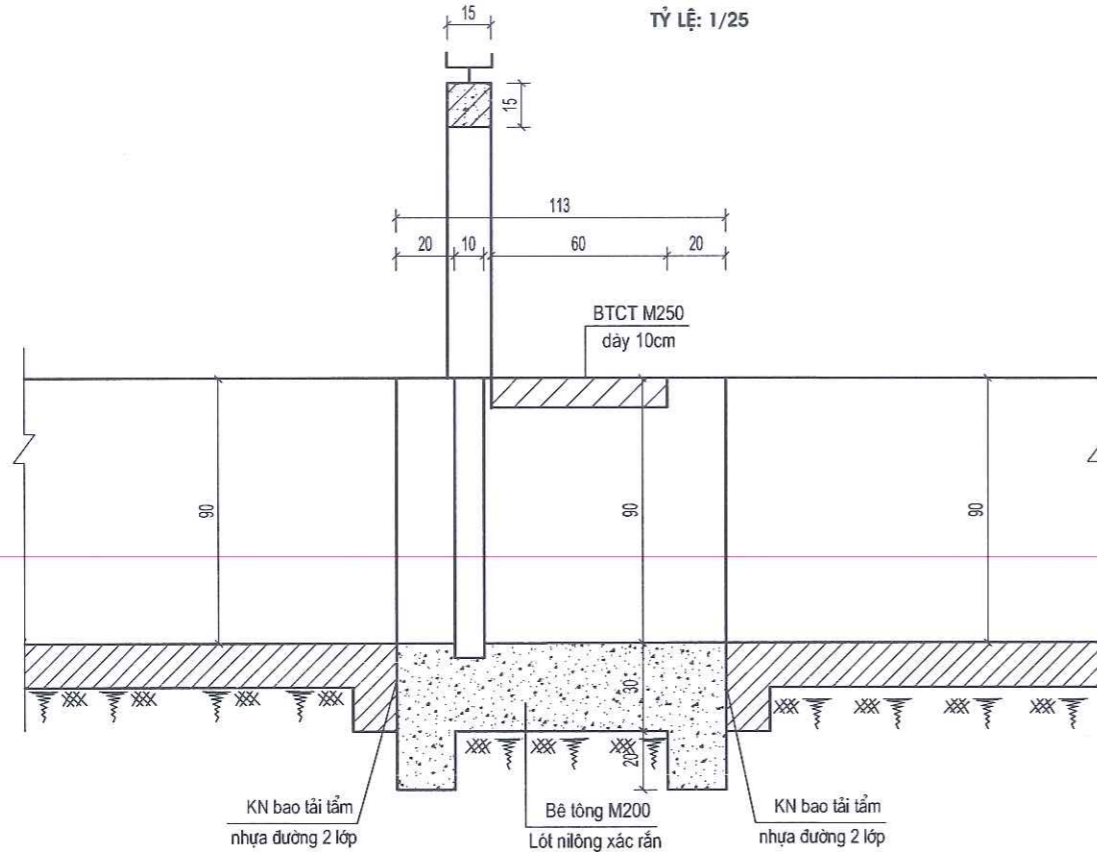
- Dàn đóng mở ở tại chỗ ,liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn J42 để hàn thép.

STT	Tên công việc	Số lượng	Dài	Rộng	Cao	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	khối lượng 1 cái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1					m3	0,21	0,21
1.1	BTCT tấm đơn	1	0,6	1,2	0,1	-	0,07	0,07
1.2	BTCT dàn van	1	3,3	0,15	0,15	-	0,07	0,07
1.3	BTCT cửa van	1	1,1	0,75	0,08	-	0,07	0,07
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1					m3	1,57	1,57
2.1	Bê tông móng M200					m3	0,92	0,92
	Bê tông bản đáy	1	1,13	2,2	0,3	-	0,75	0,75
	Chân khay	2	0,2	2,2	0,2	-	0,18	0,18
2.2	Bê tông tường tru M200					m3	0,65	0,65
		2	1,13	0,425	0,7	-	0,67	0,67
		-2	0,75	0,12	0,1	-	(0,02)	(0,02)
		-1	1,14	0,1	0,05	-	(0,01)	(0,01)
3	Ván khuôn					m2	11,74	11,74
3.1	Ván khuôn tấm đơn, cửa van, dàn van					m2	3,29	3,29
	VK BTCT tấm đơn	2	3,6		0,1	-	0,72	0,72
	VK BTCT cửa van	2	3,7		0,08	-	0,59	0,59
	VK BTCT dàn van	4	3,3		0,15	-	1,98	1,98
3.2	Ván khuôn móng					m2	3,92	3,92
	VK Chân khay	4	0,2		0,2	-	0,16	0,16
		4	2,2		0,2	-	1,76	1,76
	VK bản đáy	2	1,13		0,3	-	0,68	0,68
		2	2,2		0,3	-	1,32	1,32
3.3	Ván khuôn tường tru					m2	4,53	4,53
		2	1,13		0,7	-	1,58	1,58
		2	1,13		0,78	-	1,76	1,76
		4	0,425		0,7	-	1,19	1,19
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp					m2	0,66	0,66
4.1	Khớp nối bao tải nhựa đường 2 lớp	1	2,2		0,3	m2	0,66	0,66
5	Lót ni lông sắc rắn	1	1,13		2,2	m2	2,49	2,49
6	Thép các loại					Kg	115,90	115,90
6.1	Cốt thép tấm đơn, cửa van, dàn van					Kg	36,10	36,10
	Thép tấm đơn D<=10mm					-	7,90	7,90
	Thép dàn van D12					-	13,60	13,60
	Thép dàn van D8					-	5,40	5,40
	Thép cửa van D10					-	9,20	9,20
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông					Kg	79,80	79,80
	Thép L 100x100x10					-	30,60	30,60
	Thép L 80x80x8					-	45,40	45,40
	Tai cửa van dày 12mm					-	1,70	1,70
	Sắt đuôi cá D12					-	2,10	2,10
6.3	Bu lông các loại					cái	4,00	4,00
	Bu lông M16-200					-	2,00	2,00
	Bu lông M22-250					-	2,00	2,00
7	Van V0					cái	1,00	1,00

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚC NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN TỰ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 6 (3/3) KHẨU ĐỘ BXH=(0.9X0.7)M	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM			TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG			LẤN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG				

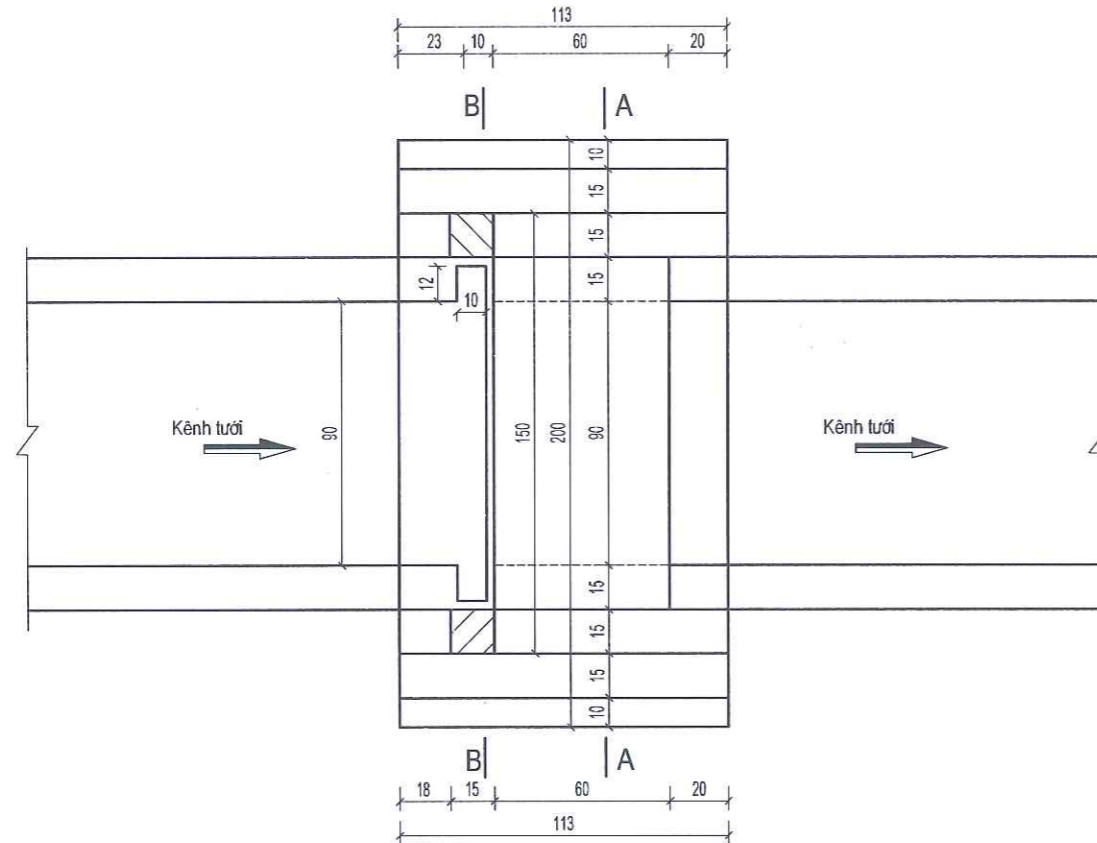
CỬA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



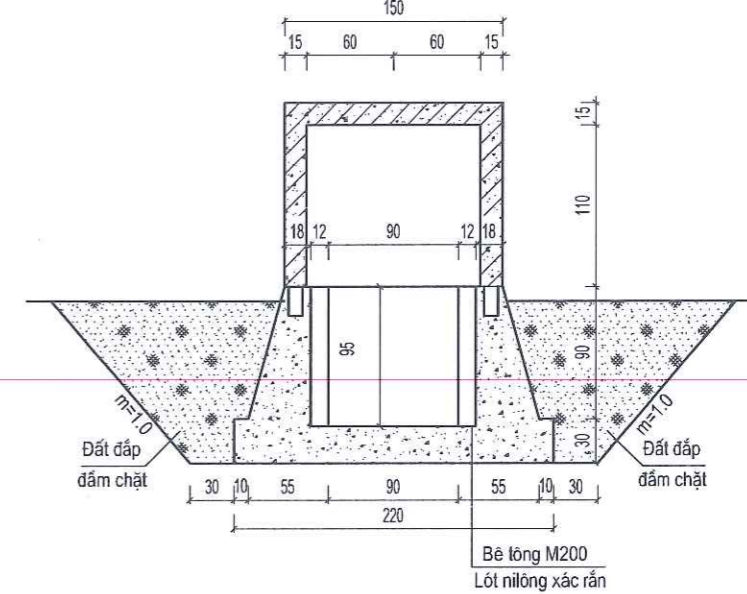
MẶT BẰNG CỬA ĐIỀU TIẾT

TỶ LỆ: 1/25



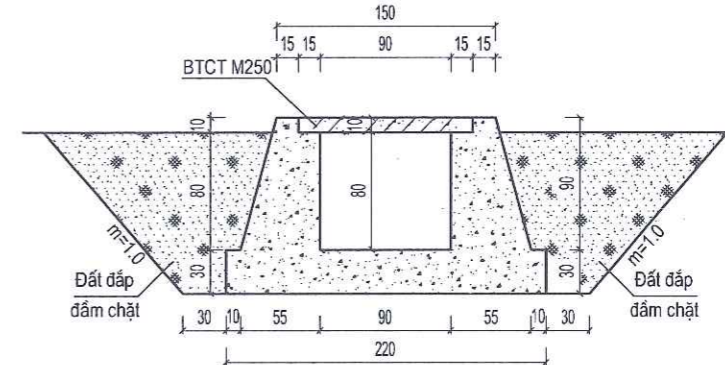
CẮT B - B

TL 1:50



CẮT A - A

TL 1:50



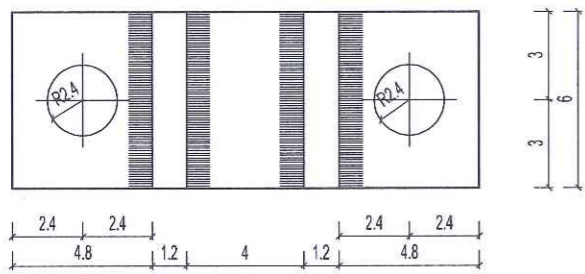
GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m

<p>CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ</p> <p>ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p>	<p>CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN</p> <p>BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT</p>	<p>CHỨC DANH</p> <p>THIẾT KẾ</p>	<p>HỌ VÀ TÊN</p> <p>NGUYỄN HỮU NAM</p>	<p>CHỮ KÝ</p> <p><i>[Signature]</i></p>	<p>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN</p> <p>GIÁM ĐỐC</p> <p><i>[Signature]</i></p> <p>NGUYỄN ĐÌNH LỢI</p>	<p>CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 7 (1/3)</p> <p>KHẨU ĐỘ BXH=(0.9X0.9)M</p>		
		<p>CHỨC DANH</p> <p>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ</p>	<p>HỌ VÀ TÊN</p> <p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p>CHỮ KÝ</p> <p><i>[Signature]</i></p>		<p>TỶ LỆ:</p>	<p>BẢN VẼ SỐ:</p>	
		<p>CHỨC DANH</p> <p>KCS CÔNG TY</p>	<p>HỌ VÀ TÊN</p> <p>LÊ CÔNG CƯỜNG</p>	<p>CHỮ KÝ</p> <p><i>[Signature]</i></p>			<p>LẦN XUẤT BẢN:</p>	<p>KÝ HIỆU HỒ SƠ:</p>

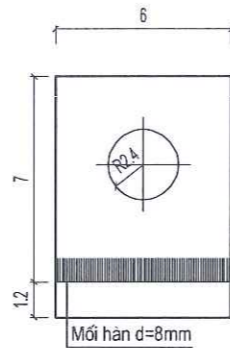
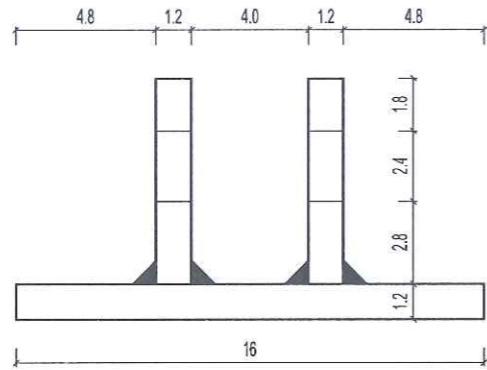
MẶT BẰNG CHI TIẾT CỬA VAN

TL 1:5



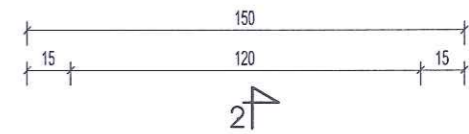
TAI CỬA VAN

TL 1:5



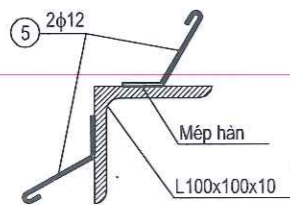
BỐ TRÍ THÉP GIÀN VAN

TL 1:25



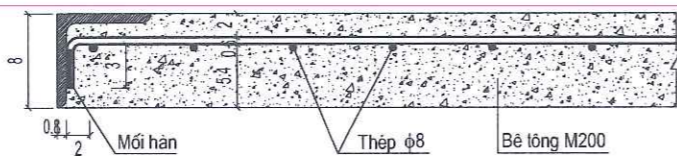
CHI TIẾT THÉP KHE VAN

TL 1:5



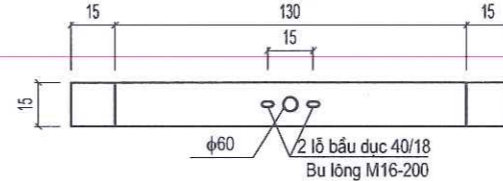
CHI TIẾT HÀN THÉP CỬA VAN

TL 1:10



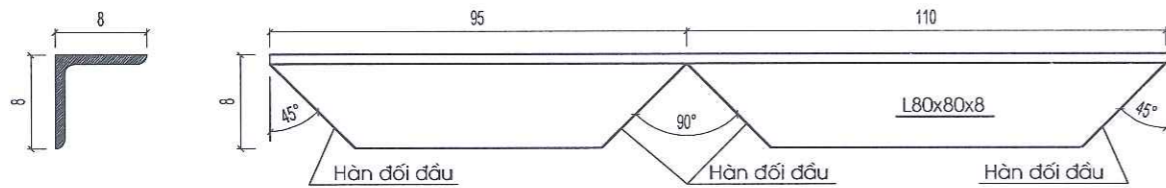
LỖ BẮT MÁY

TL 1:25



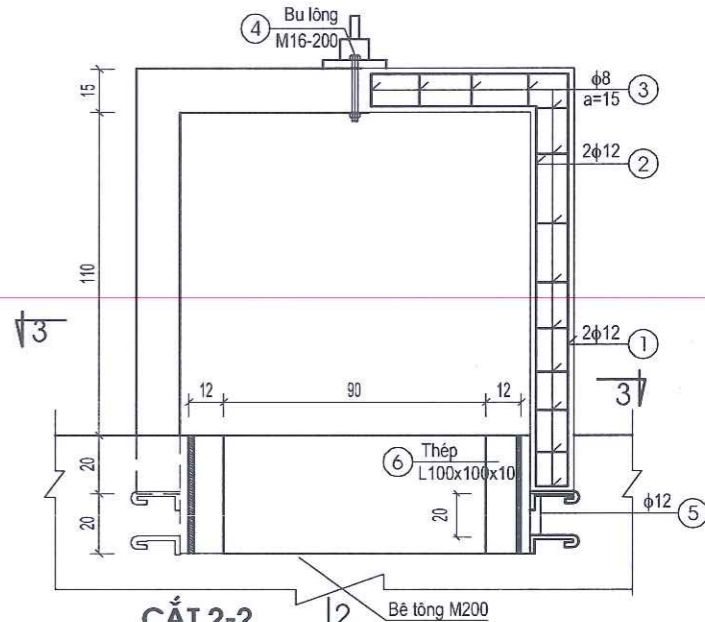
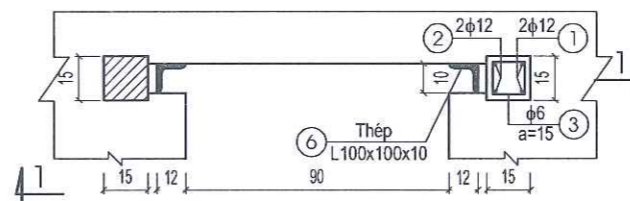
1/2 KHUNG BAO CỬA VAN

TL 1:5



CẮT 3-3

TL 1:25

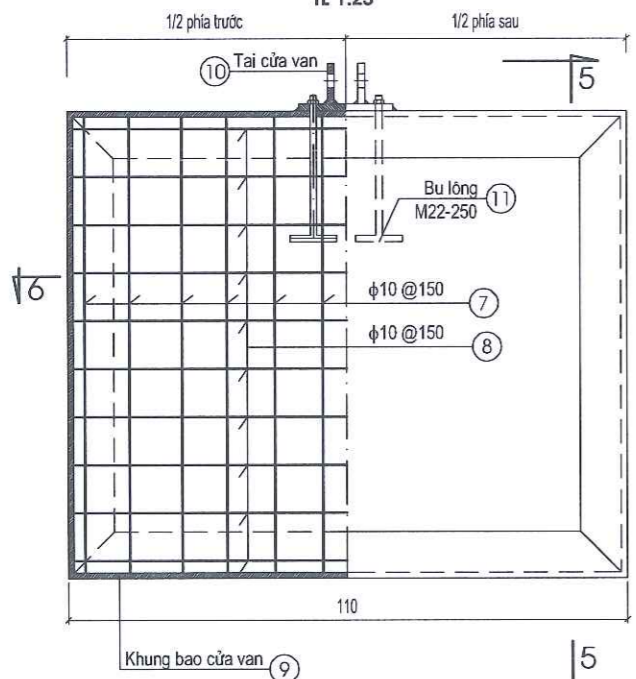


CẮT 2-2

TL 1:25

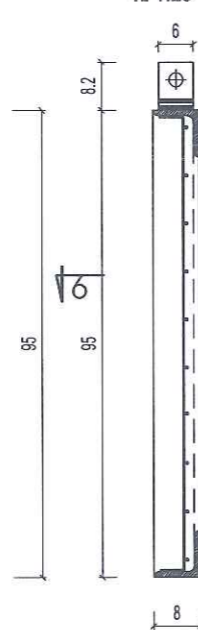
CẮT 4-4

TL 1:25



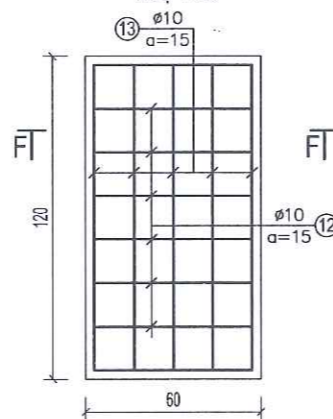
CẮT 5-5

TL 1:25



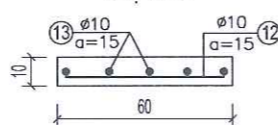
THÉP TẮM ĐẠN

TỈ LỆ 1:25

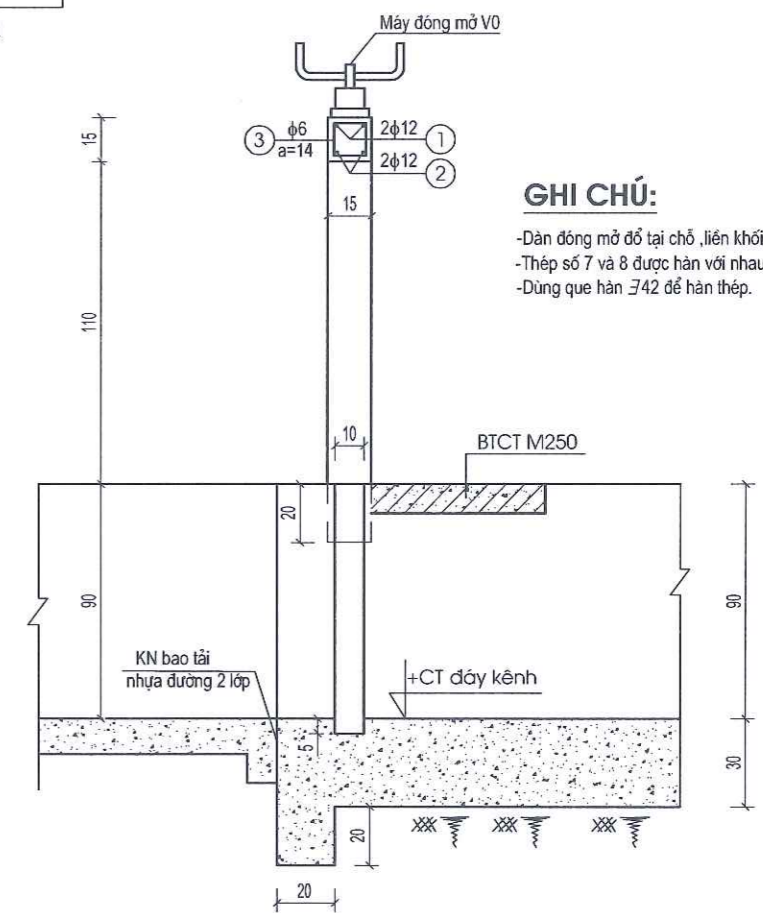
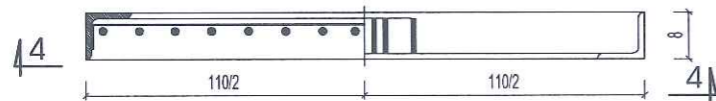


F - F

TỈ LỆ 1:25



CẮT 6-6



GHI CHÚ:

- Dàn đóng mở đặt tại chỗ, liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn E42 để hàn thép.

GHI CHÚ

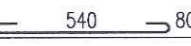
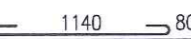
- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m

CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 7 (2/3)
KHẨU ĐỘ BXH=(0.9X0.9)M

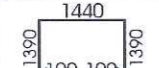
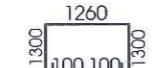



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỦA ĐIỀU TIẾT

HẠNG MỤC: CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 7 - BXH=(0,9X0,9)M

BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 TẤM ĐƠN

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Tấm đơn	12	80  80	10	700	9	9	6.3	3.9
	13	80  80	10	1300	5	5	6.5	4

BẢNG KÊ THÉP(CỬA+DÀN)

HẠNG MỤC	SỐ HIỆU	QUI CÁCH (mm)	Φ (mm)	L-1THANH (mm)	N	ΣL (m)	ΣG (Kg)	
KHE VAN & DÀN VAN	①		12	4420	2	8.84	7.8	
	②		12	4060	2	8.12	7.2	
	③		8	800	26	16.0	6.2	
	④	Bu lông M16-200					2 cái	
	⑤	Sắt đuôi cá		12	200	12	2.4	2.1
	⑥	L100x100x10			950	2	1.9	38.8
CỬA VAN	⑦		10	1110	8	8.88	5.5	
	⑧		10	1260	7	8.82	5.4	
	⑨	Khung bao cửa van L80x80x8		4100	1	4.1	50.3	
	⑩	Tai cửa van-thép bản dày 12mm			1		1.7	
	⑪	Bu lông M22-250					2 cái	

GHI CHÚ:

- Dàn đóng mở ở chỗ ,liên khối với tường đầu
- Thép số 7 và 8 được hàn với nhau bằng mối hàn 2 phía.
- Dùng que hàn 342 để hàn thép.

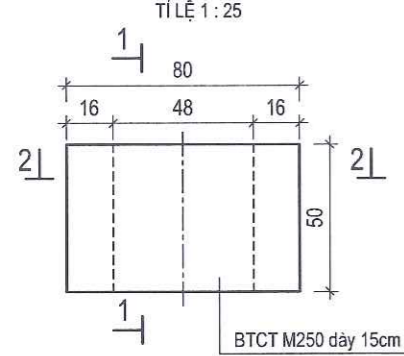
STT	Tên công việc	Số lượng	Dài	Rộng	Cao	Đơn vị	Khối lượng 1 cái	khối lượng 1 cái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	BTCT M250 đá 1x2 loại 1					m3	0,24	0,24
1.1	BTCT tấm đơn	1	0,6	1,2	0,1	-	0,07	0,07
1.2	BTCT dàn van	1	3,7	0,15	0,15	-	0,08	0,08
1.3	BTCT cửa van	1	1,1	0,95	0,08	-	0,08	0,08
2	Bê tông M200 đá 1x2 loại 1					m3	1,76	1,76
2.1	Bê tông móng M200					m3	0,92	0,92
	Bê tông bản đáy	1	1,13	2,2	0,3	-	0,75	0,75
	Chân khay	2	0,2	2,2	0,2	-	0,18	0,18
2.2	Bê tông tường trụ M200					m3	0,84	0,84
		2	1,13	0,425	0,9	-	0,86	0,86
		-2	0,95	0,12	0,1	-	(0,02)	(0,02)
		-1	1,14	0,1	0,05	-	(0,01)	(0,01)
3	Ván khuôn					m2	13,29	13,29
3.1	Ván khuôn tấm đơn, cửa van, dàn van					m2	3,60	3,60
	VK BTCT tấm đơn	2	3,6		0,1	-	0,72	0,72
	VK BTCT cửa van	2	4,1		0,08	-	0,66	0,66
	VK BTCT dàn van	4	3,7		0,15	-	2,22	2,22
3.2	Ván khuôn móng					m2	3,92	3,92
	VK Chân khay	4	0,2		0,2	-	0,16	0,16
		4	2,2		0,2	-	1,76	1,76
	VK bản đáy	2	1,13		0,3	-	0,68	0,68
		2	2,2		0,3	-	1,32	1,32
3.3	Ván khuôn tường trụ					m2	5,78	5,78
		2	1,13		0,9	-	2,03	2,03
		2	1,13		0,98	-	2,21	2,21
		4	0,425		0,9	-	1,53	1,53
4	KN bao tải nhựa đường 2 lớp					m2	0,66	0,66
4.1	Khớp nối bao tải nhựa đường 2 lớp	1	2,2		0,3	m2	0,66	0,66
5	Lót ni lông sắc rắn	1	1,13		2,2	m2	2,49	2,49
6	Thép các loại					Kg	132,90	132,90
6.1	Cốt thép tấm đơn, cửa van, dàn van					Kg	40,00	40,00
	Thép tấm đơn D<=10mm					-	7,90	7,90
	Thép dàn van D12					-	15,00	15,00
	Thép dàn van D8					-	6,20	6,20
	Thép cửa van D10					-	10,90	10,90
6.2	Thép đặt sẵn trong bê tông					Kg	92,90	92,90
	Thép L 100x100x10					-	38,80	38,80
	Thép L 80x80x8					-	50,30	50,30
	Tai cửa van dày 12mm					-	1,70	1,70
	Sắt đuôi cá D12					-	2,10	2,10
6.3	Bu lông các loại					cái	4,00	4,00
	Bu lông M16-200					-	2,00	2,00
	Bu lông M22-250					-	2,00	2,00
7	Van V0					cái	1,00	1,00

CHỦ ĐẦU TƯ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN M.S.D. 102000072-2 TƯ VẤN GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN NGUYỄN ĐÌNH LỢI	CỬA ĐIỀU TIẾT LOẠI 7 (3/3) KHẨU ĐỘ BXH=(0.9X0.9)M	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN HỮU NAM			TỶ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	LÊ CÔNG CƯỜNG			LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU HỒ SƠ:
		KCS CÔNG TY	LÊ CÔNG CƯỜNG				

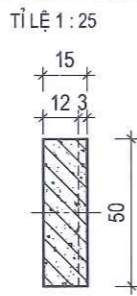
4.4. TẦM ĐAN QUA KÊNH
CÁC TUYẾN KÊNH NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ

CHI TIẾT TẤM ĐẠN - LOẠI 1

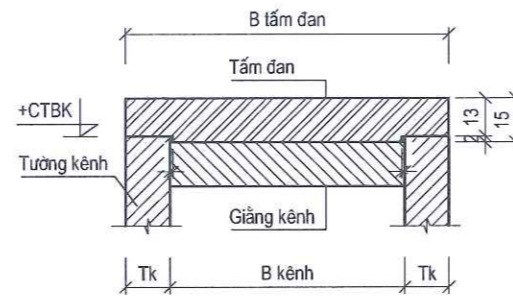
MẶT BẰNG TẤM ĐẠN QUA KÊNH
TỈ LỆ 1:25



MẶT CẮT 1 - 1
TỈ LỆ 1:25



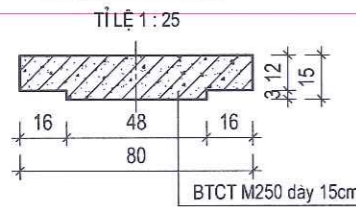
MẶT CẮT QUA GIẢNG KÊNH
TẠI VỊ TRÍ BỐ TRÍ TẤM ĐẠN
TỈ LỆ 1:25



BẢNG THỐNG KÊ TẤM ĐẠN CÁC TUYẾN KÊNH 06, 07, 09, 10

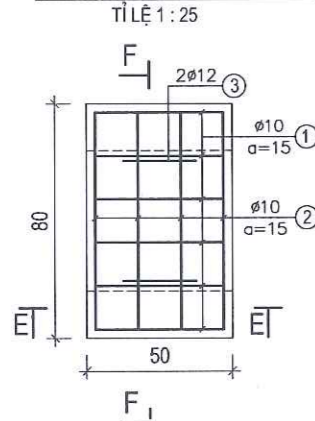
TT	Vị trí	Kích thước (m)			Chiều dài đoạn bố trí tấm đan	Số lượng (tấm)	Ghi chú
		Dài	Rộng	Dày			
1	Tuyến kênh 06						
1.1	K0+65.55	0,50	0,80	0,15	3,0 m	6,00	Loại 1
2	Tuyến kênh 07						
2.1	K0+158.60	0,50	0,80	0,15	2,0 m	4,00	Loại 1
3	Tuyến kênh 09						
3.1	K0+199.03	0,50	0,80	0,15	2,0 m	4,00	Loại 1
4	Tuyến kênh 10						

MẶT CẮT 2 - 2
TỈ LỆ 1:25

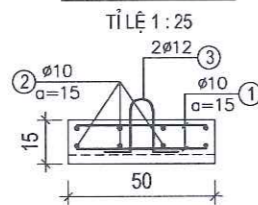


CỐT THÉP TẤM ĐẠN - LOẠI 1

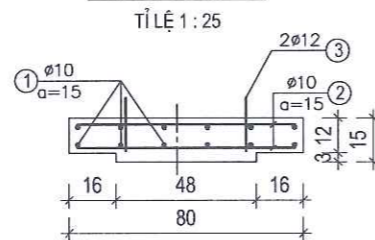
BỐ TRÍ THÉP TẤM ĐẠN
TỈ LỆ 1:25



MẶT CẮT E - E
TỈ LỆ 1:25



MẶT CẮT F - F
TỈ LỆ 1:25



BẢNG THỐNG KÊ THÉP 1 TẤM ĐẠN

Tên C.Kiện	Số T.T	Hình dạng kích thước	Ø mm	Chiều dài 1 C.Kiện (mm)	Số lượng		Tổng Chiều dài (m)	Tổng tr.lượng (Kg)
					1 C.Kiện	T.Bộ		
Loại 1	1	440	10	440	12	12	5.3	3.3
	2	740	10	740	8	8	5.9	3.6
	3	80x120x80	12	580	2	2	1.2	1.0

GHI CHÚ

- Đơn vị chiều dài là cm
- Đơn vị cao độ là m

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

HẠNG MỤC: TẤM ĐẠN QUA KÊNH CÁC TUYẾN KÊNH - XÃ ĐẠI HUỆ

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng (ck)	Diễn giải	Khối lượng 1 tấm	Khối lượng toàn bộ
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>
1	Bê tông CT M250 đúc sẵn	m3				0,77
	- <i>Tuyến kênh 06</i>					0,33
	Tấm đan loại 1	m3	6	(0,8*0,12+0,48*0,03)*0,5	0,06	0,33
	- <i>Tuyến kênh 07 (vận chuyển bộ 250m)</i>					0,22
	Tấm đan loại 1	m3	4	(0,8*0,12+0,48*0,03)*0,5	0,06	0,22
	- <i>Tuyến kênh 09 (vận chuyển bộ 250m)</i>					0,22
	Tấm đan loại 1	m3	4	(0,8*0,12+0,48*0,03)*0,5	0,06	0,22
2	Ván khuôn	m2				5,19
	- <i>Tuyến kênh 06</i>					2,22
	Tấm đan loại 1	m2	6	2*(0,8+0,5)*0,12+2*(0,48+0,5)*0,03	0,37	2,22
	- <i>Tuyến kênh 07 (vận chuyển bộ 250m)</i>					1,48
	Tấm đan loại 1	m2	4	2*(0,8+0,5)*0,12+2*(0,48+0,5)*0,03	0,37	1,48
	- <i>Tuyến kênh 09 (vận chuyển bộ 250m)</i>					1,48
	Tấm đan loại 1	m2	4	2*(0,8+0,5)*0,12+2*(0,48+0,5)*0,03	0,37	1,48
3	Cốt thép tấm đan kênh D<=12mm	Kg				110,60
	- <i>Tuyến kênh 06</i>					47,40
	Tấm đan loại 1	Kg	6	Bản vẽ	7,90	47,40
	- <i>Tuyến kênh 07 (vận chuyển bộ 250m)</i>					31,60
	Tấm đan loại 1	Kg	4	Bản vẽ	7,90	31,60
	- <i>Tuyến kênh 09 (vận chuyển bộ 250m)</i>					31,60
	Tấm đan loại 1	Kg	4	Bản vẽ	7,90	31,60
4	Lắp đặt cấu kiện tấm đan đúc sẵn	cái				14,00

CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI HUỆ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TUỚI NỘI ĐỒNG XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN
BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHỨC DANH

THIẾT KẾ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KCS CÔNG TY

HỌ VÀ TÊN

NGUYỄN HỮU NAM

LÊ CÔNG CƯỜNG

LÊ CÔNG CƯỜNG

CHỮ KÝ

[Signature]

[Signature]

[Signature]

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QH NGHỆ AN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CÁC TUYẾN KÊNH XÃ ĐẠI HUỆ

TẤM ĐẠN QUA KÊNH

TỶ LỆ:
LẦN XUẤT BẢN:

BẢN VẼ SỐ:
KÝ HIỆU HỒ SƠ:

